Thạc sĩ Trần Quang Toại
(Chủ biên)

ĐỒNG NAI
DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

PHẦN I

ĐỀN THỜ NGUYỄN HỮU CẢNH

Từ nội ô thành phố Biên Hoà theo hướng Quốc lộ I qua cầu Rạch Cát, rẽ vào bên trái khoảng vài trăm mét, ta đến đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh là một di tích lịch sử đã tồn tại khoảng ba thế kỷ ở vùng đất Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà. Người dân địa phương quen gọi đền thờ là đình Bình Kính. Đền thờ toạ lạc trên một khu đất rộng, bên tả của nhánh sông ôm trọn Cù Lao Phố, dưới chân cầu Gành, mặt tiền nhìn về hướng tây nam, soi bóng xuống dòng nước Đồng Nai trong xanh, hiền hoà.

Ngôi đền được dựng vào năm nào, ngày nay chưa có văn liệu nào đề cập cụ thể. Chắc rằng, sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, người dân thôn Bình Hoành cảm nhớ vị công thần của nước nhà có công lớn đối với vùng Biên Hoà – Đồng Nai nên mới dựng ngôi đền thờ. Ban đầu, ngôi đền nhỏ, được làm từ vách ván, mái lợp ngói âm dương. Sách *Gia Định thành thông chí* có ghi chép về di tích với tên gọi là đền Lễ Công như sau: "*... ở phía nam Cù Lao Phố, thôn Bình Hoành, huyện Phước Chánh, thờ khai quốc công thần Tráng Hoàn hầu Nguyễn Hữu Kính (Cảnh). Đền trông ra sông Phước Giang, lấy đá ngầm làm thủy thành, dưới có cá chép lạ, lớn 6,7 thước, cứ đêm khuya tĩnh mịch, thường hướng vào đền, quẫy nhảy dưới sông bơi lội ngược xuôi, như hình múa lạy. Sau qua loạn Tây Sơn, hương tàn khói lạnh.*

Đến đời Trung hưng, cấp cho 10 người từ phu, hàng năm cho tiền công tế vào mùa xuân, cầu đảo thường linh ứng; năm Tự Đức thứ tư, quan tỉnh tâu rằng đền lâu ngày mục nát, lại bị nước xói, phụng mệnh cấp cho 400 quan tiền giao dân sở tại mua vật liệu, dựng lại đền ở sau cách 10 trượng..."[1]. Tư liệu trên cho thấy, thời bấy giờ đền Lễ Công có một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Biên Hoà – Đồng Nai. Kiến trúc ban đầu của đền không còn lưu giữ được do sự hủy hoại của tự nhiên. Năm 1851, đền được xây lại và cách vị trí cũ khoảng 400 mét. Hơn 100 năm sau, đền được tu sửa bao nhiêu lần không ai rõ. Năm 1960, Ban quý tế đền đứng ra chủ trì việc trùng tu. Trước chánh điện mở thêm hành lang rộng 2 mét, các cột chính được đắp rồng, các cửa gỗ được thay bằng cửa sắt kéo, mái lợp ngói âm dương thay cho loại vảy cá trước đây. Kiến trúc hiện tồn của di tích thuộc vào niên đại này, lối kiến trúc tương đối hiện đại, các nét xưa còn lại ít, có chăng là ở nội thất trong các trang trí hoa văn, đồ thờ.

Di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh xây theo dạng chữ đinh , mặt tiền hướng ra sông Đồng Nai, phía tây nam. Chánh điện đền hình vuông, tường gạch trát đá rửa, bốn mái lợp ngói vẩy cá, nền lát gạch tàu. Phía trước mái đền gắn đôi rồng chầu pháp lam bằng gốm men xanh, đối xứng hai bên là cặp lân. Hàng cột hành lang

[1] Gia Định thành thông chí, tập hạ, Nha văn hoá Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1972.

mặt trước được đắp trang trí hình ảnh rồng cuộn, chầu đối nhau bằng chất liệu xi măng, sơn phết rực rỡ. Từ ngoài vào theo lối chính có ba cửa. Hai bên cửa có khắc chìm hàng chữ Hán với nội dung nói về đền thờ Bình Kính, công lao của Nguyễn Hữu Cảnh đối với vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai.

Nội điện có ba hàng cột gỗ lớn. Trên các cột đều treo liễn đối. Các hoành phi thể hiện dưới dạng đại tự chữ Hán, liễn đối được trang trí hoa văn sơn son thếp vàng vẫn giữ tươi màu dù đã trải qua nhiều năm tháng. Dưới những hoành phi là những bao lam gỗ được chạm trổ các đề tài lưỡng long chầu nhật, hoa chim sơn kim nhũ óng ánh. Gian giữa chánh điện thờ thần, hai bên thờ tả ban, hữu ban liệt vị. Một góc bên bàn thờ có tủ kiếng giữ bộ áo mão tương truyền là của Đức Ông Nguyễn Hữu Cảnh thuở sinh thời. Trước bàn thờ thần là bàn La liệt, bàn thờ hội đồng, xung quanh đắp nổi bộ tứ linh và ở trên có đôi hạc và lưỡng long. Gian giữa bày hai hàng bát bửu bằng đồng. Dọc theo bờ tường hai bên có bốn bệ bằng xi măng thờ các bậc tiền hiền, hậu hiền, thế hiền và thánh nương mẫu.

Điểm nổi bật trong nội điện về điêu khắc gỗ là các hương án được thực hiện công phu, dụng công nhiều của các nghệ nhân khi thể hiện các đề tài rồng chầu, tứ linh, muông thú, hoa lá.... rất tinh vi, sắc sảo.

Phía sau chánh điện là khu nhà khách, nhà bếp và nhà kho.

Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh là một trong số ít những di tích ở Biên Hoà còn lưu giữ được sắc thần, trong đó ghi rõ tên họ, chức tước vinh hiển, thứ bậc Thượng đẳng thần của vua ban phong cho Nguyễn Hữu Cảnh.

Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1650, tại xã Chương Tín, huyện Phong Lộc (nay là xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh), tỉnh Quảng Bình. Từ thuở nhỏ, ông thông minh, học giỏi, sớm rèn luyện tài thao lược, văn võ song toàn. Lớn lên, ông theo cha là Tiết chế Chiêu Võ hầu Nguyễn Hữu Dật tham gia nhiều trận mạc, lập nên công lớn, được chúa Nguyễn tin yêu, phong cho Chưởng cai cơ. Năm 1698 (Mậu Dần), Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lược vùng đất phương Nam. Ông đặt bản doanh tại Cù Lao Phố, cùng các quan chức dưới quyền lập bộ máy hành chánh, tổ chức cai trị từng bước có quy củ. Ông đặt Nam bộ làm phủ Gia Định, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên; lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, đặt dinh Phiên Trấn. Dù thời gian chuyến kinh lược ngắn nhưng Nguyễn Hữu Cảnh đã thực hiện những công việc quan trọng và có ý nghĩa lớn đối với công cuộc khai khẩn toàn vùng Nam bộ. Từ một vùng lưu dân tự phát, Nguyễn Hữu Cảnh định hướng phát triển, thu nạp, chiêu mộ thêm dân từ vùng Ngũ Quảng, khai khẩn ruộng đất, đặt đơn vị phường xã, chuẩn định thuế, lập bộ tịch đinh điền... tạo cơ sở cho việc phát triển vùng đất Đồng Nai, chính thức hoá nền hành chánh nơi đây vào bản đồ nước Việt.

Cuối năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh được triều đình triệu về trấn giữ dinh Bình Khương (thuộc Khánh Hoà ngày nay). Tháng 7 năm 1699 (Kỷ Mão), do vua Nặc Thu của Chân Lạp chống lại chúa Nguyễn, Nguyễn Hữu Cảnh và một số tướng lĩnh được cử đi dẹp loạn. Hoàn thành sứ mệnh, Nguyễn Hữu Cảnh cùng đại quân trở về. Trên đường, đại quân đóng tại cồn Cây Sao (thuộc Cù lao Ông

Chưởng, địa phận tỉnh An Giang ngày nay). Tại đây, Nguyễn Hữu Cảnh bị bệnh. Ngày 16 tháng 5 năm 1700 (Canh Thìn)[2] ông qua đời tại Sầm Giang (Rạch Gầm). Linh cữu đưa về bản doanh Cù Lao Phố huyền táng. Chúa Nguyễn truy tặng Nguyễn Hữu Cảnh là Hiệp tán công thần, đặc tiến Chưởng dinh, Tráng Hoàn hầu. Thời các vua Nguyễn, Nguyễn Hữu Cảnh được truy phong Thượng đẳng công thần đặc Trấn Phủ Quốc Chưởng cơ với tước Lễ Thành hầu.

Khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, nhân dân Biên Hoà thương kính, tỏ lòng biết ơn đã đồng tâm lập miếu võ trang nghiêm, tôn thờ ông như một vị thành hoàng đầy hiển linh, luôn giúp cho xứ sở bình an, thịnh vượng. Nơi huyền táng linh cữu ông tại Cù Lao Phố, người dân địa phương xây ngôi mộ để tưởng vọng nằm ở phía đông của đền khoảng 50 mét. Ngôi mộ xây theo hình khối chữ nhật, nguyên thủy bằng hợp chất, sau được tô một lớp xi măng. Tường bao xung quanh có cột, bình phong và lân chầu.

Hàng năm, tại đền, người dân địa phương tổ chức hai lần lễ tế (tính theo âm lịch) vào các ngày 16-5 và ngày 11-11, cầu cho quốc thái dân an và tưởng nhớ công lao của bậc tiền nhân có công mở mang vùng đất phương Nam của Tổ quốc.

Đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 457/QĐ, ngày 25 - 3 - 1991.

Trong dịp lễ kỷ niệm 300 năm (1698-1998) hình thành và phát triển vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai, Đảng bộ và nhân dân Đồng Nai đã xây dựng nhà bia trong phạm vi di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Đây là một công trình văn hoá, tưởng nhớ công đức của các bậc tiền nhân đã có công khai phá, xây dựng và truyền thống anh dũng của quân dân Đồng Nai trong công cuộc bảo vệ, xây dựng vùng đất này. Tác giả nội dung văn bia là nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng. Với cách viết bằng lối văn cách tân biền ngẫu, ngắn gọn nhưng đầy đủ, giàu chất thơ, đậm chất sử, nội dung văn bia tô đậm hình ảnh của đất nước, con người Biên Hoà - Đồng Nai trong suốt độ dài và chiều sâu lịch sử ba thế kỷ, thể hiện lòng thành của người dân Đồng Nai đối với quá khứ hào hùng của cha ông, của truyền thống hào khí Đồng Nai trong tiến trình chung của dân tộc.

Công trình nhà văn bia được xây dựng hiện đại, theo lối kiến trúc truyền thống, gắn liền trong phạm vi di tích, tạo nên một cảnh quan đẹp đẽ, hài hoà và gần gũi với con người. Nơi đây, trở thành một địa điểm sinh hoạt văn hóa lành mạnh, thu hút nhiều người đến sinh hoạt, vui chơi, tham quan.

Nguyễn Yên Tri - Phan Đình Dũng

---

[2] Có tài liệu ghi ông mất ngày 9 -5 – 1700 (Canh Thìn) – *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối thế kỷ thứ XVII* – Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiền – Nxb. Đồng Nai, 1995, trang 111.

ĐỀN THỜ NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Đền thờ Nguyễn Tri Phương tọa lạc bên hữu ngạn sông Đồng Nai thuộc địa phận phường Bửu Hoà, thành phố Biên Hoà (nguyên trước kia là làng Mỹ Khánh, dinh Trấn Biên). Xung quanh ngôi đình là cảnh cây, sông nước hữu tình, phía trước có rừng dương liễu ngày đêm vờn gió vi vu, phía trên có đường thiên lý Bắc - Nam (Quốc lộ I cũ) vượt qua sông Đồng Nai bằng cầu Gành, bao bọc phía sau là cả vành đai khu dân cư với vườn cây trái sum suê. Đền thờ Nguyễn Tri Phương như sống giữa vòng tay ấm áp niềm tin yêu kính trọng của người dân Biên Hoà - Đồng Nai.

Hiện hữu trong một không gian thoáng rộng nên thơ, đồng hành với thời gian nhiều biến cố, đền thờ Nguyễn Tri Phương trở thành một ấn tích đẹp đẽ, một biểu tượng thiêng liêng của con người Đồng Nai vốn có truyền thống thủy chung với tổ tiên. Tại đây, có ngôi miếu nhỏ tên là Mỹ Khánh đình được nhân dân địa phương dựng nên để thờ thần Thành hoàng bổn cảnh cầu xin mưa gió thuận hoà, cuộc sống ấm no hạnh phúc. Đến khoảng đầu thế kỷ XIX (1803), ngôi miếu được nhân dân sở tại xây dựng thành ngôi đền. Từ đó đến nay, ngôi đền đã nhiều lần được trùng tu và trở nên khang trang như hiện nay.

Tương truyền, vào năm 1861, nhân dân địa phương có thờ cụ Tán lý Định Biên Nguyễn Duy – một tướng tài được triều đình Nguyễn cử vào lo việc chống quân Pháp xâm lược. Trong trận đánh giặc Pháp tấn công đồn Chí Hoà, Nguyễn Duy tử trận "thi hài tan nát không phân biệt được, có người nhận ra dấu áo và đai lưng của ông bèn đem về chôn tạm ngoài cửa Đông thành Biên Hoà". Về sau, vua Tự Đức giao cho danh tướng Nguyễn Tri Phương (anh ruột của Nguyễn Duy) đích thân trông coi việc cải táng, đưa quan cữu của Nguyễn Duy về quê Đường Long an táng. Sau khi cải táng, nhân dân Biên Hoà đắp lại chỗ cũ một ngôi mộ để thờ.

Năm 1873, khi danh tướng Nguyễn Tri Phương mất, để tỏ lòng ngưỡng mộ và thương tiếc vị anh hùng đã có công trong việc di dân lập ấp, mở mang lãnh thổ Đàng Trong, cùng với Nguyễn Duy làm vẻ vang thêm trang sử Biên Hoà, nhân dân tạc tượng Nguyễn Tri Phương và thờ ông tại đình. Từ đó, Mỹ Khánh đình được gọi là đền thờ Nguyễn Tri Phương.

Đứng ở phía tây của cầu Gành vượt qua sông Đồng Nai, nhìn xuống phía hữu ngạn, ta sẽ thấy một bức tranh hoành tráng mỹ lệ lung linh giữa trời nước mênh mông. Ngôi đền toạ lạc trên một khu đất rộng (khoảng 2.500 m^2), khá bằng phẳng, in bóng xuống dòng sông Đồng Nai giữa những cây cổ thụ và khu dân cư đông đúc. Mặt trước của đền nhìn ra sông Đồng Nai, theo hướng đông bắc. Bờ bên kia, Cù Lao Phố sầm uất với những vườn cây trái xanh tươi. Trước đền có khoảng sân rộng tráng xi măng, hai bên có bàn thờ Thần Nông và Đài chiến sĩ. Đền thờ Nguyễn Tri Phương được xây dựng theo lối kiến trúc hình chữ công gồm ba phần: tiền đình, chánh điện và nhà khách. Xung quanh đền có hàng rào bảo vệ xây bằng

gạch khá vững chắc. Họ tộc Nguyễn Tri tại Thành phố Hồ Chí Minh đã dựng bia khắc ghi công trạng của Nguyễn Tri Phương dựng trước sân đình.

Đền có diện tích 500 m^2, mái lợp ngói vảy cá. Mặt trước của đền được đắp nổi với dòng chữ: *Mỹ Khánh đình* bằng chữ Hán và hai bên là cặp lý ngư hóa long, nhật nguyệt. Trên đỉnh cao của chánh điện trang trí hình lưỡng long tranh châu, hai bên có cặp phụng nghinh bằng gốm men xanh. Từ ngoài nhìn vào ta thấy sự uy nghi bề thế của ngôi đền. Ở giữa là các tấm bao lam bằng gỗ được điêu khắc đề tài hoa điểu, tứ linh rất công phu. Các bức liễn và hoành phi khắc chữ Hán, sơn son thếp vàng treo khắp cột và xà ngang theo chiều dài khu chánh điện. Trên hương án thờ thần, sự hiện diện của bộ áo mão, tương truyền vua ban cho Nguyễn Tri Phương khi đi kinh lược cùng bộ bát bửu bằng đồng đặt thẳng hai bên hàng cột chính làm tăng thêm sự trang nghiêm nơi tôn thờ.

Chánh điện của đền ngày đêm nhang khói nghi ngút, hai bên thờ tả ban, hữu ban liệt vị... Bàn hương án có điểm khắc lưỡng long triều nhật, mô típ hoa văn dây, hoa, lá được cách điệu rất tinh tế. Bàn La liệt bằng đá. Trước bàn thờ có đặt ngai gỗ chạm khắc tả hình đầu rồng, long vân sơn son thếp vàng tinh xảo. Chánh điện có tượng Nguyễn Tri Phương được tạc khắc bằng gỗ. Tương truyền, một bô lão ở địa phương nằm mộng thấy Đức Ông Nguyễn Tri Phương hiện về với áo mão lẫm liệt, vũ khí trong tay oai hùng, bèn chặt cây mít trước nhà tự tay tạc như hình trong mộng. Đó là bức tượng chính của đền hiện nay, cũng cần nói rõ tác giả bức tượng không hề là nhà điêu khắc.

Đền thờ Nguyễn Tri Phương đã được Bộ Văn hoá - Thông tin và Thể thao xếp loại di tích lịch sử cấp quốc gia, theo Quyết định số 97/QĐ, ngày 21 - 1 - 1992.

Đền thờ Nguyễn Tri Phương luôn được nhân dân địa phương và Ban quí tế trông coi gìn giữ ngăn nắp, sạch sẽ. Vào các ngày lễ, hội bao thiện tâm tín hữu tụ họp về đền dâng hương cầu phúc. Hàng năm, đền tổ chức lễ Kỳ yên rất long trọng. Lễ được tiến hành vào ngày 16 và 17 tháng 10 âm lịch. Lễ Kỳ yên được chuẩn bị rất chu đáo. Trước khi hành lễ, các vị hương chức lớn nhỏ đều hội tại đền để yết kiến thần thánh. Đến tối lễ bắt đầu từ lúc trăng lên cũng là khi con nước bắt đầu lớn. Lễ kéo dài trong hai ngày với những nghi thức tiến thần, diễn hành lễ bộ, tống phong... rất độc đáo và đẹp mắt. Dân trong làng cùng các nơi xa gần cùng các ban quí tế đình, đền trong vùng đến dự.

Trước anh linh ông, những người đến với lễ Kỳ yên như thoát khỏi bề bộn lo âu của đời thường, lòng người hướng về sự thanh cao, thiêng liêng, tưởng nhớ công lao, đức trọng của Nguyễn Tri Phương, tôn thờ ông là vị phúc thần của làng xã.

Với danh nhân Nguyễn Tri Phương, tài năng đức độ, cuộc đời và khí tiết của ông vẫn mãi sống toàn vẹn trong niềm tin kính của con người Đồng Nai. Một phần cuộc đời Nguyễn Tri Phương gắn với mảnh đất Biên Hoà nhưng sự đóng góp của ông rất quan trọng. Trang sử vẻ vang chống thực dân Pháp xâm lược trên mảnh đất thiêng này vinh dự gắn liền với tên tuổi Nguyễn Tri Phương.

Tháng 2 -1861, khi Gia Định thất thủ, đại bộ phận quân ta rút về lập tuyến phòng ngự ở Biên Hoà. Nguyễn Tri Phương đã củng cố trận tuyến phòng thủ và cho quân trấn giữ các nơi xung yếu. Ông cho quân đắp lũy ở Tân Hoa, Trúc Giang, Sông Ký, củng cố lũy Đông Giang, Phước Tứ và Đồng Môn. Ở pháo đài Phước Thắng và cửa Cần Giờ, ông điều quân canh giữ mặt biển. Trên sông Đồng Nai, Nguyễn Tri Phương cho đắp cản bằng đá ong để ngăn chặn tàu thuyền địch. Chỗ đắp cản quan trọng nhất là khúc sông Long Đại, độ phân nửa đường sông Nhà Bè – Biên Hoà. Hễ dưới sông có "cản" thì trên bờ có đồn lũy, bố trí đại bác. Một trong những bức tường cản còn lưu lại tới ngày nay là "cản" ở khúc sông trước đền thờ Nguyễn Tri Phương bây giờ.

Tương truyền khi Nguyễn Tri Phương rút quân về Biên Hoà, công việc phòng thủ đang gấp rút tiến hành thì triều đình có lệnh triệu hồi ông. Nhân dân Biên Hoà thương kính, tin yêu đã cản đầu ngựa, khẩn cầu ông ở lại đánh giặc cho đến cùng.

Sau đó, Nguyễn Tri Phương được triều đình điều ra trấn giữ thành Hà Nội. Trong một trận quyết chiến với kẻ thù, Nguyễn Tri Phương bị thương, con trai ông là Nguyễn Lâm hy sinh, thành Hà Nội bị thất thủ. Hòng mua chuộc ông, giặc Pháp đã đưa ông đi điều trị vết thương nhưng Nguyễn Tri Phương cương quyết cự tuyệt, hất bỏ thuốc men, cơm cháo, nêu cao tinh thần bất khuất, khí phách của mình. Ngày 20 -12 -1873 (tức 1 -11 - Ất Dậu), Nguyễn Tri Phương mất tại dinh Tổng đốc thành Hà Nội để lại niềm thương tiếc vô hạn đối với triều đình, binh sĩ và nhân dân. Sống oai hùng, chết oanh liệt, người dân Biên Hoà đã tôn vinh ông như một phúc thần tại đình Mỹ Khánh với niềm tin son sắt rằng chính ông làm cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hoà đem lại thịnh vượng cho xứ sở.

Sông Đồng Nai với những con nước rì rào vỗ bờ, rừng dương liễu trước đền vi vu mãi hát khúc anh hùng ca về những tấm gương quyết tử cho tổ quốc quyết sinh.

Hơn một thế kỷ trôi qua, cùng với hồn thiêng sông núi, oai linh tướng quân Nguyễn Tri Phương như vẫn còn quanh đây trong suốt cuộc trường chinh đánh đuổi thực dân, đế quốc giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Khí phách anh hùng và tấm gương trung trinh của Nguyễn Tri Phương – cũng như nhiều thế hệ họ tộc của ông – đã làm chói loà đạo lý xả thân vì độc lập tự do cho Tổ quốc, mãi được lịch sử khắc ghi, là niềm kiêu hãnh của người dân Việt trong quá khứ, hiện tại và cho cả mai sau.

Đỗ Bá Nghiệp - Phan Đình Dũng

ĐÌNH TÂN LÂN

Đình Tân Lân, xưa kia thuộc thôn Tân Lân, huyện Phước Chánh, dinh Trấn Biên, nay là phường Hoà Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Đình toạ lạc giữa vùng dân cư trên đường Nguyễn Văn Trị, mặt tiền hướng ra dòng sông Đồng Nai lộng gió, cách trụ sở Uỷ ban nhân dân tỉnh 500m về hướng tây bắc.

Từ khi xây dựng, nhân dân đã lấy tên gọi của thôn là Tân Lân (Xóm Mới) để đặt cho đình. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, tên địa phương nhiều lần thay đổi nhưng tên đình vẫn tồn tại cùng tháng năm. Tương truyền, nguyên thủy đình Tân Lân là ngôi miếu nhỏ ở thành Kèn do dân làng dựng lên từ thời Minh Mạng (1820 -1840) để tỏ lòng ngưỡng vọng Trấn Biên Đô đốc tướng quân Trần Thượng Xuyên, người có công lớn trong việc khai phá đất đai và mở mang thương mại vùng Đồng Nai - Gia Định. Sau hai lần dời chuyển (vào năm 1861 và 1906), ngôi đình ở vị trí hiện nay.

Toạ lạc trên khuôn viên đất rộng khoảng 3.000m^2, đình Tân Lân bề thế, uy nghiêm với lối kiến trúc mang đậm dấu ấn của văn hoá Trung Hoa. Khách đến tham quan sẽ nhận thấy sự trang nghiêm, đầy hưng thịnh của ngôi đình.

Mặt đình hướng về phía tây nam, được kiến trúc theo kiểu chữ tam gồm ba gian: tiền đình, chánh điện và hậu cung nối tiếp nhau. Hai bên tả hữu là miếu thờ Bà và thờ Ông. Mái đình lợp ngói âm dương. Nền cao 60cm bằng đá xanh, lót gạch bông (20cm x 20cm). Bên trong đình, mỗi gian được bài trí điện thờ, hoành phi, câu đối, bao lam bằng gỗ do các nghệ nhân dân gian chạm trổ tinh vi, sắc sảo mang tính nghệ thuật cao. Các đề tài đều tượng trưng cho hạnh phúc, phồn vinh, tước lộc, công hầu... theo thông tục của người phương Đông.

Phần tiền đình có diện tích 75,5m^2, bộ khung vì bằng gỗ, trên các xà ngang chạm khắc đề tài dơi, đào, hoa, lá... biểu tượng cho sự phước thọ, trường tồn. Trên nóc trang trí đề tài "Lưỡng long tranh châu nhật", "Lý ngư hoá long"... biểu tượng cho sự thịnh vượng, như ý. Mặt tiền mái đình là cả một công trình nghệ thuật đặc sắc tô điểm cho nền trời xanh thoáng đãng. Hằng trăm tượng người, vật bằng gốm sứ men xanh thể hiện các đề tài cổ điển phương Đông một cách sinh động, tài hoa. Khó có ai ngờ rằng, gần một trăm năm qua, những "Bát tiên quá hải", "Quan Công phò nhị tẩu", những chuyện tích thời chiến quốc, nhật nguyệt, lân phụng... sống động trên mái ngói, thi gan với nắng mưa mà vẫn nguyên vẹn sắc màu và đường nét.

Phần chánh điện chiếm diện tích 487,5m^2. Tôn nghiêm nhất là gian giữa với những hàng cột gỗ lim to dị thường, với tượng thần uy nghiêm ngự trên ngai sơn son thếp vàng, với những cặp chim trĩ, loan, phượng... bằng đồng đứng chầu trong tư thế duyên dáng và trang nghiêm. Trước bàn thờ thần là bàn La liệt, tiếp đến là bàn hội đồng nội. Song song với bàn La liệt và bàn hội đồng nội là hai bộ bát bửu bằng đồng. Hai gian bên thờ tả và hữu ban. Dọc tường tả hữu có các bệ thờ

Thái Giám, Hậu Hiền, Bạch Mã và Tiền Hiền. Toàn bộ khung vì được làm bằng gỗ tốt, có cột chống ở giữa kiểu bình nước, được lắp ghép với kỹ thuật mộng chốt và gắn dầu rái đảm bảo độ bền vững cao.

Hậu cung có diện tích 120m^2 được chia thành ba gian, chính giữa thờ Tiên sư, hai bên thờ Tiền thứ Việt Nam và Tiền thứ Trung Hoa, được đặt trên bệ thờ bằng xi măng lót gạch men xanh.

Ngoài ra, sau đình còn có khu nhà bếp nối liền với hậu cung, kiến trúc đơn giản, là nơi nấu ăn của đình.

Những ai quan tâm đến mỹ thuật không thể không khâm phục bàn tay tài hoa của các nghệ nhân sáng tạo ngôi đình qua các tác phẩm điêu khắc đá, chạm khắc gỗ, phù điêu ghép sành, cẩn xà cừ, tượng sành kiểu Hoa Nam... trong đó ẩn chứa những triết lý nhân sinh sâu sắc. Toàn bộ những mảng trang trí trên là sự kết hợp hài hoà, nhuần nhuyễn giữa hai yếu tố kiến trúc nghệ thuật thời Nguyễn với yếu tố kiến trúc nghệ thuật đặc trưng vùng Hoa Nam (Trung Quốc). Đây cũng là sản phẩm gần như cuối cùng của lớp nghệ nhân tài hoa bản địa.

Đình Tân Lân đã thể hiện được sự tôn nghiêm mà trữ tình, hoành tráng mà tinh xảo, xứng đáng với lòng ngưỡng mộ của nhân dân đối với "Đức Ông" Trần Thượng Xuyên.

Trần Thượng Xuyên tự Trần Thắng Tài, sinh vào năm nào không rõ và mất khoảng năm 1720 (ngày 23 - 10 Âm lịch)[3] người tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), nguyên là Tổng binh ba châu Cao-Lôi-Liêm dưới triều Minh.

Năm 1649, vương triều Minh sụp đổ. Năm 1679, sau khi phất cờ "Bài Mãn phục Minh" thất bại, ông đem hơn 3.000 quân thân tín cùng gia quyến trên 50 thuyền đến Đại Việt xin thuần phục. Chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) chấp thuận cho vào khai khẩn xứ Đông Phố đang còn hoang sơ.

Ông đưa lực lượng của mình đến định cư tại vùng Nông Nại đại phố (địa phận Bàn Lân). Cùng nhóm lưu dân người Việt đến trước, ông và lực lượng của mình tiến hành khai khẩn quy mô lớn vùng đất màu mỡ phương Nam. Mặt khác, ông chiêu tập thương nhân người Hoa kiến thiết phố xá, tạo lập các cơ sở thương mại. Với biệt tài tổ chức, chẳng bao lâu Trần Thượng Xuyên đã biến vùng đất hoang sơ thành thị tứ buôn bán sầm uất, kinh tế phát triển nhanh chóng. Nông Nại đại phố (còn gọi là Cù Lao Phố) trở thành thương cảng phồn thịnh, là trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế vào bậc nhất phương Nam lúc bấy giờ.

Ông được lịch sử xác định như người có công lớn trong việc khai phá và xây dựng vùng đất Đồng Nai - Gia Định. Công đức to lớn của ông được nhân dân ghi tạc, tôn thờ, xem như vị thần đã khai sáng vùng đất này.

---

[3] Lương Văn Lựu – *Biên Hoà sử lược toàn biên*

Về hoạt động quân sự, Trần Thượng Xuyên là một dũng tướng thao lược của chúa Nguyễn. Ông đã nhiều lần cầm binh đánh dẹp Cao Miên, giữ an bờ cõi, mở rộng biên cương nước Việt.

Khoảng đầu những năm 1690, ông cùng Mai Vạn Long đánh bắt được Nặc Ông Thu, chiếm ba lũy Cầu Nam, Nam Vang, Gò Bích. Năm 1700, ông cùng Nguyễn Hữu Cảnh tiến đánh vua Chân Lạp lần hai. Sau trận tiến công này, vùng đất Biên Trấn, Phiên Trấn, Định Tường, Long Hồ, An Giang đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong. Năm 1715, ông lại cùng với Nguyễn Cửu Phú đi đánh dẹp bọn Nặc Ông Thâm, hạ được thành La Bích.

Trần Thượng Xuyên mất ngày 23 tháng 10 âm lịch khoảng năm Canh Tý (1720) an táng tại mạn bắc dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Mỹ Lộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

Ghi nhớ công đức của Trần Thượng Xuyên, chúa Nguyễn đã ban danh hiệu cao quý "Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt". Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị đều phong ông làm "Thượng đẳng thần". Để tỏ lòng ngưỡng mộ và đền đáp công ơn người đã có công tổ chức khai phá, mở mang vùng đất Đồng Nai - Gia Định, nhân dân hai nơi này đều lập đền thờ ông, khói hương không dứt.

Đình Tân Lân đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia theo Quyết định số 457/QĐ, ngày 25 - 3 - 1991.

Hàng năm, nhân dân lấy ngày ông mất làm ngày giỗ trọng. Ngày ấy, đình Tân Lân nghi ngút khói hương, dập dìu khách thập phương trong nghi lễ cổ truyền.

Nguyễn Thị Tuyết Hồng

ĐÌNH AN HOÀ

Từ ngã ba Vũng Tàu, theo Quốc lộ 51 đi Bà Rịa - Vũng Tàu đến km số 2, rẽ phải vào xã An Hoà, đi tiếp khoảng 1 km du khách sẽ gặp đình An Hoà, tọa lạc giữa nơi dân cư đông đúc. Đến thăm đình thuận tiện cả đường bộ (đi bộ, xe đạp, xe máy, xe đò) và đường thủy sông Đồng Nai (ghe, tàu...).

Đình An Hoà xưa kia thuộc làng Bến Gỗ, nay thuộc xã An Hoà, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 6 km về hướng đông - nam. Tại xã An Hoà (làng Bến Gỗ) các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều hiện vật: gạch cổ, mảnh tượng người bằng đá, gốm cổ, dao đồng... nằm trong các địa tầng văn hoá có niên đại cách nay nhiều thế kỷ, đã minh chứng sự phát triển kinh tế, xã hội vùng ven sông Đồng Nai từ đầu công nguyên và đặc biệt từ đầu thế kỷ XVII-XVIII đến nay.

Đình An Hoà được xây dựng năm nào, hiện nay chưa tìm thấy một văn tự nào đáng tin cậy giúp ta tìm hiểu chính xác về sự ra đời của nó. Theo lời kể của các cụ già trong làng và căn cứ vào hàng chữ mực tàu viết trên xà kèo nhà võ ca: "Dựng miếu 1792", cho thấy đình An Hoà nguyên thủy là ngôi miếu được xây dựng năm 1792, sau đó được nâng cấp chuyển đổi tính năng từ miếu thành đình như hiện tại.

Đình An Hoà đã trải qua 3 lần trùng tu lớn:

Lần thứ nhất vào năm 1944: các cột chính trong đình được nối dài thêm 1 mét để nâng cao chánh điện và mái đình. Nền nâng cao thêm 0,3 mét để tránh ngập lụt khi mùa mưa đến.

Lần thứ hai vào năm 1953: quân Pháp chiếm đình làm đồn, khi trả lại cho dân, chúng phải xuất tiền đền bù để các bô lão và nhân dân trong làng sửa chữa lại một số hạng mục như: thay đòn tay, lót gạch bông ở tam cấp, tô lại đầu rùa bên phải mái đình. Cũng dịp này, nhân dân sở tại đã đóng góp công của xây dựng thêm nhà võ ca ở phía trước chánh điện.

Lần thứ ba vào năm 1994: sau khi đình An Hoà được Nhà nước xếp hạng là di tích quốc gia, cũng là thời kỳ ngôi đình bị xuống cấp nghiêm trọng. Bộ Văn hoá - Thông tin, Cục Bảo tồn Bảo tàng đã cấp 400 triệu đồng cùng với nguồn kinh phí hỗ trợ của địa phương, Nhà Bảo tàng đã trùng tu lại ngôi đình khang trang, bề thế như hiện tại.

Đình An Hoà thờ Thành hoàng bổn cảnh, vị thần bảo trợ làng và những vị tiền hiền, hậu hiền... có công khai phá, mở mang làng, xã. Nhân dân sở tại hàng năm đến đình cúng bái cầu cho mưa thuận gió hoà, quốc thái dân an, cuộc sống bình an, thịnh vượng, ấm no, hạnh phúc.

Trước năm 1945, đình An Hoà là trụ sở hành chánh của xã, thôn, nơi hội họp của Hội đồng kỳ mục để bổ bán binh dịch, phân chia công điền, công thổ, đặt khoán ước và giải quyết các vụ tranh chấp, kiện cáo, thu sưu, thu thuế, phạt vạ, ăn khao và là nơi thi văn, thi thơ, thi chữ... của các nho sĩ trong làng. Sau ngày miền

Nam hoàn toàn được giải phóng (30 - 4 -1975), đình được trả lại cho dân làng trông coi, hội họp. Trong những ngày cúng Thành hoàng, đình trở thành trung tâm văn hoá của làng (xã). Các tuồng tích xưa giàu tính nhân văn tích lũy từ đời này qua đời khác được trình diễn tại đình trong vài đêm cho dân làng coi.

Đình An Hoà xây dựng theo hướng đông - nam, ban đầu kiểu chữ nhị gồm một chánh điện và tiền bái. Sau này hai bộ phận trên được nối với nhau bằng một nhà cầu nên trở thành kiểu chữ công như hiện tại. Đây là một trong năm kiểu kiến trúc tiêu biểu của đình làng ở Việt Nam.

Ngày nay, khách đến tham quan sẽ nhận thấy vẻ bề thế, thoáng rộng của ngôi đình. Đình An Hoà tọa lạc trên một khu đất cao ráo hình chữ nhật, phía trước là khoảng sân rộng có hàng cây cổ thụ, có đủ chỗ cho đông đảo dân làng trong ngày cúng thần Thành hoàng hoặc các ngày lễ hội vui chơi, giải trí của làng. Đối với nơi thờ chính, chỉ trừ chánh điện được xây tường ở ba mặt còn lại toàn bộ mặt tiền gồm nhà võ ca, nhà bái đều không xây tường làm nổi bật những hàng cột gỗ tròn f 400 được kê trên bệ đá xanh đỡ hệ thống khung vì của mái.

Mái đình lợp ngói âm dương, đỉnh chánh điện có gắn cặp rồng chầu pháp lam bằng gốm men màu. Nền lót gạch tàu, chia làm ba gian rõ rệt. Từ nhà võ ca nhìn vào chánh điện sẽ thấy ở gian giữa là những cặp liễn, hoành phi chữ Hán, xung quanh chạm khắc hoa văn tinh xảo, sơn son thếp vàng nổi bật trên hai hàng cột và xà ngang chạy suốt chiều dài 47 mét của khu chánh điện làm cho ngôi đình trở nên trang nghiêm và huyền bí.

Chánh điện: là loại nhà 3 gian 2 chái truyền thống ở Nam bộ. Chái phía sau bàn thờ thần (dãy hàng hiên sau) là hậu trường, đây là nơi phục vụ việc tế lễ. Gian giữa thờ thần, hương án bằng gỗ sơn son thếp vàng, chạm khắc hoa lá, rồng uốn lượn. Khám thờ mang hàng chữ "Vạn cổ anh linh". Bên trong là một đại tự: chữ "thần" viết bằng mực đen trên nền đỏ. Phía dưới là chiếc hộp sắt, sơn đỏ trong đựng sắc thần, nội dung như sau:

"Sắc An Hoà Thành hoàng chi thần, nguyên tặng Bảo An, Chính Trực, Hữu Thiện, Đôn Ngưng, Chi Thần

Nhưng chuẩn Long Thành huyện, An Hoà thôn, y cựu phụng sự thần, kỳ trương bảo ngã lê dân

Khâm sai".

Ấn có chữ: *Sắc mệnh chi bảo*

Tự Đức ngũ niên, thập nhất nguyệt, nhị thập cửu nhật.

Tạm dịch:

"Sắc phong thần Thành hoàng An Hoà, trước (đã) tặng là thần: Bảo An, Chính Trực, Hữu Thiện, giữ nước, giúp dân, linh ứng tính đã lâu.

Ta (nay) ít đức, lãnh mệnh (tư dân), luôn nghĩ đến thần nên tặng thêm là thần: Bảo An, Chính Trực, Hữu Thiện, Đôn Ngưng.

Nhưng cho thôn An Hoà, huyện Long Thành thờ phụng thần như cũ, để thần bảo vệ (lê) dân của ta

Kính vậy thay"

Ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ năm (29 -1 -1852).

Nét đặc sắc nhất của ngôi đình là nghệ thuật chạm khắc, trang trí hoa văn ở khu chánh điện. Các khối gỗ to, nặng nề, thô kệch như mềm đi khi được đôi bàn tay tài hoa của các nghệ nhân đục đẽo, chạm trổ, bố cục và thể hiện hài hoà các đề tài truyền thống trong nghệ thuật điêu khắc Việt Nam. Toàn bộ các đầu dư, trụ đỡ, xà ngang, bức cốn... của đình đều được tạc hình đầu rồng và lưỡng long chầu nhật, cúc liên chi, mây sóng nước, dơi ngự lâm môn... biểu tượng ước mơ thịnh vượng, tốt lành ngàn đời của nhân dân Việt Nam. Các đường nét chạm khắc rất uyển chuyển tinh tế, sống động như được vẽ trên giấy mang đậm đà màu sắc dân gian. Đáng chú ý nhất là hình ảnh lưỡng long chầu nhật ở xà ngang nơi gian giữa trước chánh điện đã được cách điệu hoá: đầu rồng, thân là xương cá đao nối thành hai khúc, đối xứng với bông cúc viền quanh và mây sóng nước, hoa lá... Toàn bộ mảng trang trí này được chạm khắc rất tinh xảo nói lên nghề chài lưới của nhân dân địa phương xưa kia.

Nhà cầu: là nơi hành lễ. Nhà cầu là cầu nối giữa chánh điện và nhà bái. Nhà cầu ngoài chức năng là nơi hành lễ còn thờ Tiên sư và Thổ công.

Nhà bái: còn gọi là tiền bái hay tiền đường. Nhà bái và nhà cầu được thông liền với nhau nhưng được phân định bởi một hàng đá chẻ. Phía trước là ba cánh cửa bằng gỗ đơn sơ, đây cũng là cửa vào đình. Nhà bái được tạo dựng bởi hai hàng cột gỗ tròn f 400 ở gian giữa và hai hàng cột gỗ vuông (25cm x 25cm) ở hai gian bên. Trên xà ngang ở gian giữa treo bức hoành phi đề 4 chữ Hán: Bảo An Chính Trực, đây là 4 chữ đầu tiên thần Thành hoàng của làng được tặng với hàm ý: giúp nước, giúp dân, giữ gìn sự yên ổn, khuôn phép ngay thẳng. Bức hoành phi này không có niên hiệu, vì vậy có lẽ trước thời Tự Đức tức triều Minh Mạng mới được phong thêm hai chữ Hữu Thiện, đến năm Tự Đức thứ 5 (1852) mới được phong thêm hai chữ Đôn Ngưng.

Nhà võ ca: được xây riêng biệt ở sân đình, mặt tiền đối diện với chánh điện. Nhà võ ca xây dựng đơn giản không có tường bao quanh, chỉ có một sân khấu để diễn hát bội và nghi lễ cúng thần. Đối với các ngôi đình ở Bắc bộ, khi diễn hát bội thường ở trong cửa đình, trước chánh điện, người xem đối mặt với thần Thành hoàng. Nhưng ở Nam bộ, đa số nhà võ ca đều đối diện với chánh điện, nên khi diễn hát bội, hoặc diễn trò người trình diễn đối mặt với thần, còn thần Thành hoàng cũng chỉ là một khán giả cùng ngồi xem với dân. Cách bố trí này, đối với người miền Bắc có thể xem là hành động bất kính đối với Thành hoàng, nhưng ở các đình miền Nam nói chung và đình An Hoà nói riêng thì thần Thành hoàng tuy quan trọng nhưng không hề tách biệt với nhân dân mà còn gần gũi, thân thiện với dân như người trong nhà vậy.

Về mặt tạo hình, đình An Hoà được xem là gương mặt của nghệ thuật kiến trúc cổ ở Đồng Nai và tiêu biểu cho kiểu dáng đình ở một vùng Nam bộ. Đình An Hoà là nơi bảo tồn khá nguyên vẹn những đặc điểm của nền kiến trúc dân tộc, không chịu ảnh hưởng của kiến trúc Trung Hoa như một số ngôi đình khác. Được chứng kiến tận mắt lối kiến trúc và nghệ thuật chạm khắc ở đình An Hoà, ta mới cảm nhận hết cái đẹp, cái tài hoa của các nghệ nhân bản địa đã làm cho các phiến gỗ nặng nề trở thành những mảng trang trí nhẹ nhàng, thanh thoát, tăng thêm giá trị thẩm mỹ cho ngôi đình.

Đình An Hoà đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật theo Quyết định số 100/VH - QĐ, ngày 21 - 1 - 1989.

Hàng năm, vào rằm tháng Tám (âm lịch), đình An Hoà tổ chức lễ rước thần theo nghi thức truyền thống. Đây là dịp để nhân dân trong làng (xã) và những người xa xứ tụ họp, chuyện trò, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, học tập và những buồn vui của cuộc sống. Gái trai trong làng được dịp làm quen tìm hiểu nhau qua những trò chơi dân gian, để rồi khi hội tan, dắt nhau quì trước bàn thờ mong thần phù hộ, nguyện thề trăm năm kết tóc xe duyên.

Lương Thuý Nga

LĂNG MỘ TRỊNH HOÀI ĐỨC

Lăng mộ Trịnh Hoài Đức nằm ở địa phận phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà. Người dân địa phương quen gọi là "lăng Ông". Từ bùng binh Biên Hùng của trung tâm thành phố Biên Hoà, theo Quốc lộ I, hướng đông bắc khoảng 300 mét, rẽ vào hẻm 39 (còn gọi là hẻm Đường Rầy – trước đây, một nhánh của tuyến đường từ ga thẳng đến sân bay Biên Hoà) ta sẽ đến được di tích. Nằm trong khu vực của khu phố 3, phường Trung Dũng có rất nhiều ngôi mộ cổ, được xây bằng đá ong tô hợp chất, xung quanh lăng Ông, nhiều người cho rằng, trước kia đây là khu mộ của họ tộc Trịnh Hoài Đức. Dưới thời Nguyễn, mộ Trịnh Hoài Đức thuộc thôn Bình Trúc, dinh Trấn Biên. Thời Pháp thuộc, địa danh Bình Trúc được đổi thành Bình Trước, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Biên Hoà. Trường Viễn Đông Bác cổ đã xếp mộ Trịnh Hoài Đức là di tích vào năm 1938.

Nhiều ngôi mộ của họ tộc Trịnh Hoài Đức nằm rải rác trên khu đất khoảng 3 héc ta, xen lẫn với nhà dân, các con đường mòn nhỏ. Các ngôi mộ đều xây theo lối hình voi phục, mặt bằng dạng khối hình chữ nhật; các bia đá khắc chữ Hán hướng về phía tây nam, tường phủ rêu xanh. Trong toàn khu mộ họ Trịnh, mộ Trịnh Hoài Đức nổi bật lên bởi quy mô của kiến trúc, có lẽ đây là chủ ý của những người dựng mộ trong phép tắc của người xưa về dòng họ.

Trước khi được trùng tu, tôn tạo năm 1998 (nhân dịp kỷ niệm vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển), mộ Trịnh Hoài Đức nằm khuất trong khu đông dân cư. Trước năm 1975, đáo lệ hằng năm vào lễ Thanh minh, con cháu Trịnh Hoài Đức từ các địa phương khác đến cúng viếng với nghi lễ rất trang trọng. Về sau, có lẽ do một số con cháu trong thân tộc họ Trịnh đã lớn tuổi hay lưu lạc mà các lễ viếng không còn duy trì như trước.

Hiện nay, mộ Trịnh Hoài Đức tọa lạc trên chu vi đất rộng với cảnh quan được tôn tạo mới, khang trang hơn trước rất nhiều. Những ngôi nhà dân trong phạm vi của di tích được giải toả, di tích được bảo vệ bởi hàng rào, tường bao chu đáo. Kiến trúc mộ ban đầu được bảo tồn. Nguyên thủy, mộ xây bằng đá ong tô hợp chất, xung quanh có vòng thành kiên cố. Phía sau mộ có bức tường nhô cao, nối vòng thành dạng hình bầu dục lượn sóng. Trên bức tường có khắc các dòng chữ Hán tựa như bài thơ ca ngợi tài đức của Trịnh Hoài Đức nhưng lâu ngày bị mờ, không còn đọc được, hai bên trang trí hình hai đầu rồng cách điệu. Hiện nay, trên bức tường rộng này được trang trí hình long ẩn vân. Phía trước cửa vào mộ có tấm bình phong lớn, ghi khắc tiểu sử và sự nghiệp của Trịnh Hoài Đức. Trên những cột vuông nối các góc bờ vòng thành trước mộ có khắc những câu đối chữ Hán, nội dung chủ yếu nói về sự học, một cách chủ ý đề cập đến sự uyên bác trên bình diện nghiên cứu của Trịnh Hoài Đức. Trong vòng thành là thành tố chính của kiến trúc, gồm hai phần mộ: một của Trịnh Hoài Đức và một của chánh thất phu nhân, người họ Lê. Cấu kết mộ giống nhau, hình voi phục, xung quanh có gờ hình móng ngựa. Phía trước mỗi phần mộ đều có bia đá, khắc chữ Hán; chung quanh trang trí bởi các đường hồi văn, biểu tượng âm dương, phía dưới đắp nổi dạng chân quỳ. Nội

dung các bia ở hai phần mộ Trịnh Hoài Đức nêu vắn tắt các danh, chức, phẩm hàm mà Trịnh Hoài Đức được ban tặng, cùng người vợ của ông; đồng thời có ghi cụ thể thời gian là tháng 11 năm Ất Dậu, con cái là Trịnh Thiên Lễ Nhiên, Trịnh Thiên Nhiên Bảo, Trịnh Thiên Bảo cùng lập bia.

Trịnh Hoài Đức sinh năm 1765 (Ất Dậu). Ông còn có tên là An, tự Chỉ Sơn, hiệu là Cấn Trai. Tổ tiên ông là người Phúc Kiến, Trung Hoa, nối đời làm quan. Đến đời ông nội Trịnh Hoài Đức, nhà Mãn Thanh nổi lên thay nhà Minh, vì bất hợp tác với tân triều, gia đình ông sang cư ngụ ở Việt Nam. Thân sinh Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh. Ông nổi tiếng ham học, giỏi về thư pháp và có tiếng là cao cờ. Trịnh Khánh kết duyên với cô gái Việt. Trịnh Hoài Đức mồ côi cha từ khi 10 tuổi. Để tránh loạn lạc, mẹ ông từ Qui Nhơn dời nhà đến vùng Phiên Trấn lập nghiệp. Tại đây, Trịnh Hoài Đức được mẹ cho đến thụ giáo thầy Võ Tường Toản, một nhà nho thuần hậu, đạo cao đức trọng nổi tiếng thời bấy giờ. Trịnh Hoài Đức chăm học, kết bạn với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh. Cả ba người sau này trở thành những vì sao lấp lánh trời Nam, được mệnh danh là Gia Định Tam gia. Năm 1788, Nguyễn Ánh mở khoa thi ở Gia Định, cả ba ông ra ứng thí và đỗ đạt.

Trịnh Hoài Đức được bổ nhiệm và lần lượt giữ chức Hàn Lâm viện Chế cáo, Điền Tuấn sứ huyện Tân Bình. Năm 1793, ông được sung chức Thị giảng Đông cung (Hoàng tử Cảnh) và dần được thăng lên Tham tri Hộ bộ, coi việc quân lương. Vào năm 1802, Trịnh Hoài Đức được thăng Thượng thư Hộ bộ cùng Ngô Nhơn Tĩnh, Huỳnh Ngọc Uẩn đi sứ Trung Hoa. Năm 1805, Trịnh Hoài Đức nhậm chức Hiệp lưu trấn Gia Định rồi Hiệp tổng trấn vào năm 1808. Tháng 12 năm 1813, Trịnh Hoài Đức từ cương vị Thượng thư Lễ bộ được thăng làm Thượng thư Lại bộ. Năm 1816, Trịnh Hoài Đức lại được giữ chức Hiệp tổng trấn Gia Định. Khi Nguyễn Ánh mất, Minh Mạng lên thay vào năm 1820, Trịnh Hoài Đức được vua triệu về kinh phong làm Phó Tổng tài ở Quốc sử quán, rồi thăng Hiệp biện Đại học sĩ, trật Tòng nhất phẩm, lãnh Thượng thư Lại bộ, kiêm lãnh Thượng thư Binh bộ. Trịnh Hoài Đức với kiến thức sâu rộng, đức độ khiến kẻ sĩ ngưỡng mộ được cử làm chủ khảo nhiều kỳ thi do triều đình mở.

Trịnh Hoài Đức sau 40 năm làm quan được xem như bậc khai quốc công thần, tước lộc đứng đầu triều đình nhưng quen cảnh sống thanh bạch, kiệm ước, gần cuối đời cũng không có ngôi nhà riêng. Đến năm 1823, Trịnh Hoài Đức vì tuổi già, lâm bệnh, dâng biểu xin nghỉ việc. Vua Minh Mạng lệnh cho trích kho 2000 quan tiền và gỗ, gạch, ngói làm nhà, đồng thời ban sâm quế cho Trịnh Hoài Đức để nghỉ ngơi, điều trị bệnh. Mùa thu năm 1824, Trịnh Hoài Đức được vua Minh Mạng sung chức Tổng tài biên sửa Nguyễn Triều Ngọc Điệp và Tôn Phả, rồi kiêm lãnh công việc nhà Thương bạc.

Con đường thăng tiến của Trịnh Hoài Đức một mặt thể hiện sự sủng ái của vua, tín nhiệm của triều đình đồng thời nói lên tài năng và nhân cách của ông trong thời bấy giờ.

Mùa xuân năm 1825, sau một thời gian lâm bệnh, Trịnh Hoài Đức mất, thọ 61 tuổi. Vua Minh Mạng thương tiếc, sai nghỉ triều ba ngày, truy tặng ông chức

Thiếu bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ, ban tên thụy là Văn Khác; phái hoàng thân Miên Hoằng thân hành tế lễ và đưa linh cữu Trịnh Hoài Đức về Nam theo nguyện vọng của ông. Linh cữu của Trịnh Hoài Đức về đến Phiên Trấn, Tổng trấn Lê Văn Duyệt thân hành phúng viếng rồi hộ linh cữu ông về chôn cất nơi quê mẹ là làng Bình Trước, Biên Hoà.

Năm 1852, bài vị Trịnh Hoài Đức được đưa vào thờ ở Trung hưng công thần miếu và đưa vào thờ ở đền Hiền lương năm 1858.

Trên bước đường công danh, Trịnh Hoài Đức đã lên gần tuyệt đỉnh. Ông là một con người tài đức vẹn toàn, được vua tin yêu, quần thần ngưỡng vọng. Dù ở chức quan cao cực phẩm nhưng Trịnh Hoài Đức vẫn sống giản dị, thanh cao, chỉ biết quên mình lo việc ích nước, lợi dân. Về phương diện văn hoá, Trịnh Hoài Đức là nhà thơ, nhà viết sử lỗi lạc hàng đầu của thời Nguyễn Trung hưng. Trịnh Hoài Đức để lại cho hậu thế một kho tàng trước tác đồ sộ gồm thơ văn và các công trình nghiên cứu như: *Gia định thành thông chí, Cấn Trai thi tập*... Công trình khảo cứu *Gia Định thành thông chí* là bộ địa lý học – lịch sử giá trị trong kho tàng thư tịch cổ của nước ta. Bộ sách này ghi lại đầy đủ nhất, toàn diện nhất diện mạo xứ Đồng Nai – Gia Định trong thời kỳ khai phá, lập nghiệp của cư dân Việt.

Lăng mộ Trịnh Hoài Đức đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử theo Quyết định số 1539/QĐ, ngày 27 - 12 -1990.

Những thế hệ con dân xứ Biên Hoà - Đồng Nai luôn biết ơn và tự hào về Trịnh Hoài Đức, một tài năng lớn, một nhân cách lớn đã góp phần đặt nền móng cho một vùng hào khí Đồng Nai – văn hóa Đồng Nai.

Đỗ Bá nghiệp - Phan Đình Dũng

MỘ VÀ ĐỀN THỜ ĐOÀN VĂN CỰ

Đây là di tích lịch sử danh nhân có giá trị ở Đồng Nai, gồm hai phần: mộ và đền thờ.

Phần mộ là nơi an táng Đoàn Văn Cự, thủ lĩnh hội kín *Thiên Địa hội* ở Biên Hoà và 16 nghĩa binh tử vong trong trận tấn công của Pháp vào bưng Kiệu năm 1905. Đây cũng là nơi mà lúc sinh tiền Đoàn Văn Cự xây dựng căn cứ kháng chiến. Mộ tọa lạc trên khu bình địa tổng kho Long Bình, phường Long Bình, cách trung tâm thành phố Biên Hoà 8km đường chim bay. Nguyên thủy chỉ là nấm mồ chôn cất đơn sơ, năm 1956 và 1990 được nhân dân trùng tu lại theo lối xây cất mới. Mộ hình chữ nhật, dài 16,5m; rộng 2m; cao 0,5-0,75m. Phía sau là ngôi miếu nhỏ thờ hương hồn Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh, bài trí đơn giản. Khu mộ được bảo vệ bởi hai vòng rào bằng gạch, có cổng ra vào. Gần như bao quanh khu mộ là dòng Linh Tuyền, tiếng nước róc rách suốt ngày đêm đưa hồn các tử sĩ vào cõi vĩnh hằng.

Tại phường Tam Hiệp, trên Quốc lộ 15, một ngôi đình cũng được xây cất từ năm 1956 làm chỗ thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh, cách phần mộ khoảng 1km về hướng đông bắc 64 độ. Đền tọa lạc trên khu đất bằng phẳng, rộng 3.000m^2, kiến trúc theo kiểu chữ tam (≡), gồm hai phần chính: nhà võ ca và chánh điện.

Nhà võ ca chiếm diện tích 303,75m^2, đối diện với đền thờ chính. Bên trong có sân khấu nhỏ dùng để hát bội trong những dịp lễ đền. Mặt sân khấu đối diện với chánh điện.

Trước khi vào chánh điện phải qua nhà bái. Đây là nơi khách thập phương ra vào hành lễ, diện tích 75,465m^2, mái lợp ngói móc, nền cao 0,5m xây bằng đá ong lót gạch bông, được chia làm ba gian, mỗi gian đều có bàn hương án. Trước đền có cặp lý ngư hoá long chầu mặt trời, biểu tượng cuốn thư cây giáo, hai bên là hai con rồng bằng gốm men xanh.

Nối tiếp nhà bái là chánh điện, diện tích 129,87m^2 gồm bốn mái lợp ngói móc, trên nóc có cặp rồng chầu pháp lam, chia thành ba gian bởi những hàng cột gỗ sao, trên cột đều có liễn đối. Gian chính giữa thờ thần, bàn hương án bằng gỗ khắc chạm rồng chầu mặt trời, chim muông... được sơn son thếp vàng, hai bên là hàng bát bửu. Hai gian bên thờ tả hữu ban liệt vị. Dọc mặt tường tả hữu thờ Tiền hiền, Bạch mã, Tiên sư, Thổ công.

Phía sau chánh điện là nhà khách và nhà bếp. Nơi đây dùng để tiếp khách và nấu ăn trong những ngày lễ trọng.

Đáo lệ hàng năm, đến ngày 8 tháng 4 âm lịch, nhân dân địa phương thiết lễ giỗ bằng một độ tế rất long trọng, tưởng nhớ hùng khí của Đoàn Văn Cự và 16 tử sĩ vì đại cuộc xả thân.

Đoàn Văn Cự lãnh đạo hội kín *Thiên Địa hội* ở Biên Hoà, một tổ chức yêu nước chống ách thống trị của thực dân Pháp. Ông đã quy tụ được đông đảo lực lượng nghĩa quân tiến hành cuộc kháng chiến thời kỳ trước khi Đảng Cộng sản ra đời. Tuy bị thực dân Pháp nhanh chóng dập tắt nhưng hoạt động của ông đã có ảnh hưởng sâu rộng ở vùng miền Đông Nam bộ trong những thập niên đầu thế kỷ XX.

Thiên Địa hội vốn là một tổ chức vừa có tính chất tương tế, vừa có tính chất chính trị của nông dân Trung Quốc, được hình thành từ sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ, khẩu hiệu chính trị là "Bài Mãn phục Minh".

Cuối thế kỷ XX, tổ chức *Thiên Địa hội* hoạt động khá mạnh ở thành thị và nông thôn Nam kỳ lục tỉnh, nhờ vào việc phát triển thương mại. Bấy giờ Nam kỳ có nhiều hội yêu nước của nhân dân rất bí mật, báo chí gọi là "hội kín", về sau gọi là *Thiên Địa hội*. Thật ra, các hội đó không mang một tên thống nhất nào, mà có nhiều tên gọi khác nhau. Hội hoạt động riêng lẻ, liên lạc ngang với nhau, khi có điều kiện thì kết hợp thành hệ thống dọc như một lực lượng yêu nước mạnh mẽ. Mục đích là đánh đuổi ngoại bang, giành độc lập, thiết lập chế độ quân chủ, khẩu hiệu đấu tranh là "Bài Pháp phục Nam". Hình thức đấu tranh là bạo động. Các tổ chức này còn chịu ảnh hưởng sâu của hệ tư tưởng và đạo đức phong kiến pha màu thần bí.

Vốn giàu lòng yêu nước, nhân dân Nam kỳ lục tỉnh đã nhanh chóng biến hội kín thành hình thức hoạt động khá phổ biến để đấu tranh quyết liệt với giặc vào cuối thế kỷ XIX đầu những thập niên thế kỷ XX.

Trong tình hình chung của phong trào Nam bộ lúc bấy giờ, nhân dân Biên Hoà hưởng ứng nhiệt thành phong trào chống Pháp của *Thiên Địa hội*, mở đầu là tổ chức hội kín của Đoàn Văn Cự tại vùng bưng Kiệu, thôn Vĩnh Cửu.

Đoàn Văn Cự sinh năm 1835 tại làng Bình An, huyện Bình An, tỉnh Biên Hoà (nay là quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) trong gia đình nho học yêu nước. Bị Pháp và bọn tay chân theo dõi, ông lánh giặc đến tá ngụ ở bưng Kiệu, thôn Vĩnh Cửu (nay là phường Long Bình, thành phố Biên Hoà) mưu đồ đại sự. Ngụy trang dưới nghề dạy học, cắt thuốc kiêm coi bói, ông ngấm ngầm tập hợp lực lượng, tích trữ vũ khí, lương thảo. Đội ngũ chống Pháp của ông rải khắp cả miền Đông Nam kỳ, đông nhất là Chợ Đồn, Chợ Chiếu (Cù Lao Phố), Bình Đa, Vĩnh Cửu đến núi Nứa (Bà Rịa). Lực lượng ngày càng hùng hậu, hoạt động của ông dần đến chỗ công khai nơi bưng rừng khuất tịch. Tất nhiên không tránh khỏi sự dòm ngó, theo dõi của chính quyền thực dân.

Để ngăn chặn ảnh hưởng và dập tắt phong trào ngay từ trong trứng nước, sáng ngày 12 - 4 -1905 (dương lịch), một tiểu đội lính mã tà do tên sen đầm chỉ huy kéo xuống bao vây căn cứ bưng Kiệu. Đoàn Văn Cự bố trí nghĩa quân do các tướng Hoàng Mè, Hoàng Giáp chỉ huy chuẩn bị đón đánh giặc. Phục binh cả ngày mà không thấy giặc động tĩnh, đến chiều tối, ông ra lệnh cho nghĩa quân về ăn cơm. Đúng lúc không còn quân canh phòng, giặc Pháp rầm rộ kéo đến, một toán quân khá đông bao vây nhà ông. Tên quan ba cùng tốp lính vượt suối Linh tiến vào. Đến ngưỡng cửa, chúng gặp ông trong bộ chiến phục oai nghi: đầu chít khăn

lụa điều, mình buộc thắt lưng màu hồng, giắt đoản đao đầu hổ. Thấy địch, ông vung đao chém tên quan ba Pháp bị thương. Hắn rút súng bắn lại, Đoàn Văn Cự trúng đạn hy sinh trước bàn thờ Tổ. Lúc bấy giờ, đã bảy mươi tuổi mà tướng mạo ông hãy còn phương phi, nằm chết trên vũng máu với vẻ hiên ngang của một trang võ tướng.

Pháp xả súng vào căn cứ nghĩa quân, đốt phá lương thực. Thêm 16 người bị trúng đạn chết trong cơn tán loạn. Hôm sau, dân làng an táng 17 liệt sĩ vào ngôi mộ chung.

Mộ và đền thờ Đoàn Văn Cự đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 722/QĐ - BVHTT, ngày 25 - 4 - 1998.

Dẫu thời gian đã trôi qua, tấm gương can liệt của Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa sĩ vẫn sáng mãi với khí thiêng sông núi, góp phần làm rạng rỡ "hào khí Đồng Nai". Họ mất đi mà anh linh vẫn còn phảng phất trong tâm trí của người dân Biên Hoà nặng lòng hoài cổ.

Nguyễn Tuyết Hồng

MỘ NGUYỄN ĐỨC ỨNG VÀ 27 NGHĨA QUÂN

Từ ngã ba Vũng Tàu, Quốc lộ 51 nối liền thành phố Biên Hoà với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Con đường huyết mạch này chạy xuyên qua hai huyện Long Thành, Nhơn Trạch của tỉnh Đồng Nai. Mộ Nguyễn Đức Ứng nằm bên trái Quốc lộ khoảng 250 m, cách huyện lỵ Long Thành khoảng 7 km về phía nam. Di tích thuộc địa phận ấp Suối Cả, xã Long Phước, huyện Long Thành. Đây là ngôi mộ kiên cố, uy nghi, kiến trúc hình kim tự tháp cụt. Theo lời truyền tụng của người dân địa phương, phần mộ là nơi chôn cất Nguyễn Đức Ứng cùng 27 nghĩa binh hy sinh trong cuộc đánh trả quân Pháp xâm lược năm 1861.

Ngôi mộ tọa lạc trên phần đất có diện tích hình vuông rộng, trên gò đất cao khoảng 0,2 m so với mặt ruộng, cổng mộ nhìn về hướng nam; cách thành phố Biên Hoà khoảng 30 km về hướng đông nam. Cấu tạo mộ là khối lập thể hình thang cụt, mặt đáy rộng gần 40 m, cao 1,4 m, góc nghiêng 25 độ; chất liệu bằng bê tông, xi măng. Xung quanh mộ được bao bọc tường rào. Sân khu vực di tích qua đợt tôn tạo năm 1996 lót gạch tàu, có nhà bia và đặt lư hương lớn dùng cho việc tế lễ.

Trên phần mộ, một tấm bia còn hằn dòng chữ *Ice ropose Nguyễn Đức Ứng. Lãnh binh de L Armeé Imperiale Tự Đức Décede le 26 Decembre 1861.* Nguyễn Đức Ứng là một võ tướng của triều đình nhà Nguyễn đã hy sinh trên mảnh đất Long Thành trong buổi đầu thực dân Pháp xâm chiếm Nam kỳ, thế kỷ XIX. Sử liệu thành văn và cả những quyển biên niên chính thống của triều đình Huế chỉ cung cấp mấy dòng sơ lược về sự kiện Nguyễn Đức Ứng hy sinh. Điều này cũng dễ hiểu. Vì đây là một trong những thời kỳ đen tối nhất của lịch sử nước nhà trước sự xâm lăng của phương Tây. Quân đội triều đình liên tục bị đánh bại trước đội quân thiện chiến và trang bị hiện đại của Pháp. Đại đồn Chí Hoà ở Gia Định thất thủ. Đại quân triều đình tan vỡ. Nguyễn Duy hy sinh, danh tướng Nguyễn Tri Phương bị thương, rút quân về cố thủ Biên Hoà, rồi thành Biên Hoà cũng không giữ được. Nguyễn Tri Phương và Tôn Thất Cáp bị cách chức triệu về kinh đô. Triều đình Huế cử Nguyễn Bá Nghi và Tôn Thất Đính cùng 4.000 quân vào Biên Hoà nhằm cứu vãn tình thế. Ngày 17 tháng 12 năm 1861, trước sức tấn công của quân Pháp vào thành Biên Hoà, đại quân của triều đình bỏ chạy. Nguyễn Bá Nghi cùng một số quân rút chạy về Phước Kiểng (huyện Nhơn Trạch) và từ Bà Rịa chạy ra Bình Thuận. Một ngày sau khi khởi chiến, quân Pháp chiếm thành Biên Hoà. Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng chỉ huy đoàn quân tổ chức tuyến phòng thủ Ký Giang - Long Thành. Ông thu nạp tàn quân và liên lạc với nghĩa quân Long Thành, bố trí lực lượng ngăn chặn bước tiến của quân Pháp từ hướng Biên Hoà xuống Bà Rịa.

Sáng ngày 21 tháng 12 năm 1861, cánh quân của trung tá Dominique Diego sau khi dễ dàng đánh chiếm thị trấn Long Thành, liền cho quân thẳng tiến đánh Bà Rịa. Tại lũy Ký Giang, quân Pháp gặp phải sự kháng cự của nghĩa quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy. Một trận chiến khốc liệt diễn ra giữa quân Pháp và nghĩa quân. Đến 14 giờ cùng ngày, trung tá Dominique Diego được viện binh Pháp từ Biên Hoà xuống và một cánh quân của Iepérit chỉ huy bí mật vượt sông Vu Hồi phá tan

trận địa phòng ngự của nghĩa quân. Đoàn quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy bị tổn thất nặng nề và bản thân Nguyễn Đức Ứng bị trọng thương. Quân ta vừa cầm cự chiến đấu, vừa cùng nhân dân địa phương điều trị vết thương cho Nguyễn Đức Ứng. Ngày 21 -12 -1861, do vết thương quá nặng Nguyễn Đức Ứng ra đi vĩnh viễn trước sự tiếc thương của đồng bào, đồng đội trên mảnh đất Long Thành.

Mặc dù bị kẻ thù ngăn cấm, người dân địa phương Long Thành vẫn dũng cảm bí mật an táng Nguyễn Đức Ứng cùng thi hài 27 nghĩa quân vào một ngôi mộ chung và đắp thành ngôi mộ đất. Về sau, không rõ ai đã khắc lên bia đá mấy dòng chữ Hán: *Nguyễn Đức Ứng, thân thời - thập nhất nguyệt, thập lục nhật* – ghi nhớ ngày Nguyễn Đức Ứng hy sinh là 26 tháng 11 năm Tân Dậu. Ngôi mộ đất tồn tại 75 năm sau, đến năm 1936, một người phụ nữ nói giọng Huế từ Gia Định dày công vào tìm kiếm. Được người dân địa phương giúp đỡ, bà đến và phủ phục trước mộ đất chôn vùi 28 liệt sĩ, trong đó có ông Nguyễn Đức Ứng. Sau khi lập đàn cúng tế, người phụ nữ thuê nhân công xây dựng ngôi mộ đất thành ngôi mộ bề thế có lối kiến trúc tồn tại cho đến ngày nay.

Mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 2754/QĐ - BT, ngày 15 - 10 - 1994 và được tôn tạo cảnh quan trang nghiêm vào năm 1996. Người dân ngưỡng vọng và tôn ông làm vị phúc thần của làng xã, linh ứng và luôn ban sự bình yên, thịnh vượng cho vùng đất này. Hằng năm, dân làng góp công, góp của cúng giỗ ông trọng thể để tưởng nhớ công lao, khí phách của ông cùng những người xả thân vì nước trong đại cuộc chống xâm lăng.

Giờ đây, mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân vẫn nằm đó giữa lòng dân Long Phước, Long Thành, cạnh Quốc lộ 51. Một bên là vườn cây trái sum suê, bên kia là cánh đồng phù sa màu mỡ, dòng suối Cả ngày đêm rì rào như kể lại bản hùng ca mà ông cùng đồng đội đã gửi lại trên mảnh đất thiêng liêng bằng xương máu của mình.

Đỗ Bá Nghiệp - Phan Đình Dũng

CHÙA ĐẠI GIÁC

Chùa Đại Giác tục gọi là chùa Phật lớn (có tượng Di Đà lớn) tọa lạc tại số 393/42 ấp Nhị Hoà, xã Hiệp Hoà (Cù Lao Phố), thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Từ trụ sở Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đi theo đường Cách mạng tháng Tám về hướng tây, qua cầu Rạch Cát khoảng 2 km là tới Cù Lao Phố, nơi có ngôi chùa Đại Giác cổ kính.

Chùa Đại Giác được xây dựng vào năm nào vẫn còn là ẩn số. Sách *Đại Nam nhất thống chí*(1) *Biên Hoà – Gia Định* chỉ ghi: "*Chùa Đại Giác ở xã Tân Hưng, huyện Phước Chánh không biết xây dựng năm nào, gần đây có người cúng tấm biển khắc 3 chữ "Đại Giác tự" chữ ấy thếp vàng, bên tả khắc: Minh Mạng nguyên niên mạnh đông cốc đán (ngày lành tháng mạnh đông (tháng 10) niên hiệu Minh Mạng nguyên niên (1820), bên hữu khắc Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ánh (bà Nguyễn Thị Ánh, công chúa thứ ba, Hoàng nữ tiên triều)*". Đến nay, chùa Đại Giác đã truyền trên 10 đời trụ trì, trong số có 3 vị sư tổ có nhiều công đức được nhiều đời truyền tụng: Vị tổ đời thứ hai là hoà thượng Thành Đẳng, hiệu Minh Lượng (1686-1769) từ chùa Vạn Đức (Hội An) và Bửu Phong ra Vạn Linh (Khánh Hoà) vào trụ trì. Hoà thượng là người Triều Châu, đệ tử của hoà thượng Nguyên Thiều ở chùa Thập Tháp (Bình Định) và Quốc An (Thừa Thiên). Trụ trì chùa Đại Giác đời thứ ba là thiền sư Linh Nhạc, hiệu Phật Ý, gốc người Minh Hương xuống Gia Định lập chùa Từ Ân và đã viên tịch. Đặc biệt vị trụ trì thứ tư là ngài Tổ Ấn, tức Mật Hoằng (1735-1835), được nhà Nguyễn phong Tăng Cang, rước ra trụ trì tại nhiều ngôi chùa danh tiếng ở kinh đô. Mật Hoằng hoà thượng có nhiều đệ tử ở tỉnh Thừa Thiên, Bình Định, Biên Hoà, Gia Định, Định Tường... Ông là một danh tăng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Tương truyền rằng: Chùa Đại Giác ban đầu chỉ là một ngôi chùa nhỏ, thấp, vách ván, cột cây, mái lợp ngói âm dương. Năm 1779, Nguyễn Thị Ngọc Anh – con gái thứ ba của Nguyễn Ánh trên đường chạy trốn quân Tây Sơn đã đến lánh nạn và tu ở chùa Đại Giác một thời gian, sống cuộc sống cô độc, trầm tư mặc tưởng và tu hành hết sức sùng mộ.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802), lấy niên hiệu là Gia Long đã nhớ ơn ban chiếu chỉ trùng tu ngôi chùa. Vua Gia Long chỉ dụ cho quan quân địa phương (trấn Biên Hoà) cho binh thợ đến xây cất và cho tượng binh đem voi đến dặm nền chùa. Vì vậy, sau này còn gọi chùa Đại Giác là "Chùa Tượng" (Chùa Voi). Dịp này, Gia Long còn cúng cho chùa Đại Giác một pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít rất lớn, cao 2,25 mét, nên nhân dân địa phương còn gọi chùa Đại Giác là "Chùa Phật lớn". Hiện nay, pho tượng này vẫn còn thờ tại chánh điện của chùa.

Chùa Đại Giác được trùng tu bằng nguyên vật liệu gạch, vôi vữa, dựng lầu chuông và lầu trống ở mái trước nhô cao khỏi nóc chùa, nối dài thêm phía sau chánh điện thành nhà giảng kinh (giảng đường).

Năm 1820, vua Minh Mạng tiếp tục cho tu sửa mở rộng nhà giảng. Dịp này, công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh đã cúng cho chùa tấm biển tên chùa *Đại Giác tư* sơn son thếp vàng, bên phải có khắc: *Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh*, bên trái khắc: *Minh Mạng nguyên niên, mạnh Đông, cốc đán*. Hiện nay, tấm biển này vẫn được trân trọng treo ở hành lang trước chánh điện.

Năm 1952 (Nhâm Thìn), Đồng Nai bị nạn đại hồng thủy, nước dâng ngập lưng chừng chùa. Khi nước rút đi, chùa bị ẩm mốc, mối mọt, xuống cấp nghiêm trọng, các bô lão địa phương và phật tử đóng góp công của trùng tu.

Năm 1959, hoà thượng Thiện Hỷ (1921-1979) trụ trì tại chùa đã cho xây cất lại toàn bộ ngôi chùa theo lối kiến trúc cổ nhưng bằng nguyên vật liệu hiện đại: tường gạch, cột bê tông cốt thép, mái lợp ngói vảy cá. Ngôi chùa được trùng tu đến ngày 12 tháng 8 năm 1961 thì làm lễ khách lạc. Rất tiếc, trong lần trùng tu này, đã xóa bỏ hết chùa cũ, xây chùa mới theo lối kiến trúc hiện đại làm mất đi di tích chùa cổ xưa. Năm 1967 (Đinh Mùi), hoà thượng Thiện Hỷ tiếp tục tu sửa nhà hậu tổ ở phía sau chánh điện. Năm 1969, cư sĩ Lê Văn Lộ xây thêm hàng rào chùa bằng gạch, có hai bảng tên chùa ở hai cổng vào, trên có khắc chữ *Đại Giác cổ tự*, một bảng viết bằng chữ Việt, một bảng viết bằng chữ Nho.

Ban đầu, chùa Đại Giác kiến trúc theo kiểu chữ đinh, sau nhiều lần trùng tu nay thành chữ tam với ba dãy nhà ngang nối liền nhau. Mặt tiền chùa quay theo hướng tây bắc nhìn ra sông Đồng Nai nên đón nhận được nhiều luồng gió mát. Giữa sân, trước chùa là một cây bồ đề lớn, do hoà thượng Định Tông trồng vào ngày rằm tháng 11 năm Kỷ Mẹo (1939).

Đứng từ ngoài nhìn vào, chùa Đại Giác có lối kiến trúc hiện đại. Chùa thấp và có vẻ lụp xụp vì mái chùa thấp xuống phía ngoài hiên, nhưng khi vào bên trong, kết cấu ngôi chùa lại xây theo kiểu mẫu của các chùa xưa ở vùng Đồng Nai với các cột tròn to và cao, nhìn lên mái ngói thấy cao vút, không khí thoáng đãng. Mái hiên thấp là để che mưa gió, bảo vệ cho các bức vách và các cánh cửa bằng cây không bị mục nát vì sự tàn phá của mưa nắng ở xứ sở nhiệt đới.

Mặt tiền chùa có hàng hiên rộng rãi. Các cột phía trước đều có câu đối. Các cặp câu đối đều được bắt đầu bằng chữ *đại* và chữ *giác* ở mỗi vế:

Đại điện huy hoàng ưu bát hoa khai ngưỡng thụy nhựt

Giác lâm tịch tĩnh bồ đề thụ trưởng tống xuân phong

(Đại điện huy hoàng hoa ưu bát nở đón ngày lành chào bóng dương. Rừng thiền yên lặng, cây bồ đề lớn tiễn gió xuân).

Đại hiệu Di Đà pháp giới tàng thân tùy xứ hiện

Giác danh cực lạc tịch quang chân cảnh cá trung huyền

(Hiệu Đại, pháp giới Di Đà ẩn hình, tùy nơi xuất hiện. Tên Giác, cõi cực lạc tịch quang chiếu bóng, đỏ lối u huyền).

Đại thể Di Đà, kim tướng quang minh chu cực lạc.

Giác quang Phật Tổ, pháp thân thanh tịnh hóa Sa Bà.

(Đại thể Di Đà, tượng Phật sáng rực miền cực lạc. Giác quang Phật Tổ, pháp thân thanh tịnh cõi Ta Bà).

Chánh điện là căn nhà ba gian rộng lớn: Gian ở giữa là điện thờ trang nghiêm, ở trên cao là tượng Phật Di Đà bằng gỗ cao 2,25m của vua Gia Long cúng dường, phía dưới là bộ Di Đà Tam Tôn, tượng Phật Thích Ca, Ca Diếp, A Nan Đà, Hộ Pháp... lại có thêm cả tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào và Bắc Đẩu.

Phía trước (gần cửa ra vào) là giàn đèn Phật Dược Sư gồm 49 cây đèn dầu nhỏ với 49 tượng Phật bằng gỗ nhỏ, chân giàn đèn chạm trổ rất mỹ thuật.

Gian bên trái là khánh thờ Tổ sư Bồ đề Đạt Ma.

Gian bên phải là khánh thờ Quan Thánh Đế quân. Hai bên tường (tả, hữu) có bệ thờ 5 vị Diêm Vương và hai vị Phán quan.

Nhìn chung tượng thờ ở chùa Đại Giác khá cổ, chủ yếu là tượng gỗ, tượng đất, rất hiếm tượng tạc bằng chất liệu xi măng.

Nội thất chánh điện có nhiều bức hoành phi ghi những câu như: *Chánh pháp xương minh*, *Pháp vũ triêm ân*, *Từ vân phổ phú*, *Ngũ diệp lưu phương*...

Phía sau chánh điện là bàn thờ Tổ sư hoằng hoá ở chùa Đại Giác, gồm nhiều long vị của các thiền sư phái Lâm Tế, trong đó có long vị của chư Tổ xưa nhất là thiền sư Thành Đẳng (phái Lâm Tế đời 34), Thiền sư Phật Ý – Linh Nhạc và Giác Liễu Thiệt Truyền (đời 35), Tổ Ấn – Mật Hoằng (đời 36). Tuy nhiên, ở bàn thờ Tổ còn có một số linh vị không phải của các Tổ sư đã từng trụ trì tại chùa.

Tiếp sau chánh điện là nhà khách. Nhà khách có không gian thoáng rộng, hoành tráng. Nơi đây, thờ Phật Chuẩn Đề và khánh thờ Linh Sơn Thánh mẫu... Cuối cùng là phòng ở của chư tăng, bên hông là trai đường, phía sau là nhà trù (bếp).

Ngày nay, du khách đến thăm chùa Đại Giác sẽ được chiêm ngưỡng một công trình kiến trúc tôn giáo khá qui mô, đồ sộ mới được trùng tu vào giữa thế kỷ XX nhưng vẫn mang nét cổ xưa. Chùa tọa lạc trên một khu đất có địa thế đẹp, vuông vức, rộng gần 4.000m^2. Dòng sông Đồng Nai phía trước chảy vòng quanh chùa tạo thành thế tay ngai ôm lấy khu vực này như bao bọc, che chở cho ngôi chùa. Ngoại cảnh ngôi chùa thật nên thơ. Bóng cây bồ đề già đổ dài in bóng xuống mặt hồ nước lung linh trước chùa, xóm thôn quyện bóng khói lồng, bóng chiều man mác gợi lại một dĩ vãng xa xưa – nơi đây từng là một xứ đô hội trù phú, là thương cảng sầm uất bậc nhất phương Nam hồi thế kỷ XVII - XVIII.

Chùa Đại Giác đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử và nghệ thuật cấp quốc gia theo Quyết định số 993/ QĐ, ngày 28 - 9 - 1990.

Lương Thuý Nga

CHÙA LONG THIỀN

Chùa Long Thiền (Long Thiền tự) là một trong ba ngôi chùa cổ nhất ở Đồng Nai. Ngôi chùa cổ kính nằm bên hữu ngạn sông Đồng Nai thuộc ấp Tân Bình, phường Bửu Hoà, thành phố Biên Hoà (trước kia thuộc thôn Bình Long, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên).

Chùa cách trung tâm thành phố Biên Hoà chừng một cây số về hướng tây, toạ lạc giữa khu dân cư đông đúc chủ yếu làm nghề nông, làm gốm và đánh cá. Từ Quảng trường Sông Phố ở trung tâm thành phố Biên Hoà muốn đến chùa bằng đường bộ, ta theo đường Cách mạng tháng Tám, qua cầu Rạch Cát và cầu Gành, nối liền hai bờ của các nhánh sông Đồng Nai, đến ngã tư chợ Đồn, rẽ phải theo liên tỉnh lộ 16 khoảng một cây số sẽ tới.

Theo tài liệu lưu tại Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai, chùa Long Thiền được xây dựng vào năm 1664 do tổ sư Thành Nhạc, người miền Trung vào khai sáng. Với một lịch sử lâu dài, Long Thiền tự đã trải qua và chứng kiến nhiều biến cố lịch sử nước nhà.

Vào khoảng thế kỷ thứ XVII, vùng đất xứ Đồng Nai còn hoang vu, rừng núi bạt ngàn, đất đai phì nhiêu, sông rạch chằng chịt với muôn vàn thú dữ hoang dã. Ven sông Đồng Nai, lác đác vài ngôi nhà của người dân tộc thiểu số. Vùng đất trù phú với sông Đồng Nai ngọt ngào hiền hoà trở thành nơi lý tưởng cho việc định cư của lưu dân người Việt từ Đàng Ngoài vào do không cam chịu cuộc chiến tranh khốc liệt giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn. Trong cộng đồng di dân, có một số nhà sư và phật tử lánh nạn vào xứ Đồng Nai. Nhà sư Thành Nhạc là một trong số đó vào khai hoang lập ấp, mưu tìm cuộc sống ở vùng đất mới. Đến hữu ngạn sông Đồng Nai, nhà sư nhận thấy cảnh trí tịch mịch, địa cảnh phong quang có thể khai mở thiền lâm nên dựng lập một ngôi chùa đặt tên là Long Thiền tự.

Chùa Long Thiền ban đầu chỉ là một ngôi chùa nhỏ, cột gỗ, vách ván, mái lợp lá dừa nước, nền đất sét. Theo quan niệm của nhà sư, chùa Long Thiền tọa lạc trên một vùng đất long mạch quý. Trước chùa có sông Đồng Nai, sau lưng chùa có núi Châu Thới, từ chùa tỏa ra quanh vùng, từ xã Hoá An đến Thạnh Hội là "long mạch của Thanh Long", còn mũi Châu Thới dựng lên như cánh đuôi rồng, chùa Long Ẩn biểu trưng miệng rồng, núi Bửu Phong biểu thị "trái châu" ví như rồng ngậm trái châu.

Trải qua bao thế kỷ, ngôi chùa được khang trang như hiện nay đã phải qua ba lần trùng tu. Lần thứ nhất vào năm 1748, đời tổ Phật Chiếu dòng Lâm Tế thứ 35 xây dựng thêm chánh điện bằng gỗ ba gian, hai chái, có thêm nhà Tổ làm bằng vách ván. Gần một thế kỷ sau, vào năm 1842, đời tổ Tiên Đức dòng Lâm Tế thứ 37 trùng tu chùa lần thứ hai. Lần này, Tổ đường được tu bổ lại, cất thêm khách đường và nhà trù (nhà bếp), tường xây gạch, nền lót gạch tàu, nóc vẫn lợp ngói âm dương. Diện mạo chùa khang trang, nghiêm kính được đông đảo Phật tử gần xa đến chiêm bái. Hơn một trăm năm sau, chùa được trùng tu lần thứ ba do hoà thượng Thích

Huệ Thành dòng Lâm Tế thứ 40 chủ trì. Nguyên do trùng tu lần này là chùa bị ảnh hưởng nặng nề bởi trận bão lụt năm 1952 (Nhâm Thìn). Năm ấy, hơn một tuần lễ, thành phố Biên Hoà chìm trong biển nước mênh mông, chùa Long Thiền chỉ còn cái nóc nhô trên mặt nước và có nguy cơ sụp đổ. Lần trùng tu thứ ba đã đem lại cho ngôi chùa diện mạo mới. Giảng đường, khách đường, tăng đường được xây, mở rộng thêm. Mái lợp ngói tây, riêng nhà trù lợp tôn xi măng. Tường được xây dựng lại hoàn toàn bằng gạch thẻ với chất liệu mới vững chắc. Nền lót gạch tàu và gạch bông, giảng đường có thêm gác lửng. Chánh điện được tôn cao thêm 1 mét, với hành lang, sảnh mở rộng thêm ra hai bên.

Trên khu đất bằng phẳng, trước có sông lặng lờ nước chảy, chùa Long Thiền uy nghiêm, cổ kính nhưng rất hữu tình.

Chùa được xây theo lối kiến trúc hình chữ tam, mặt chính chùa hướng ra sông theo hướng đông bắc. Khoảng sân rộng của chùa có nhiều cây cổ thụ tỏa bóng mát. Những nét chạm trổ công phu của tiền đình khi có ánh nắng của buổi sáng xuyên qua tán lá trông lung linh, tuyệt đẹp. Dưới gốc cổ thụ có tượng Phật Di Lặc tọa thiền. Bên tả là nhà tăng, bên hữu là hòn giả sơn phổ đá, tượng Phật Quan Âm đứng uy nghi với nét mặt nhân từ, khoan dung, chan chứa và từ bi. Khuôn viên chùa là khu vườn rộng, còn lưu lại những bảo tháp cổ trong đó có bảo tháp của tổ sư Thành Nhạc khai sáng với tấm bia bằng đá xanh chạm trổ tinh vi. Ngoài ra, còn có hai ngôi mộ cổ –"mộ Song Hồn" - của vị đại thần và phu nhân có công với việc khai hoang lập ấp, xây dựng Long Thiền tự.

Từ ngoài nhìn vào, ta thấy sự uy nghi, bề thế của ngôi chùa. Chánh điện, nhà thờ Tổ, giảng đường, tăng đường, nhà trù tiếp nối nhau. Tùy theo chức năng của từng nơi trong chùa mà cách bài trí từng mảng hài hoà nhau. Phần chánh điện uy nghiêm tôn kính. Bệ thờ chính thờ Phật Di Đà, Thích Ca, Ngọc Hoàng, Tam Thế Phật, Đức Địa Tạng, Ông Tiêu... và các vị Bồ Tát. Đối xứng hai bên thờ Già Lam, Linh Sơn cùng Thập điện Diêm Vương. Đối diện với bàn thờ chính là bàn thờ bằng xi măng hai mặt thờ Tiên Diệu Đại Sĩ, Tam Châu Hộ pháp cùng đức Thiên Thủ, Thiên Nhãn. Những hàng cột chính trong chánh điện chạm khắc tinh tế đề tài hoa điểu, bát tiên, lý ngư hoá long, nhật nguyệt, tứ linh được sử dụng trang trí một cách tinh tế trong chánh điện tăng thêm nét cổ kính cho ngôi chùa. Trên khắp xà ngang treo hoành phi khắc chữ Hán sơn son thếp vàng sắc sảo với nội dung về chánh pháp, khuyên nhủ con người với lòng từ bi bác ái.

Hiện nay chùa Long Thiền là trụ sở của Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai. Hàng năm, vào các dịp lễ lớn: Phật Đản, ngày vía, ngày giỗ Tổ (18 -12 âm lịch) ... rất đông thiện tâm tín hữu, tăng ni Phật tử đến cúng.

Với một lịch sử ra đời khá lâu 1664 – Long Thiền tự được xem như là cái nôi của trung tâm truyền bá Phật giáo vào vùng đất Nam bộ. Không những thế, nơi đây còn minh chứng cho sự hiện diện của người Việt ở đất Đồng Nai từ giữa thế kỷ XVII, họ khai hoang lập ấp ở xứ Đồng Nai trước khi nhóm khai khẩn Trần Thượng Xuyên đến (1679), đặt cơ sở nền tảng cho Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược phía Nam (1698), thiết lập bộ máy hành chánh trên vùng đất Đồng Nai.

Trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc, chùa Long Thiền đã có đóng góp đáng kể. Vào những ngày sôi động cướp chính quyền mùa thu năm 1945, hoà thượng Thích Huệ Thành – trụ trì chùa đứng ra triệu tập Đại hội Phật giáo thành lập Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hoà và chùa là trụ sở của Hội. Sau hiệp định Giơnevơ, trước sự xâm lược của quân Mỹ, tại chùa Long Thiền, hoà thượng Thích Huệ Thành lãnh đạo chư tăng, kêu gọi tín hữu đấu tranh chính trị góp phần vào công cuộc kháng chiến giải phóng quê hương. Những đóng góp xứng đáng đó được lịch sử ghi nhận.

Là một kiến trúc tôn giáo, cái nôi của trung tâm Phật giáo xứ Đàng Trong cùng với sự đóng góp trong sự nghiệp cách mạng nước nhà, chùa Long Thiền xứng đáng có một vị trí trong lịch sử của vùng đất Đồng Nai.

Chùa Long Thiền đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 1057/QĐ, ngày 14 - 6 - 1991.

Phan Đình Dũng

CHÙA ÔNG

Phải giận hờn mà sông chia hai ngả
Đi chưa xa, thương nhớ lại chung dòng
Rồi để lại hòn Cù lao yên ả
Nằm xoải dài giữa hai cánh tay sông...

Bốn câu thơ trên của nhà thơ Xuân Sách nói đến một vùng đất cách nay hơn 300 năm là cái nôi của công cuộc khai hoang, lập ấp, kiến tập phố xá, chợ búa buổi đầu của miền đất phương Nam, nước Việt. Đó là vùng đất Cù Lao Phố (nay là xã Hiệp Hoà) thành phố Biên Hoà. Tại đây còn lưu giữ nhiều di sản văn hoá phong phú, trong đó có ngôi chùa cổ của người Hoa mang tên chùa Ông, tên chữ *Miếu Quan Đế* sau đổi thành *Thất Phủ Cổ Miếu*, thờ: Quan Thánh Đế quân còn gọi là Quan Công, hay Quan Vũ – một nhân vật lịch sử sống vào thời Tam Quốc, cuối đời nhà Hán. Ông sinh năm 162, mất năm 219, người gốc Hà Đông (Trung Quốc).

Chùa Ông được xây dựng vào năm 1684. Đây là ngôi chùa Hoa được xây dựng sớm nhất ở Nam bộ, gắn bó với sự thịnh suy của lịch sử cộng đồng người Minh Hương ở vùng đất phương Nam.

Năm 1679, Tổng binh Trần Thắng Tài (tức Trần Thượng Xuyên) và Tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tấn, Trần An Bình không chịu qui phục nhà Thanh đem hơn 3000 quân, cùng gia quyến trên 50 chiếc thuyền đến cửa biển Tư Dung (Đà Nẵng) xin tị nạn (...) Chúa Nguyễn Phúc Tần tiếp nhận, cho họ giữ nguyên chức hàm và phong cho quan tước rồi điều vào Nông Nại là vùng đất phương Nam còn hoang sơ khẩn hoang, làm ăn. Dương Ngạn Địch vào đồn trú ở Mỹ Tho, còn Trần Thượng Xuyên đến đồn trú ở địa phương Bàn Lân, xứ Đồng Nai khai phá đất hoang, lập phố chợ thương mại, giao thông buôn bán với các nước lân cận như: Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Mã Lai... Thuyền buôn tụ tập đông đảo trên bến, dưới thuyền, nhà cửa cao tầng san sát hai bên bờ sông, đường sá ngang, dọc thuận tiện. Cù Lao Phố trở thành Nông Nại Đại Phố và là một thương cảng sầm uất bậc nhất phương Nam cuối thế kỷ XVII và hơn nửa đầu thế kỷ XVIII.

Như vậy, chùa Ông được xây dựng chỉ sau 5 năm kể từ khi nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên đến xứ Bàn Lân. Chùa Ông là một cơ sở tín ngưỡng tôn giáo văn hoá của cộng đồng người Hoa bên cạnh các cơ sở tín ngưỡng đình, chùa, miếu, võ của thôn, làng Việt ở miền đất mới.

Miếu Quan Đế là một công trình có qui mô tương đối lớn. *Gia Định thành thông chí,*[4] có viết: "*Ở phía Nam Cù Lao Đại Phố phía đông đường tam giai, ngó đến sông Phước, miếu điện nguy nga có đắp tượng cao hơn 1 trượng, phía sau là Quán Quan Âm, ngoài bao tường gạch có con lân bằng đá ngồi 4 góc... Mùa thu năm Ất Tỵ, ở Trấn Biên có lụt lớn, tượng thờ bị ngâm rã, rường cột, mái ngói có nhiều chỗ mục nát. Năm Đinh Sửu (1817), người làng hội họp bàn định trùng tu mà không đủ sức, mời tôi (tức Trịnh Hoài Đức) làm chủ việc ấy vì tôi là người sở tại: nơi miếu cũ (...). Nên tôi quyết chí kêu gọi chúng dân hợp tác làm lại miếu mới, đắp lại pho tượng, sửa sang đồ thờ, nay cũng tạm được gọi đầy đủ*"...

Như vậy, chùa Ông được trùng tu lần đầu tiên vào năm Đinh Sửu (1817). Trên tấm bia đá khắc bằng chữ Hán ốp vào tường trong chùa ghi tên những người đóng góp tiền của trùng tu có ghi niên đại *Đồng Trị Mậu Thìn* (1868). Đây là lần trùng tu thứ hai. Trên gan đá và các bức gốm men xanh trang trí trên nóc chùa ghi niên đại *Cung Tự Giáp Ngo* (tức 1894), có lẽ đây là niên đại cuối cùng của di tích hiện tại. Tuy nhiên, trên các tấm bao lam trong chùa còn ghi: *Trung Hoa dân quốc 57, Trung Hoa dân quốc 58* (tức năm 1968-1969), cho thấy đây là những lần tu sửa nhỏ trang trí nội thất trong chùa. Riêng Quan Âm các ở phía sau chánh điện do ông Bang Ngầu (người Hoa) tái thiết lại vào năm 1927 theo lối kiến trúc hiện đại và được giữ nguyên trạng cho đến ngày nay.

Chùa Ông toạ lạc trên một thế đất đẹp, rộng khoảng 3.000m^2, bên tả ngạn sông Đồng Nai. Chùa được ngăn cách với bên ngoài bởi bức tường gạch cao 2,5 mét, có bốn con lân bằng đá ngồi ở bốn góc. Mặt tiền chùa nhìn ra sông Đồng Nai. Trước cổng chùa có cây si cổ thụ tỏa bóng mát, in hình trên dòng sông nước chảy hiền hoà ngay trước cổng chùa. Tất cả đã tạo cho chùa Ông có một quang cảnh thoáng mát, nên thơ nhưng cũng thật thâm u cổ kính, chinh phục lòng người.

Đứng trước cổng nhìn bao quát toàn bộ ngôi chùa, chúng ta thấy điểm nổi bật là một tổng thể kiến trúc đồ sộ, lộng lẫy, nhiều màu sắc và rất dễ dàng nhận ra đây là ngôi chùa của người Hoa bởi cấu trúc của ngôi chùa, màu sắc trang trí và các mảng đề tài bằng gốm men màu trang trí trên nóc chùa.

Chùa Ông gồm ba toà nhà riêng biệt liên kết với nhau có cấu trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc", gồm một toà nhà ở chính giữa hay còn gọi là điện thờ chính hình chữ công, ba dãy nhà bao quanh hình chữ khẩu.

Toà chánh điện thờ Quan Thánh Đế Quân. Toà nhà bên trái xưa kia là hội quán Phước Châu nay sử dụng làm nhà bếp và thờ Thần tài. Toà nhà bên phải xưa kia là hội quán Quảng Đông nay sử dụng làm nơi tiếp khách và nhà kho. Phía sau điện thờ chính là toà nhà hai tầng kiến trúc hiện đại thờ Phật Bà Quan Âm còn gọi Quan Âm các.

---

[4] *Gia Định thành thông chí, tập hạ, trang 110 -111*, Nha Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1972.

Chánh điện gồm tiền điện, trung điện và hậu điện tiếp nối với nhau theo một trục thẳng từ ngoài vào trong như sau:

Tiền điện: Cũng chính là mặt tiền của chùa, được xây dựng bằng nguyên vật liệu khá chắc chắn: Tường xây 20 bằng gạch thẻ, vôi vữa, hai mái lợp ngói theo kiểu âm dương tiểu đại, hay còn gọi là ống ngoã, trước kia là màu lưu ly nay đã ngả màu rêu phong, thâm u cổ kính. Đây là kiểu mái đặc trưng của các ngôi chùa Hoa. Bộ khung vì kèo đều làm bằng gỗ lim, gỗ sao. Đây là loại gỗ tứ thiết mà ta thường thấy được sử dụng trong các công trình cổ. Hệ thống vì kèo của tiền điện là một dạng biến thể "Chồng rường giá chiên" con nhi. Đây là một kết cấu xuất hiện sớm nhất vào cuối thế kỷ XVII, trong xu thế mở rộng lòng công trình bằng cách đẩy mái lên cao và dần dần trở lên phổ biến vào những năm cuối thế kỷ XIX. Đặc biệt hệ thống các "đầu củng" dựa trên đầu cột làm chức năng kết cấu đỡ mái đưa ra xa chân cột khá độc đáo.

Nóc tiền điện cũng chính là mặt trước của mái chùa được trang trí các bức phù điêu gốm men xanh (gốm Cây Mai) do lò gốm Bửu Nguyên ở Sài Gòn (Gia Định) sản xuất vào năm Quang Tự Giáp Ngọ (1894).

Đến thăm chùa Ông, được tận mắt chứng kiến du khách mới thấy hết được vẻ đẹp của kiến trúc này. Trên bờ nóc suốt chiều ngang mặt tiền chùa là một công trình nghệ thuật đặc sắc làm nổi bật ngôi chùa với các kiến trúc xung quanh. Hơn một thế kỷ đã qua, hàng trăm tượng người, ngựa, xe cộ... bằng gốm men xanh thể hiện các đề tài truyền thống Trung Hoa như: "Vinh qui bái tổ", "Cá vượt ngũ môn", "Múa hát cung đình", "Phụng ngậm cuốn thư", "Ông Nhật, bà Nguyệt"... tượng trưng cho thái bình, thịnh vượng, phước lộc, trường tồn vẫn sống động trên mái chùa, thi gan cùng tuế nguyệt và vẫn nguyên vẹn sắc màu, đường nét chinh phục lòng người.

Điểm nổi bật của chùa Ông còn thể hiện ở kết cấu và trang trí ở hành lang trước chùa. Các thanh xà ngang, vì kèo và con sơn ngoài nhiệm vụ chống đỡ một phần mái chùa còn là nơi thể hiện các đề tài trang trí. Những phiến đá, gỗ, to, gồ ghề, thô kệch đã được các nghệ nhân bản địa tạo dáng thành những bức chạm khắc rất tinh vi, sắc sảo. Các đề tài trang trí cổ điển như: Cúng lễ, múa hát cung đình, hươu nai, rồng phụng... có những qui ước nhất định, nhưng người xem vẫn luôn có cảm giác đi từ sự say mê này đến sự thán phục khác. Nét chạm tài hoa của người thợ làm chúng ta dễ dàng quên đi sự sáo mòn của đề tài, quên đi cả công năng chịu lực của vì kèo. Ngay cả sự cứng rắn của những phiến đá xanh nặng nề, thô kệch cũng dường như hoá mềm trước dụng cụ đục chạm tài hoa của người thợ.

Tiền điện có diện tích 62,13 m^2, là một nhà ngang lợp hai mái riêng biệt được tạo dựng bởi hai hàng bốn cột (2 cột gỗ bên ngoài f 300, 2 cột phía trong vuông cạnh (30cm x 30cm) trên mỗi cột đều treo liễn đối và hoành phi. Tiền điện chỉ có 3 bức tường bao bọc xung quanh (gồm tường cửa ra vào và 2 bên tả hữu còn mặt phía sau thì không có mà tiếp giáp trực tiếp với trung điện), nên không gian nơi đây khá thoáng rộng, mát mẻ. Tiền điện thờ Mã Đầu tướng quân (người giữ ngựa cho Quan Công) và ngựa Xích Thố (con ngựa mà Quan Công thường cưỡi),

ngoài ra còn thờ ông Phước Đức. Đây cũng là nơi để tấm bia đá ghi tên những người đóng góp tiền của trùng tu chùa năm Đồng Trị Mậu Thìn (1868).

Tiền điện có treo rất nhiều loại nhang cuốn như chiếc nón. Mỗi vòng đốt được cả tháng. Đây là nhang của khách đến chùa xin cầu an, giải hạn. Vòng lớn, vòng nhỏ, cái được treo cao, cái treo thấp khói bốc lên lớp trên quyện với lớp dưới như một kiểu bày trí rất nghệ thuật, nhưng cũng là sự cố ý làm cho không gian tiền điện lúc nào cũng như được phủ một màn sương mờ ảo, huyền bí, linh thiêng. Cách bày trí này chỉ có ở các ngôi chùa Hoa, ít thấy trong chùa Việt.

Trung điện: có diện tích 28,8 m^2, là nơi thờ trời đất, tiếp giáp với tiền điện không có cửa ra vào mà được phân biệt bởi nền nhà cao hơn so với tiền điện 20cm. Trung điện là gian nhà gần như vuông, hai mái lợp ngói ống, trên bờ nóc không có trang trí, chạm khắc gì. Trung điện không có tường bao quanh nên rất thoáng, lại có sân thiên tĩnh bao quanh 3 mặt nên tạo cho không gian nơi đây rất thoáng mát, luôn đón nhận được nhiều ánh nắng mặt trời. Sân lộ thiên này còn có tác dụng hút bớt khói nhang ra ngoài trong những ngày lễ, giỗ lớn của chùa.

Hậu điện: có diện tích 149,33 m^2, chiếm phân nửa diện tích điện thờ chính, cũng được xây dựng cùng một phong cách với nhà tiền điện. Khung bằng gỗ lim, hệ thống vì kèo chồng rường giá chiêng, mái lợp ngói ống ngoã (âm dương tiểu đại). Tuy nhiên, nếu tiền điện là nơi phô trương các đường nét kiến trúc cùng sự trang trí, thì hậu điện khác hẳn. Chúng ta đi từ ngoài vào tiền điện, trung điện vẫn chưa có cảm giác bước vào ngôi chùa, nhưng khi bước vào gian hậu điện mới thấy sự uy nghiêm, linh thiêng bao trùm lên tất cả, hầu như mọi đối tượng thờ cúng đều tập trung ở đây. Không gian kín đáo, mờ ảo cùng với khói nhang nghi ngút bao phủ các bức hoành phi, liễn đối. "Tứ linh" ẩn hiện trong mây cùng với các bức tượng khuôn mặt nghiêm nghị đặt trang nghiêm trên bệ thờ... tất cả đã tạo cho du khách đến viếng thăm chùa có cảm giác bước vào một chốn linh thiêng, lòng tin về thần thánh như được nhân lên khiến họ muốn làm nhiều điều thiện, phúc đức, tránh điều tà ác.

Tổng thể kiến trúc chùa Ông đặc biệt là khu điện thờ chính đã thể hiện trình độ kỹ thuật điêu luyện, khiếu thẩm mỹ tinh tế của những nghệ nhân dân gian. Tài nghệ ấy, biểu lộ trên nhiều khía cạnh. Đó là việc tạo nên bộ khung của các hạng mục công trình, đảm bảo sự chắc chắn, độ bền vững qua nhiều thế kỷ mà vẫn nhẹ nhàng, thanh thoát. Kỹ thuật lắp ráp, làm mộng ở trình độ cao làm cho các thành phần kiến trúc được liên kết với nhau rất khít mộng, mặc dù ngôi chùa đã trải qua nhiều lần tu sửa. Đó là tài nghệ trong việc tạo dáng ở các thanh xà ngang, vì kèo, con sơn, trụ đầu, bắp quả... Nghệ thuật điêu khắc cũng rất đặc sắc. Trên các thành phần kiến trúc nhất là các thanh xà ngang, vì kèo, con sơn ở hành lang và các bức hoành phi, bao lam, liễn đối, bệ thờ, bàn hương án trong nội thất chùa. Các đề tài trang trí như: "Rồng chầu mặt trời", "Tứ linh", "Hoa điểu", "Cửu long", "Bát tiên", "Bách phước", "Múa hát cung đình" hoặc "Rồng và mây", dây hoa lá, sóng nước... được các nghệ nhân tạo tác vào những năm 1752, 1891, 1894, 1927 và 1968-1969 là những mảng điêu khắc rất đẹp. Kỹ thuật chạm khắc đã lên đến đỉnh cao bởi nét

đục già dặn, tinh vi, sắc sảo, khỏe khoắn và sinh động. Các nghệ nhân đã rất khéo léo bố cục các đề tài theo nguyên tắc vô tận, gây cảm giác cho người xem về một thế giới khôn cùng, cái vô hạn trong hữu hạn rất phong phú và phù hợp với tinh thần Lão giáo. Có nhiều bố cục đặc sắc mỹ quan biến hoá hài hoà vừa có hiệu quả, vừa biểu hiện sức sống phi thường của nghệ thuật dân tộc Trung Hoa. Tất cả đã tạo cho du khách đến viếng thăm chùa có cảm giác được đổi từ sự say mê này sang sự thán phục khác và càng khâm phục bàn tay tài hoa, khéo léo của các nghệ nhân bản địa.

Chùa Ông không chỉ thờ Quan Công mà còn thờ Châu Xương, Quan Bình là hai người con nuôi và là dũng sĩ trung thành của ông. Ngoài ra còn thờ: Thiên Hậu Nguyên quân, Kim Huê thánh mẫu, Mẹ độ, Mẹ sanh, Quan Âm Bồ Tát, Triệu Huyền Đàn, Thái Tuế... Di tượng cổ nhất ở chùa Ông là tượng Thiên Hậu Nguyên quân. Tượng được tạc hình chủ yếu là đầu tượng, còn thân chỉ là khúc gỗ tròn không gia công, điêu khắc tạo hình gì cả. Tay và chân tượng là bộ phận rời, có kích thước quá nhỏ bé so với tượng được nối kết bằng sợi dây buộc vào vai và hông. Ngoài ra, hai pho tượng Triệu Huyền Đàn và Thái Tuế bồi bằng giấy là hai di tượng độc đáo, giá trị nghệ thuật của nó là sự dụng công khá tỉ mỉ. Đây là hai di tượng làm bằng chất liệu dễ mục nát, hiếm hoi còn sót lại ở di tích này.

Chùa Ông đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc cấp quốc gia theo Quyết định số 04/2001/QĐ - BVHTT, ngày 19 - 1 - 2001.

Lương Thúy Nga

CHÙA CÔ HỒN

Chùa Cô Hồn là tên dân gian mà người dân Biên Hoà dùng để gọi khi nói đến *Bửu Hưng tự*. Đây là một ngôi chùa nằm trên đường Phan Đình Phùng, thuộc phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà.

Chùa Cô Hồn tọa lạc trên khu đất cao, vốn trước kia là một ngọn đồi thấp, cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 1 km về hướng tây nam. Xung quanh chùa giờ là khu dân cư đông đúc.

So với các ngôi chùa ở Biên Hoà, chùa Cô Hồn có quy mô nhỏ, kiến trúc được xây theo lối chữ nhị ( ). Phía trước là gian chánh điện được bày trí hệ thống tượng thờ Phật khá phong phú. Chùa được xây dựng bằng vật liệu kiên cố. Bốn bên là tường gạch, mái lợp ngói vẩy cá. Giá khung kiến trúc của chùa bằng gỗ, phía trên bàn thờ chánh được tôn cao tạo nên khoảng lầu trống thông thiên. Trong khuôn viên chùa có nhiều loại cây che mát, trong đó có gốc bồ đề khá lớn, tán lá rộng phủ kín cả mặt sân phía trước. Phối thờ trong phạm vi chùa là Đức Di Lặc tọa lạc ở gốc bồ đề, bên trái là Phật Quan Âm, phía sau có miếu Bà thờ Ngũ Hành. Gian phía sau chánh điện thờ Tổ Đạt Ma và bày trí một số tượng thờ Phật trong hệ thống tín ngưỡng của đạo Phật.

Năm 1920, chùa Cô Hồn được xây dựng. Nguyên thủy của chùa vốn là một ngôi miếu nhỏ mà người dân địa phương lập nên để thờ những nghĩa sĩ của trại Lâm Trung.

Năm 1861, Pháp đánh chiếm Biên Hoà và xây dựng chính quyền thuộc địa. Trước cảnh nước mất nhà tan, người dân Biên Hoà đã liên tục đứng dậy kháng chiến. Một tổ chức hội kín yêu nước với tên gọi là Lâm Trung trại được thành lập ở Biên Hoà vào đầu thế kỷ XX. Mục đích của hội kín Lâm Trung trại là tập hợp nhân dân, xây dựng lực lượng để chống Pháp. Trại có căn cứ đóng tại xã Thiện Tân – Vĩnh Cửu, do nhiều nhân vật yêu nước, tinh thông võ nghệ như : Tư Hy, Tư Hổ, Ba Hầu, Hai Lực, Ba Vạn, Bảy Đen... tổ chức, ngày đêm luyện tập võ nghệ, trang bị vũ khí để mưu cầu đại sự cho quê hương.

Tháng 2 -1916, sau một thời gian chuẩn bị, trại tổ chức trận tiến công vào các công sở của quân Pháp. Do vũ khí thô sơ, lực lượng không nhiều nên trại đã không thành công trong đợt đột kích tấn công. Giặc Pháp đã tổ chức lùng sục và tìm cách bắt các vị chỉ huy của Lâm Trung trại. Chúng dùng nhiều thủ đoạn như bắt người thân của các vị chỉ huy và dựa vào bọn tay sai chỉ điểm nên đã bắt được nhiều trại viên Lâm Trung. Tháng 6 -1916, thực dân Pháp xử bắn 9 lãnh đạo trại Lâm Trung tại địa điểm Dốc Sỏi (xóm Bình Thành) trước sự chứng kiến của nhân dân địa phương. Trước cái chết, nhiều trại viên đã hiên ngang đón nhận không hề sợ hãi khiến nhiều người dân khâm phục. Quân Pháp xử bắn và chôn 9 trại viên chung trong một nấm mồ gần nơi hành hình. Cảm khái trước lòng yêu nước của các nghĩa sĩ trại Lâm Trung, nhân dân địa phương xây ngôi miếu thờ ở ngã ba Dốc Sỏi, hàng ngày nhang khói phụng tự. Đến năm 1920, ngôi miếu chuyển về tại khu đồi cao,

chính là nơi chùa Bửu Hưng tọa lạc hiện nay. Hàng năm, chùa đều tổ chức lễ cúng cho các nghĩa sĩ, có nhiều người đến tham dự.

Chùa Cô Hồn còn là di tích gắn liền với một sự kiện cách mạng quan trọng. Vào tháng 6 -1945, dưới sự chủ trì của đồng chí Hoàng Minh Châu, một Hội nghị cán bộ Đảng ở Biên Hoà đã được triệu tập ở gian phía sau chùa. Hội nghị đã quyết định những vấn đề quan trọng về chủ trương, chuẩn bị cho nhân dân Biên Hoà nổi dậy giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám; thành lập Ủy ban khởi nghĩa do đồng chí Hoàng Minh Châu đứng đầu; lấy tổ chức Thanh niên Tiền phong để tập hợp đông đảo các tầng lớp công nhân, nông dân, trí thức, người lao động sẵn sàng nổi dậy khi có thời cơ, vận động binh lính của Pháp ngả theo cách mạng giao nộp vũ khí... Đây chính là cơ sở để Đảng lãnh đạo quần chúng Biên Hoà đứng lên giành lấy chính quyền.

Di tích chùa Cô Hồn là nơi thể hiện sự hoà quyện tốt đẹp giữa đạo và đời, vừa gìn giữ Phật pháp, vừa ghi nhớ công lao những người xả thân vì nước, một địa điểm gắn chặt với sự kiện trọng đại của Đảng bộ và nhân dân Biên Hoà trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc vào mùa thu Cách mạng tháng Tám 1945.

Chùa Cô Hồn (Bửu Hưng tự) đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xếp hạng di tích cách mạng theo Quyết định số 62/QĐ. UBT, ngày 16 - 2 -1979.

Thạc sĩ Trần Quang Toại - Phan Đình Dũng

DANH THẮNG BỬU LONG [5]

Thắng cảnh Bửu Long nằm ở hướng tây bắc thành phố Biên Hoà bên tả ngạn sông Đồng Nai, cách trung tâm thành phố khoảng 2km, trên tỉnh lộ 24 đi Trị An, thuộc địa phận phường Bửu Long.

Truyền thuyết kể rằng: cách nay hơn 400 năm, nơi đây còn là rừng núi hoang vu, lác đác dăm nhà tranh. Một hôm, có vị sư đến ngoạn du vùng núi rừng thâm u thanh vắng này. Hoà thượng dừng chân ngắm cảnh, cuối cùng dựng lên ngôi chùa nhỏ để tu niệm và đặt tên là Bửu Phong tự. Ông tự xưng là Bửu Phong thiền sư. Tiếng mõ sớm chuông chiều vang lên thường nhật đã mời gọi dân chúng các nơi tụ tập về sinh sống đông dần. Nhà sư khai sinh cho địa danh này là Bửu Long (Bửu có nghĩa là quý, Long là rồng, tức trái châu của rồng). Theo thời gian, Bửu Long phát triển ngày càng sầm uất với nguồn tài lực dồi dào và địa danh đã gắn liền với làng nghề điêu khắc đá truyền thống nổi tiếng trong cả nước.

Danh thắng Bửu Long rộng hơn 84 ha. Độ cao trung bình 100 mét so với mực nước biển và quần thể núi non, sông hồ, hang động, chùa chiền được bảo vệ, trùng tu, tôn tạo. Theo các nhà khoa học thì núi đá Bửu Long có cách nay từ 100-150 triệu năm, do tác động của mưa gió nên bị bào mòn tạo thành những dáng hình đẹp đẽ. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức miêu tả: "*Núi Bửu Phong phía tây nam ngó xuống Đại Giang, hộ vệ phía sau núi Long Ẩn, suối bàu tẩm nhuận, dẫn tưới ruộng nương. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía tả có đá long đầu đứng sững, phía hữu có đá thiền sàng la liệt, khói mây man mác, cây cối sum suê. Văn nhân nghiêng bầu vịnh giai tiết, mỹ nữ nối gót đến hành hương, thật là đệ nhất thắng cảnh của trấn thành vậy*". Danh thắng Bửu Long với cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, hữu tình hài hoà với những công trình kiến trúc nghệ thuật tôn giáo, mang dấu ấn của nhiều thời đại.

Khu danh thắng có hai cụm chính: cụm núi Bình Điện và Long Sơn thạch động. Trên ngọn núi Bình Điện có chùa Bửu Phong được khai sơn rất sớm với lối kiến trúc, chạm trổ hoa văn tinh tế, độc đáo, là một tuyệt tác hoàn hảo đầy tính dân tộc của nền nghệ thuật Việt Nam. Từ dưới chân núi lên đến chùa phải qua 99 bậc tam cấp. Cảnh trí chùa tịch mịch, địa cảnh phong quang. Xung quanh chùa có nhiều cây cổ thụ sừng sững với nhiều tảng đá lộ thiên tạo hình kỳ thú càng làm tăng thêm vẻ uy nghiêm nơi thiền lâm được khai mở. Từ vị trí của chùa, phóng tầm mắt ra xung quanh, ta sẽ nhìn thấy cảnh thiên nhiên sơn thủy hữu tình.

Cho đến nay, vẫn chưa tìm thấy tài liệu nào ghi lại chính xác năm chùa được xây dựng đầu tiên. Căn cứ vào hàng chữ Hán khắc gỗ trên hai cột ở gian giữa giảng đường thì chùa được xây dựng từ năm "Bính Thìn niên", phía trước đề 1616, nhưng năm 1616 không tương ứng với "Bính Thìn niên" âm lịch. Di tích cổ tự đã

[5] Danh thắng: Danh lam thắng cảnh nói tắt (BT)

trải qua nhiều đợt trùng tu. Dấu vết kiến trúc hiện tồn được xác định là năm Kỷ Sửu (1829) được khắc trên cột đá tiền điện do Tham tướng Nguyễn Văn Hiệp và hương bảo Nguyễn Văn Tâm phụng cúng. Có lẽ đây là lần trùng tu thứ hai. Lần trùng tu đầu tiên theo tác giả *Biên Hoà sử lược toàn biên* Lương Văn Lựu thì "*Năm 1679, một nhóm dân binh Trung Quốc thuộc hạ Tổng lãnh binh Trần Thượng Xuyên nhà Minh chống Thanh triều đến chùa tỵ nạn đã xây cất lại bằng gạch ngói và thỉnh đại sư Hoàng Long đường thượng hiệu Thành Chí đến trụ trì và tôn làm tổ khai sơn*".

Năm 1896, hoà thượng Pháp Truyền tự là Chơn Ý tiếp tục sửa lại nhà thờ Tổ, giảng đường, trang trí lại nội thất, chạm khắc lại các bức hoành phi, liễn đối.

Năm 1944, hoà thượng Huệ Quang trụ trì cho lợp lại ngói chánh điện, mở rộng thêm hậu đường.

Năm 1963, Yết Ma Thiện Giáo trang trí lại giảng đường và xây thêm đài Quan Thế Âm trước chùa.

Năm 1964, hoà thượng Tăng thống Huệ Thành xây thêm đài Tam thế Phật và điện Linh Sơn thánh mẫu.

Những năm 1986, 1989, ni sư Huệ Hương sửa sang xây cất lại nhà cầu; chỉnh trang các bức hoành phi, liễn đối, bao lam, bệ thờ...; xây cất tầng thượng nhà cầu, tượng Phật Bà Quan Âm, tượng Di Lặc, tịnh thất thờ xá lợi Phật...

Chùa kiến trúc theo kiểu chữ tam gồm chánh điện, giảng đường và nơi thờ Tổ. Ngoài ra, còn có liêu phòng ni phái và nhà dưỡng tăng. Chất liệu xây dựng là gạch thẻ, vôi hợp chất, mái lợp ngói âm dương. Nền lót gạch tàu và gạch bông, bộ khung vì kèo làm bằng gỗ núi rất tốt. Mặt tiền nhìn về hướng đông bắc và thu hút, hấp dẫn khách tham quan bởi các bức phù điêu chạm trổ, ghép sành công phu, tinh vi mang tính nghệ thuật cao theo phong cách nhà Nguyễn. Các đề tài: cuốn thư, lân ngậm trái châu, nhật nguyệt, rồng chầu mặt trời, mây dây lá cách điệu... biểu thị cho quyền uy và sức mạnh, sự an nhàn, thịnh vượng... Tất cả các mảng trang trí này làm bằng chất liệu xi măng, bề mặt ghép những mảnh sứ nhiều màu óng ánh, tạo cho toàn cảnh ngôi chùa nét rực rỡ, trang nghiêm, cổ kính, chinh phục lòng người.

Chánh điện chia làm ba gian thoáng rộng, trên hai hàng cột đắp rồng ẩn mây sơn son thếp vàng nhìn rất uy nghiêm tạo vẻ linh thiêng cho chốn thiền môn. Gian chính giữa thờ Tam thế Phật, tả hữu thờ thập điện Diêm Vương. Các tượng được tạc rất sống động. Ở giảng đường và nơi thờ Tổ các tấm liễn, hoành phi, bao lam được chạm khắc công phu, thể hiện nhiều đề tài phong phú được bố trí hài hoà tạo nên khung cảnh rực rỡ, huyền bí thâm nghiêm. Trong chùa còn lưu giữ được tượng cổ Phật Di Đà và một đầu phướn lục giác chạm rồng. Đặc biệt có một tượng đá cổ thể hiện một vị thần theo mô típ Phù Nam được gắn kết bền vững ở hậu điện, tương truyền có từ khi lập chùa. Ở nơi thờ Tổ, sự hiện diện của pho tượng Tổ sư Đạt Ma, cùng với hơn chục bài vị của các sư trụ trì đã viên tịch được sơn son thếp

vàng bài trí trang trọng trên các bàn hương án là đề tài hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu mỹ thuật.

Trong số các ngôi chùa cổ ở Đồng Nai, chùa Bửu Phong, Đại Giác, Long Thiền là ba ngôi chùa có niên đại sớm nhất, ghi những dấu tích đầu tiên của nhân dân Việt Nam trong công cuộc mở mang đất nước và truyền bá Phật giáo vào vùng đất mới phương Nam. Chùa có xá lợi và còn lưu giữ nhiều đồ gốm cổ đời Thanh và một số tượng Phật nhỏ bằng đồng.

Cụm thứ hai là Long Sơn Thạch Động (chùa Hang) tọa lạc trên núi Long Ẩn là một hang đá tự nhiên ẩn sâu vào lòng một tảng đá khổng lồ. Miệng hang rộng và nhỏ dần vào trong trông như một hàm ếch. Trong vách có nhiều nhũ đá với hình thù kỳ lạ rủ xuống trông kỳ ảo, lung linh dưới những ánh đèn trang trí. Trên núi Long Ẩn hiện có nhiều kiến trúc tín ngưỡng: chùa, am của các hệ phái Phật giáo, làm phong phú các lễ hội hành hương.

Ngoài hai cụm núi Bình Điện, Long Sơn với những kiến trúc chùa cổ, khu danh thắng Bửu Long còn khu hồ Long Ẩn rất đẹp. Đây là hồ nước do nhân dân trong vùng khai thác đá hàng bao thế kỷ nay tạo thành. Hồ rộng gần 20.000m^2, nước trong xanh với những cụm đá còn lại tạo nên những hòn đảo giữa biển nước. Từ những hòn đảo này, bàn tay con người đã tạo dáng thêm làm cho chúng thành những cảnh đẹp ẩn, hiện giữa sóng nhấp nhô, giữa những con đường ngoằn ngoèo xung quanh khu vực như một bức tranh kỳ ảo. Một khu du lịch xanh với những vườn cây, cụm núi thú thời tiền sử đã tô điểm thêm cho toàn bộ khu danh thắng.

Bên cạnh sự thơ mộng, hùng vĩ của núi cao, hồ rộng, chùa xưa..., danh thắng Bửu Long còn thu hút đông đảo du khách bởi sự hiện hữu của khu Văn miếu Trấn Biên vừa được xây dựng lại. Văn miếu được xây dựng trên khuôn viên 2 hecta gồm các hạng mục: Cổng vào; Cổng tam quan; Nhà bia (hai nhà bia); Khuê Văn các; Nghiêu Trì và Nhà bái đường chính. Các hạng mục còn lại là Thư khố và Văn vật khố, hệ thống cây xanh, cây ăn trái, tạo cảnh quan thiên nhiên thích hợp cho các hoạt động lễ hội, văn hóa, giáo dục.

Trong tương lai, khu du lịch Bửu Long sẽ được qui hoạch phát triển thành một trong những tuyến du lịch của Đồng Nai với nhiều ưu thế: cảnh đẹp thiên nhiên sẵn có, làng nghề làm đá truyền thống, khu Văn miếu Trấn Biên sẽ làm thỏa lòng du khách đến tham quan.

Khu danh thắng Bửu Long đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích danh thắng cấp quốc gia theo Quyết định số 208/VH - QĐ, ngày 13 - 3 - 1990.

Lương Thúy Nga - Nguyễn Tuyết Hồng

DANH THẮNG ĐÁ CHỒNG ĐỊNH QUÁN[6]

Từ ngã ba Dầu Giây (Đồng Nai) rẽ phải theo Quốc lộ 20 hướng về thành phố Đà Lạt thơ mộng, con đường trải nhựa thênh thang uốn lượn nhẹ nhàng giữa các rừng cao su, các vườn cây ăn trái xanh tươi, các phố xá đông vui tấp nập, khoảng 50 km ta sẽ gặp ngay một quần thể đá tạo dáng đẹp đẽ, kỳ lạ ven đường. Đó là khu danh thắng Đá Chồng.

Quần thể Đá Chồng Định Quán nằm giữa khu dân cư sầm uất thuộc huyện Định Quán, ngay bên Quốc lộ 20 – huyết mạch nối liền cao nguyên Bảo Lộc, Lâm Đồng với đồng bằng Nam bộ.

Trèo qua đỉnh Đá Chồng, qua cheo leo hiểm trở bạn sẽ có dịp mở rộng tầm nhìn bao quát toàn cảnh. Một cảnh quan thiên nhiên diễm lệ đa dạng đến tuyệt vời. Giữa chập chùng những núi lửa miệng phễu hình êlip nghiêng nghiêng in dấu dòng dung nham nay đã trở thành những ốc đảo xanh tươi với các loại cây nhiệt đới. Xa xa, những thung lũng mênh mông thăm thẳm xanh mượt. Lấp loáng những hồ nước và cả những dòng suối uốn lượn uyển chuyển dưới chân đồi.

Vẻ đẹp kỳ thú của hòn Ba Chồng, núi Đá Voi, hòn Dĩa, cùng với ngôi chùa Thiện Chơn dưới chân núi đá là những cụm tiêu biểu tạo thành cảnh đẹp hài hoà cho khu thắng cảnh Đá Chồng.

Với ba hòn đá nằm chồng lên nhau khá chông chênh, độ cao hơn 36 mét so với mặt đường, hòn Ba Chồng nằm sát Quốc lộ 20 về phía đông bắc như một tượng đài kỳ vĩ với gió sương. Hòn đá dưới cùng lớn gấp hai hòn nằm trên, hòn trên cùng thì nằm chìa ra phần nửa ngoài bên dưới chừng như muốn đổ xuống bất kỳ lúc nào. Hình thù kỳ lạ này đã làm ngạc nhiên biết bao khách tham quan dừng chân lại khu thắng cảnh.

Về phía tây bắc của quần thể Đá Chồng là cụm núi có hình dạng rất độc đáo. Hòn Dĩa thuộc cụm núi này với hình thù của hình chữ nhật không đều, một đầu to, một đầu nhỏ nhưng nằm trên một tảng đá nhỏ hơn rất nhiều, với độ cao hơn 43 mét so với mặt đất. Cụm núi có nhiều đá tảng công kênh vào nhau, lại thêm cây cối mọc um tùm tạo nên những hang động đầy vẻ huyền bí, tựa như cây và đá tìm mọi cách để vươn lên tìm hơi thở sinh tồn. Cây to như bị đá chèn ép phải nghiêng mình tránh sức nặng vốn có của đá tảng với dáng vẻ như nhỏ, yếu hơn nhiều song cây vẫn gồng mình nâng đá lên mặc cho gió, mưa nắng của thời gian.

Núi Đá Voi, nhân dân còn gọi là núi Bạch Tượng, nằm về phía tây nam của khu thắng cảnh, sau chùa Thiện Chơn 10 mét. Nó có hình như 2 con voi lớn nằm cạnh nhau. Trên đỉnh của hòn đá gọi là Voi Đực có tượng Phật Thích Ca khổng lồ nhìn về hướng đông được xây và đặt vào những năm đầu của thập niên 70. Hòn đá kế bên gọi là Voi Cái. Dưới chân của Voi Đực có hang Bạch Hổ với tích tương

[6] Danh thắng: Danh lam thắng cảnh nói tắt (BT)

truyền trong nhân dân địa phương rằng: Xưa kia, khi rừng rậm còn nhiều, có một cặp hổ trắng về ẩn tại núi Đá Voi. Điều kỳ lạ là cặp chúa sơn lâm này không bắt người ăn thịt mà thường xuống nghe tụng kinh ở chùa Thiện Chơn. Sau này rừng bị phá dần, cặp hổ bỏ đi, nhân dân cho là hổ thần nên đặt là hang Bạch Hổ. Từ hang Bạch Hổ, bàn tay con người tạo nên một hành lang tam cấp uốn theo núi Đá Voi để khách đến tham quan dễ dàng đi lên đỉnh của đá Voi Đực đến với tượng Phật, phóng tầm nhìn toàn cảnh của khu danh thắng.

Được bàn tay của thiên nhiên tạo dáng, quần thể Đá Chồng Định Quán đã làm say mê không biết bao nhiêu du khách đến đây. Mặc cho sự tàn phá khắc nghiệt của thời gian, những tượng đá hoa cương vẫn sừng sững như thi gan, vươn mình kiêu hãnh dưới mưa nắng. Hằn lên trên đá, những dây leo, cây cối, những vệt dài in dấu của dòng nước chảy từ đỉnh xuống chân mỗi khi trời đổ mưa như tô điểm thêm sức sống mãnh liệt, cái chất phong trần của đá.

Hàng triệu năm qua, đá vẫn lặng im không nói, như chính nó đã chở che cho con người cổ đã một thời sống trong hang động, rừng rậm. Ngày nay, với dáng vẻ đẹp đẽ, quần thể Đá Chồng là một cảnh quan tuyệt diệu được thiên nhiên ưu đãi cho con người.

Độc đáo, hùng vĩ, thắng cảnh Đá Chồng Định Quán là một điểm tham quan kỳ thú cho khách du lịch. Không những thế, theo nghiên cứu của các nhà khảo cổ học, bảo tàng học..., quần thể Đá Chồng Định Quán còn là nơi lưu lại các dấu tích của cuộc sống người tiền sử. Tại đây, dưới các mái đá, ven các khe suối và cả các sườn dốc ven thung lũng đã phát hiện nhiều công cụ sản xuất, sinh hoạt của người xưa bằng đá, đồng, đất nung. Con người xưa đã sống tại đây và để lại những kiến trúc gạch nung, những viên gạch cổ (phát hiện khảo cổ năm 1986) bổ sung cho danh mục các kiến trúc Óc Eo – Phù Nam ở thềm cao nguyên Đông Nam bộ dài ra, khẳng định sự hiện diện một vương quốc cổ với giả thiết sự lan toả của nền văn hoá Óc Eo.

Trong suốt cuộc kháng chiến dài 30 năm, Định Quán là một phần quan trọng của Chiến khu Đ. Đá Chồng đã chứng kiến sự hình thành, phát triển, trú quân, triển khai chiến đấu và chiến thắng của lực lượng cách mạng.

Khu danh thắng Đá Chồng Định Quán đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích thắng cảnh cấp quốc gia theo Quyết định số 1288/VH - QĐ, ngày 16 - 11 - 1988.

Rồi đây nhân dân xứ Đồng Nai sẽ không còn xa lạ với kỳ quan *Đá Chồng Định Quán*. Có truyền thuyết cho rằng địa danh Định Quán do đọc sai chữ "Đình Quân" nơi dừng chân của các đoàn quân chúa Nguyễn. Giả thuyết ấy có đúng không không rõ, dù sao trên chặng đường dài cheo leo hiểm trở, nơi đây cho đến nay vẫn là nơi dừng chân lý tưởng của mọi đối tượng du khách xa gần.

Đỗ Bá Nghiệp - Phan Đình Dũng

ĐÀI KỶ NIỆM

Ngày nay nhiều người biết đến Đài Kỷ niệm - còn gọi là Đài Chiến sĩ ở Biên Hoà, bởi nó nằm ở trung tâm thành phố, hàng ngày có hàng vạn người qua lại.

Công trình này được chính quyền thực dân Pháp xây dựng năm 1923 với tên gọi "Đài Kỷ niệm người Việt trận vong". Trước đây, đài thuộc làng Bình Trước, tổng Phước Vinh Thượng, tỉnh Biên Hoà, nay thuộc phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Lối kiến trúc của đài mô phỏng theo kiểu Ngọ môn Huế thời nhà Nguyễn. Ông Robert Balick – giáo sư chuyên về đồ đồng, cùng bà Balick – giáo sư chuyên về đồ gốm, thiết kế và hướng dẫn học sinh Trường Bá nghệ Biên Hoà cùng một số thợ thi công. Dưới bàn tay khéo léo và khối óc thẩm mĩ của những nghệ nhân, Đài Kỷ niệm là một công trình đặc sắc thời bấy giờ và hoàn toàn mang màu sắc dân tộc. Từ xa, ta có thể nhìn thấy hai trụ cao của Đài bằng men có hai câu đối chữ Hán màu xanh đen: "*Dũng sĩ trí thân phò tổ quốc danh bi biểu trụ vạn cổ chấn lưu phương. Chinh hồn toàn tiết phân hương quan thu cúc xuân hoa thiên niên truyền điệt tư*". Mỗi đỉnh trụ đều cẩn búp sen bằng sành mang ý nghĩa mong người đã khuất được siêu thăng cõi Phật. Giữa hai búp sen là hình mặt trời dưới có ba chữ Hán: "Chiến sĩ đài". Tấm bia đặt trong Đài khắc bốn chữ Hán sắc sảo: "*Vị quốc vong khu*" để tưởng nhớ những người bản xứ bỏ mình vì "mẫu quốc đại Pháp".

Năm 1923 – sau năm năm kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 -1918) khi những nấm mồ của nạn nhân chiến tranh phi nghĩa đã xanh cỏ, khi những giọt nước mắt khóc thương của người thân đã khô cạn, chính quyền thuộc địa Pháp đã xây dựng đài để làm gì? Những oan hồn mà tên họ được khắc trên bia đá kia là ai? Câu hỏi đó không khỏi làm băn khoăn lòng người khi dừng chân bên Đài Kỷ niệm.

Nguyễn Ái Quốc trong tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* đã vạch rõ sự mị dân một cách lố bịch của chính quyền thuộc địa Pháp về sự kiện "Những ngày hội ở Biên Hoà" khi chúng tổ chức khánh thành "Đài Kỷ niệm người Việt trận vong" tại đây ngày 21 - 1 - 1923. Theo bài diễn văn thống thiết lâm ly của viên công sứ Pháp đọc tại buổi lễ khánh thành Đài Kỷ niệm, thì tên tuổi những người được tạc trên bia kia là: "Những thanh niên bản xứ tình nguyện rời bỏ quê hương lên đường sang Pháp để chiến đấu bảo vệ "mẫu quốc" và đã hiến thân cho sự nghiệp thiêng liêng cao cả ấy". Con số thanh niên Việt Nam "tự nguyện hiến thân" ấy là bao nhiêu? Trong chương *Thuế máu* của tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc đã viết: *"Tổng cộng có bảy mươi vạn người bản xứ đã đặt chân lên đất Pháp; và trong số ấy, tám vạn người không bao giờ còn trông thấy mặt trời trên quê hương đất nước mình nữa".*

Vâng, tên tuổi những thanh niên được khắc trên bia đá kia là mộ phần của tám vạn sinh linh đã vĩnh viễn không trở về vì cái gì mà chắc chắn họ không bao giờ biết. Và, mỉa mai thay người ta bảo họ "tình nguyện", họ "tình nguyện" trong

cảnh bị vây ráp, dồn ép trước những lính Pháp canh gác, luỡi lê tuốt trần, đạn lên nòng sẵn.

Với bút pháp giản dị nhưng hết sức hùng hồn và cả mỉa mai chua chát, Nguyễn Ái Quốc đã dành những lời tâm huyết đứng về phía những con người cùng khổ, bị áp bức, vạch trần thủ đoạn lừa mị của thực dân, đánh đi bức thông điệp, bản cáo trạng đến toàn nhân loại, cảnh tỉnh và hiệu triệu cho một cao trào chống áp bức và giành độc lập ở các nước thuộc địa.

Chúng ta đọc lại phần kết thúc chương *Thuế máu* của Nguyễn Ái Quốc để hiểu rõ cảnh mị dân lố bịch và phong tục kỳ quái mà chính quyền thuộc địa Pháp tổ chức "Những ngày hội ở Biên Hoà".

"*... Để lấy tiền bỏ vào quỹ xây dựng Đài Kỷ niệm người Việt trận vong của tỉnh Biên Hoà, ban tổ chức ngày hội đang tích cực chuẩn bị một chương trình tuyệt diệu.*

Người ta bàn tán sẽ có nào là yến tiệc giữa vườn theo kiểu Anh, nào là chợ phiên, nào là khiêu vũ ngoài trời v.v... Tóm lại, sẽ có nhiều và đủ thứ trò chơi để ai ai cũng có thể góp phần làm việc nghĩa một cách thú vị nhất đời .... Ngày 21 tháng 1 tới, chúng ta hãy đi Biên Hoà, chúng ta sẽ vừa được dự những hội hè linh đình vui tươi, vừa được dịp tỏ cho những gia đình tử sĩ Việt Nam ở Biên Hoà thấy rằng chúng ta tưởng nhớ đến sự hy sinh của con em họ.

Thật là thời đại khác, phong tục khác.

Nhưng phong tục kỳ quái làm sao!"

Người khẳng định: "*Như thế là trong một việc mà chính quyền thuộc địa đã phạm hai tội ác đối với nhân dân*".

Đài Kỷ niệm ở Biên Hoà vẫn còn đó, sừng sững giữa không gian và thời gian. Ba phần tư thế kỷ khói lửa ngập tràn, những kẻ thù xâm lăng Pháp, Nhật, Mỹ lần lượt ra đi sau thất bại nhục nhã ê chề. Con dân xứ Biên Hoà mấy thế hệ đã sống, chiến đấu và xây dựng trên mảnh đất thiêng này xin đừng quên rằng Đài Kỷ niệm ở Biên Hoà không chỉ là tấm bia câm lặng về những người đã chết. Qua *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đã biến nó thành bản cáo trạng hùng hồn lên án chế độ thực dân tàn bạo chà đạp một dân tộc, nghiền nát từng con người của đất nước nô lệ. Những quốc gia, những dân tộc và cả những số phận bị áp bức ấy chỉ còn một con đường duy nhất là vùng lên tự giải phóng.

Không phải ngẫu nhiên mà ngày 1 - 5 -1930, bảy năm sau ngày khánh thành Đài Kỷ niệm, một lá cờ đỏ búa liềm bỗng xuất hiện và ngạo nghễ tung bay ngay tại đây. Rồi mười lăm năm sau, hàng vạn người dân Biên Hoà, đội ngũ chỉnh tề, tầm vông vạt nhọn, cờ đỏ sao vàng đã rầm rập đi ngang qua Đài Kỷ niệm để đón chào nền độc lập tự do vào mùa thu tháng Tám năm 1945 lịch sử. Mùa xuân năm 1975, Đài Kỷ niệm lại chứng kiến đoàn quân chiến thắng hùng hậu với xe tăng trọng pháo tiến vào Biên Hoà, hoàn thành Chiến dịch Hồ Chí Minh tại đất Đồng Nai.

Đến nay, Đài Kỷ niệm đã trải qua hơn ba phần tư thế kỷ. Mặc dầu thời gian bao lần làm phai nhạt hư hoại nhưng di tích Đài mãi mãi là một bằng chứng không thể chối cãi tố cáo tội ác của thực dân Pháp, nhắc nhở cho người dân xứ Biên Hoà một thời lịch sử đau thương dưới ách thống trị ngoại bang để biết vươn lên tự cường, xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Cuối năm 1992, di tích Đài Kỷ niệm được tu sửa, với một khuôn viên khang trang đẹp đẽ. Những thảm cỏ xanh, đài phun nước, vườn hoa nhiều màu sắc hài hoà tôn tạo Đài trở thành một công viên văn hoá tô điểm làm đẹp thành phố, thu hút đông đảo quần chúng đến vui chơi, giải trí.

Di tích Đài Kỷ niệm đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 1288/VH - QĐ, ngày 16 - 11 - 1988.

Đỗ Bá Nghiệp - Phan Đình Dũng

NHÀ HỘI BÌNH TRƯỚC

Nhà hội Bình Trước thuộc xã Bình Trước, tổng Phước Vinh Thượng, quận Châu Thành (nay thuộc phường Thanh Bình, thành phố Biên Hoà) do viên tỉnh trưởng người Pháp là Bolen chủ trương xây dựng vào khoảng năm 1936 với sự đóng góp rất lớn về trí tuệ, công sức của những nghệ nhân tài hoa Trường Mỹ nghệ thực hành Biên Hoà. Đây là nơi hội họp và làm việc của hương chức hội tề địa phương.

Toạ lạc trên trục lộ giao thông chính của trung tâm thành phố Biên Hoà, xung quanh là những công trình xây cất hiện đại, Nhà hội Bình Trước thu hút sự chú ý của du khách bởi màu sắc, đường nét uyển chuyển của nghệ thuật kiến trúc dân gian.

Không là đình chùa, đền miếu nhưng Nhà hội đã chuyển tải được nét độc đáo, trang nghiêm của loại hình xây dựng đình làng, mang nhiều nét đặc trưng của nghệ thuật kiến trúc thời Nguyễn. Nằm giữa những toà nhà hình học cao tầng, nét duyên dáng, thanh thoát của Nhà hội càng nổi bật do sự kết hợp hài hoà, nhuần nhuyễn của những yếu tố cấu thành di tích.

Mặt tiền Nhà hội nhìn ra hướng đông, đối diện với Bệnh viện Đồng Nai, cách giao lộ 30 tháng 4 – Cách mạng tháng Tám khoảng 100m. Dù đã trải qua nhiều lần trùng tu (1942, 1949, 1964, 2000) cùng những biến động của lịch sử, Nhà hội cơ bản vẫn giữ được hình dáng nguyên thuỷ.

Nhà hội có diện tích 187,50m^2, nền cao 60cm, lót gạch bông, gồm 10 mái (bốn mái chính, sáu mái phụ) lợp bằng ngói âm dương xen lẫn ngói men kiểu Trung Quốc. Hệ thống mái có gờ chỉ trang trí cặp rồng uốn khúc chầu châu, tượng trưng cho an lạc, thái bình và các hoa văn cổ điển Việt Nam. Xung quanh mái được trang trí bằng gỗ với hình khuôn đúc tiền với nguyện ước có nhiều lợi lộc, tiền tài. Hai bên cửa là cặp lân đá phủ phục trong tư thế oai nghi được chạm khắc công phu.

Bước vào tiền sảnh, khách đến thăm sẽ bị cuốn hút bởi hai bức phù điêu sứ chạm nổi thể hiện các ngày hội truyền thống Việt Nam được bố cục chặt chẽ, tinh xảo. Phía trên tiền sảnh nổi lên dòng chữ Hán "Nhà hội Bình Trước" bằng gốm men xanh. Tiền sảnh có hai hành lang bên, có bốn cửa sổ lớn thường mở rộng nên bên trong luôn thoáng đãng.

Từ tiền sảnh có thể vào bên trong Nhà hội qua ba cửa gỗ gồm một cửa chính và hai cửa phụ. Mỗi cánh cửa trang trí hình hoa mai sáu cánh. Đây là tặng phẩm của Trường Mỹ nghệ Thủ Dầu Một. Cửa chính có hai câu đối bằng gốm, chữ đầu của mỗi câu ráp lại thành tên "Bình Trước". Đối diện hai cửa phụ là hai bức tranh chạm gốm hình người cưỡi ngựa, dọc nguyệt lầu. Tả hữu Nhà hội đều có cửa sổ, cánh cửa bằng gỗ làm theo kiểu lá sách. Hai bên cửa có hai bức tranh chạm gốm nổi.

Gian chánh Nhà hội bài trí bàn thờ gỗ thờ Tiên sư, quanh bàn thờ có long vị sơn son thếp vàng, phía đông chưng bình đựng bông, phía tây để khay đựng hoa quả. Trên bàn thờ có bộ lư hương vuông bằng đồng dùng để xông trầm, tượng trưng cho vũ trụ, hai chân đèn thắp sáng tượng trưng cho nhật nguyệt, cặp hạc bằng cây đứng chầu trên lưng quy thể hiện sự trong sáng, thanh bạch. Ngoài ra, còn một số đồ tự khí bày ra trong những dịp cúng tế. Hai gian hai bên bàn thờ đối diện hai cửa phụ là phòng làm việc của ủy viên tài chính và ủy viên hộ tịch hồi đó.

Giữa Nhà hội có kê chiếc bàn gỗ lớn, xung quanh trang trí hoa văn đơn giản. Hai bên bàn đặt 12 chiếc ghế tựa. Ngoài ra, còn một bàn gỗ nhỏ trang trí hoa văn cổ điển Việt Nam với ba vòng tròn lồng nhau. Đông và tây hiên có bộ bàn ghế dành để tiếp khách nam và khách nữ riêng biệt.

Năm 1954, hai dãy nhà trệt song song với Nhà hội được xây cất cho số nhân viên an ninh và lính làng ở.

Trước Cách mạng tháng Tám, cứ đến ngày 14 tháng 7 âm lịch, Nhà hội đều tổ chức cúng Tiên sư. Ngày ấy, tấp nập khách ra vào hành lễ.

Nhà hội Bình Trước còn là di tích cách mạng của tỉnh nhà. Nơi đây, vào ngày 23 - 9 -1945 đã diễn ra sự kiện lịch sử quan trọng: Hội nghị đại biểu tỉnh Biên Hoà quyết định thành lập Tỉnh ủy đầu tiên sau khi giành được chính quyền trong toàn tỉnh.

Hội nghị có đồng chí Hà Huy Giáp, đại diện Xứ ủy Nam bộ đến dự. Số đại diện trên 40 người trong đó gồm một số ở nhà tù Côn Đảo về, số khác là những đồng chí hoạt động tại địa phương trong nhiều bộ phận khác nhau vào thời kỳ tổ chức Đảng trong tỉnh chưa có ban lãnh đạo thống nhất.

Hội nghị tiến hành khẩn trương sôi nổi đề ra những chủ trương lớn và biện pháp thiết thực, cụ thể để chính quyền thực hiện ngay nhằm ổn định tình hình mọi mặt trong tỉnh như:

- Gấp rút xây dựng và củng cố chính quyền các cấp, ổn định đời sống nhân dân.
- Vận động các nhà tư sản, công chức cũ tham gia xây dựng cuộc sống mới.
- Trả tự do cho tù chính trị, phóng thích một số tù thường phạm
- Kiểm kê toàn bộ tài sản quốc gia
- Bãi bỏ những sắc thuế bất công
- Dự trữ lương thực để kháng chiến chống Pháp
- Xây dựng lực lượng vũ trang, du kích tự vệ
- Xây dựng chiến khu kháng chiến...

Hội nghị cũng đã bầu Ban chấp hành Tỉnh ủy lâm thời gồm 11 đồng chí (bằng phiếu kín).

Đây là một trong những sự kiện lịch sử trọng đại đánh dấu bước phát triển của Đảng bộ Biên Hoà trước khi bước vào thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Nhân dân khắp nơi trong tỉnh nhiệt liệt hưởng ứng các chủ trương của Đảng bộ đề ra, hết lòng ủng hộ chính quyền cách mạng còn non trẻ vượt gian khổ, chông gai bảo vệ những thành quả vừa giành được.

Nhà hội Bình Trước, trụ sở ban hội tề xã năm xưa, nay trở thành nhà truyền thống thành phố Biên Hoà.

Di tích Nhà hội Bình Trước đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 2307/QĐ, ngày 30 - 12 - 1991.

Nguyễn Tuyết Hồng

“TOÀ BỐ” BIÊN HOÀ

Cho đến nay, đã hơn 20 năm rồi mà nhiều người dân Biên Hoà vẫn còn thói quen gọi trụ sở Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai là *Toà bố* Biên Hoà – Hiện tượng này có ý nghĩa gì không?

Ngày ngày lá cờ đỏ sao vàng vẫn vươn cao lộng gió Phước Long giang và tấm quốc huy chói ngời nắng phương Nam như khẳng định về sự trường tồn và bền vững của một nền độc lập tự chủ, một Biên Hoà – Đồng Nai lớn lên từng ngày trong lòng quốc gia dân tộc Việt Nam.

Đã bao lâu rồi toà công thự đồ sộ, tráng lệ này toạ lạc ở đây.

Định tuổi cho *Toà bố* Biên Hoà không khó mà cũng không dễ chút nào. Niên đại 1923 là niên đại khánh thành công trình hiện tồn do nhà nước thuộc địa Pháp thực hiện. Ngay cả danh xưng *Toà bố* Biên Hoà có giả thuyết cho rằng Minh Mạng thập tam niên (1832) cũng cần xem xét thêm vì trước đó rất lâu, lỵ sở Trấn Biên và quận lỵ Phước Long cũng định vị không tuyệt đối ở khu vực này. Rất tiếc *Toà bố* do triều Nguyễn xây dựng bằng gỗ theo truyền thống Á Đông không để lại dấu vết và chắc cảng thị Đại Phố sầm uất một thời có làm mờ nhạt hình bóng Trấn Biên dinh. Thêm một chi tiết lý thú, là ngày xưa người ta còn gọi chợ Biên Hoà là chợ Dinh phải ở liền Trấn dinh.

Trở lại tháng 12 -1861, liên quân Pháp – Tây Ban Nha tiến đánh và chiếm dễ dàng thành Biên Hoà khi tàn quân của triều đình do Thống đốc quân vụ Nguyễn Tri Phương chỉ huy chưa kịp củng cố sau trận đại bại ở Chí Hoà. Biên Hoà rơi vào tay quân Pháp. Triều đình nhà Nguyễn ký hàng ước Patenôtre nhượng 3 tỉnh miền Đông gồm: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, trở thành thuộc địa của Pháp. Thực dân Pháp nhanh chóng thiết lập chế độ thuộc địa, thay thế quan Tuần phủ của triều đình ở *Toà bo* Biên Hoà, hình thành bộ máy cai trị đồng thời với việc xây dựng cơ sở vật chất cho thiết chế ấy. Trong đó, đặc biệt ưu tiên cho quân đội để quản lý vùng đất mới ở điểm cao Dốc Sỏi thành cũ được sửa sang tu bổ, đội pháo thủ dựng giữa trung tâm (Trường Nguyễn Du hiện nay). Suốt nửa thế kỷ các sĩ quan hải quân và lục quân Pháp thay nhau cầm quyền ở Biên Hoà.

Tòa hành chánh tỉnh được xây dựng thay cho *Toà bố* Biên Hoà ngay sau đó. Các loại vật liệu cơ bản đều chở từ Pháp sang, nhất là sắt thép và xi măng. Do chưa có kỹ thuật đổ bê tông nên người ta xây chồng nhiều lớp gạch, xi măng hỗn hợp cát vôi nên tường dày 0,5 m (gọi là tường 50), lên lầu phải dùng dầm thép kích thước lớn làm đà chịu lực. Bên cạnh đó, Dinh tỉnh trưởng (nay là Nhà thiếu nhi) cũng đồng thời xây dựng.

Trong bối cảnh thời gian và không gian ấy rõ ràng đây là công trình kiến trúc đường bệ, nguy nga bậc nhất ở vùng Biên Hoà. Cũng phải công nhận rằng sau gần một thế kỷ tồn tại nó vẫn không có vẻ lỗi thời, đường nét kiến trúc và trang trí *gothique* vẫn còn gợi cảm cho đến hôm nay.

Cảnh quan sông nước vốn mỹ lệ, hoành tráng được tập quán trồng cây xanh, lập vườn hoa quanh công sở kiểu Pháp làm tăng sự hài hoà duyên dáng cho công trình. Ngoài các cây dầu, sao, phượng, họ cho trồng thêm cây xà cừ, chuối rẻ quạt... mang về từ châu Phi, Ấn Độ, một số cây vẫn còn toả bóng cho đến tận hôm nay.

Miêu tả *Toà bo* Biên Hoà mà quên đi *nhà Mát* là một thiếu sót. Ngôi nhà thủy tạ mảnh mai thanh tú này ra đời đồng thời với *Toà bo*. Đứng trên *nhà Mát* có thể bao quát toàn cảnh đôi bờ sông mở rộng, mênh mông xanh ngát, hai cây cầu sắt vắt ngang và mỏm Cù Lao Phố nhô ra như mũi một con tàu dũng mãnh. Đẹp nhất khi hoàng hôn buông xuống tím ngắt, thăm thẳm, thấp thoáng đàn cò trắng bay trên làn sương chiều và những đám mây ngũ sắc xây thành xa xa.

Phía sau *Toà bo*, nơi thường gọi là Công trường Sông Phố, trước Cách mạng tháng Tám, giữa vòng xoay ấy là một ngôi nhà lục giác xinh xinh, dàn nhạc fanfare vẫn thường đến hoà tấu những khúc quân hành vào những ngày lễ hội và ngày Chủ nhật. Thuở ấy, con đường xuyên Việt duy nhất phải lượn qua đây để đến những cây cầu sắt bắc qua sông Đồng Nai.

Chính tại giao lộ trước *Toà bố*, ngày 27 - 8 -1945, toàn dân Biên Hoà đã tụ hội về đây chào mừng Ủy ban Cách mạng lâm thời Biên Hoà sau những ngày tổng khởi nghĩa sôi động.

Chắc chắn người Pháp đã nghĩ rằng họ sẽ vĩnh viễn ở lại đây chứ không phải chỉ ngần ấy năm, đó cũng là thuộc tính của chủ nghĩa thực dân. Toà hành chánh đường bệ nguy nga và đầy uy lực này khẳng định điều đó và vì thế nó trở thành một nhân chứng quan trọng bậc nhất cho gần một thế kỷ dâu bể thăng trầm ở vùng đất Biên Hoà này.

Hàng trăm năm trôi qua, cột cờ vẫn ở chỗ đó. Ngày ngày lá cờ đỏ sao vàng, quốc kỳ của nước Việt Nam vẫn lồng lộng đón gió Đồng Nai. Nhưng có ai biết được rằng để có được ngày hôm nay, màu cờ trên đỉnh cột đã bao lượt phải đổi màu.

Tháng 12 -1861, Biên Hoà thất thủ trước sức tấn công của liên quân Pháp – Tây Ban Nha, lá cờ quẻ Ly tả tơi rơi xuống, lá cờ tam tài ngạo mạn kéo lên, đó cũng là giờ phút mở đầu cho một chương lịch sử bi thương uất hận, của một kiếp sống nô lệ lầm than tủi cực khôn cùng của người dân Biên Hoà.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược của người dân Biên Hoà lẻ tẻ khi âm ỉ bùng nổ với các phong trào nông dân yêu nước do các sĩ phu phát động không đủ sức lật đổ bộ máy cai trị của quân đội và chính quyền thực dân, với Trương Định rồi Trương Quyền... đến Đoàn Văn Cự, Trại Lâm Trung...

Tòa bo Biên Hoà, biểu tượng của quyền uy xâm lược chỉ thật sự lung lay khi các chi bộ cộng sản Phú Riềng, Bình Ý – Tân Triều, depot Dĩ An, Nhà máy Cưa BIF ra đời, khi giai cấp công nhân với Đảng tiên phong của nó vào cuộc.

Lần thứ hai màu cờ trên đỉnh *Toà bo* Biên Hoà thay màu là đêm 9 -3 -1945. Chỉ trong một đêm sáng dậy đã thấy lá cờ "mặt trời mọc" của nước Phù Tang thay chỗ cho lá cờ tam tài và những tên lính thiên hoàng lê tuốt trần lạnh lùng thế chỗ những tên lính địa phương gác trước cổng *Toà bố* và hầu hết các công sở. Một cuộc đảo chánh ngoạn mục đến bất ngờ.

Nhưng lá cờ mặt trời của phát xít Nhật chỉ lửng lơ không tròn 6 tháng. Bão táp Cách mạng tháng Tám dâng lên trên toàn quốc, cuốn phăng đi quá khứ u buồn, lớp lớp người với tầm vông, giáo mác vùng lên. Ngày 26 - 8 - 1945, lá cờ đỏ sao vàng trang trọng được kéo lên cột cờ *Toà bo*. Việt Nam độc lập thật sự, nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ra đời.

Một tháng với hơn 30 ngày là rất ngắn ngủi nhưng cũng đủ để khẳng định một nền độc lập tự chủ, đủ để mở đầu một kỷ nguyên chiến đấu bảo vệ nền độc lập tự chủ ấy.

Ngày 23 - 9 - 1945, thực dân Pháp núp sau lưng quân đội Anh – Ấn tái chiếm Nam bộ, tái chiếm Biên Hoà. Tạm biệt quê hương, đoàn người yêu nước theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, của Bác Hồ tình nguyện đi trước, nóp giáo tầm vông, giương cao ngọn cờ đỏ sao vàng hát vang lên đường lập chiến khu kháng chiến mà lòng đầy tin tưởng.

Lá cờ ba sắc lại trở lại ngự trị trên *Toà bố* Biên Hoa dưới áp lực của đội quân lê dương tàn ác. Quân dân Biên Hoà bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ 9 năm gian lao mà anh dũng đã bao phen làm lá cờ tam tài trên đỉnh *Toà bố* run rẩy và thực sự hạ xuống vĩnh viễn sau thảm bại Điện Biên Phủ.

Khi cờ *ba que* núp sau lá cờ đầy *sao và sọc* kéo lên, màu cờ phản bội và dã tâm đã đưa cường độ cuộc chiến lên đến đỉnh điểm của sự tàn khốc. Nhưng việc gì đáng đến đã đến, đến như một quy luật. Một sáng mùa xuân năm 1975, khi quân Mỹ đã tháo chạy, bộ máy bán nước sụp đổ, đại quân Giải phóng rầm rập tiến về, một nữ chiến sĩ tự vệ mật, một nữ đảng viên cộng sản cùng đồng đội đã giương cao ngọn cờ xanh đỏ sao vàng trên đỉnh *Toà bo* Biên Hoà, kết thúc 30 năm đấu tranh bảo vệ màu cờ thắm tươi của Tổ quốc. Nước Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Di tích Toà bố Biên Hoà đã được Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xếp hạng di tích cách mạng theo Quyết định số 62/QĐ - UBT, ngày 16 - 2 - 1979.

Đỗ Bá Nghiệp

QUẢNG TRƯỜNG SÔNG PHỐ

Quảng trường Sông Phố (còn gọi là Công trường Sông Phố, là khu vực giao lộ của hai tuyến đường Cách mạng tháng Tám và đường 30 tháng 4. Đây là hai trục giao thông chính: một từ hướng Quảng trường tỉnh chạy dọc xuống và một chạy ngang chiều con sông Đồng Nai tạo thành hình chữ T trong nội ô Biên Hoà. Người dân quen gọi Quảng trường Sông Phố với cái tên thân thương là Bùng binh Trung tâm vì nó toạ lạc gần các công sở của tỉnh và từ đây có những ngả đường toả đến các địa điểm trên địa bàn thành phố Biên Hoà.

Sau khi đánh chiếm và bình định Biên Hoà, vào đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã tiến hành xây dựng nhiều công sở trên vùng đất này để phục vụ cho chính quyền thuộc địa. Quảng trường Sông Phố được xây dựng cùng với kiến trúc của *Toà bo* Biên Hoà, Dinh tỉnh trưởng, tạo nên một khung cảnh hài hoà giữa lòng thành phố có qui mô vừa phải bên sông Đồng Nai thơ mộng.

Tại khu vực giao lộ, một hồ nước được xây dựng kiên cố nhưng hài hoà trong cảnh quan chung của các tuyến giao thông. Trong hồ có bệ đài phun nước với giá đỡ là tác phẩm gốm của nghệ nhân Biên Hoà tạo tác. Những con cá trong thế rồng dựng dáng vòn nước trông đẹp mắt qua các tia nước được luân chuyển phun lên. Toàn cảnh với lối bố trí kiến trúc giữa giao lộ tạo thêm vẻ mỹ quan của khu vực Quảng trường bên cạnh các kiến trúc công sở, tôn giáo duyên dáng.

Quảng trường Sông Phố đã đi vào lịch sử xứ Biên Hoà từ những ngày sôi động khi quần chúng nổi dậy cướp chính quyền mùa thu năm 1945. Ngày 27 - 8 - 1945, nơi đây đã diễn ra cuộc mít tinh trọng thể chào mừng chính quyền cách mạng lâm thời đầu tiên của tỉnh Biên Hoà.

Trong khí thế cách mạng của tháng Tám lịch sử trên cả nước, người dân Biên Hoà hăng hái tham gia vào cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Sau khi nhận được chủ trương của Xứ uỷ Nam kỳ, Uỷ ban khởi nghĩa của tỉnh Biên Hoà được thành lập và nhanh chóng tập hợp, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa. Trong những ngày cuối tháng Tám năm 1945, trước làn sóng cách mạng dâng cao, bộ máy chính quyền thuộc địa ở Biên Hoà hầu như bị tê liệt. Các lực lượng cách mạng, yêu nước được tập họp: Thanh niên Tiền phong, tự vệ chiến đấu, quần chúng yêu nước dưới sự lãnh đạo của Uỷ ban khởi nghĩa Biên Hoà nhanh chóng chiếm lấy các cơ sở địch. Ngày 26 - 8 - 1945, đồng chí Nguyễn Văn Nghĩa tập trung hàng trăm quần chúng tiến vào *Toà bố* Biên Hoà treo lá cờ đỏ sao vàng. Đồng bào Biên Hoà vui mừng, reo hò vang dậy, ngắm lá cờ Tổ quốc tung bay. Uỷ ban khởi nghĩa Biên Hoà buộc chính quyền thuộc địa bàn giao chính quyền cho cách mạng, báo hiệu một thời kỳ mới độc lập, tự do, người dân đứng lên làm chủ vận mệnh của mình, thoát khỏi ách thống trị của ngoại bang.

Buổi sáng ngày 27 - 8 - 1945, tại Quảng trường Sông Phố, một cuộc mít tinh lớn được tổ chức. Gần một vạn người từ các nơi kéo về đây tham dự. Trong không khí trào dâng của thắng lợi cách mạng, đồng chí Dương Bạch Mai – cán bộ Xứ uỷ

Nam kỳ đại diện Mặt trận Việt Minh ở Nam bộ diễn thuyết về đường lối cách mạng của Đảng được quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh. Đồng chí Hoàng Minh Châu, Chủ tịch Uỷ ban khởi nghĩa, tuyên bố chính quyền về tay nhân dân và công bố Uỷ ban Nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh Biên Hoà gồm các đồng chí :

Hoàng Minh Châu – Chủ tịch.

Huỳnh Văn Hớn – Phó chủ tịch kiêm Trưởng ban Tuyên truyền.

Nguyễn Văn Long – phụ trách cảnh sát tỉnh.

Ngô Hà Thành – phụ trách Quốc gia tự vệ cuộc (công an tỉnh)

Ông Nguyễn Văn Tàng – phụ trách Ban quản trị tài sản quốc gia tỉnh.

Kết thúc cuộc mít tinh là lễ tuyên thệ. Hơn một vạn người thay mặt cho 15 vạn đồng bào trong tỉnh đã long trọng giơ cao nắm tay tuyên thệ, sẵn sàng hy sinh tính mạng, tài sản, kiên quyết bảo vệ nền độc lập tự do cho Tổ quốc. Đến 12 giờ trưa, cuộc mít tinh kết thúc. Quần chúng phấn khởi hô vang các khẩu hiệu: "Việt Nam độc lập muôn năm", "Việt Minh muôn năm".... Cuộc mít tinh kết thúc, hàng vạn đồng bào tuần hành biểu dương lực lượng. Các đơn vị tự vệ chiến đấu bảo vệ cho từng đoàn người cuồn cuộn lẫn trong cờ hoa, biểu ngữ thật hào hùng. Những bước chân rầm rập, cùng với tiếng hô khẩu hiệu rền vang như pháo nổ vút lên cao, đầy khí thế như hoà chung cùng cách mạng, với niềm vui của nhân dân cả nước. Cả thị xã Biên Hoà như bừng tỉnh hồi sinh sau bao năm tháng bị kẻ thù kềm kẹp, thống trị bằng súng đạn. Đoàn người tuần hành vừa đi vừa hát những bài ca cách mạng, thể hiện lòng quyết tâm cao độ bảo vệ chính quyền cách mạng, lòng yêu nước nồng nàn như một dòng thác cuốn phăng đi những kẻ xâm lược và tay sai bán nước.

Di tích Quảng trường Sông Phố đã được Bộ Văn hoá - Thông tin và Thể thao xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 2307/QĐ, ngày 30 - 12 - 1991.

Lương Thuý Nga - Phan Đình Dũng

CỤM DI TÍCH CHIẾN THẮNG LA NGÀ

Cụm di tích chiến thắng La Ngà trải dài trên 9km, đoạn Quốc lộ 20 từ km 104 đến 113 qua các xã Phú Ngọc, Ngọc Định và Phú Hiệp của huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Quốc lộ 20 được thực dân Pháp xây dựng từ đầu thế kỷ XX, là đường giao thông chiến lược nối liền Sài Gòn với Đà Lạt, từ Đà Lạt còn có nhiều con đường nối với các tỉnh Tây Nguyên đến trung Hạ Lào và xuống các tỉnh vùng duyên hải miền Trung. Ngày trước, đoạn Quốc lộ 20 qua di tích chiến thắng La Ngà chỉ là con đường trải nhựa nhỏ bé (khoảng 5-6 mét), quanh co khúc khuỷu men bên sườn núi, có những đoạn dốc cao kéo dài. Phía đông, đường dốc thoải dần xuống thung lũng, có những chỗ là vực sâu. Phía tây, đường chạy theo những triền núi cao, cách sông Đồng Nai 7km. Hai bên đường toàn rừng già, không có dân cư sinh sống. Buổi sáng có thể nhìn thấy những bãi phân voi to như chiếc rổ rải rác trên mặt đường. Buổi chiều rừng nguyên sinh tĩnh lặng đến độ người ta có thể nghe tiếng xào xạc trên các tán cây hay tiếng bước chân của các loài thú rừng. Vào mùa mưa, sương mù bao trùm cả cánh rừng làm cho môi trường càng âm u, tĩnh lặng.

Ngày nay, Quốc lộ 20 được mở rộng, nâng cấp và trải bê tông nhựa phẳng nhẵn. Cảnh rừng nguyên sinh không còn nữa; thay vào đó hai bên đường là những ngôi nhà cao tầng đa màu sắc, cảnh thị tứ phố xá đông vui tấp nập. Dưới sông La Ngà, làng cá bè uốn lượn tạo những đường nét thơ mộng, trù phú. Cầu La Ngà được xây mới cao hơn, đẹp hơn. Đứng trên đỉnh cầu lộng gió nhìn về tả ngạn sông La Ngà, một tượng đài cao hơn 20 mét sừng sững trên ngọn đồi Gió hiên ngang giữa mây trời, soi bóng xuống dòng sông. Đó là quần thể công viên Tượng đài chiến thắng La Ngà. Nơi ghi dấu chiến công hiển hách của Chi đội 10, Liên quân 17 và Trung đội Quốc vệ đội huyện Xuân Lộc vào ngày 1 - 3 - 1948.

Đầu tháng 11 - 1947, ý tưởng phục kích đánh địch tại La Ngà đã được đồng chí Huyện đội trưởng Huyện đội Xuân Lộc báo cáo với đồng chí Huỳnh Văn Nghệ, Tư lệnh phó Khu 7 kiêm Chi đội trưởng Chi đội 10, nhân chuyến đi nghiên cứu địa hình để đánh trận Đồng Xoài: "Trên Quốc lộ 20 có nhiều địa điểm phục kích rất tốt, tôi nhớ quãng La Ngà, địa hình của nó cũng có nhiều điểm tương tự như ở Đồng Xoài này". Ý kiến đánh trận La Ngà đã được Tỉnh uỷ Biên Hoà nghiên cứu, quyết định nhanh chóng và bắt tay ngay vào xúc tiến công tác chuẩn bị.

Tỉnh uỷ giao nhiệm vụ cho Huyện uỷ Xuân Lộc lo việc huy động lương thực trong quần chúng nhân dân, lập kho bí mật rải rác từ khu căn cứ đến gần vùng La Ngà, Huyện đội Xuân Lộc cùng Chi đội 10 lo việc tổ chức điều tra nắm tình hình địch và chuẩn bị chiến trường.

Đầu tháng 12 - 1947, một phân đội trinh sát đặc biệt (nguyên là Ban công tác liên thôn IX do Đỗ Thanh Tùng phụ trách) cùng cán bộ địa phương lên đường đi La Ngà. Sau nhiều ngày trinh sát, Ban chỉ huy Chi đội 10 quyết định chọn trận địa

phục kích từ km 104 (cách đồn La Ngà 3 km về phía Sài Gòn) đến km 113 (cách đồn Định Quán 2 km về phía Đà Lạt). Đây là một trận địa vừa thuận lợi cho việc phục kích và vận động bất ngờ từ trên cao đánh xuống mặt đường vừa có sông Đồng Nai ở phía tây là hào chắn thiên nhiên bảo đảm cho bộ đội ta rút lui an toàn sau trận đánh.

Công tác chuẩn bị cho trận đánh được ráo riết thực hiện ngay từ đầu năm 1948. Rút kinh nghiệm trận Đồng Xoài, binh công xưởng sản xuất mìn Bazomin với lượng thuốc nhiều hơn, đủ sức phá hủy xe thiết giáp của địch. Các cán bộ, chiến sĩ của Huyện đội Xuân Lộc đã lặn lội về những buôn sóc hẻo lánh vận động đồng bào dân tộc thiểu số góp từng lon gạo, trái bắp. Công nhân các đồn điền cao su cũng tìm mọi cách vượt qua sự kiểm soát gắt gao của địch để gom góp, vận chuyển gạo đến khu vực tập kết hậu cần. Phân đội trinh sát đặc biệt của Chi đội 10 phát hiện khoảng 15 mẫu lúa rẫy đã oằn bông của đồng bào dân tộc Mạ, nhưng không ai chăm sóc (có lẽ đồng bào đã bị quân Pháp lùa vào các khu tập trung hoặc đã di chuyển vào vùng sâu), các chiến sĩ tổ chức đánh bắt cá trèng, cá lăng ở suối Sa Sả và vàm sông La Ngà, xẻ phơi khô dự trữ dài ngày. Với 15 mẫu lúa thu hoạch được của phân đội trinh sát đặc biệt và gạo do nhân dân trong khu căn cứ Định Quang ủng hộ, ta chuẩn bị được hai kho gạo và cá khô ở ven suối Sa Sả và vàm ngã ba sông La Ngà - Đồng Nai, đủ cho 1.000 quân ăn trong một tuần. Giải quyết được vấn đề khó khăn về lương thực theo yêu cầu của Ban Chỉ huy Chi đội 10.

Đến giữa tháng 2 -1948, công tác chuẩn bị phục kích địch tại trận địa La Ngà về căn bản đã hoàn thành. Kế hoạch tác chiến được phê duyệt. Lực lượng tham gia trận đánh gồm: Chi đội 10 (Đại đội A, B, C) quân số 700 người (400 tay súng); Liên quân 17, quân số khoảng 250 người và Trung đội Quốc vệ đội huyện Xuân Lộc. Tổng số khoảng 1.000 quân (chưa kể lực lượng du kích đánh chặn địch ở đoạn Hố Nai - Dầu Giây). Vũ khí ta có: đại liên, trung liên, tiểu liên, súng trường, lựu đạn và chai xăng. Ngoài ra, trận đánh được cấp trên cho 3 quả mìn địa lôi để đánh xe cơ giới của địch. Chỉ huy trận đánh: đồng chí Nguyễn Văn Lung, Chi đội phó Chi đội 10.

Trận địa phục kích bố trí thành ba khu vực:

Tại khu vực A (từ km 111 đến km 113 phía Định Quán), lực lượng phục kích gồm Đại đội B, Quốc vệ đội và dân quân du kích huyện Xuân Lộc do Đại đội trưởng Lê Văn Ngọc chỉ huy, có nhiệm vụ chặn đầu đoàn xe, tiêu diệt bộ phận hộ tống mở đường và chặn đánh địch từ Định Quán xuống tiếp viện.

Tại khu vực B (từ km 107 đến km 111 đoạn giữa), lực lượng phục kích gồm một bộ phận của Đại đội C cùng Liên quân 17 do Hoàng Minh Chánh chỉ huy, làm nhiệm vụ tiến công chính giữa tiêu diệt toàn bộ quân địch đang di chuyển trong khu vực.

Tại khu vực C (từ km 104 đến km 107, phía cầu La Ngà), lực lượng phục kích là Đại đội A do Đại đội trưởng Nguyễn Văn Quang chỉ huy, nhận nhiệm vụ khóa đuôi, tiêu diệt địch và chặn đánh quân tiếp viện từ đồn La Ngà lên.

Một tổ đặc nhiệm của Chi đội xây dựng trận địa nghi binh cách Quốc lộ 20 khoảng 4km về phía đông nhằm đánh lạc hướng máy bay địch. Các bộ phận hậu cần đặt ở tả ngạn sông Đồng Nai, cách sở chỉ huy khoảng 6km.

Lực lượng dân quân du kích huyện Châu Thành cùng một trung đội thuộc Đại đội C làm nhiệm vụ quấy rối ngăn chặn nghi binh địch dọc Quốc lộ 1 từ Hố Nai đến ngã ba Dầu Giây, buộc địch phải giảm tốc độ hành quân, sao cho khi đoàn xe đến khu vực trận địa phục kích vào khoảng từ 15 đến 16 giờ (thông lệ là 12-13 giờ), là thời điểm có nhiều sương mù, hạn chế tầm hoạt động của máy bay địch và viện binh của chúng từ Biên Hoà không thể lên kịp trước khi trời tối.

Sở chỉ huy đặt tại đồi 100 ở km 107, liên lạc giữa sở chỉ huy với các khu vực trận địa bằng điện thoại và với Bộ Tư lệnh Khu 7 bằng vô tuyến điện.

Cuối tháng 2 - 1948, được tin tình báo của ta ở Sài Gòn cho biết đầu tháng 3 - 1948 sẽ có một đoàn xe quân sự Pháp lên Đà Lạt. Ngay đêm 26 - 2 - 1948, Đại đội A và Đại đội C của Chi đội 10 cùng Liên quân 17 xuất phát hành quân theo kế hoạch đã định trước đến tập trung đầy đủ ở Suối Cát, vị trí tạm dừng gần trận địa phục kích. Đại đội B của Chi đội 10 cùng Quốc vệ đội Xuân Lộc từ hướng đông vượt sông La Ngà và Quốc lộ 20 đến vị trí tập kết khu vực A. Đêm 29 - 2 - 1948, các đơn vị vào chiếm lĩnh trận địa.

Ngày 1 - 3 - 1948, một đoàn xe quân sự Pháp gồm 70 chiếc (có xe thiết giáp hộ tống) vận chuyển hàng và chở sĩ quan cao cấp đi họp từ Sài Gòn đi Đà Lạt. Đúng như kế hoạch tác chiến, lực lượng du kích quận Châu Thành đã làm vật cản và dùng từng tổ, tiểu đội đánh nhỏ lẻ, hạn chế được tốc độ đoàn xe, buộc đoàn xe đến khu vực phục kích đúng thời gian theo ý định tác chiến của ta.

Đúng 15 giờ 12 phút ngày 1 - 3 - 1948, tốp xe đi đầu vào đúng chỗ đường ngoặt của khu vực phục kích A, ta cho nổ địa lôi phát lệnh tiến công. Một xe thiết giáp cùng hai xe chở lính đi đầu bị trúng địa lôi bốc cháy, xe nằm cản giữa đường. Viên chỉ huy đoàn xe cùng bộ phận thông tin tan xác tại chỗ. Mất liên lạc vô tuyến, các xe phía sau vẫn tiếp tục nối đuôi nhau tiến lên và dồn đống tại khu vực trận địa A, một số chiếc chồng lên nhau, có chiếc rơi xuống vực. Bộ phận chặn đầu tập trung hỏa lực bắn mãnh liệt vào đội hình của địch rồi đồng loạt xung phong tiêu diệt gọn bộ phận đi đầu của địch, bắt nhiều tên. Quân địch bị tê liệt hoàn toàn.

Tại khu vực B, các xe địch lâm vào tình thế tiến thoái lưỡng nan, lúng túng chống đỡ. Bộ phận tiến công chính giữa (chủ yếu) tập trung hỏa lực bắn dồn dập vào 4 xe chở lính hộ tống, xung phong xuống mặt đường dùng trung liên, tiểu liên, lựu đạn diệt nhiều sinh lực địch và ném các chai xăng đốt cháy các xe vận tải, nhanh chóng làm chủ khu vực trận địa được phân công. Sau 5 phút chiến đấu, ta tiêu diệt 56 tên địch, phá hủy 28 xe.

Tại khu vực C, đúng 15 giờ 14 phút, ta cho địa lôi nổ và đồng loạt nổ súng tiến công. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt và gay go hơn cả vì những tốp cuối cùng của đoàn xe địch đi cách nhau rất xa. Khi trận địa này bắt đầu nổ súng tiến

công, vẫn còn 10 xe lẫn đội hộ tống hậu vệ vẫn chưa qua cầu La Ngà nên đã phải đánh làm hai đợt.

Đợt thứ nhất, sau 10 phút giao tranh, chiếm được 16 xe (gồm 3 xe chở lính và 13 xe vận tải), vừa lúc ấy tốp cuối của đoàn xe đi tới. Lập tức, Đại đội trưởng Nguyễn Văn Quang điều ngay 2 tiểu đội và 1 khẩu trọng liên ở trên điểm cao bắn mãnh liệt vào đội hình địch. Chúng xô nhau tháo chạy, tranh nhau nhảy lên xe rút về phía đồn La Ngà. Tại trận địa C, ta tiêu diệt 31 tên; bộ đội ta hy sinh 2 đồng chí và bị thương 2 chiến sĩ.

Trận đánh kết thúc lúc 15 giờ 57 phút, các đơn vị nhanh chóng thu dọn chiến trường rút về khu tập kết ở Suối Cát, dẫn giải theo 270 tù binh và hành khách. Riêng số lính Pháp bị thương không đi được cùng với khoảng 50 thường dân gồm những người già, trẻ em, nhà tu hành… sau khi được bộ đội giải thích chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ đã được phóng thích.

Trận đánh kết thúc từ 15 giờ 57 phút nhưng mãi đến 17 giờ, ba máy bay địch từ sân bay Biên Hoà mới lên ứng cứu, bắn loạn xạ khoảng nửa giờ vào khu vực nghi binh phía đông Quốc lộ 20. Khoảng nửa đêm, viện binh của địch từ Đà Lạt và từ Biên Hoà mới đến được La Ngà để chứng kiến cảnh xác lính và xe quân sự nằm ngổn ngang trên đường.

Kết quả: Sau 45 phút, ta tiêu diệt đoàn xe quân sự Pháp gồm 59 chiếc, 150 tên địch (có 25 sĩ quan), trong đó có hai đại tá: Đờ Xêrinhê (De Sérigné), chỉ huy bán Lữ đoàn lê dương thứ 13 (13 e DBLE) và Patơruýt (Patruite), Phó tổng Tham mưu trưởng thứ nhất của quân đội Pháp ở miền Nam Đông Dương; thiếu tá chỉ huy khu vực quân sự Hóc Môn (không rõ tên) và đại úy Giăng Cuvơrơ (Jean Couvreur), trưởng phòng xe hơi trong Bộ Tổng Tham mưu quân đội Pháp ở Đông Dương. Thu nhiều vũ khí đạn dược, quân trang, quân dụng.

Trận phục kích La Ngà là một chiến công xuất sắc của quân và dân miền Đông Nam bộ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp. Chiến thắng La Ngà đã gây tiếng vang lớn ở Sài Gòn, ở trong nước và sang cả nước Pháp. Quốc hội Pháp chất vấn chính phủ về trận La Ngà. Viên đại tá Ta - lét (Thalès), chỉ huy trưởng khu vực Đồng Nai Thượng bị giáng chức nên đã tự tử. Số tù binh được thả và hành khách đi theo đoàn xe, trong đó có nhiều trí thức, doanh nghiệp Pháp trở thành lực lượng tuyên truyền rộng rãi về cuộc kháng chiến chính nghĩa của Việt Minh.

Chiến thắng La Ngà đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc về khả năng tổ chức chuẩn bị chiến đấu, lựa chọn trận địa phục kích, có cách đánh phù hợp, tổ chức bố trí đội hình phục kích tốt của người chỉ huy và sự phát triển mới về trình độ chiến thuật, kỹ thuật của lực lượng vũ trang miền Đông Nam bộ.

Hơn 55 năm trôi qua nhưng âm vang Chiến thắng La Ngà vẫn còn đó. Tại chiến trường xưa, trên ngọn đồi Gió bên dòng sông La Ngà, Tượng đài Chiến thắng La Ngà như một biểu tượng tình cảm thiêng liêng của hậu thế khắc ghi công

lao to lớn của cha ông đã tạo nên một chiến công bất tử, một dấu son chói lọi trong lịch sử đấu tranh của dân tộc.

Cụm di tích chiến thắng La Ngà đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 235/ VH - QĐ, ngày 12 - 12 - 1986.

Nguyễn Hồng Ân

NHÀ LAO TÂN HIỆP

Nhà lao Tân Hiệp (Trung tâm Huấn chính Biên Hoà) xưa kia thuộc thôn Tân Phong, tổng Phước Vinh, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, trấn Biên Hoà, nay tọa lạc trên Quốc lộ I, phường Tân Tiến (TP.Biên Hoà), cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 1 km về hướng tây.

Nhà lao Tân Hiệp vốn là bãi tha ma của những người bạc số, xung quanh bãi tha ma là rừng cao su của các nhà tư bản Võ Hà Thanh, Võ Hà Trị...

Khi phát xít Nhật đảo chính thực dân Pháp để độc chiếm Đông Dương đã xây dựng trên bãi tha ma này một chiếc đồn nhỏ để bảo vệ chiếc cầu bắc qua rạch Đồng Tràm và đoạn Quốc lộ I ngang qua thị xã Biên Hoà. Khi thực dân Pháp tái chiếm nước ta, chúng mở rộng và xây dựng lại đồn Tân Hiệp thành trại tù binh chiến tranh (Campdesprisom niers Guèrre).

Sau Hiệp định Geneve, đế quốc Mỹ trực tiếp nhảy vào xâm lược nước ta, một công cụ không thể thiếu đối với bộ máy phát xít của Mỹ-Diệm là hệ thống nhà tù, trại giam. Vì vậy, giữa năm 1955, trại tù binh chiến tranh Tân Hiệp được Mỹ - ngụy cải tạo mở rộng thành một trong nhà tù lớn nhất ở miền Nam Việt Nam[7] có tên gọi mị dân là: "Trung tâm Huấn chính Biên Hoà", nhân dân quen gọi là Nhà lao Tân Hiệp, nơi giam giữ những chiến sĩ cách mạng, đồng bào yêu nước và những người thuộc các phe phái chống chế độ Diệm.

Nhà lao Tân Hiệp tọa lạc trên khu đất trũng pha cát có tổng diện tích 36.000 m^2 (200 m x 180 m). Đây là một vị trí quân sự quan trọng nằm án ngữ phía đông – bắc thị xã Biên Hoà. Phía bắc giáp Quốc lộ I, Dưỡng trí viện Biên Hoà, cách sân bay chiến lược Biên Hoà và Ty Công an Biên Hoà (ngụy) khoảng 1km. Phía nam giáp đường xe lửa Bắc - Nam, cách sông Đồng Nai khoảng 2km. Phía đông cách xa lộ Biên Hoà và Tổng kho Long Bình khoảng 6km. Phía tây giáp Suối Máu, xung quanh có thưa thớt nhà dân di cư năm 1954.

Do có vị trí biệt lập, lại thuận tiện giao thông nên Mỹ - Diệm đã xây dựng khu đất này thành nhà tù để giam giữ tù chính trị. Nhà lao Tân Hiệp có những mặt thuận lợi:

Thứ nhất: tù nhân bị cách biệt với bên ngoài.

Thứ hai: thuận tiện cho việc nhận tù từ các nhà lao Gia Định, Catina và các nơi khác chuyển đến, dễ dàng chuyển tù đi Côn Đảo, Phú Quốc...

Nhà lao Tân Hiệp (trước cuộc vượt ngục của chính trị phạm ngày 2 - 12 - 1956), được bao bọc bởi hai lớp dây kẽm gai bùng nhùng và một hệ thống tháp canh (lô cốt) kiên cố. Các tháp canh số 1, 3, 5, 7 được trang bị súng trung liên, một loại vũ khí hiện đại lúc bấy giờ. Nhà lao Tân Hiệp có 7 trại giam được gọi theo chữ

[7] Nhà tù: Côn Đảo, Phú Quốc, Phú Lợi, Thủ Đức, Chí Hòa, Tân Hiệp

cái A, B, C, E, D, G và trại giam phụ nữ (trại ngoại). Trong đó, trại E, D, G và trại ngoại là nơi giam giữ các chiến sĩ cách mạng, đảng viên Cộng sản trung kiên và đồng bào yêu nước. Các trại này, bọn địch xếp loại là "những trại cứng đầu", do đó sự quản lý và đối xử chặt chẽ, hà khắc hơn các trại khác. Ngoài ra, Nhà lao Tân Hiệp còn có đồn canh, kho để vũ khí, văn phòng làm việc, nhà ở của giám đốc, chánh giám thị, bệnh xá và nhà bếp...

Trong chế độ ngục tù của Mỹ - ngụy, ngoài các cực hình tra tấn dã man, tàn bạo nhằm làm lung lay ý chí người Cộng sản, chúng còn áp dụng chủ thuyết đánh vào tâm lý và tình cảm của những người đang bị chúng giam cầm. Trước tình hình trên, số cán bộ, đảng viên trong nhà tù thấy cần phải có một tổ chức Đảng để lãnh đạo và thống nhất chủ trương, hành động, đồng thời tìm thời cơ thuận lợi phá ngục trở về với Đảng, với nhân dân tiếp tục chiến đấu. Chính vì lẽ đó, Đảng uỷ Nhà lao Tân Hiệp được bí mật thành lập do đồng chí Nguyễn Duy Đán (tức đồng chí Nguyễn Trọng Tâm) phụ trách, số đảng viên có khoảng 200 người sinh hoạt trực tiếp trong các chi bộ của từng trại giam.

Nhiệm vụ của Đảng uỷ nhà tù là lãnh đạo các cán bộ đảng viên đấu tranh với kẻ thù, chống dụ dỗ mua chuộc, chống "chào cờ quốc gia", chống "học tố cộng", tổ chức các lớp học văn hoá và các buổi biểu diễn văn nghệ để nâng cao nhận thức, trình độ, lòng yêu nước. Bằng nhiều hình thức và biện pháp đấu tranh, Đảng uỷ nhà tù đã biến nhà tù của đế quốc thành trường học rèn luyện, thử thách bản lĩnh của người chiến sĩ Cộng sản và đặc biệt, Đảng uỷ nhà tù đã bí mật họp đề ra chủ trương phá khám để chính trị phạm sớm trở về tiếp tục chiến đấu.

Sau một thời gian điều nghiên kỹ qui luật hoạt động của địch trong nhà tù và chuẩn bị chu đáo về mọi mặt, bằng con đường liên lạc công khai dưới hình thức thăm nuôi với má Tạ Thị Lộc (tức bà Tư Cương) ở hẻm Cây Me, (nay thuộc phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hoà), Đảng uỷ nhà tù đã báo cáo và xin ý kiến với Liên Tỉnh uỷ miền Đông và Ban Binh vận Xứ uỷ Nam bộ về chủ trương phá khám và được thông qua. Tuy chưa bắt liên lạc được với Tỉnh uỷ Biên Hoà, nhưng Đảng uỷ nhà tù Tân Hiệp vẫn quyết tâm thực hiện theo kế hoạch.

Để chuẩn bị cho cuộc vượt ngục, Đảng uỷ nhà tù đã bí mật chỉ đạo cho các chi bộ theo dõi mọi hoạt động của địch trong trại giam, đồng thời tuyển chọn một số đồng chí là đảng viên ưu tú, khỏe mạnh đã từng là bộ đội, du kích có kinh nghiệm trong chiến đấu thành lập đội xung kích khoảng 60 người làm nòng cốt cho cuộc nổi dậy và thành lập tổ giao liên dẫn đường gồm những đồng chí là người địa phương thông thạo đường sá về các chiến khu. Mọi công việc chuẩn bị cho cuộc vượt ngục đến đầu tháng 11 năm 1956 cơ bản đã hoàn thành. Đảng uỷ nhà tù cử ra 300 đảng viên, chiến sĩ Cộng sản ưu tú, có đầy đủ sức khỏe nhận nhiệm vụ bước vào cuộc chiến đấu mới.

Dưới sự lãnh đạo của Liên Tỉnh uỷ miền Đông, buổi chiều chủ nhật ngày 2 - 12 - 1956, ngày lịch sử không bao giờ quên đối với các cán bộ, đảng viên và những người yêu nước bị địch giam cầm tại Nhà lao Tân Hiệp.

Giờ hành động đã đến, kế hoạch nổi dậy phá khám sẽ bắt đầu vào chiều ngày thứ bảy (1 - 12 - 1956), lấy hiệu lệnh sau hồi kẻng báo cho tù nhân vào trại. Nhưng buổi chiều ngày hôm đó, ta phát hiện thấy có xe chở bọn chỉ huy đặc cảnh miền Đông (P.S.E) và nhiều lính bảo an tăng cường cho nhà tù. Đảng uỷ nhà tù liền bí mật chỉ đạo cho các chi uỷ theo dõi sát mọi hoạt động của địch ở trại giam, đồng thời thay đổi giờ vượt ngục vào 17 giờ 45 phút chiều hôm sau (tức chủ nhật, ngày 2 -12 -1956).

Chiều chủ nhật 2 - 12 - 1956, tại Nhà lao Tân Hiệp, mọi sinh hoạt vẫn diễn ra bình thường như mọi ngày. Sau bữa cơm chiều, đúng 17 giờ 30 phút, Đài phát thanh Sài Gòn phát chương trình cổ nhạc, mọi người tập trung trước cửa trại vừa nghe nhạc vừa đợi giờ vào trại. Riêng các đồng chí được phân công làm nhiệm vụ xung kích thì vẫn còn lảng vảng ở quanh sân, gần cột cờ và bót gác, vừa theo dõi tình hình địch, vừa chờ giờ hành động. Tiếng cười nói râm ran như mọi ngày, nhưng tiềm ẩn bên trong mỗi người là nỗi niềm băn khoăn giục giã trước giờ hành động. Tự nổi dậy, phá khám cướp súng địch, trở về với Đảng, với nhân dân sẽ là một cuộc chiến đấu vô cùng cam go, gian khổ và ác liệt, có thể không tránh khỏi sự hy sinh, mất mát. Nhưng mọi người đều khẳng định quyết tâm chiến đấu vì lý tưởng giải phóng quê hương đất nước, giải phóng đồng bào ra khỏi bàn tay độc ác của Mỹ - ngụy.

17 giờ 40 phút, tất cả các đồng chí trong lực lượng xung kích đều đã áp sát mục tiêu được phân công. Mọi hoạt động của lực lượng chủ công đến giờ phút này vẫn hoàn toàn giữ bí mật.

Đúng 17 giờ 45 phút, khi tên lính trực đánh hồi kẻng báo cho tù nhân vào trại thì tiếng hô xung phong vang dội khắp trại giam. Đội xung kích chia làm 4 mũi đồng loạt đánh vào các mục tiêu đã định trước.

Mũi thứ nhất: do đồng chí Tạ Quang Huy chỉ huy từ trước văn phòng làm việc của ban giám đốc nhà tù đánh thẳng vào kho súng (mục tiêu số 1), mở đường cắt ngang qua Quốc lộ I.

Mũi thứ hai: do đồng chí Mìn và đồng chí Lem chỉ huy cũng từ trước văn phòng ban giám đốc đồng loạt đánh vào kho súng, cướp súng của địch trao cho các chiến sĩ xung kích khác và cùng chạy về phía sau trại giam khống chế địch ở các lô cốt số 2 bis, số 3, số 4 và số 5, để anh em từ các trại giam chạy ra cổng an toàn.

Mũi thứ ba: do đồng chí Nguyễn Văn Lũy (tức đồng chí Hai Thông) và đồng chí Phan Văn Rô chỉ huy từ trại E đồng loạt đánh vào kho súng và văn phòng làm việc của ban giám đốc trại giam.

Mũi thứ tư: do đồng chí Phạm Văn Còn và đồng chí Sỏi chỉ huy, chia làm 2 mũi từ trước cột cờ đánh vào nhà tên giám đốc Nguyễn Văn Tính và chánh giám thị Nguyễn Văn Huề. Cùng lúc, đồng chí Hồ Phước Nhơn (tức Hồ Thảo) và đồng chí Tám Thạnh đã dùng xẻng chặt đứt mọi đường dây điện thoại trong nhà tù không cho chúng liên lạc với bên ngoài xin chi viện. Đồng thời đồng chí Trần Văn Lực (Năm Lực), có nhiệm vụ chạy nhanh đến cổng, mở cửa trại giam. Đồng chí

Năm Lực lấy hết sức mở được cánh cổng bên trái thì đoàn người từ các trại chạy ào ra cổng đông như nước vỡ bờ. Do địch thiết kế, cổng muốn mở ra thì phải kéo cánh vào trong, nhưng khi mọi người chạy ra thì lại lấy hết sức đẩy cánh cổng ra ngoài, nên cánh cổng thứ hai không sao mở được. Mọi người phải công kênh nhau trèo qua cổng, qua hàng rào kẽm gai và gạch đá. Số người tràn ra cổng như triều dâng, thác đổ, nên cánh cổng bên phải bằng sắt chắc là vậy, chỉ vài phút sau đã phải đổ dạt xuống một bên. Cả một không gian sôi sục trong tiếng hô xung phong vang dội, tiếng gọi nhau, tiếng bước chân chạy rầm rập của hàng trăm người. Đoàn người chạy qua Quốc lộ I, tiến về sân vận động, Dưỡng trí viện, vượt rạch Đồng Tràm tỏa về các hướng.

Trong 15 phút đầu, lực lượng xung kích của ta hoàn toàn làm chủ tình hình. Bọn địch trong nhà tù bị tấn công bất ngờ, vô cùng hoảng hốt, lo bảo tồn tính mạng nên chưa có hành động nào chống trả.

Theo chủ trương của Đảng uỷ nhà tù, ta không giết một tên lính nào của địch nhằm hạn chế sự trả thù của chúng đối với người còn ở lại. Phải hơn 15 phút sau, bọn địch ở nhà tù mới hoàn hồn vội vã nổ súng truy đuổi.

Địch ở hai lô cốt số 1 và số 7 đã dùng trung liên bắn xối xả ra hướng cổng trại và ngoài sân banh, hướng các chính trị phạm đang chạy. Dưới làn đạn dày đặc của kẻ thù, số anh em ra sau trúng đạn bị thương và hy sinh gần 30 người, nằm rải rác trước cổng trại, bên sân banh và ven bờ suối. Đồng chí Phan Văn Rô vừa là người chỉ huy tài tình vừa là một chiến sĩ xung kích dũng cảm, đồng chí đã chiến đấu đến hơi thở sau cùng. Trước lúc hy sinh, đồng chí đã cố sức gượng dậy nói với đồng đội của mình: "Nhờ các đồng chí nhắn lại với Đảng, với nhân dân, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ". Nhà thơ, nhà báo, người đảng viên Cộng sản trung kiên Dương Tử Giang cũng bị thương nặng, đồng chí cố lết được đến bên bờ suối thì hy sinh, trên tay vẫn còn ôm chặt cây đàn ghi ta – người bạn và là vũ khí chiến đấu của đồng chí trong suốt những năm tháng bị giam cầm trong ngục tù đế quốc.

Cuộc nổi dậy phá khám Tân Hiệp của chính trị phạm diễn ra trong vòng 40 phút. Đến 18 giờ 30 phút cùng ngày, số tù nhân còn lại bị giam vào trại và bị canh giữ nghiêm ngặt.

Cuộc nổi dậy phá khám Tân Hiệp ngày 2 - 12 - 1956 đã giải thoát được 462 cán bộ, đảng viên về với cách mạng, thu được hơn 40 khẩu súng các loại là nguồn nhân lực và vật lực quí báu bổ sung cho phong trào Đồng khởi sau này.

Di tích Nhà lao Tân Hiệp đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 2754/ QĐ - BT, ngày 15 - 10 - 1994.

Lương Thúy Nga

NHÀ XANH

Từ Quảng trường tỉnh, theo Quốc lộ 15 khoảng 1km đến ngã ba Máy cưa (tên người dân gọi con đường dẫn vào Nhà máy Gỗ Tân Mai), rẽ vào khoảng 500m ta đến được di tích Nhà Xanh. Trước đây di tích nằm trong phạm vi của Nhà máy Gỗ Tân Mai (nay là Trường Công nhân kỹ thuật Đồng Nai, thuộc phường Tân Mai, thành phố Biên Hoà).

Nhà Xanh là một biệt thự Pháp xây dựng làm văn phòng của Công ty Kỹ nghệ và Lâm nghiệp Biên Hoà (gọi tắt là BIF: Bien Hoa Industrielle et Forestiere). Đây là một cơ sở công nghiệp đầu tiên ở tỉnh Biên Hoà. Trên cơ sở trại cưa của Blonded (Blông-den), năm 1907, Nhà máy BIF được thành lập. Biệt thự Nhà Xanh cũng được xây dựng trong thời gian này và được dùng làm văn phòng nhà máy trong khoảng từ năm 1912 đến 1945. Đây là một kiến trúc kiểu Pháp có hai tầng. Tầng trệt chia làm 3 phòng, từ cửa vào có hai phòng bên trái, giữa là phòng ăn và phòng khách. Bên phải có cầu thang gỗ dẫn lên lầu. Phía trên được bố trí ba phòng như tầng trệt. Toàn bộ khung kiến trúc được xây dựng bằng vật liệu kiên cố. Mái lợp ngói móc vảy cá. Màu sơn tường toàn màu xanh nên người dân địa phương đặt tên là Nhà Xanh.

Trong giai đoạn 1945 – 1954, Nhà Xanh được quân Pháp sử dụng làm sở chỉ huy tiểu khu Biên Hoà. Năm 1958, Trần Lệ Xuân - vợ của cố vấn chính quyền Sài Gòn Ngô Đình Nhu mua lại toàn bộ nhà máy cưa của tư bản Pháp lập nên "công quản Nhà máy Cưa Tân Mai". Chính quyền Diệm thời bấy giờ sử dụng biệt thự Nhà Xanh làm cư xá cho đoàn cố vấn quân sự Mỹ (MAAG : Mission Army American Group) tại Biên Hoà.

Chính quyền Sài Gòn chọn Nhà Xanh làm trụ sở cho phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Biên Hoà vì chúng cho rằng đây là địa điểm được bảo vệ cẩn thận.

Khu vực Nhà Xanh lúc bấy giờ rộng hơn 1 ha, được rào chắn bảo vệ bởi nhiều lớp dây kẽm gai, nằm trong thế bảo vệ nghiêm ngặt, được địch đánh giá là địa điểm an toàn lý tưởng. Phía đông, cách 5 km là trại lính Trần Quốc Toản với quân số từ tiểu đoàn trở lên; phía bắc và tây bắc, cách 1 km là Bộ Tư lệnh Sư đoàn 7 (sau trở thành Bộ Tư lệnh Quân đoàn 3) và sân bay quân sự Biên Hoà, phía tây cách hơn 1 km là Ty cảnh sát, tòa Hành chánh tỉnh, bót cầu Rạch Cát... phía nam là xóm Gò Me và sông Đồng Nai. Khu Nhà Xanh có hai cổng sắt lớn, lính bảo an thay nhau canh gác ngày đêm. Bên phải cổng, địch bố trí kho súng. Kế cận những lớp hàng rào bảo vệ phía tây là trại gia binh của đơn vị lính bảo vệ.

Tháng 7 - 1956, Mỹ - Diệm khủng bố phong trào cách mạng miền Nam rất ác liệt. Đặc biệt, tháng 5 - 1959, Diệm ban hành luật 10/59, đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật, khủng bố trắng phong trào cách mạng. Cả miền Nam rên xiết dưới ách kềm kẹp của Mỹ - Diệm. Đế quốc Mỹ đã lộ rõ bản chất xâm lược ở miền Nam, chúng tăng cường viện trợ kinh tế, quân sự và đưa cố vấn quân sự đến làm nhiệm vụ huấn luyện quân ngụy.

Trước tình hình đó, Liên Tỉnh uỷ miền Đông quyết định tổ chức một trận tập kích vào bọn cố vấn Mỹ – kẻ đang trực tiếp điều hành cuộc chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam.

Qua gợi ý của Thị uỷ Biên Hoà, mục tiêu được chọn để tấn công địch là Nhà Xanh, cư xá đoàn cố vấn quân sự Mỹ (MAAG) tại Biên Hoà.

Công tác điều nghiên mục tiêu, chuẩn bị mọi mặt cho trận đánh được tiến hành chu đáo. Thực hiện trận đánh là phân đội đặc công gồm 6 đồng chí Hoa, Huề, Phú, Bé, Sắc, Hưng do đồng chí Nguyễn Văn Hoa (Năm Hoa) - Đại đội phó Đại đội C250 chỉ huy. Địa điểm ém quân tại Gò Me, cách khu cư xá hơn 200 mét. Ngày tiến công được chọn là 7 - 7 - 1959 - ngày chính quyền Diệm tổ chức lễ kỷ niệm 5 năm chấp chính.

19 giờ ngày 7 - 7, phân đội đặc công hóa trang lính đi tuần từ Gò Me tiến về khu cư xá. Sau khi diệt tên gác cổng, phân đội chia làm ba mũi (mỗi mũi 2 đồng chí). Mũi thứ nhất ém quân sau cánh cửa sổ tầng trệt chĩa súng bắn vào. Mũi thứ hai núp sau cửa sổ chân cầu thang dùng súng máy tấn công. Mũi thứ ba gồm đồng chí Huề và Sắc dùng mìn điện đưa vào bên trong phòng giữa lúc địch đang xem phim. Sáu cố vấn Mỹ đang say sưa theo dõi bộ phim *Cái áo rách* do diễn viên Kanne Grain đóng. Cuốn phim thứ nhất vừa hết, đèn bật sáng, đồng chí Huề và Sắc chưa kịp đặt mìn thì tên bồi bếp xuất hiện. Đồng chí Hoa cho lệnh nổ súng quyết liệt vào bọn cố vấn. Đồng chí Huề chấp nhận hy sinh, ôm quả mìn lao vào trong, hô to "chấm điện" để đồng chí Sắc kích điện cho nổ. Trong lúc đó, đội biệt động thị xã Biên Hoà kịp thời phối hợp khống chế kho súng và trại gia binh.

Năm đồng chí trong phân đội, sau trận đánh chớp nhoáng chưa tới 15 phút, đã rút qua khu vực sân banh về căn cứ an toàn. Kết quả trận đánh táo bạo này, lực lượng vũ trang cách mạng diệt hai cố vấn Mỹ là thiếu tá Bael Buis và trung sĩ Chester Ovmand tại chỗ, bắn bị thương đại úy Howard B. Boston.

Trận đánh Nhà Xanh đã gây tiếng vang trong và ngoài nước, báo chí Sài Gòn, báo chí phương Tây đưa tin hàng tháng trời. Chính quyền Mỹ - Diệm tung lực lượng cảnh sát, mật vụ truy tìm nhưng vẫn không điều tra được gì. Cố vấn Mỹ Buis và Ovmand là hai người lính Mỹ "đầu tiên chết trong kỷ nguyên Việt Nam"[8].

Di tích Nhà Xanh là nơi ghi dấu ấn đậm nét sự can thiệp của đế quốc Mỹ vào miền Nam Việt Nam, đồng thời, đây còn là di tích thể hiện tinh thần, ý chí cách mạng táo bạo, quả cảm của quân dân Biên Hoà – Đồng Nai trong công cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược. Người chiến sĩ Nguyễn Văn Huề hy sinh anh dũng trong trận đánh đã được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

---

[8] Từ dùng của nhà báo Stanley Kanord đăng trên tạp chí *Tribune Internationale Hevald ngày 11 – 7 – 1983.*

Di tích Nhà Xanh đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 235/VH - QĐ, ngày 12 - 12 - 1986.

Thạc sĩ Trần Quang Toại - Phan Đình Dũng

CỤM DI TÍCH CHIẾN THẮNG XUÂN LỘC

Cụm di tích Chiến thắng Xuân Lộc nằm trên địa bàn thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, cách thành phố Biên Hoà 50 km về hướng đông bắc, cách thị xã Bà Rịa (tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu) 50 km về hướng nam.

Ngày 24 - 4 - 1957, chính quyền Sài Gòn ra Nghị định 131-BNV/HC/NĐ thành lập tỉnh Long Khánh gồm quận Xuân Lộc có 1 tổng Bình Lâm Thượng và quận Định Quán gồm 2 tổng Bình Tuy và Tà Lài.

Đối với cách mạng, sau tháng 8 - 1945 và trong kháng chiến chống thực dân Pháp, địa bàn Long Khánh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Biên Hoà. Trong kháng chiến chống Mỹ (1954-1975) Long Khánh thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh (1954-1966); thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Bà Rịa-Long Khánh (1966-1974 và 1973-1975); thuộc huyện Xuân Lộc, Phân khu Bà Rịa (1971-1973).

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Long Khánh là địa bàn thuộc huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Năm 1991, huyện Long Khánh được thành lập. Tháng 10 năm 2003, huyện Long Khánh được tách thành thị xã Long Khánh và huyện Cẩm Mỹ.

Long Khánh có vị trí khá quan trọng cả về quân sự, chính trị và kinh tế. Có đường Quốc lộ 1 đi qua trung tâm huyện, đây là con đường huyết mạch nối liền từ Nam ra Bắc. Có Quốc lộ 20 nối Quốc lộ 1 tại ngã ba Dầu Giây đi lên Tây Nguyên. Có liên tỉnh lộ số 2 từ ngã ba Tân Phong - Long Khánh nối liền với thị xã Bà Rịa đi thành phố Vũng Tàu. Tuyến xe lửa xuyên Việt Bắc - Nam cũng đi qua trung tâm huyện Long Khánh.

Chính vì thế mà trong 2 cuộc kháng chiến, đặc biệt trong kháng chiến chống Mỹ, ngụy quyền Sài Gòn đã lập tỉnh Long Khánh và chọn thị xã Long Khánh làm tỉnh lỵ, ra sức mở rộng và xây dựng thị xã Long Khánh thành trung tâm quân sự, nơi đóng quân của nhiều căn cứ quân sự và cơ quan đầu não của Mỹ - ngụy. Vào cuối cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, thị xã Long Khánh trở thành chiến trường vô cùng ác liệt. Địch xây dựng tuyến phòng thủ vững chắc với lực lượng mạnh nhất của Quân đoàn 3 nhằm bịt kín cửa ngõ vào sát Sài Gòn. Ta tập trung Quân đoàn 4 cùng các lực lượng địa phương mở Chiến dịch Xuân Lộc, quyết phá vỡ tuyến phòng thủ cuối cùng của địch, mở cửa ngõ cho đại quân tiến vào giải phóng Sài Gòn, hoàn thành sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc – Giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Tòa hành chánh tỉnh Long Khánh, cơ quan chỉ huy phòng thủ của địch bị Quân giải phóng đánh chiếm sau 12 ngày đêm diễn ra Chiến dịch Xuân Lộc , nay vẫn còn được bảo tồn nguyên vẹn, tại vị trí trung tâm thị xã với diện tích toàn khu là 9.000m^2 (100m x 90m). Tòa nhà được xây dựng theo lối kiến trúc Pháp gồm 1 trệt, 1 lầu, diện tích mặt bằng tòa nhà là 202,50m^2 (không kể tiền sảnh). Mặt tiền nhà quay về phía nam, đối diện với sân bay Long Khánh, trang trí đá rửa. Khung

nhà cao 8m, đúc bằng bê tông cốt thép. Nền cao 0,50m, lát gạch bông kích thước mỗi viên là 0,20m x 0,20m. Mái nhà được cấu tạo thành 4 mái, lợp ngói vẩy cá (ngói móc).

Tầng trệt toà nhà được bố trí làm 3 phòng, tính từ trái sang phải là:

- Phòng hành chánh: diện tích 66,6 m^2 (11,1m x 6m).

- Phòng phó tỉnh trưởng: diện tích 27 m^2 (6m x 4,5m).

- Phòng trung gian ngân khố: diện tích 27 m^2 (6m x 4,5m).

Nối tầng trệt với lầu 1 là hệ thống cầu thang bằng bê tông cốt thép được bố trí ở phía tây toà nhà.

Lầu 1 của toà nhà cũng được bố trí gồm 3 phòng, tính từ trái sang phải là:

- Phòng làm việc của tỉnh trưởng: diện tích 32,4 m^2 (7,2m x 4,5m).

- Phòng hành chánh văn phòng: diện tích 45 m^2 (7,5m x 6m).

- Phòng họp: diện tích 63 m^2 (10,5m x 6m).

Tiền sảnh lầu 1 bố trí cột cờ bằng trụ thép tròn đường kính 0,10m, cao 3m.

Tòa hành chánh tỉnh Long Khánh được bao bọc vòng tường rào bằng gạch. Cổng ra vào làm bằng sắt có lính gác, xung quanh tường rào là các tua, hầm ngầm có lỗ châu mai phòng thủ.

Ngoài di tích Toà hành chánh Long Khánh, tại trung tâm thị xã, ngay trước nhà hát, một bia chiến thắng được xây dựng ngay sau ngày giải phóng. Cũng tại nơi này, chiếc xe tăng T59 đầu tiên của Quân giải phóng tiến vào giải phóng Xuân Lộc - Long Khánh cũng được trưng bày như một Tượng đài nhằm ghi dấu chiến công hiển hách trong Chiến dịch Xuân Lộc.

Đặc biệt, công viên Tượng đài chiến thắng Long Khánh được khởi công xây dựng nhân kỷ niệm 25 năm ngày giải phóng Long Khánh (21 - 4 - 2000) và đưa vào sử dụng ngày 15 - 4 - 2001 tại vị trí khu tam giác giao tiếp giữa Quốc lộ 1 và đường Hùng Vương thuộc thị xã Long Khánh, với diện tích 7.712 m^2 là một công trình văn hoá ghi dấu chiến công và tri ân công lao của bao chiến sĩ, đồng bào đã hy sinh xương máu cho quê hương Long Khánh anh hùng, góp phần giữ gìn và phát huy truyền thống cách mạng, khắc ghi trong tâm khảm mọi người một bài học lịch sử để soi rọi và luôn sống xứng đáng với truyền thống cách mạng hào hùng của dân tộc mà bao thế hệ ông cha đã dày công vun đắp.

Để cứu nguy cho chế độ tay sai Sài Gòn, ngày 28 - 3 - 1975, Tổng thống Mỹ Giêrôn Pho cử Weyand (Uâyen) - Tham mưu trưởng lục quân, là cựu Tổng tư lệnh quân viễn chinh Mỹ ở Đông Dương, cầm đầu một phái đoàn quân sự cấp cao của Mỹ cùng tướng ngụy Cao Văn Viên đi thị sát chiến trường và quyết định xây dựng tuyến phòng thủ theo hình vòng cung Phan Rang - Xuân Lộc - Tây Ninh, trong đó lấy Xuân Lộc làm tuyến phòng thủ chính.

Tại Xuân Lộc, ngoài lực lượng tiểu khu và Sư đoàn 18 ngụy, địch đã tập trung một lực lượng khá lớn từ đầu và trong quá trình diễn ra chiến sự, những lực lượng được xem là mạnh nhất của Vùng 3 chiến thuật (Quân đoàn 3) và lực lượng tổng trù bị của quân đội ngụy, gồm cả bộ binh, quân dù, thủy quân lục chiến, lực lượng biệt động, pháo binh, thiết giáp được các sư đoàn không quân ở Biên Hoà, Tân Sơn Nhất và Cần Thơ chi viện tối đa… để giữ cho được Xuân Lộc và bảo vệ trực tiếp cho sở chỉ huy Vùng 3 chiến thuật và các cơ quan đầu não ngụy quân ngụy quyền ở Sài Gòn. Đây được xem là cụm phòng ngự mạnh nhất, "cánh cửa thép" để "thử nghiệm khả năng chiến đấu của quân ngụy".

Về phía cách mạng, quyết tâm của Bộ Chính trị Trung ương Đảng trong phiên họp ngày 31 - 3 - 1975 chỉ rõ: "Từ giờ phút này, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng của quân và dân ta đã bắt đầu… cần động viên cao độ và nhanh chóng lực lượng của cả nước, giải phóng Sài Gòn trong thời gian sớm nhất, tốt nhất là trong tháng 4 không thể để chậm".

Quán triệt tư tưởng chỉ đạo "Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng" của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, Bộ Tư lệnh Miền đã quyết định mở Chiến dịch Xuân Lộc. Tham gia Đảng uỷ và Bộ Chỉ huy Chiến dịch Xuân Lộc gồm có các đồng chí trong Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4, Tư lệnh và Chính uỷ Quân khu 7.

Lực lượng tham gia Chiến dịch Xuân Lộc gồm có Quân đoàn 4 với 3 sư đoàn 341, 6, 7 và Trung đoàn độc lập 95 cùng lực lượng vũ trang địa phương tỉnh Bà Rịa-Long Khánh và sự phối hợp của phong trào chiến tranh nhân dân trên các chiến trường Biên Hoà, Tân Phú và lân cận. Đoàn pháo binh biên Hoà đặt pháo tại Hiếu Liêm đã khống chế sân bay Biên Hoà và Tổng kho Long Bình, góp phần to lớn vào Chiến thắng Xuân Lộc.

Ngày 3 - 4 - 1975, tại Sở chỉ huy ở đông cầu La Ngà, Đảng uỷ và Bộ chỉ huy Chiến dịch đã bàn bạc đưa ra 2 phương án tiến công Xuân Lộc và quyết định chọn phương án 1 là:

Tập trung 2 sư đoàn (thiếu) tiêu diệt bộ phận Sư đoàn 18 ngụy, giải phóng thị xã Long Khánh và chi khu Xuân Lộc, đoạn từ ngã ba Dầu Giây đến núi Chứa Chan; 1 sư đoàn (thiếu) bao vây chia cắt địch ở Gia Kiệm, Túc Trưng tạo điều kiện tiêu diệt quân ứng cứu của địch từ thị xã Long Khánh lên Gia Kiệm đến Dầu Giây, Quốc lộ 20. Đánh diệt viện từ Biên Hoà, Trảng Bom lên, không cho địch chi viện bằng bộ binh, pháo binh, tạo điều kiện giải phóng thị xã Long Khánh.

Quán triệt tinh thần chỉ đạo của Khu ủy và Tỉnh uỷ, Thị uỷ Long Khánh đã hạ quyết tâm: dùng ba mũi chính trị, binh vận kết hợp với vũ trang và cơ sở mật bên trong để bức hàng, bức rút các đồn, bót địch ở các xã vùng ven, tạo bàn đạp cho Quân đoàn 4 tiến công tiêu diệt địch. Đến cuối tháng 3 - 1975, vùng ven của thị xã Long Khánh đã lần lượt được giải phóng, nhất là các ấp Bảo Vinh A, Bảo Vinh B, Suối Chồn, Bình Lộc, trên hướng bắc thị xã đã nối thông với vùng giải phóng Định Quán tạo ra một bàn đạp lý tưởng cho quân chủ lực triển khai tiến công vào thị xã. Mặt khác, nhân dân thị xã Long Khánh đã tích cực chuẩn bị lương thực, thực phẩm cung cấp cho Chiến dịch: 7.500 tấn gạo, 17.000 ống thuốc cầm

máu, 43.000 lọ thuốc kháng sinh, 4.000 kg bột ngọt, hàng chục triệu đồng và nhiều loại hàng hoá khác. Lực lượng biệt động và trinh sát vũ trang thị xã Long Khánh đã đưa lực lượng trinh sát chủ lực vào điều nghiên, nắm tình hình và lên phương án tác chiến. Hàng ngàn lá cờ mặt trận đã được Thị uỷ Long Khánh chuyển vào cho các cơ sở mật bên trong. Truyền đơn binh vận được rải khắp nơi làm cho tinh thần binh lính ngụy rệu rã.

Đúng 5 giờ 40 phút ngày 9 - 4 - 1975, Chiến dịch Xuân Lộc bắt đầu. Các lực lượng Quân Giải phóng đồng loạt tiến công thị xã Long Khánh và đạt được nhiều thắng lợi.

Nhằm giành lại những vị trí đã mất, địch ra sức phản kích. Bảy ngày sau khi Chiến dịch Xuân Lộc bắt đầu, lực lượng địch ở Long Khánh đã được tăng viện, chiếm 50% bộ binh, 60% pháo binh, hầu hết xe tăng của Quân đoàn 3 và lực lượng tổng dự bị tương đương 1 sư đoàn. Địch huy động đến mức cao nhất không quân ở Biên Hoà, Tân Sơn Nhất và Cần Thơ chi viện cho Xuân Lộc để cố thủ. Cùng đường, địch đã ném cả bom CBU (loại có sức huỷ diệt lớn) gây nhiều khó khăn cho các mũi tiến công của ta.

Trước sự phản kích điên cuồng của địch, trước sự phát triển phức tạp của tình hình tại Xuân Lộc, nhằm tránh bớt tổn thất về sinh mạng và tài sản của nhân dân sở tại và được sự chỉ đạo của Bộ Chỉ huy Chiến dịch, Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4 quyết định thay đổi cách đánh. Lập tức chuyển sang lập thế trận mới, chuyển hướng tiến công từ đánh vỗ mặt sang tập trung lực lượng đánh vào sau lưng địch, đánh chiếm ngã ba Dầu Giây, cắt đứt liên tỉnh lộ số 2 đi Bà Rịa, dùng pháo tầm xa bắn phá và khống chế liên tục ngày đêm sân bay Biên Hoà, không cho máy bay chiến đấu của địch cất cánh. Các Trung đoàn 165 của Sư đoàn 7, Trung đoàn 266 của Sư đoàn 341 giữ vững những bàn đạp đã chiếm được, thực hiện nghi binh…, Sư đoàn 6 và Trung đoàn 95B của Sư đoàn 325 (thuộc Quân đoàn 2 – mới được tăng cường) đánh chiếm ngã ba Dầu Giây và Núi Thị, làm chủ đoạn Quốc lộ 1 và Quốc lộ 20, thực hiện chốt chặn và diệt địch chi viện từ Biên Hoà, Trảng Bom lên. Trung đoàn 209 của Sư đoàn 7 chặn đánh Lữ đoàn dù 1 từ hướng đông bắc.

Sau 12 ngày đêm tiến công của Quân Giải phóng, ngày 21 - 4 - 1975, thị xã Long Khánh và toàn tỉnh Long Khánh được giải phóng. Tuyến phòng thủ cuối cùng của địch ở Xuân Lộc sụp đổ.

Ngay trong đêm 21 - 4, khi phòng tuyến Xuân Lộc hoàn toàn sụp đổ, Tổng thống ngụy quyền Sài Gòn Nguyễn Văn Thiệu đã phải tuyên bố từ chức, tìm đường trốn chạy ra nước ngoài. Cũng trong thời điểm này Tổng thống Mỹ cũng công khai thừa nhận: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam đã kết thúc với Mỹ".

Chiến dịch Xuân Lộc toàn thắng. Quân đoàn 4 cùng các lực lượng vũ trang Quân khu 7, đặc biệt là lực lượng vũ trang tỉnh Bà Rịa - Long Khánh đã diệt và đánh thiệt hại nặng 3 chiến đoàn bộ binh, 2 chi đoàn xe tăng, xe bọc thép, một số đơn vị pháo binh, biệt động, quân dù… tiêu diệt hơn 2.056 tên, bắt 2.785 tên, thu và phá hủy 56 ô tô, 42 xe tăng, xe bọc thép, 1.499 súng các loại (trong đó có 14 khẩu pháo 105 đến 155mm) và nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại khác của

địch; mở toang cánh cửa thép phía đông, tạo ra một thế trận mới rất thuận lợi để đại quân ta tiến về giải phóng Sài Gòn - Gia Định trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Cụm di tích Chiến thắng Xuân Lộc đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 1288/VH - QĐ, ngày 16 - 11 - 1988.

Hai mươi tám năm sau ngày Chiến thắng Xuân Lộc, huyện Long Khánh (nay là thị xã Long Khánh) đã nỗ lực khắc phục hậu quả chiến tranh, từng bước phát triển kinh tế, văn hoá xã hội theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá. Song, ý nghĩa và bài học lịch sử của Chiến dịch Xuân Lộc vẫn còn nguyên vẹn và là nền tảng tinh thần vững chắc cho mỗi con người vùng đất Long Khánh nói riêng và miền Đông Nam bộ nói chung. Những chứng tích ghi dấu sự kiện lịch sử hào hùng ấy vẫn hiện hữu và hiên ngang giữa trời xanh như tạc vào lòng mỗi du khách khi đến với đất và người Long Khánh.

Thạc sĩ Trần Quang Toại - Nguyễn Hồng Ân

CĂN CỨ KHU UỶ MIỀN ĐÔNG NAM BỘ (1962-1967)

Di tích kháng chiến chống Mỹ "Căn cứ Khu uỷ miền Đông Nam bộ (1962-1967)" thuộc địa phận phân trường 6, Lâm trường Hiếu Liêm, xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu. Tại đây, Khu uỷ, Bộ Tư lệnh Quân khu đã đứng chân trong suốt thời gian dài lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng của Khu; nơi xuất phát các chủ trương xây dựng phong trào, mệnh lệnh tác chiến; nơi đứng chân và tổ chức chiến đấu bảo vệ các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy.

Di tích nằm giữa đỉnh đồi đất sỏi bằng phẳng, độ dốc thoai thoải, diện tích 28 ha, độ cao 20m so với bề mặt suối Linh, được bao phủ bởi rừng cây dày đặc, chằng chịt dây rừng. Di tích được cấu thành bởi các bộ phận chính:

- Hệ thống giao thông hào có tổng chiều dài 569m, sâu từ 50cm - 60cm, ngang 60cm, được phân làm ba tuyến: tuyến phòng thủ vòng ngoài, tuyến phòng phủ vòng trong và tuyến nội bộ phục vụ cho việc canh gác, chiến đấu. Ở nhiều đoạn, giao thông hào được nối thông vào cửa hầm địa đạo.

- Hệ thống địa đạo liên hoàn có chiều dài trên 260m, được phân bố chủ yếu ở hai hướng đông bắc và tây nam. Lòng địa đạo có chiều cao từ 1m - 1,8m, rộng 60cm - 70cm, đỉnh hình vòng cung, có lỗ thông hơi trổ lên mặt đất để lấy không khí vào. Đường đi trong địa đạo tương đối bằng phẳng, có thể di chuyển bình thường hoặc khom người, có đoạn phải chui, thiết kế có bậc lên xuống tạo thành hai tầng thuận lợi cho việc thoát hiểm. Nhiều đoạn địa đạo gấp khúc, quanh co, có các ngã ba nối thông các đoạn địa đạo với nhau hoặc dẫn lên các miệng địa đạo tại các hầm bên trên. Miệng địa đạo có kích thước vừa một người chui, đường xuống dốc thoai thoải, gấp khúc hoặc uốn lượn. Hệ thống địa đạo còn thiết kế những đoạn dẫn ra các miệng thoát hiểm đề phòng khi bị địch phát hiện và tràn vào căn cứ. Đó là các đoạn dẫn ra suối Linh ở hướng đông, hướng Mã Đà, hướng lộ Trần Lệ Xuân.

- Hệ thống miệng địa đạo độc lập có dạng như miệng giếng hình tròn (đường kính 1,2m) và hình chữ nhật (1,2m x 1m), độ sâu từ 3,5m-4m. Đây là vết tích của cách phân đoạn đào địa đạo. Trên mặt bằng di tích hiện có tất cả 16 miệng.

- Hệ thống hầm trú ẩn, làm việc của lãnh đạo Khu uỷ và các cơ quan trực thuộc gồm: Văn phòng, cơ yếu, phục vụ, vệ binh được phân bố đều khắp trên mặt bằng di tích, hầu hết có dạng hình chữ nhật và ở góc hầm có miệng nối thông vào lòng địa đạo.

Ngoài ra, trong khu di tích còn hiện hữu dấu vết của ba bếp Hoàng Cầm và giếng nước phục vụ cho sinh hoạt, có 6 miệng địa đạo nằm ở chính giữa miệng hố bom về hướng tây nam di tích tạo thành một cụm. Đây là dấu vết của các lực lượng đã về đứng chân sau khi căn cứ Khu uỷ dời đi năm 1966.

Theo các nhân chứng lịch sử, sau khi về đứng chân tại đây, Khu uỷ đã có chủ trương xây dựng nơi này thành căn cứ địa quân sự vững chắc, hoàn chỉnh nhằm đảm bảo an toàn cho cơ quan đầu não Khu uỷ để lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng trên toàn miền Đông Nam bộ. Trước mắt chống lại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ - ngụy đang phát triển đến đỉnh cao, ngày càng ác liệt mà ý đồ của chúng là phá rã căn cứ ở Khu A (Chiến khu Đ), nơi được Mỹ xem là trọng điểm cần phải bình định.

Từ đầu năm 1963, Khu uỷ bắt đầu triển khai xây dựng hệ thống địa đạo, giao thông hào, hầm trú ẩn... Lực lượng vệ binh Khu uỷ được phân công là lực lượng chủ công cùng các bộ phận khác ở Khu uỷ tham gia đào địa đạo, giao thông hào. Ngoài ra, Quân khu tăng cường một tiểu đội công binh về xây dựng hầm trú ẩn, làm việc.

Cách đào địa đạo giống như cách đào giếng hình tròn hoặc hình vuông và tiến hành đào từng đoạn cách nhau khoảng 50m, có sử dụng địa bàn để định hướng. Lực lượng vệ binh được chia thành các tổ 4-5 người thay phiên nhau đào. Sau khi đào sâu xuống từ 3,5m-4m, bắt đầu mở miệng trổ ngách vào và đào nối thông với các miệng khác hoặc dẫn về các hầm trú ẩn. Đất đào được chuyển ra ngoài bằng ky mây sử dụng cần vọt đưa đất lên và đổ đều trên mặt đất. Lòng địa đạo được thắp sáng bằng đèn cầy lớn dài 3 tấc được đặt ở các ngách phục vụ cho công việc đào. Khi đã hoàn thành được một đoạn địa đạo, ngách trổ vào được bịt kín bằng một lớp cây rừng dựng đứng, miệng đào được lấp trở lại như cũ. Đường chính vào căn cứ nằm ở hướng tây được ngụy trang cẩn thận. Để vào căn cứ phải qua hệ thống cây được chặt ngã chồng lên nhau sau đó đi qua một đoạn giao thông hào.

Để bảo vệ căn cứ từ xa, Khu uỷ chỉ đạo xây dựng hệ thống phòng ngự bằng cây rừng được chặt cò phủ xuống đan xen nhau có độ dày từ 50cm đến 70cm bao quanh thành hàng rào chiến đấu bảo vệ căn cứ. Bên dưới cắm chông bằng tre và cây cau rừng. Ở các gốc cây lớn có đặt bàn chông sắt 3-4 mũi phủ đất, lá lên ngụy trang.

Để bảo mật căn cứ, Khu uỷ đưa ra nguyên tắc tất cả cán bộ về học tập, hội họp đều phải qua ban giao liên (C.27) đóng ở suối Hồng Hoàng. Sau đó, giao liên đưa về tập kết tại một điểm quy định. Vệ binh và liên lạc Khu uỷ sẽ đưa vào căn cứ.

Từ căn cứ địa vững chắc, an toàn này, Khu uỷ, Bộ Tư lệnh Quân khu đã lãnh đạo, chỉ huy các lực lượng vũ trang của Khu cùng phối hợp với quân chủ lực Miền làm nên những chiến thắng vang dội.

Từ giữa năm 1962, địch mở nhiều cuộc càn quét vào vùng căn cứ và vùng ta làm chủ hỗ trợ cho các đoàn bình định tiến hành gom dân lập ấp chiến lược. Ở vùng căn cứ các tỉnh miền Đông Nam bộ, địch mở hai chiến dịch lớn "Thu đông" và "Mặt trời mọc" để tìm diệt chủ lực cách mạng, đẩy lực lượng ta ra khỏi rừng núi căn cứ. Trên địa bàn Chiến khu Đ, dưới sự lãnh đạo của Khu uỷ và các cấp uỷ Đảng địa phương, cuộc đấu tranh chống địch dồn dân lập ấp chiến lược diễn ra

quyết liệt bằng nhiều hình thức phong phú, kết hợp cả ba mũi đấu tranh vũ trang, chính trị, binh vận.

Đầu năm 1961, thực hiện nghị quyết của Trung ương và Trung ương Cục, Khu uỷ và Bộ Tư lệnh Quân khu miền Đông quyết định mở đợt hoạt động hè thu nhằm đánh bại hoàn toàn âm mưu bình định ấp chiến lược của địch; phá thế bao vây căn cứ; mở rộng địa bàn đứng chân và hành lang chiến lược từ Chiến khu Đ về hướng Biên Hoà, Bà Rịa - Long Khánh xuống bờ biển Xuyên Mộc. Địa bàn hoạt động là vùng căn cứ thuộc tỉnh Phước Thành (Bình Dương) và Vĩnh Cửu (Biên Hoà). Thời gian hoạt động từ tháng 5 đến tháng 9 - 1964.

Sau hơn một tháng tiến hành điều nghiên các mục tiêu, lực lượng vũ trang tiến công một loạt đồn bót địch nằm sâu trong Chiến khu như đồn Bàu Cá Trê (ngày 13 - 5), chi khu Hiếu Liêm (ngày 12 - 9). Ở phía nam Chiến khu, ta diệt đồn Cây Gáo, đồn Trị An (tháng 11 - 1964). Các xã phía đông và đông nam Chiến khu được giải phóng. Các cứ điểm quân sự của địch ở phía nam Chiến khu Đ hoàn toàn bị tiêu diệt. Ta mở được cửa khẩu Cây Gáo để tiếp nhận lương thực hàng hoá từ ngoài vào. Đường hành lang từ Chiến khu Đ về Khu B (Dương Minh Châu), Khu C (Long Nguyên-Bến Cát), Khu E (Bà Rịa-Long Khánh) được nối thông để tiếp nhận vũ khí từ cửa Lộc An do Trung ương chi viện bằng đường biển về miền Đông.

Với thế mở rộng và vững chắc của Chiến khu Đ, ta mở Chiến dịch Bình Giã (5 - 12 - 1964 – 3 - 1 - 1965) thắng lợi, sau đó mở Chiến dịch Đồng Xoài (đường 14) diệt nhiều sinh lực địch. Xác định vị trí chiến lược của căn cứ địa, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Khu uy và Quân khu uỷ, các lực lượng đứng chân trên địa bàn Chiến khu Đ đã liên tục tiến công đánh bại âm mưu, thủ đoạn của địch nhằm bao vây, chia cắt và tiêu diệt căn cứ.

Từ tháng 4 - 1965, Mỹ thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ", Chiến khu Đ là một trong những mục tiêu đánh phá ác liệt của địch. Ngoài việc dùng chất độc hoá học phá rừng cây trong căn cứ, địch xây dựng nhiều căn cứ quân sự lớn bao quanh Chiến khu Đ. Chỉ đạo của Khu uỷ thời kỳ này là bẻ gãy các cuộc càn quét của địch vào Chiến khu Đ.

Tháng 11 - 1965, lần đầu điên, Sư đoàn 9 Miền đã đánh diệt một tiểu đoàn của lữ dù Mỹ tại Đất Cuốc. Đầu tháng 2 - 1966, Mỹ mở cuộc hành quân quy mô lớn mang tên "Hòn đá lăn", chia thành hai cánh tạo thành gọng kìm đánh thẳng vào căn cứ Quân khu miền Đông. Rạng sáng ngày 24 - 2, ta mở đợt tập kích quyết liệt. Cuộc hành quân "Hòn đá lăn" bị thất bại hoàn toàn.

Bị tổn thất nặng nề, đế quốc Mỹ càng ráo riết chuẩn bị một trận càn quy mô lớn khác mang tên "Thành phố bạc" vào căn cứ miền Đông trên khu vực rộng lớn. Ngày 7 - 3 - 1966, cuộc hành quân "Thành phố bạc" triển khai, quân Mỹ có máy bay, pháo binh yểm trợ càn vào khu vực trọng điểm nơi đóng quân của cơ quan Khu uỷ và Bộ Tư lệnh miền Đông hòng tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến. Tại căn cứ Bộ Tư lệnh Quân khu, quân ta dựa vào hệ thống công sự chiến đấu đã dũng cảm đánh địch, đẩy lùi nhiều đợt xung phong của chúng, diệt nhiều sinh lực địch,

buộc chúng phải rút lui. Tại Bàu Sắn, lợi dụng địch chủ quan, sơ hở, ngày 16 - 3 - 1966, ta tập kích bất ngờ, gần 1.000 tên bị diệt và bị thương, bắn hạ 5 máy bay và thu nhiều đồ dùng quân sự.

Tại căn cứ Khu uỷ, tuy địch chưa càn vào được nhưng máy bay của chúng đã ném một loạt bom vào sân bóng của khu B vệ binh. Để đảm bảo bí mật và an toàn nên sau cuộc càn "Thành phố bạc", căn cứ Khu uỷ, Bộ Tư lệnh khu miền Đông phải chuyển về phía đông bắc ở ngã ba Bà Hào (suối Thùng). Khu uỷ lập căn cứ mới tại Vĩnh An và đào một số hầm trú ẩn, giao thông hào. Cơ quan quân sự, các cơ quan Đảng, mặt trận, an ninh, hậu cần chuyển về khu vực Mã Đà và suối Bà Hào. Khu uỷ, Bộ Tư lệnh Quân khu đứng chân chỉ đạo cách mạng miền Đông đến cuối năm 1967 có lệnh giải thể khu miền Đông Nam bộ, chuẩn bị cho tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1968.

Khi Khu uỷ, Bộ Tư lệnh Quân khu rút khỏi căn cứ ở Suối Linh đã bố trí một bộ phận ở lại để phụ trách kho tàng. Sau đó có thêm bộ phận quân y, dân y, quân giới... về đứng chân và sử dụng căn cứ để hoạt động cho mãi đến cuối năm 1967.

Do tính bảo mật và những quy định chặt chẽ mà căn cứ Khu uỷ miền Đông Nam bộ (giai đoạn 1962-1967) đã bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các đồng chí lãnh đạo Khu uỷ, Bộ Tư lệnh Quân khu và các đồng chí lãnh đạo cao cấp khác. Tại căn cứ này, ngoài trọng trách lãnh đạo, chỉ đạo phong trào đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang khu vực miền Đông Nam bộ; củng cố, xây dựng và không ngừng mở rộng Chiến khu Đ, Khu uỷ miền Đông còn mở nhiều lớp học tập chính trị, nghiệp vụ chuyên môn (như ngành cơ yếu, y tế...) nhằm nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng và đào tạo hàng ngũ cán bộ chiến sĩ tăng cường sự vững mạnh trong lực lượng kháng chiến.

Căn cứ Khu uỷ miền Đông Nam bộ hình thành và tồn tại đã bổ sung thêm vào danh mục những địa danh lịch sử quan trọng của chiến trường Chiến khu Đ trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Hệ thống địa đạo, giao thông hào, hầm trú ẩn... hiện hữu trong lòng di tích là những minh chứng hùng hồn cho tinh thần, lý tưởng cách mạng, ý chí vượt gian khổ, quyết chiến và quyết thắng kẻ thù xâm lược của quân dân miền Đông. Tầm quan trọng, giá trị lịch sử của di tích đã được đồng chí Mai Chí Thọ – Bí thư Khu uỷ đầu tiên đánh giá khi căn cứ vừa được phát hiện: "Đây đúng là chiến khu đầu tiên của Khu uỷ miền Đông, bắt đầu thời kỳ vũ trang chống Mỹ. Là một di tích lịch sử hết sức quan trọng".

Với giá trị và ý nghĩa lịch sử chuyển tải, năm 2001, di tích Căn cứ Khu uỷ miền Đông Nam bộ (1962-1967) được tiến hành trùng tu quy mô và thường xuyên đón tiếp nhiều đoàn khách trong và ngoài tỉnh, các đồng chí lãnh đạo ở Trung ương đến tham quan, ôn lại truyền thống hào hùng của giai đoạn lịch sử đã qua, đồng thời di tích còn là điểm du lịch sinh thái lý tưởng trong tương lai.

Di tích "Căn cứ Khu uỷ miền Đông Nam bộ (1962 - 1967)" đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 3744/QĐ - BVHTT, ngày 29 - 11 - 1997.

ĐỊA ĐẠO SUỐI LINH

Từ Biên Hoà theo Quốc lộ 1A đến ngã ba Trị An thuộc xã Hố Nai 4, huyện Thống Nhất, theo đường tráng nhựa rẽ vào Nhà máy Thủy điện Trị An đến Lâm trường Hiếu Liêm, từ đây theo con lộ đất đỏ cấp phối đến phân trường 3, rẽ phải theo con đường mòn khoảng 2km là đến khu di tích.

Địa đạo Suối Linh nằm trên đỉnh đồi sỏi tương đối bằng phẳng, diện tích khoảng 30 ha, có độ cao trung bình khoảng 30m so với chân đồi, được bao phủ bởi khu rừng tự nhiên có nhiều loại cây như: gõ, chò, dầu, sao, xoài, bứa, ươi.... Di tích được cấu thành bởi hệ thống giao thông hào, hệ thống địa đạo và hệ thống hầm trú ẩn. Hệ thống giao thông hào phân bố ở khu vực phía tây bắc có chiều dài tổng cộng 260,7m; độ sâu từ 50cm-60cm; rộng 60cm; nối thông vào lòng địa đạo và chỉ có một tuyến duy nhất. Đây là hệ thống giao thông hào phục vụ cho việc canh gác và chiến đấu. Hệ thống địa đạo có chiều dài tổng cộng 383,5m được phân bố chủ yếu ở hướng bắc và hướng đông bắc quả đồi tạo thành hai trục chính có hình chữ V liên hoàn nối thông với hệ thống giao thông hào ở hướng tây bắc. Lòng địa đạo có chiều cao trung bình từ 1,6-1,8m, cá biệt có đoạn cao trên 2m; rộng khoảng 60cm-80cm. Đỉnh địa đạo hình vòm, bề dài tính từ đỉnh so với mặt đất bên trên 2m-4m. Toàn bộ hệ thống đều có lỗ thông hơi trổ lên mặt đất để lấy không khí vào. Đường đi trong địa đạo có chỗ cao chỗ thấp khác nhau, có thể di chuyển bình thường hoặc khom người. Lòng địa đạo thiết kế bậc lên xuống thành tầng trên tầng dưới thuận lợi cho việc thoát hiểm khi cần. Đường đi trong địa đạo gấp khúc quanh co, có các ngã ba nối thông các đoạn địa đạo với nhau hoặc dẫn lên các miệng địa đạo. Miệng địa đạo có kích thước vừa một người chui vào, đường xuống dốc thoai thoải, gấp khúc hoặc uốn lượn. Hệ thống hầm trú ẩn được phân bố đều khắp trên mặt bằng di tích, dạng hình chữ nhật, có từ một đến hai miệng địa đạo nằm ở góc hầm nối thông vào lòng địa đạo. Ngoài ra, còn có một số miệng địa đạo độc lập (miệng giếng) có dạng hình tròn (đường kính khoảng 1,2m) hoặc hình chữ nhật (kích thước khoảng 1,2m x 1m). Điểm đặc biệt là miệng địa đạo độc lập ở Suối Linh được đào rất qui mô, xuyên qua lớp sỏi lateric dày khoảng 2m, độ sâu của giếng khoảng 4m-6m. Trên mặt bằng di tích hiện có tất cả 12 miệng.

Hơn 30 năm trôi qua, di tích bị bỏ hoang phế giữa rừng sâu và bị xuống cấp nghiêm trọng. Các hầm trú ẩn bị sụp đổ hoàn toàn chỉ còn lại dấu vết. Nhiều đoạn giao thông hào bị tắc nghẽn do đất từ các miệng tràn vào lòng địa đạo. Trên mặt bằng di tích hiện còn nhiều hố bom, dấu vết còn lại của chiến tranh. Nguyên nhân của tình trạng hư hại này xuất phát từ những cuộc đánh phá của địch và sự tác động khắc nghiệt của thiên nhiên.

Theo các nhân chứng lịch sử, tháng 7 năm 1960, Bộ Chỉ huy Lực lượng vũ trang giải phóng miền Đông và Khu uỷ miền Đông (T1) chính thức thành lập, đặt cơ quan lãnh đạo tại ngọn Suối Linh (còn gọi căn cứ 820 cũ) thuộc Chiến khu Đ, bộ phận thông tin điện đài cũng đóng tại đây. Đến năm 1962, Trung ương Cục chuyển về Khu B (bắc Tây Ninh), Khu uỷ, Bộ Tư lệnh Quân khu và các cơ quan

trực thuộc như quân y, quân giới, hậu cần đóng ở Bàu Sắn, dọc theo suối Hồng Hoàng và suối Tây Ngũ. Cũng trong năm này, Ban Thông tin điện đài Khu uỷ chính thức thành lập, vì lý do bí mật bảo vệ căn cứ, bảo vệ cho ban lãnh đạo Khu uỷ, chống chiến tranh điện tử của địch, đơn vị phải đóng ở ngoài gần vàm Suối Linh và đứng chân tại đây cho đến năm 1967.

Sau khi về đứng chân ở đây, Khu uỷ đã có chủ trương xây dựng nơi này thành căn cứ vững chắc đảm bảo an toàn cho cơ quan đầu não của Khu uỷ. Trước mắt chống lại chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của Mỹ ngày càng ác liệt và đặc biệt là chiến tranh điện tử của địch.

Từ đầu năm 1962, Khu uỷ, Bộ Tư lệnh Quân khu chủ trương đào địa đạo, hầm tránh pháo, giao thông hào trong căn cứ và hệ thống rào bao quanh bên ngoài. Do tính năng chiến đấu và thực lực của nhiều đơn vị khác nhau, nên việc xây dựng căn cứ cũng khác nhau. Căn cứ Khu uỷ là nơi ở và làm việc của các đồng chí lãnh đạo, để bảo đảm an toàn, phòng bom pháo địch nên trong căn cứ đã dùng một trung đội vệ binh đào địa đạo và xây dựng hệ thống phòng thủ vững chắc. Bộ Tư lệnh Quân khu và các đơn vị trực thuộc: quân y, hậu cần, tuyên huấn, mặt trận đều đào địa đạo nhưng chỉ vài đoạn ngắn và giao thông hào, hầm tránh pháo, ụ chiến đấu. Địa đạo của đơn vị quân y khá qui mô nhưng sau một mùa mưa đã bị sập và không sử dụng được nữa. Đặc biệt, đơn vị thông tin điện đài của Khu Đông Nam bộ là bộ phận rất dễ bị phát hiện, để đảm bảo thông tin liên lạc trong mọi tình huống, giảm bớt thiệt hại về cán bộ thông tin và tổn thất phương tiện làm việc, đảm bảo bí mật để bảo vệ căn cứ, tháng 9 năm 1962, Đại hội Mặt trận Dân tộc Giải phóng Khu Đông Nam bộ đã họp, Khu uỷ quyết định điều về Ban Thông tin một tiểu đội nữ chiến sĩ trẻ của trung đội chị Mười Hạnh, phối hợp với lực lượng học viên, bảo vệ của Ban Thông tin đào địa đạo xây dựng căn cứ. Địa đạo được mở ở khu vực đỉnh đồi (về phía bắc) và chia làm hai nhánh theo hình chữ V. Miệng địa đạo đầu tiên được mở ở khu vực văn phòng ban, cơ quan thông tin chia làm hai bộ phận: bộ phận kỹ thuật (xưởng, thông tin) cùng với tiểu đội nữ đào đường xương sống; bộ phận điện báo đào một nhánh dự định là sẽ nối thông với nhau.

Cách thức đào địa đạo giống như đào giếng. Đầu tiên đào một giếng hình vuông, sau khi đào sâu xuống 4m-6m bắt đầu mở miệng trổ vào và đào nối thông với các miệng khác. Các bộ phận của Ban Thông tin chia làm các tổ và thay phiên đào, mỗi bộ phận đào một đoạn và nối thông lại với nhau. Riêng tiểu đội nữ của trung đội chị Mười Hạnh chỉ tập trung đào đường xương sống. Đất đào được chuyển ra ngoài bằng ky mây, sau đó sử dụng cần vọt đưa đất lên và đổ đều ra mặt đất. Đặc biệt, sau khi đánh chi khu Hiếu Liêm, Ban Thông tin được trang bị 1 máy nổ 3KWA và đơn vị dùng máy phát điện thắp sáng để đào địa đạo. Lực lượng tham gia đào địa đạo được bồi dưỡng bằng đường thùng (một loại đường đỏ, ướt do hậu cần cung cấp).

Để bảo vệ căn cứ từ xa, Ban Thông tin tiến hành xây dựng hệ thống phòng ngự bằng rào cò, cây rừng được chặt ngã xuống đan xen nhau có độ dày 50m-70m

thành hàng rào bao quanh bảo vệ căn cứ, bên dưới cắm chông bằng tre và cau rừng.

Để bảo mật căn cứ, Ban Thông tin đưa ra nguyên tắc các cán bộ về hội họp, học tập phải qua bộ phận bảo vệ của Ban, duy nhất cán bộ có nhiệm vụ mới cho vào căn cứ.

Di tích "Địa đạo Suối Linh" là căn cứ địa của Ban Thông tin Khu uỷ miền Đông Nam bộ trong kháng chiến chống Mỹ. Tại đây, Ban Thông tin Đông Nam bộ đã đứng chân trong suốt thời gian (1962-1967). Là nơi đào tạo cán bộ thông tin, nơi lắp ráp sửa chữa các linh kiện máy móc, điện đài phục vụ cho toàn Khu Đông Nam bộ, nơi nối thông liên lạc cho Khu uỷ trong suốt thời gian đứng chân lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng của Khu. Từ căn cứ địa vững chắc an toàn này, Ban Thông tin Khu Đông Nam bộ đã chỉ đạo lực lượng của Ban nối thông liên lạc từ Trung ương đến Khu uỷ, từ Khu uỷ đến địa phương được thông suốt. Những chỉ thị, mệnh lệnh chiến đấu đã được chuyển tải kịp thời giúp cho Khu uỷ chỉ đạo bẻ gãy nhiều cuộc càn của địch làm nên những chiến thắng vang dội như Phước Thành, Hiếu Liêm, Bình Giã, Đồng Xoài, Đất Cuốc, Bàu Sắn, làm phá sản hoàn toàn chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" và "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ, chuẩn bị cho tổng tiến công mùa xuân 1968. Hệ thống giao thông hào, địa đạo, hầm trú ẩn còn hiện hữu là minh chứng hùng hồn cho tinh thần cách mạng của cán bộ, chiến sĩ Khu Đông Nam bộ, thể hiện ý chí quyết tâm vượt gian khó, chiến thắng kẻ thù.

Địa đạo Suối Linh (1962-1967) của Ban Thông tin Khu Đông Nam bộ tồn tại như một biểu tượng cho ý chí, sức mạnh, lòng dũng cảm của chiến sĩ thông tin Khu Đông Nam bộ nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung, là chỗ dựa tinh thần, là niềm tự hào, niềm trân trọng, khích lệ đồng bào khắp nơi trong kháng chiến. Cùng với di tích "Căn cứ Khu uỷ miền Đông", địa đạo Suối Linh đã bổ sung vào danh mục những địa danh lịch sử quan trọng của chiến trường Nam bộ trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, góp phần làm nên "hào khí Đồng Nai" rất đỗi tự hào.

Di tích địa đạo Suối Linh đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 61/QĐ - BVHTT, ngày 13 - 9 - 1999.

Nguyễn Đăng Hiệp Phố

ĐỊA ĐẠO NHƠN TRẠCH

Mỗi khi hành hương theo hương lộ 19B về thăm khu tượng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ huyện Nhơn Trạch tại ấp 5, xã Long Thọ, du khách sẽ được tận mắt nhìn thấy những miệng địa đạo, lỗ thông hơi và những đoạn đường xương sống của địa đạo còn sót lại nằm sâu trong lòng đất, ngay mặt tiền tượng đài – nơi một thời cha anh đã sống, làm việc chiến đấu, giành lại độc lập tự do cho nước nhà.

Lần theo hồi cố của các nhân chứng lịch sử: Địa đạo Nhơn Trạch – nguyên là căn cứ Huyện uỷ Nhơn Trạch, được xây dựng trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Trước kia thuộc xã Phước An, nay thuộc xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch. Nhân dân địa phương thường gọi là địa đạo Phước An.

Phước An là một vùng đất ở phía nam huyện Nhơn Trạch, nằm dọc theo tỉnh lộ 19, có diện tích tự nhiên 10.997 ha. Người dân Phước An chủ yếu sống bằng nghề ruộng rẫy, chài lưới. Tại đây có các căn cứ quân sự của Mỹ như kho bom đạn Thành Tuy Hạ, sân bay Cát Lái, sông Lòng Tàu – con đường thuỷ huyết mạch mà đế quốc Mỹ dùng để vận chuyển phương tiện chiến tranh xâm lược ở hướng đông nam Sài Gòn.

Do vị trí chiến lược của vùng đất nên ngay từ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam bộ, Phước An đã trở thành căn cứ chủ yếu của lực lượng vũ trang Bình Xuyên và là nơi trú quân của nhiều đơn vị cơ động của tỉnh, khu như: Liên quân Hoàng Thọ, Chi đội 7, Chi đội 6, bộ đội Sài Gòn – Chợ Lớn... Phước An đã được mệnh danh là "thủ đô giải phóng" của huyện Long Thành trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

Đầu năm 1961, tỉnh Biên Hoà quyết định tách Long Thành làm 2 huyện: Long Thành và Nhơn Trạch. Đồng chí Võ Văn Lượng (tức Tư Định) làm Bí thư huyện Nhơn Trạch; đồng chí Vũ Hồng Phô (Sáu Khánh) làm Bí thư huyện Long Thành. Tháng 7-1962, đồng chí Tư Định được rút về tỉnh, đồng chí Nguyễn Văn Thông (Hai Thông) thay làm Bí thư huyện Nhơn Trạch.

Tháng 2-1963, Ban Thường vụ Huyện uỷ Nhơn Trạch đề ra chủ trương: Tất cả các cơ quan đơn vị từ huyện đến xã không được thoát ly khỏi địa bàn mình phụ trách, tiến hành đồng loạt xây dựng ô ụ chiến đấu, gắn với từng bước xây dựng địa đạo, phải giành lấy dân thì mới chiến thắng được quân thù.

Từ kinh nghiệm đào, xây hầm bí mật để cán bộ giấu mình hoạt động, Huyện uỷ Nhơn Trạch quyết định học tập Củ Chi phát triển từ hầm bí mật thành địa đạo trong lòng đất mang chức năng "vừa trú ẩn, vừa đánh địch và khi cần sẽ thoát khỏi chỗ nguy hiểm đến một nơi an toàn khác để bảo toàn lực lượng". Đó là nguyên nhân, yếu tố cơ bản dẫn đến sự ra đời của địa đạo Nhơn Trạch. Cuộc họp Ban Thường vụ Huyện uỷ đã quyết định: "Trong bất kỳ tình huống nào, Đảng bộ và lực lượng võ trang huyện phải bám được khu rừng Lòng Chảo để lãnh đạo nhân dân đến ngày toàn thắng".

Vị trí thích hợp để xây dựng căn cứ Huyện uỷ cả trên mặt đất lẫn trong lòng đất để đáp ứng được nhiệm vụ chính trị đề ra là khu vực thuộc ô thửa 82-81 và 12-13 trên bản đồ địa chính huyện Nhơn Trạch. Đây là vùng có nhiều tre rừng và cây cao tạo thế có lợi cho ta và bất lợi cho địch khi tác chiến. Kế hoạch xây dựng địa đạo nhanh chóng được thông qua. Theo dự kiến, địa đạo sẽ bắt đầu đào từ ô thửa 82-81 và 12-13 thuộc khu vực Hang Nai – rừng Lòng Chảo, đào qua Ban Chỉ huy Huyện đội. Từ Huyện uỷ đào xuống các xã Phước An, Phước Thiền, Phước Thọ, Phú Hội... từ xã này đào thông qua xã kia tạo thành hệ thống địa đạo liên hoàn khép kín. Hội nghị quyết định giao công việc trên cho đồng chí Hai Thông (Nguyễn Văn Thông) chịu trách nhiệm nghiên cứu, thiết kế, chuẩn bị triển khai đào địa đạo vào đúng ngày kỷ niệm sinh nhật Bác Hồ 19-5-1963.

Nắm vững chủ trương của Ban Thường vụ Huyện uỷ "xây dựng địa đạo mang tính chất: vừa là nơi làm việc của văn phòng Huyện uỷ, vừa là nơi tiến công địch khi cần thiết, đồng thời là nơi bảo tồn lực lượng khi có sự cố xảy ra", đồng chí Hai Thông đã thiết kế, bố trí căn cứ Huyện uỷ gồm hai phần: một trên mặt đất, một dưới lòng đất.

Phần trên mặt đất, căn cứ Huyện ủy được bố trí như một tam giác đều, mỗi cạnh dài 70m với ba mặt là giao thông hào sâu 2m, rộng 1m20 tạo thành hệ thống giao thông khép kín. Cách bố trí này được gọi bố trí theo kiểu "kiềng ba chân", cả ba mặt giao thông hào được xây dựng 7 ụ chiến đấu, mỗi ụ có kích thước ngang 2m, dài 3m, sâu 1m20; phía trên lắp cây, đắp đất dày 1m, ba mặt bố trí ba lỗ châu mai và thường xuyên có ba chiến sĩ trong tư thế sẵn sàng chiến đấu.

Bên ngoài hệ thống giao thông hào được bố trí hai hàng chông sắt lớn nhỏ và tầm vông vạt nhọn xen kẽ vào nhau. Cuối cùng là ba lớp hàng rào kẽm gai. Dẫn vào căn cứ duy nhất có một con đường mòn nằm về phía tây bắc của rừng Lòng Chảo, tại đây được bố trí một tổ vũ trang, bảo vệ Huyện uỷ. Qua khỏi chốt bảo vệ vào bên trong giao thông hào là cơ sở làm việc của Huyện uỷ Nhơn Trạch: Hội trường, văn phòng huyện, mặt trận, các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, nông dân và một bếp ăn. Tất cả đều làm bằng vật liệu nhẹ (mây tre lá). Một giếng nước có đường kính 1m50, sâu 20m, miệng giếng được lấp đất nguỵ trang rất kỹ, chỉ chừa một lỗ tròn 0,50m.

Bên dưới căn cứ Huyện uỷ là hệ thống địa đạo liên hoàn khép kín trong lòng đất, được bố trí có dạng gần giống chữ chi (Z), với nhiều đường thẳng gấp khúc. Chiều dài mỗi đoạn khoảng 100m, ngăn cách giữa các đoạn với nhau bằng một ngăn bí mật có nắp đậy kín, độ dày của ngăn là 1m được khoét một lỗ tròn ở giữa vách ngăn có đường kính đủ một người chui qua. Miệng chính của địa đạo được bố trí tại trung tâm căn cứ, kích thước: dài 2m, ngang 1m50, sâu 7m dẫn vào xương sống địa đạo (độ sâu 7m tính từ mặt đất tới đáy địa đạo được đào theo hình dzích dzắc tạo thành những bậc thang lên xuống dễ dàng).

Kích thước của địa đạo tính từ vòm tới đáy dao động: cao 1m80 đến 2m, ngang 1m đến 1m20.

Nóc địa đạo có cấu trúc hình vòm để tạo sự vững chắc và giảm bớt khả năng sạt lở của đất. Độ dày của nóc dao động từ 3m đến 5m tuỳ địa hình trên mặt đất và được chống đỡ bằng những cây rừng rắn chắc xếp ngang đường xương sống địa đạo.

Tại điểm chính giữa ở mỗi đoạn xương sống địa đạo (100m) được bố trí hai lỗ thông hơi hình phễu úp song song được tạo vào các gốc cây có kích thước lớn để tránh địch phát hiện, đồng thời hứng gió được tất cả các hướng trên mặt đất thổi xuống địa đạo dễ dàng.

Sau khi đường xương sống địa đạo dài được 200m, bắt đầu được trổ ngách sang hai bên để tạo thành phòng họp, phòng đánh máy và phòng làm việc của các đoàn thể như phụ nữ, thanh niên, mặt trận, bếp ăn và một giếng nước dưới địa đạo. Hầu hết các phòng kể trên đều có kích thước 4m x 3m = 12 m^2. Riêng phòng họp có kích thước 4m x 4m = 16 m^2. Khoảng cách từ các phòng tới đường xương sống địa đạo dài 3m.

Đúng như dự kiến, sau một thời gian nghiên cứu, chuẩn bị, địa đạo Nhơn Trạch được khởi công đúng vào ngày 19 - 5 -1963. Lực lượng tham gia gồm: đồng chí Nguyễn Văn Tâm (đội trưởng), Phan Văn Trường, Lê Văn Hiếu, Bình, Hồng, Kết, Chơn, Tài, Nhân lớn, Nhân nhỏ, Quyết, Ú, Nhung và chị Sáu Đức, được chia thành hai tổ thay phiên nhau đào vào ban đêm. Mọi người lấy dây rừng đan thành ky đựng đất, dùng cuốc, xẻng, xà beng, cuốc chim để đào và xúc đất. Đất moi lên được đem rải đều trên mặt đất ở xung quanh, sau đó đánh những vòng cỏ lớn nơi khác đem về trồng lên, hoặc lấy lá cây rừng khô phủ lên mặt để xoá dấu vết.

Với quyết tâm cao, chỉ trong thời gian ngắn (tháng 5-1963 đến cuối 1964) vừa làm nhiệm vụ canh phòng bọn biệt kích thám báo vào khu căn cứ, vừa chiến đấu, tham gia vận chuyển lương thực, đội đã đào được hàng ngàn mét đường địa đạo với nhiều ngõ ngách, hầm bí mật.

Hiện nay, căn cứ Huyện uỷ Nhơn Trạch trong thời kỳ chống Mỹ không còn. Khu rừng nguyên sinh Lòng Chảo cũng không còn nữa, đã nhường chỗ cho những dãy đất trồng điều, khoai mì, bạch đàn. Địa đạo chỉ còn sót lại 3 đoạn nhỏ chạy theo hướng tây-nam với tổng chiều dài 194m và một số miệng lỗ thông hơi không hoàn chỉnh nằm rải rác trong khu vực vườn điều của bà con xã Long Thọ. Kích thước mỗi đoạn đo được: đoạn EF dài 115m; đoạn CD dài 56m và đoạn AB dài 23m. Từ đoạn EF sang đoạn CD (theo bản vẽ) phải qua một ngăn bí mật, độ dày của ngăn 1m và được khoét một lỗ tròn vừa đủ một người chui qua.

Chiều cao của địa đạo tính từ vòm tới đáy dao động từ 1m80 đến 2m, ngang 1m đến 1m20. nóc địa đạo có cấu trúc hình vòm, độ dày của nóc dao động từ 3m đến 5m và được chống đỡ bằng những cây rừng rắn chắc xếp ngang qua đường xương sống địa đạo. Từ đường xương sống có rất nhiều ngách rẽ sang hai bên trái và phải, nhưng nay đã bị sạt và bít lại. Ở hướng nam địa đạo chỉ còn lại một số đoạn xương sống rất ngắn có thể chui vào được còn hầu hết đã bị sạt lún chỉ còn lại một số miệng và lỗ thông hơi.

Mặc dù các yếu tố gốc chẳng còn bao nhiêu, song với cấu trúc và cách bố trí căn cứ địa đạo như trên, cùng với vị trí tọa lạc chứng tỏ tính sáng tạo, tính khoa học trong quá trình xây dựng căn cứ của Huyện uỷ Nhơn Trạch. Địa đạo Nhơn Trạch đã giúp cho Huyện uỷ Nhơn Trạch bám trụ lâu dài trên địa bàn rừng Lòng Chảo, chỉ đạo nhân dân trong toàn huyện trường kỳ kháng chiến trong suốt thời gian chiến tranh ác liệt tới ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 1975 bằng những chiến công vang dội, góp phần tô đẹp thêm những trang sử oai hùng của quân dân huyện Long Thành-Nhơn Trạch. Mở đầu là trận đánh ngày 1-7-1965 của đội du kích Phước An, bám ụ chiến đấu, vận động dưới địa đạo đánh bật nhiều đợt xung phong của hai đại đội bảo an cùng 4 cố vấn Mỹ càn vào khu Lòng Chảo thuộc xã Phước An. Cuộc chiến kéo dài tới ngày 3-7-1965, địch buộc phải rút lui với 67 tên chết, 30 tên bị thương trong đó có 4 cố vấn Mỹ.

Trận đánh ngày mùng 7 Tết năm Bính Ngọ (1966) kéo dài từ ngày 27-1-1966 đến ngày 2-2-1966, lực lượng cách mạng đã đánh bật các đợt tiến công kết hợp giữa bộ binh, pháo binh, xe tăng thiết giáp và phi cơ oanh tạc của địch vào căn cứ Huyện uỷ. Ba mặt của căn cứ Huyện uỷ cả trên không lẫn dưới mặt đất đã nằm gọn trong vòng vây các hướng tấn công của địch. Dựa vào hệ thống địa đạo, 20 tay súng của văn phòng Huyện uỷ đã bình tĩnh vận động linh hoạt sáng tạo đẩy lùi các đợt tiến công của địch kéo dài suốt một tuần lễ gây cho địch những tổn thất nặng nề: 167 tên xâm lược Mỹ bị tiêu diệt, bắn rơi 6 máy bay trực thăng, bắn cháy 5 xe tăng. Căn cứ địa đạo được bảo tồn.

Mặc dù bị tổn thất nặng nề, song địch vẫn không từ bỏ dã tâm ủi phá rừng Lòng Chảo nhằm đánh bật lực lượng cách mạng ra khỏi vùng căn cứ. Huyện uỷ Nhơn Trạch đã kịp thời quán triệt nghị quyết trong toàn Đảng: Dù bất kỳ tình huống nào, Đảng bộ huyện Nhơn Trạch cũng phải quyết tâm xử lý linh hoạt, bám địa bàn Nhơn Trạch. Nếu cây rừng bị địch dùng xe tăng ủi, bom phá, bom xăng đốt thì khoét đất để ở, bám dân để sống. Một tấc không đi, một ly không dời. Huyện uỷ Nhơn Trạch chỉ đạo toàn dân đánh giặc, đập tan kế hoạch "lột da" khu Lòng Chảo của Mỹ - nguỵ kéo dài từ ngày 21-2 đến ngày 23-3-1970 khiến cho kẻ thù phải trả giá đắt trong trận ủi phá rừng: 43 xe tăng, xe ủi bị cháy, gần 20 máy bay bị bắn rơi, hàng trăm tên giặc Mỹ phải bỏ xác chôn vùi trong vùng đất nóng bỏng Nhơn Trạch.

Từ năm 1972, địa đạo Nhơn Trạch đã trở thành nơi bám trụ dài ngày của 500 cán bộ chiến sĩ Đoàn 10 Rừng Sác, là nơi xuất phát đánh địch ở các hướng sông Lòng Tàu, kho bom Thành Tuy Hạ... gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề, góp phần xứng đáng cùng toàn miền Nam đẩy Mỹ - nguỵ lao nhanh đến sụp đổ.

Với thời gian tồn tại, địa đạo Nhơn Trạch đã trở thành nơi bám trụ vững chắc của các cơ quan lãnh đạo từ tỉnh đến huyện, nơi đứng chân của các lực lượng vũ trang của huyện, tỉnh, Khu, Miền trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Để bảo tồn và phát huy những giá trị lịch sử, giá trị khoa học nghệ thuật mà bản thân di tích chứa đựng, năm 1998, Nhà Bảo tàng Đồng Nai đã tiến hành lập hồ

sơ khoa học trình Bộ Văn hoá Thông tin đề nghị công nhận cấp quốc gia cho di tích, đồng thời đưa vào danh mục các di tích lịch sử tỉnh nhà.

Phan Thị Thịnh

MỘ CỰ THẠCH HÀNG GÒN

Rời khỏi Long Khánh độ 2km về phía nam, Quốc lộ 1 đột ngột lượn thành hình cánh cung và mất hút về phía mặt trời mọc. Nhưng một con đường nhựa khác mở rộng đón bạn đi về phương Nam, đó là tỉnh lộ 2 nối liền Long Khánh - Bà Rịa - Vũng Tàu bởi ngã ba Tân Phong, mộ cự thạch Hàng Gòn nằm bên phải đường cách ngã ba Tân Phong 3 km.

Thời Pháp thuộc, mộ cự thạch Hàng Gòn nằm trong đồn điền cao su của ông W. Bazè thuộc Công ty Cao su Xuân Lộc, tổng Bình Lâm Thượng, tỉnh Biên Hoà. Sau đó, do sự phân chia lại khu vực hành chính, ngôi mộ thuộc ấp Hàng Gòn, xã Thới Giao, quận Xuân Lộc, tỉnh Long Khánh. Ngày nay, ngôi mộ cổ Hàng Gòn (Hàng Gòn cũng là tên một nông trường cao su thuộc Công ty Cao su Đồng Nai) ở xã Xuân Thanh, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Ngôi mộ nằm về phía tây tỉnh lộ 2 (lộ từ Long Khánh đi Bà Rịa) cách mặt đường 100m, cách Xuân Lộc 8 km về phía nam và cách thành phố Biên Hoà 50 km tính theo đường chim bay về phía đông.

Ngôi mộ được ông Jean Bouchot, kỹ sư người Pháp phát hiện vào năm 1927 khi ông chủ trì công trình mở con đường số 2 từ Long Khánh đi Bà Rịa.

Từ những phát hiện ban đầu, Jean Bouchot đã thông báo cho Trường Viễn Đông Bác cổ. Đại diện của Trường Viễn Đông Bác cổ sau khi đi nghiên cứu thực địa đã quyết định cho tiến hành khai quật do ông J. Bouchot chủ trì. Cuộc khai quật tiến hành trong một tháng từ ngày 14 - 4 - 1927 đến ngày 16 - 5 - 1927. Kết quả khai quật được Jean Bouchot công bố và mô tả nhiều lần vào những năm 1927 đến năm 1930.

Mộ cự thạch Hàng Gòn dài 4,2 m, ngang 2,70 m, cao 1,6m, hình hộp ghép bởi 6 tấm đá hoa cương được bào dũa khá nhẵn ở mặt ngoài, bên trong đẽo gọt sơ sài. Bốn tấm đan thẳng đứng dùng làm vách đứng, hai tấm nằm ngang làm mặt đáy và nắp đậy. Nắp mộ dày 30 cm hơi cong trong khi các vách mỏng hơn đôi chút từ 20 đến 25 cm. Tấm đan nắp phủ ra bốn mặt nhất là ở hai đầu, mỗi đầu vượt khoảng 0,1m theo dạng tay nắm chiều ngang 0,68m. Với thể tích có được nhân với tỉ trọng của đá hoa cương ta có sơ bộ riêng nắp mộ có thể đoán định trọng lượng khoảng 10 tấn.

Phòng mộ được ghép bởi sáu tấm đan đá hoa cương giữ chặt với nhau nhờ hệ thống rãnh đục dưới nắp mộ và tấm đáy với đường rãnh 10cm và sâu 4 đến 5 cm. Sự tồn tại hàng thiên niên kỷ qua đã minh chứng hùng hồn cho sự liên kết một cách vững chắc của ngôi mộ. Hai bên mộ còn có hai hàng trụ bằng đá hoa cương và sa thạch. Hai hàng trụ đá có hai trụ granit (hoa cương) cao 7,5m, tiết diện mặt cắt ngang hình chữ nhật 110 cm x 40 cm, còn lại 10 trụ bằng sa thạch có tiết diện hình chóp 50 đến 80 cm, cao từ 3 đến 4,10 m. Trên đầu các trụ đá đều được khoét lõm hình yên ngựa. Ban đầu, thường người ta nghĩ đến một loại mái che nhưng với

cách bố trí hàng trụ đá song song cân đối và vững chắc của nó làm người ta liên tưởng đến một hệ thống trụ ròng rọc để nâng hạ nắp mộ.

Tại hiện trường, kể từ khi J.Bouchot tiến hành khai quật đến bao thập kỷ qua, chúng ta thấy ngổn ngang rất nhiều trụ đá. Đó là hậu quả của một cuộc khai quật vội vàng, không tuân thủ theo các nguyên tắc khai quật vì một lý do đơn giản: J. Bouchot, người chủ trì cuộc khai quật mộ cổ dolmen Hàng Gòn là một kỹ sư cầu đường và cộng sự đắc lực của ông là W. Baze, chủ đồn điền cao su, cùng với lực lượng lao động là số tội phạm vừa thiếu thốn về sức cũng như dụng cụ lại tiến hành trong mùa mưa dai dẳng.

Sau sự phát hiện và công bố của J. Bouchot, ngôi mộ cự thạch Hàng Gòn đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của các nhà khoa học nổi tiếng trên thế giới. H. Parmentier – chủ sự Sở Khảo cổ – với ba lần viếng thăm mộ cự thạch Hàng Gòn, căn cứ vào hiện trường phác họa một bản vẽ theo suy đoán dựng lại hai hàng trụ đá của ngôi mộ. Cho đến nay, với cơ sở khoa học của nó, bản vẽ có được sự thuyết phục cao và đáng tin cậy.

Mộ cự thạch Hàng Gòn đã nhanh chóng được mọi người biết đến và trở thành đề tài mới mẻ hấp dẫn các nhà khảo cổ trên thế giới như : E. Gaspardone đề cập trên tờ báo Ấn Độ (*Journal Greater India Social Calcutta* N. 1955), H. Loofs (1961), Malleret (1963), E. Saurin (1963)... Nhiều ý kiến cũng như giả thuyết về niên đại, chủ nhân đặt ra chung quanh mộ cự thạch được bàn cãi sôi nổi. Mộ cự thạch Hàng Gòn lúc bấy giờ được giới khảo cổ xem là ngôi mộ lớn nhất đại diện cho loại hình dolmen ở châu Á so với những ngôi mộ khác được tìm thấy ở bán đảo Deckken, Transjordanie, ở bắc Miến Điện, Java... Năm 1928, mộ cổ Hàng Gòn được Trường Viễn Đông Bác cổ xếp hạng, ghi vào danh mục các di tích lịch sử "mộ Đông Dương. Mộ dolmen Hàng Gòn Xuân Lộc – Biên Hoà" và đứng thứ 38 trong bảng danh sách di tích ở Nam kỳ (1930).

Bao nhiêu năm trôi qua kể từ khi phát hiện, vì khai quật không đúng phương pháp lại không có phương án bảo vệ cùng với sự tàn phá của thiên nhiên, công trình kiến trúc cổ mộ cự thạch Hàng Gòn ngày càng hư hỏng khá nhiều. Năm 1992, di tích mộ được trùng tu. Bằng phương pháp khoa học, diện mạo của di tích được tôn tạo với bộ mặt mới song không ảnh hưởng đến nét cổ kính của nó. Những trụ đá được sắp xếp lại ngay ngắn hai bên mộ và cổng tường rào bảo vệ vững chắc để phục vụ tốt cho những công trình nghiên cứu và bảo tồn lâu dài về sau. Năm 1995, một phát hiện tình cờ cách khu di tích mộ khoảng 60m ở phía nam từng làm xôn xao dư luận về khả năng có một hầm mộ thứ hai. Di chỉ được các nhà nghiên cứu tổ chức khai quật. Kết quả cho thấy đây không phải là hầm mộ mà là một công xưởng mà người xưa đã dùng để phục vụ cho việc phục vụ hầm mộ phát hiện trước đây. Tại hiện trường khai quật có những tấm đá hoa cương và hai trụ sa thạch không hoàn chỉnh. Trong địa tầng văn hoá có nhiều mảnh vỡ hoa cương, loại đá cuội khá tròn và các mẫu tro. Một số mẫu được giám định cho thấy niên đại có thể xem là tương đồng với niên đại của mộ cự thạch, khoảng 2.000 năm cách ngày nay.

Và cũng bao nhiêu năm qua, không biết bao nhiêu đoàn khách, bao nhiêu người trong và ngoài nước đã đến thăm di tích. Họ ngạc nhiên và thán phục. Hầu hết, những người đến với di tích đều muốn biết về chức năng, niên đại và chủ nhân của kiến trúc cổ này.

Sự sai lầm của J. Bouchot đã phá hủy hầu hết những dữ kiện cần thiết về ngôi mộ. Trong báo cáo của ông có nói đến: " Những bình nhỏ bằng đất nung" và "lớp đất lẫn tro than màu xám" đựng trong đó. Nhiều mảnh vòng đá, mảnh gốm cũng thất lạc. Dù sao những thông tin dù hạn chế ấy cũng xác minh kiến trúc này là ngôi mộ chung cho một cộng đồng dân cư bộ lạc lớn. Những bình đất và lớp tro xám đựng bên trong là tro hỏa thiêu thi hài người chết, tập quán này vẫn còn tồn tại đến gần đây ở một số bộ lạc thiểu số ở Daklak. Về niên đại, giá còn các mẫu vật chất đã nhắc như tro, than, xương thì bằng phương pháp C14 ta sẽ có ngay niên đại chính xác. Nhưng dù sao chúng ta vẫn có thể yên tâm được với phương pháp suy luận trên cơ sở đối chiếu với các mộ cổ dolmen cùng loại trên thế giới. Để gia công trên đá hoa cương thì cần phải có kim loại và muốn vận chuyển từ hàng trăm cây số những tảng đá trọng lượng hàng chục tấn bằng phương tiện thô sơ cần rất nhiều nhân lực. Cũng cần nói thêm, xét tuổi hoa cương của hầm mộ, theo các nhà địa chất thì nguyên liệu này chỉ có ở Đà Lạt hoặc Phan Rang. Như vậy, phải bằng sức mạnh phi thường mới có thể vận chuyển những tấm đá lớn của ngôi mộ từ hàng trăm cây số, từ nơi không có đường bộ cũng như đường thủy đến. Chúng ta tạm vừa lòng với niên đại khoảng 2.000 năm của kiến trúc, khi con người đã nắm vững kỹ thuật luyện sắt, khi các bộ lạc lẻ tẻ liên minh lại và các quốc gia sơ khai hình thành trên cơ sở nền nông nghiệp phát triển và các công trường thủ công quy mô.

Chủ nhân của ngôi mộ được xem là những người Việt cổ. Các nhà nhân chủng khảo sát trong vùng còn xác nhận nhân chủng Polynesien có mặt trên khắp vùng Nam Á, là tổ tiên trực tiếp của người Mạ, Châu Ro, Stiêng... ở Đông Nam Á và Tây Nguyên ngày nay. Sự hình thành các quốc gia mà ta đã biết muộn hơn rất nhiều.

Những phát hiện khảo cổ trên vùng Long Khánh nói chung và khu vực cận Hàng Gòn nói riêng đã góp phần cho việc nhìn nhận về di tích mộ cự thạch. Mộ cự thạch không phải là một di tích cổ xưa nằm đơn độc mà nó gắn bó chặt chẽ với hàng loạt những di chỉ khác được phát hiện trên 2.000 hécta thuộc vùng Hàng Gòn. Thế nhưng, chung quanh di tích vẫn còn nhiều bí ẩn cần sự giải đáp xác đáng của các nhà nghiên cứu. Phải chăng, trong vùng Hàng Gòn còn ẩn chứa những di tích tương tự mà chúng ta chưa phát hiện được? Chủ nhân của di tích kiến trúc cổ này có mối quan hệ như thế nào đối với chủ nhân của bộ vũ khí độc đáo "qua đồng" được tìm thấy ở vùng kế cận Long Giao? Những nghi thức lễ tế, quan niệm của cư dân cổ đối với việc xây dựng kiến trúc đồ sộ này?.v.v... Những câu hỏi vẫn còn đặt ra là một sự thách thức đầy hấp dẫn.

Mặc dù không tìm thấy gì trong lòng mộ ngoài những tấm hoa cương, trụ đá nhuộm màu sương gió, nhưng cũng đủ minh chứng hùng hồn về sức mạnh đoàn kết, tài năng sáng tạo của con người cổ Đồng Nai. Trong thời đại của xã hội cách

đây hàng ngàn năm, người cổ Đồng Nai vận chuyển bằng sức người, nâng hạ bằng phương pháp vật lý, hệ thống ròng rọc gồm trụ đá, cây và dây những tấm đá, trụ đá hoa cương có trọng lượng hàng chục tấn vượt qua trở ngại thiên nhiên để xây dựng nên di tích. So với lịch sử kiến trúc thời Mégalithique ở Đông Nam Á, mộ cự thạch Hàng Gòn là một thành tựu kỳ diệu, một nét độc đáo về nghệ thuật cũng như kỹ thuật của các tộc người vùng Nam Á.

Hơn nửa thế kỷ trôi qua kể từ ngày phát hiện, biết bao tài liệu trên thế giới đã giới thiệu, nghiên cứu về mộ cự thạch Hàng Gòn. Sự có mặt tức thì, ngay từ đầu của hầu hết các nhà khoa học, sử học, dân tộc học, địa chất học, nhân chủng học... đã khẳng định tầm cỡ giá trị văn hoá lớn lao của ngôi mộ cổ loại hình dolmen này. Cái lớn lao ở đây không chỉ phụ thuộc vào thước tấc của công trình mà chính nó đã chứng minh tài năng, óc sáng tạo của những người cổ xưa trên vùng đất Đồng Nai.

Di tích mộ cự thạch Hàng Gòn đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích khảo cổ học cấp quốc gia theo Quyết định số 147/VH - QĐ, ngày 24 - 12 - 1982.

Phan Đình Dũng

PHẦN II
MỘT SỐ DI TÍCH TIÊU BIỂU

NHỮNG DI TÍCH KHẢO CỔ HỌC ĐỒNG NAI

Vào thời kỳ Holoxen giữa – muộn (600.000 năm đến 2.500 năm), trong vùng đồng bằng Nam bộ nói chung, Đồng Nai nói riêng, biển thoái dần dần. Dọc theo bờ biển nổi cao các cồn cát, các cửa sông tạo thành vùng trầm tích đầm lầy cận biển, các thung lũng bị dung nham hệ núi lửa Xuân Lộc phun trào phong hoá lấp đầy bazan. Các hồ lớn chuyển sang hồ-đầm lầy và bồi tích-đầm lầy. Khí hậu trong vùng cận nhiệt đới ôn hoà trở lại cận nhiệt đới ẩm. Đó là điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển thảm thực vật và động vật, còn có con sông Đồng Nai chảy trong nội địa nước ngọt quanh năm.

Điều kiện tự nhiên: địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, môi trường là những yếu tố không thể thiếu để con người quần cư tạo ra những hình thái sản xuất, phương thức sinh hoạt, giao lưu văn hoá để tồn tại và phát triển mà trong lòng đất ở Đồng Nai ẩn chứa hàng trăm dấu tích, nhiều loại hình khảo cổ học phong phú, đa dạng.

Thời kỳ đá cũ được phát hiện 9 địa điểm, tập trung ở vùng đất đỏ bazan hệ núi lửa phun trào Xuân Lộc gồm: 34 tiêu bản thuộc các loại hình rìu tay, công cụ ghè hai mặt, hạch đá, mũi nhọn, mảnh tước được chế tác từ đá bazan. Trong đó, có chiếc rìu tay hình hạch nhân thu thập ở Gia Tân (Thống Nhất) được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước xác định thuộc phong cách điển hình của giai đoạn Asơn, cách nay khoảng 30.000 năm. Hầu hết các di vật được thu thập lộ thiên, chưa có tầng văn hoá, cột địa tầng để xác định di tích. Tuy nhiên, đây là những chứng cứ ban đầu để các nhà nghiên cứu quan tâm về lịch sử con người ở trên đất Đồng Nai hàng vạn năm trước.

Tiếp sau thời kỳ đá cũ, có lẽ do sự biến động của thiên nhiên nên thời kỳ đá mới không tồn tại một vết tích văn hoá khảo cổ học nào trên đất Đồng Nai.

Đến cuối thời kỳ đá mới-kim khí, cách nay khoảng 5000 năm đến đầu công nguyên, diễn ra sự nở rộ của một nền văn hoá trên khắp vùng đất đỏ bazan và phù sa cận biển. Hàng trăm địa điểm được phát hiện, hàng chục di tích khảo cổ học được thám sát, khai quật nghiên cứu thuộc các loại hình cư trú trên mặt đất (Bình Đa, Gò Me, Cầu Sắt, Phước Tân, Hưng Thịnh), loại hình cư trú trên đất phù sa cổ ngập mặn (Cái Vạn, Cái Lăng, Rạch Lá), loại hình mộ táng (Suối Chồn, Phú Hoà), loại hình công xưởng (Suối Linh, Đồi Phòng Không, Trảng Quân), loại hình hầm mộ (cự thạch Hàng Gòn). Thu thập một khối lượng lớn di vật và mảnh gốm. Những di vật trong di tích phần nào cho chúng ta đoán định điều kiện môi trường, lao động sản xuất, đời sống cư dân thời bấy giờ. Di tích Suối Linh chứa đựng hàng ngàn phác vật công cụ, hàng vạn mảnh tước tập trung và số lượng lớn bàn xoa gốm. Có thể nói di tích Suối Linh là một công xưởng chế tác phác vật công cụ và bàn xoa gốm. Di tích Đồi Phòng Không là một công xưởng chế tác vòng đeo tay ở công đoạn tách lõi. Di tích Trảng Quân tìm thấy một phần khuôn đúc đồng còn đang chế tác dở dang. Lớp cư dân thời bấy giờ đã biết phân công lao động, chia từng công đoạn sản xuất để thuần thục tay nghề, tiết kiệm nguyên liệu và sản phẩm

làm ra đạt hiệu quả cao. Di tích ở vùng ngập mặn cùng với cọc gỗ nhà sàn còn tìm thấy các loại dao, thuổng, mũi nhọn bằng gỗ và các công cụ sản xuất bằng đá truyền thống, chứng tỏ cư dân trong vùng đã thích nghi môi trường sống, sáng tạo công cụ bằng gỗ để săn bắt các loài vật sống trong vùng đầm lầy ngập mặn. Loại hình mộ chum cùng với vật tùy táng là công cụ sản xuất và đồ trang sức bằng đá quí, thể hiện trình độ thẩm mĩ, biết làm đẹp cho mình lúc sinh thời. Mộ cự thạch Hàng Gòn thuộc loại hình kiến trúc dolmen độc đáo, bằng sáu tấm đá hoa cương lắp ghép dựng thành hình hộp mộ, xung quanh dựng các trụ đá đầu khuyết hình bán nguyệt. Đây là công trình kiến trúc đồ sộ, kiên cố bởi những bàn tay khéo léo, sức mạnh tổng hợp tạo nên. Những sưu tập công cụ bằng đá rất phong phú, đa dạng như cuốc, rìu, dao, hái, đục, nạo… và bộ đàn đá Bình Đa là loại nhạc cụ cổ được tìm thấy trong tầng văn hoá, cách nay hơn ba ngàn năm. Khuôn đúc đồng khá phổ biến với loại hình rìu, lưỡi câu, lục lạc, mũi nhọn, chứng tỏ nghề luyện kim ra đời khá sớm ở Đồng Nai. Sưu tập qua đồng được tìm thấy trong miệng núi lửa ở Long Giao với số lượng và kích cỡ lớn là loại vũ khí cổ, hai mặt trang trí hoa văn vòng tròn tiếp tuyến mang truyền thống văn hoá Đông Sơn. Trong đó có tượng một con Trút (tê tê) như vật tổ. Hầu hết trong các di tích đều xuất hiện gốm với số lượng nhiều được chế tác bằng tay và bàn xoay, chủ yếu các loại đồ gia dụng có miệng loe hoặc khum và bát chân bồng; trang trí hoa văn dập, thừng, chải, khắc vạch hình học, sóng nước, miết láng và tô màu. Có thể nói cư dân thời bấy giờ đã khá thành thạo nghề sản xuất gốm.

Thời kỳ sơ sử từ đầu công nguyên đến thế kỷ XV, cư dân trên đất Đồng Nai có sự biến đổi cơ tầng mạnh mẽ cùng với sự hình thành nền văn hoá Óc Eo ở miền Tây Nam bộ. Di tích khảo cổ học được phân bố khắp trong vùng: Ở Biên Hoà có di tích Cầu Hang, chùa Bửu Sơn, Cây Chàm, Tân Triều Đông, Tân Hạnh, chùa Đại Giác, lòng sông Đồng Nai; vùng Long Thành - Nhơn Trạch có di tích Bến Gỗ, Gò Bường, Gò Chiêu Liêu, Gò Ông Tùng, Bến Sắn; vùng Vĩnh Cửu - Thống Nhất có di tích Cây Gáo, Đồng Bơ, miếu Con Chồn, Bàu Sen, Rạch Đông; vùng Tân Phú - Định Quán có di tích Nam Cát Tiên, Đà Lắk, Đá Chồng. Di tích là các công trình kiến trúc chủ yếu bằng gạch mộc kết hợp gỗ, đá, cát có dạng mộ hoặc đền thờ Hindu-Ấn Độ giáo, cấu trúc trung tâm là huyệt thờ, xung quanh bao bọc tường gạch kiên cố. Có loại làm mái che bằng vật liệu nhẹ (cây, tre, mây, lá), có loại xây gạch giật dần theo dạng đền tháp. Trong di tích thường có phù điêu, tượng thần Vishnu, Ganesa, Nam thần, Nữ thần, Yoni-Linga. Trung tâm huyệt thờ chôn những mảnh kim loại khắc hình hoa, ốc, rùa, thần giữ đền, những hạt chuỗi bằng đá, thuỷ tinh nhiều màu. Trong di tích Gò Bường tìm thấy bản minh văn khắc chữ Sankrit trên đá bị đập vỡ thành nhiều mảnh; phía sau phù điêu thần Vishnu ở chùa Bửu Sơn còn bản minh văn khắc chữ Chămpa cổ. Các di vật hầu hết thuộc hai giáo phái Vishnu và Shiva, thể hiện phong cách nghệ thuật Óc Eo – hậu Óc Eo. Đồ gốm khá tinh tế qua các loại bình có vòi, bình con tiện mà thu thập nhiều nhất ở lòng sông Đồng Nai vùng Biên Hoà. Ngói là vật liệu kiến trúc mới được biết đến ở thời kỳ này trong di tích Cầu Hang, Bến Gỗ gồm: ngói ngửa, ngói úp, ngói diềm, ngói nóc hình chóp nhọn, cho thấy một loại hình kiến trúc mái lợp mới được hình thành.

Khảo cổ học chứng minh dấu tích văn hoá của con người thời đá cũ đã từng định cư trên vùng đất đỏ bazan ở Đồng Nai và cuối thời kỳ đá mới-kim khí, con người quần tụ nơi đây khá đông đúc. Họ đã biết chăn nuôi, trồng trọt, săn bắt, dệt vải, phân công lao động sản xuất (xưởng chế tác), giao lưu văn hoá, trao đổi sản vật trong vùng Đông Dương – Đông Nam Á mà con sông Đồng Nai giữ vai trò hết sức quan trọng trong đời sống và thông thương với cửa biển Cần Giờ được xem là trung tâm thương hải cảng lớn lúc bấy giờ: Mộ cự thạch Hàng Gòn có cùng loại hình văn hoá cự thạch ở Malaysia, Indonesia, Ấn Độ; Qua đồng Long Giao mang truyền thống văn hoá Đông Sơn; Loại hình mộ chum, khuyên tai ba mấu, khuyên tai hai đầu thú mang truyền thống đặc trưng văn hoá Sa Huỳnh; Hạt chuỗi nhiều màu sắc xuất xứ từ Ấn Độ; kim loại để chế tác công cụ hẳn du nhập từ nơi khác đến. Thời kỳ sơ sử cùng với sự ra đời nhà nước sơ khai và đạo Hindu-Ấn Độ giáo phát triển đã du nhập vào đây, về sau phát triển cực thịnh ở miền Tây Nam bộ với nền văn hoá Óc Eo. Cư dân bản địa đã tiếp thu có kế thừa truyền thống văn hoá bản địa, bảo tồn và phát triển nền văn hoá Óc Eo - hậu Óc Eo. Chủ nhân vùng đất Đồng Nai có lẽ là cư dân bản địa mà hậu duệ của họ là những dân tộc Mạ, Stiêng, Châu Ro, Cơho, Mnông, nay sống ở vùng nam Tây Nguyên, Bình Phước, Lâm Đồng, bắc Đồng Nai.

Văn hoá khảo cổ ở Đồng Nai trong những năm qua đã đạt được thành quả không nhỏ của các nhà nghiên cứu khoa học thực hiện hai đề tài nghiên cứu cấp tỉnh: *Văn hoá khảo cổ học ở Đồng Nai – thời tiền sử* và *Văn hoá khảo cổ ở Đồng Nai – 10 thế kỷ đầu công nguyên*, đang triển khai đề tài *Văn hoá khảo cổ vùng ngập mặn*. Bước đầu tìm hiểu môi trường, đời sống, lịch sử con người trên đất Đồng Nai và mối giao lưu, hội nhập, bảo tồn và phát triển theo tiến trình tiến hoá của con người. Tuy nhiên cần phối hợp liên ngành, đầu tư nhiều hơn nữa để bổ sung những khiếm khuyết và nghiên cứu chiều rộng lẫn chiều sâu.

Lưu Văn Du

CÙ LAO PHỐ – MỘT THƯƠNG CẢNG CỔ Ở NAM BỘ

Từ thác Trị An đổ ra biển Đông, dòng chảy sông Đồng Nai để lại nhiều cù lao lớn nhỏ. Trên các cù lao đó, quanh năm xanh mượt những vườn cây ăn trái, hoa lá tốt tươi. Ở địa phận thành phố Biên Hoà ngày nay, dòng sông bỗng chia ra làm hai nhánh ôm trọn một dải đất có: "*địa thế khuất khúc chạy tới hình con hoa cù*[9] *uốn giỡn giữa biển nước*". Đó chính là Cù Lao Phố, còn có tên gọi là Đông Phố Cù Châu, Giản Phố, Bãi Rồng hay Nông Nại Đại Phố. Nơi đây là một thương cảng sầm uất nhất Nam bộ vào thế kỷ XVII, XVIII.

Tên gọi Cù Lao Phố dân dã là một danh xưng dễ quen, dễ nhớ về một nơi đã từng được mệnh danh "xứ đô hội" mà công đầu do nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên tạo dựng. Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết: tháng 5 năm Kỷ Tỵ (1679); Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, bầy tôi nhà Minh, không phục nhà Thanh đã dẫn 3.000 người với 50 chiến thuyền nhập cửa biển Tư Dung (Đà Nẵng) xin định cư ở nước ta. Chúa Nguyễn chấp thuận và sai các tướng Vân Trình, Văn Chiêu hướng dẫn cho vào đất Đông Phố. Nhóm Long Môn của Dương Ngạn Địch theo cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư tại Mỹ Tho. Nhóm Cao, Lôi, Liêm của Trần Thượng Xuyên theo cửa biển Cần Giờ đến sinh sống ở xứ Bàn Lân (tức Biên Hoà ngày nay). Khi đến vùng Cù Lao Phố, Trần Thượng Xuyên thấy địa hình này có ưu thế cho việc phát triển nông nghiệp, lại thuận tiện giao thông thủy, bộ; có lợi cho việc buôn bán nên đã xây dựng nơi đây thành một thương cảng. Đường sá ở Cù Lao Phố được mở mang, phố xá được tạo dựng, chợ búa được thành lập, hàng hoá dồi dào, thường xuyên có nhiều tàu nước ngoài đến buôn bán. Cảnh phồn vinh, sầm uất của cảng thị Cù Lao Phố được sử sách ghi chép: "*Trần Thượng Xuyên tướng quân chiêu mộ người buôn nước Tàu đến khai thác. Nông Nại đại phố ở đầu phía Tây Cù Lao Đại phố được kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liền lạc tới năm dặm. Chia vạch làm ba đường phố: đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, phố nhỏ lót đá xanh, đường rộng bằng phẳng.*

Kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đều neo liên tiếp nhau, ấy là một chỗ đại đô hội. Những nhà buôn bán lớn, duy ở đây là nhiều hơn.

Xưa nay, thuyền buôn đến đây hạ neo xong khách lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ vựa kê khai những hàng hoá thuyền vừa cất lên. Chủ vựa mua hàng định giá mua bao tất cả hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về Tàu, gọi là hồi đường, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì chủ vựa cũng chiều ý ước đơn mua dùm cho đến trước kỳ giao hẹn. Hai bên chủ khách tính hoá đơn thanh toán, rồi cùng nhau đờn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm

[9] Hoa cù: Rồng có sừng.

rửa sạch sẽ lại không lo trùng hà ăn lủng ván thuyền, khi trở về chở đầy hàng hóa rất thuận lợi".[10]

Trong lịch sử phát triển của mình, Cù Lao Phố được hình thành như một cảng sông sâu trong nội địa nên đã có ưu thế tối ưu như một trung tâm thu mua hàng hóa được từ nhiều nguồn, đa dạng và thương mại phát triển của một khu vực được khai phá sớm. Ngay từ vùng Cù Lao Phố là nơi sớm tập trung các ngành nghề thủ công: dệt chiếu, làm tơ lụa, làm gốm, mộc, đúc đồng, làm pháo hay chăn nuôi tằm, trồng mía, nấu đường... Đặc biệt, những sản phẩm của Cù Lao Phố được xem như những hàng đặc sản nhiều nơi đặt mua. Ngoài nguồn hàng cung cấp tại chỗ, thương cảng Cù Lao Phố còn tiếp nhận các nguồn hàng hoá từ nơi khác trên vùng Đồng Nai lúc bấy giờ như Phước Thiền, Bến Gỗ, Bến Cá... nơi có một số người Hoa thạo nghề buôn bán sinh sống. Cù Lao Phố trở thành "*phố chợ thương mại, giao thông với người Tàu, người Nhật Bản, Tây Dương, Đồ Bà (Java), thuyền buôn tụ tập đông đảo...*". Sử sách ghi chép vắn tắt, song qua đó phản ánh sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Cù Lao Phố, nhất là về giao thông hàng hoá, đó chính là một trung tâm thương mại và giao dịch vào loại nhất của Nam bộ thời bấy giờ.

Nguồn xuất khẩu chính ở Cù Lao Phố là lúa gạo. Chính thành quả khai hoang và trồng trọt của những lưu dân Việt ở Đồng Nai – Gia Định đã góp phần cho nơi đây sớm trở thành vựa lúa lớn, sản xuất lúa gạo nhiều so với nhu cầu tại chỗ, nên đã trở thành nguồn hàng để đem bán khắp nơi. Giá gạo đem bán khá rẻ so với các địa phương khác: "*Một tiền (60 đồng) đong được 16 đấu thóc. Cứ lường theo bát được gạt bằng miệng mà dân địa phương thường dùng thì ba bát ấy ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát của nhà nước (tức bát định chuẩn). Giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có*". Lúa gạo từ vùng Đồng Nai – Gia Định đưa về Cù Lao Phố như một đầu mối để từ đây bán cho các nơi khác, chủ yếu đem trao đổi với vùng Thuận Quảng, Phú Xuân. Bên cạnh đó, nhiều sản vật ở Đồng Nai như cá khô, sừng tê, ngà voi, gạc nai, các loại dược thảo... cũng được xuất đi, trao đổi với các chủ buôn từ nơi khác đến. Nguồn lâm sản như nhiều loại gỗ quí ở vùng Đồng Nai, phủ Gia Định cũng là một mặt hàng xuất khẩu lớn ở Cù Lao Phố. Gỗ được khai thác ngay tại địa phương và các vùng lân cận mạn thượng sông Đồng Nai, có lẽ địa phương Bến Gỗ là nơi điểm chân rết của thương cảng này thu mua tập trung để xuất bán làm chùa, đình, nhà cửa và trong việc đóng thuyền.

Có thể nói trên cơ sở của một nền nông nghiệp khá phát triển và nhiều ngành nghề thủ công dù chưa tách hẳn nông nghiệp trong thời kỳ khai phá, ở một mức độ nhất định đã mang tính chất hàng hoá, sớm tạo điều kiện cho nền kinh tế hàng hoá Nam bộ nói chung và Đồng Nai nói riêng được mở rộng với qui mô về sau này mà thương cảng Cù Lao Phố là một minh chứng. Tính chất thương cảng của Cù Lao Phố ngày càng sầm uất do nó đã đáp ứng được nhu cầu trao đổi hàng hoá giữa các nơi khác mà với vị thế trung tâm, nó đã thu hút được tàu buôn phương Tây, Nhật Bản, Mã Lai, Trung Hoa... trong đó thương nhân Trung Hoa chiếm số lượng đáng

[10] Gia Định thành thông chí (sđd)

kể. Đồng thời, nguồn nhập hàng vào thương cảng Cù Lao Phố cũng rất phong phú, đa dạng do nhiều nguồn khách hàng. Đặc biệt là nguồn của người Hoa như đồ sứ nhà Thanh, tơ lụa, vải vóc, thuốc bắc, dược thảo... cùng với các loại vật liệu trang trí hay xây dựng chùa, miếu; đồ dùng trong thờ cúng: nhang đèn, giấy tiền, vàng bạc...

Kể từ khi hình thành và kéo dài đến nửa cuối thế kỷ XVIII (năm 1776), thương cảng Cù Lao Phố đã phát triển mạnh mẽ. Tác giả *Gia Định thành thông chí* đã miêu tả cảnh buôn bán, sinh hoạt của Cù Lao Phố vào đầu thế kỷ XVIII là một "xứ đô hội" và nơi tập trung nhiều nhà buôn lớn. Hoạt động thương mại của Cù Lao Phố trong thời kỳ phát triển thịnh mậu đã mở rộng với qui mô rất lớn. Trong địa bàn của vùng đất Nam bộ thì Cù Lao Phố, nhập hàng hoá "*mua bao tất cả những hàng hoá tốt xấu, không bỏ sót thứ gì*" để bán ra khắp xứ từ dưới miệt Mỗi Xuy (Bà Rịa), Nhà Bè, các vùng lân cận khác và lên cả miệt trên bao gồm hữu ngạn, tả ngạn sông Đồng Nai, thậm chí buôn bán với các man sách, các dân tộc ít người ở thượng nguồn sông Đồng Nai. Như vậy, thương cảng Cù Lao Phố là trung tâm giữa hai vùng thượng và hạ sông Đồng Nai và rất thuận lợi cho việc mua bán trao đổi hàng hoá. Trên phạm vi của thị trường lớn trong nước và ngoài nước, thương cảng Cù Lao Phố là nơi thu gom hàng hoá để cung cấp. Mặc dù thư tịch cổ không ghi chép cụ thể mua những hàng gì, ở đâu, song trong *Phủ Biên tạp lục* của Lê Quí Đôn và cả *Gia Định thành thông chí* chúng ta có thể phác họa đôi nét lớn về hoạt động thương mại này. Để đáp ứng cho nhu cầu của một thị trường lớn "*kẻ buôn bán tấp nập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đều đậu neo liên tiếp nhau*" thì chính Cù Lao Phố phải có nhiều nguồn hàng hoá cung ứng. Một thương gia là Trùm Chân kể lại với Lê Quí Đôn, được ghi chép trong *Phủ Biên tạp lục*: là họ thu mua gạo từ các nơi, giá gạo rất rẻ. Trịnh Hoài Đức trong *Gia Định thành thông chí* cho biết, các thuyền buôn nhiều nhất là thuyền buôn Đồ Bà (Java) mua cau, các loại dược thảo, lâm sản, măng khô, ngà voi, sừng, da tê giác, da rái, gân nai, thịt voi khô, da trâu... Đó là các loại thổ sản vốn có rất nhiều ở Đồng Nai. Ngoài ra, nhiều thuyền buôn trong nước và nước ngoài khi đến Cù Lao Phố đều có thể mua các thứ mà xứ Đồng Nai sản xuất như đường, sắt, đá ong, lãnh, là, vải, lụa...

Với vị thế của một thương cảng sầm uất, Cù Lao Phố còn là nơi được xây dựng những kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng đồ sộ lúc bấy giờ. Chắc chắn, những công trình kiến trúc lúc này không chỉ đáp ứng cho nhu cầu tâm linh của cư dân tại chỗ mà còn cho các khách của vùng lân cận, vùng xa đến chiêm ngưỡng hay trong dịp mua bán hàng hoá. Một trong những di tích tiêu biểu ở Cù Lao Phố là miếu Quan Đế (còn gọi là *Thất phủ cổ miếu*). Sử sách cho biết đây là miếu điện nguy nga ở phía nam Châu Đại Phố, ngó ra sông Phước Long (Đồng Nai), đền đài rộng rãi, tráng lệ với hai hội quán Phước Châu và Quảng Đông. Đây là cơ sở tín ngưỡng văn hoá của cộng đồng người Hoa tạo dựng sau 5 năm đặt chân đến vùng Biên Hoà (1684). Đồng thời, miếu Quan Đế còn là một công trình kiến trúc nghệ thuật khá độc đáo với những mảng trang trí, chạm khắc đá, gốm liên hoàn thể hiện nhiều đề tài dân gian sinh động.

Ở Cù Lao Phố còn có đền Lễ công thờ Nguyễn Hữu Cảnh ở phía nam thuộc thôn Bình Hoành. Nguyễn Hữu Cảnh được cộng đồng cư dân Việt, Hoa tôn thờ như vị phúc thần vì công lao to lớn của ông đối với vùng đất này. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn kinh lược Đồng Nai, thiết lập chế độ hành chánh và sáp nhập vùng đất này vào lãnh thổ xứ Đàng Trong. Đối với người Hoa, Nguyễn Hữu Cảnh lập đơn vị hành chánh là xã Thanh Hà quản lý, thống kê ghép vào sổ hộ tịch. Nhờ những việc làm quan trọng của Nguyễn Hữu Cảnh trong chuyến kinh lược, Cù Lao Phố có điều kiện khẳng định vị thế thương cảng của một quốc gia và ngày càng phát triển. Đền thờ Lễ công Nguyễn Hữu Cảnh được Trịnh Hoài Đức đánh giá là: "miếu võ trang nghiêm" được xây dựng trên một địa điểm mà cảnh quan tự nhiên được coi là "địa linh". Trước mặt đền ngó xuống sông Phước Long, lấy tảng đá lớn làm thủy thành, dưới đáy có con cá gáy hấp gió giỡn sóng, bơi lượn ra vào, khi gió mưa tiếng nước chọi vào đá vang ồ ạt, sóng dậy chập chờn, thanh oai lẫm liệt. Ngoài hai công trình kiến trúc tiêu biểu trên, vùng Cù Lao Phố còn có nhiều đình chùa với những kiến trúc lịch sử riêng khá độc đáo: Chùa Đại Giác, chùa Thủ Huồng, chùa Phước Hội, đình Bình Tự, Tân Giám... gắn liền với những truyện cổ tích xưa.

Nông Nại Đại Phố vào cuối thế kỷ thứ XVIII đã trở thành một thương cảng lớn, một trung tâm thương mại sầm uất nhất ở Nam bộ nói chung và Đồng Nai – Gia Định nói riêng. Thế nhưng, kiến trúc phong quang của Cù Lao Phố bị ảnh hưởng và tàn phá nặng nề qua cuộc bạo loạn của thương nhân người Phước Kiến là Lý Văn Quang vào năm 1747; trong cuộc tranh chấp giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, đặc biệt vào năm 1776, Cù Lao Phố bị tàn phá "*... từ đấy chỗ này biến thành gò hoang, sau khi Trung hưng, người ta tuy có trở về, nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước*". Hầu hết đền, chùa, đình, miếu và phố xá ở Cù Lao Phố thời còn là "xứ đại đô hội" đã bị thời gian, chiến tranh chôn vùi vào quá khứ.

Qua thời gian bể dâu, thời kỳ hoàng kim của thương cảng Cù Lao Phố đã trở thành dĩ vãng, hoàn thành sứ mạng của một cảng thị cổ sầm uất bậc nhất ở vùng đất phương Nam của Tổ quốc vào thế kỷ XVII, XVIII. Dấu vết của thương cảng Cù Lao Phố một thời náo nhiệt không còn. Những điều sử sách ghi chép giúp cho chúng ta khi đến với mảnh đất Đồng Nai luôn nhớ rằng : Ở đây, đã có một thời.

Tiến sĩ Huỳnh Tới - Phan Đình Dũng

THÀNH BIÊN HOÀ

Nằm ở cuối đường Phan Chu Trinh, phường Quang Vinh, nội ô thành phố Biên Hoà ngày nay, người dân quen gọi *ngã ba Thành*, may mắn còn sót lại một số hạng mục của công trình thành cổ có từ thời Chân Lạp, được trùng tu tôn tạo vào thời Nguyễn, thời Pháp và hiện hữu tới nay. Đó chính là *thành Biên Hòa*.

Thành Biên Hòa có rất nhiều tên gọi khác nhau: *thành Cựu* vào thời Chân Lạp; *thành Biên Hòa* vào thời Nguyễn; *thành Xăng đá, thành Kèn* vào thời thực dân Pháp. Tuy nhiên, cái tên mang ý nghĩa nhất vẫn là *thành Biên Hoà* – nơi minh chứng cho lịch sử hào hùng của con người vùng đất Đồng Nai trong suốt chặng đường hình thành và phát triển.

Sách *Gia Định thành thông chí*, quyển VI, tập hạ của Trịnh Hoài Đức viết về *thành Biên Hoa*: *Ly sở trấn Biên Hoà, khi xưa ở địa phận thôn Phước Lư, huyện Phước Chánh*[11]*. Đất ẩm thấp hàng năm nạn lụt. Năm Gia Long 15 (1816), dời qua gò cao thôn Tân Lân*[12] *hoạch định ta thành sở ngang dọc đều 200 tầm, trong chia thành đường chữ chính, giữa dựng vọng cung làm 3 công dinh rộng 80 tầm chia ra làm 3 phần, duy có dinh giữa rộng 5 tầm, dài 10 tầm. Hai con đường tả, hữu đều 7 tầm, chu vi xây tường gạch dày chắc. Hai bên tả, hữu làm thừa ty và quân trại có chia khu vực chỉnh tề.*

Bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn năm 1820 viết: *Thành Biên Hoà chu vi 388 trượng, cao 8 thước 5 tấc, dày 1 trượng, hào rộng 4 trượng, sâu 6 thước, mở 4 cửa, dựng 1 kỳ đài. Ngoài cửa qua hào đều bắc cầu đá. Thành ở địa phận thôn Tân Lân, huyện Phước Chánh. Hồi bản triều mới xây dựng, lỵ sở ở thôn Phước Lư. Năm Gia Long thứ 15 dời tiếp chỗ hiện nay. Năm Minh Mạng thứ 15 đắp đất, năm thứ 18 xây đá ong*.

Sách *Minh Mạng chính yếu*, tập VI, quyển 21, trang 70 ghi: *Minh Mạng thứ 15 đắp thành Biên Hoà, tỉnh này trước kia cũng có thành và hào. Nay khâm mạng nhà vua phái Đoàn Văn Phú trù tính trình tấu lên để thi hành*.

Tác giả Lương Văn Lựu trong cuốn *Biên Hoà sử lược* đã viết: *Thành Biên Hoà được xây dựng vào năm Gia Long thứ 15 (1816) tại địa hạt thôn Bàn Lân (thôn Tân Lân), huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hoà với tên gọi thành Cựu do dân Lạp Man xây đắp bằng đất. Chu vi của thành dài 388 trượng, cao 8 thước 5 tấc, dày 1 trượng. Hào xung quanh rộng 4 trượng, sâu 6 thước. Thành có 4 cửa và một kỳ đài (phía chánh diện), mỗi cửa ngõ có bắc một cầu đá ngang qua hào để làm lối lưu thông ra vào. Thành Cựu được xây theo hình cánh cung. Đến năm 1837 (Minh Mạng thứ 18), thành cựu được xây dựng lại bằng đá ong và đổi tên là thành Biên Hoà.*

---

[11] Nay là phường Quyết Thắng.

[12] Nay là phường Hoà Bình và phường Quang Vinh.

Khi Pháp đánh chiếm các tỉnh Nam bộ, *thành Biên Hoà* trở thành nơi phòng ngự, phản công địch của quan quân nhà Nguyễn ở địa phương.

Ngày 17-12-1861, *thành Biên Hoà* rơi vào tay thực dân Pháp. Trong thời gian chiếm đóng quân đội Pháp tiến hành xây dựng lại, thu gọn chu vi của *thành Biên Hoà* còn 1/8 so với trước. Hào phía đông được lấp lại xây cất phố xá bên cạnh vách thành và một số doanh trại, biệt thự, nhà thương... trong nội thành cho sĩ quan cao cấp và quân đội Pháp ở.

Trong *Địa dư chí* tỉnh Biên Hoà 1923, M.Robert đã viết: *Tiểu thành trì Biên Hoà nằm cách Sài Gòn 20 cây số trên tả ngạn sông Đồng Nai và trên con đường ra Trung kỳ, được dùng làm điểm giao kết với Nguyễn Tri Phương và một số lớn những người lính đào tẩu của quân đội Trung Hoa đáng lo sợ. Bờ sông Đồng Nai về phía Sài Gòn được bảo vệ mạnh mẽ bằng nhiều công sự chiến đấu và nhiều chướng ngại. Đặc biệt là một trại lính với 3.000 người được dựng lên ở Mĩ Hoà. Phía trước nơi đó còn được ngăn cản bởi 9 bức chắn kiên cố bằng gỗ, bằng đá. Ngoài tất cả những công trình trên còn có đồn lính ở hai bên bờ sông Đồng Nai được bố trí những khẩu súng đại bác*.

Nguyên thuỷ ban đầu *thành Biên Hoà* được xây dựng bằng đất, sau được trùng tu tôn tạo lại bằng vật liệu đá ong. Thành trì được sử dụng vào mục đích quân sự – là nơi đóng quân làm nhiệm vụ ngăn chặn sự tiến công, xâm chiếm lãnh thổ trong suốt các thời kỳ lịch sử địa phương.

Hiện nay, *thành Biên Hoà* không còn nguyên thuỷ lúc ban đầu, nó đã bị thay đổi, mai một qua 5 lần trùng tu lớn vào các năm Gia Long thứ 15 (1816), năm Minh Mạng thứ 18 (1834), thời kỳ Pháp chiếm đóng 1861. Trên thực tế, *thành Biên Hoà* chỉ còn lại những đoạn tường thành xây bằng đá ong cao từ 1m đến 3m (tuỳ địa hình) được liên kết với nhau thành hình vuông có diện tích: 108165m^2, cùng một số các hạng mục công trình bên trong *thành Biên Hoà* như: kiến trúc biệt thự hướng tây bắc của thành có diện tích xây dựng khoảng 1.000m^2 gồm một trệt, một lầu với nguyên liệu đá ong, gạch thẻ, dầu ô dước, cửa cuốn vòm, trần đúc, mái lợp ngói vẩy cá, nền lát gạch tàu hình lục giác.

Bên cạnh các kiến trúc biệt thự trong khu di tích *thành Biên Hoà* hiện còn một lô cốt được xây dựng bằng đá ong và gạch thẻ ở góc đông của thành, một số nền và móng của những lô cốt khác. Nhìn chung, các lô cốt được xây dựng với qui mô nhỏ (3m50 x 2m80 x 0,40m), bố trí tại các góc của thành và được xây theo hình cánh cung ba mặt bố trí các lỗ châu mai. Những gì còn sót lại của một thành trì (vị trí toạ lạc, hình dáng, chất liệu xây dựng, lô cốt, biệt thự, tường thành...) phần nào đã phản ánh được trình độ kỹ thuật kiến trúc quân sự, tư tưởng chiến thuật của cha ông ngày xưa đã biết khai thác địa thế thiên nhiên theo cách nhìn địa chính trị trên cơ sở xác định địa thế, địa hình đồi núi, sông ngòi... theo quan niệm *phong thủy* đáp ứng nhu cầu phòng thủ, tiến công địch đạt hiệu quả cao nhất, chẳng hạn: phía trước *thành Biên Hoà* được án ngữ bởi sông Đồng Nai – con đường thuỷ duy nhất nối Biên Hoà - Sài Gòn - Gia Định, xa hơn một chút có núi

Châu Thới và đồn Mĩ Hoà án ngữ. Phía sau thành gối lưng vào khu núi Bửu Long, bên hông là con đường bộ duy nhất chạy ra Huế (đường Thiên lý cù, nay là Quốc lộ I). Bốn mặt của *thành Biên Hoà* là rừng điệp và đầm hồ bao bọc. Chính sự kết hợp hài hoà giữa địa hình, phong cảnh thiên nhiên vùng nhiệt đới trong đó ẩn náu tay *long* tay *hổ*, những *án*, những *chẩm*, những minh đường nào đường đã tăng thêm vẻ cổ kính của *thành Biên Hoà*, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi trong việc phòng thủ, tiến công địch đạt hiệu quả cao nhất.

Trong suốt thời gian tồn tại *thành Biên Hoà* đã trở thành nơi minh chứng lịch sử cho con người vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai trong quá trình đấu tranh chống quân xâm lược.

Mở đầu là trận tiến công của lực lượng vũ trang miền Đông vào quân Pháp tại Biên Hoà là trận đánh ngày 2 - 1 - 1946. Vệ quốc đoàn tỉnh Biên Hoà do đồng chí Huỳnh Văn Nghệ chỉ huy, phối hợp với đơn vị vũ trang do đồng chí Nguyễn Văn Bứa chỉ huy, bộ đội Ba Dương (Liên chi 2-3) từ huyện Long Thành – Bến Gỗ chia thành nhiều mũi nhọn luồn sâu vào tỉnh lỵ Biên Hoà tấn công thành Xăng đá, các trạm gác, nhà lao, đầu cầu làm cho địch hoang mang bị động phải cố thủ trong thành Xăng đá. Cuộc tiến công đầu tiên của lực lượng cách mạng vào thành Xăng đá đã thu hút các lực lượng yêu nước ở Sài Gòn và các tỉnh miền Tây tìm đến Biên Hoà tham gia kháng chiến; đồng thời đập tan luận điệu huênh hoang của địch: "Bình định xong Nam kỳ trong vòng 3 tháng".

Tiếp đến là trận đánh phối hợp của công binh xưởng thuộc Chi đội 10 do đồng chí Bùi Cát Vũ chỉ huy với các đơn vị bộ binh khác vào lúc 2 giờ sáng ngày 1-1-1947.

7 giờ tối ngày 31-12-1946, mũi tấn công vào thành Xăng đá do đồng chí Bùi Cát Vũ chỉ huy bắt đầu hành quân theo đường Bửu Long – Hầm Nhật về Sở Cải vào lúc 11 giờ đêm. 2 giờ sáng là giờ ấn định tấn công vào thành Xăng đá vì đây là lúc lính tuần tiễu vừa mới thay ca gác nên có nhiều sơ hở. Khẩu cối 81 ly nhanh chóng được đưa vào gốc cây sao trước *Trường con gái*[13]. Khẩu cối 81 ly khạc lửa, một loạt tiếng nổ lớn phát ra xé tan màn đêm yên lặng rồi nổ giòn phía thành Xăng đá.

Cùng với tiếng nổ ở thành Xăng đá, lực lượng cách mạng cho nổ lựu đạn ở phía chợ Biên Hoà và chặn đánh xe địch ở sân bay ra tiếp viện rồi rút về Chiến khu Đ an toàn.

Lịch sử hình thành và những dấu tích kiến trúc còn lại của *thành Biên Hoa* là những cứ liệu quí giá giúp cho các nhà nghiên cứu quân sự tham khảo, tìm hiểu kỹ thuật xây thành, đắp luỹ của cha ông ngày xưa, cũng như việc áp dụng thuật phong thuỷ, thuyết địa chính trị trong xây dựng căn cứ quân sự trong giai đoạn lịch sử sau này.

---

[13] Trường con gái: Nay là Trường tiểu học Quang Vinh.

Với những giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học nghệ thuật, *thành Biên Hoà* đã được Nhà Bảo tàng Đồng Nai kiểm kê đưa vào danh mục các di tích cần bảo vệ năm 1997 và lập hồ sơ khoa học trình Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng cấp quốc gia năm 2001.

Phan Thị Thịnh

CHÙA BỬU SƠN

Chùa Bửu Sơn nằm trong con hẻm lớn 293, khu phố 5, phường Hoà Bình – nội ô thành phố Biên Hoà. Ngôi chùa có lối kiến trúc chánh điện độc đáo với các bộ vì kèo được tạo dáng vuông vức từ trên nóc tỏa xuống tạo thành 8 ngăn nhỏ dạng bát quái của kiến trúc hệ phái Khất sĩ; những dòng kinh Phật bằng chữ Nho tạo tác từ nguyên liệu gốm cổ được trang trí xung quanh tường chánh điện. Đặc biệt, tại chùa còn lưu giữ một pho tượng thần Vishnu bằng đá bốn tay ở tư thế ngồi, trên tay cầm những linh vật, phía sau lưng tượng là bản minh văn bằng chữ Chăm cổ có xen những từ ngữ Sankrít. Chùa Bửu Sơn còn được người dân địa phương quen gọi là "chùa Một cột", "chùa Phật bốn tay".

Chùa Bửu Sơn nguyên thuỷ là ngôi chùa làng xây dựng bằng vật liệu nhẹ (gỗ, ván, lá) do nhân dân thôn Bình Thành, xã Bình Phước, tổng Phước Vinh, huyện Phước Chánh, xây dựng vào khoảng thế kỷ XVIII, theo kiến trúc "nhà tứ trụ" một gian bốn chái trên diện tích đất của vị Đốc Công Đồng hiến cho làng.

Năm 1937, trải qua thời gian dài tồn tại, với sự tác động của môi trường thiên nhiên (mưa, nắng, mối, mọt) ngôi chùa lá bị hư hao dột nát. Các bô lão trong làng bàn nhau vận động bà con thôn Bình Thành quyên góp tiền của, công sức chặt cây tại miễu Bình Thiền tập trung về xây dựng lại ngôi chùa. Cụ Nguyễn Văn Thân – ông cả của làng và Đốc Công Đồng ra Huế vận động một số mạnh thường quân quyên góp tiền đồng thời chọn kiểu mẫu chùa. Hai cụ chọn kiểu kiến trúc bát giác của hệ phái Khất sĩ để xây dựng ngôi chánh điện, kiểu nhà ba gian hai mái lợp ngói âm dương để xây dựng nhà Tổ cho chùa.

Từ lúc khai sơn cho đến nay, Bửu Sơn tự được các Tổ sư nối tiếp trụ trì đều thuộc chi phái Lâm tế dòng đạo Bổn Nguyên: Thượng Mạc Hạ Am (đời thứ 37), Thượng Chánh Hạ Mai (đời thứ 38), Thượng Huệ Hạ Châu, Thượng Chí Hạ Hối, Thượng Chánh Hạ Luật (đời thứ 39), Thượng Hoàng Hạ Nhơn, Thượng Thận Hạ Chí (đời thứ 40), Thượng Chí Hạ Hóa, Thượng Liễu Hạ Trí (đời thứ 41), Thượng Bửu Hạ Đăng, Thượng Thiên Hạ Huệ (đời thứ 42).

Chùa đã trải qua ba lần trùng tu lớn vào các năm 1937, 1965 và 1997.

Cấu trúc mặt bằng di tích (nếu tính theo nóc mái), chùa Bửu Sơn được bố trí có dạng chữ tam (≡), gồm ba dãy nhà chạy song song theo chiều ngang: chánh điện, giảng đường và nhà Tổ.

Chánh điện được xây dựng kiểu bát giác của hệ phái Khất sĩ, với kết cấu sườn mái cửa kiểu tứ tượng, duy nhất một cột cao chính giữa, bốn mặt cột được ngăn tầng phối trí tượng thờ. Các vì kèo được tạo dáng vuông vức từ trên nóc tỏa xuống thành tám ngăn nhỏ dạng bát quái, thể hiện vũ trụ và nhân sinh quan phương Đông.

Trên ngôi Tam bảo được ngăn thành ba tầng bố trí tượng thờ theo hệ phái Bắc tông (Đại thừa). Tầng trên cùng thờ Di Đà, Quan Âm Thế Chí và Thích Ca.

Tầng giữa thờ Di Lặc, Ngọc Hoàng và hai vị Phán quan. Tầng cuối thờ năm vị Thập điện, hai vị Phán quan và Địa tạng.

Hậu điện cũng được chia thành ba tầng để thờ phụng: tầng trên cùng thờ Thích Ca TamThế Phật, tầng giữa thờ tượng thần Vishnu, tầng cuối là đèn Dược sư. Ngoài ra trong hậu điện có có thờ Quan Thánh Đế Quân (Quan Công).

Việc thờ thần Vishnu và Quan Thánh Đế Quân trong chánh điện của chùa Bửu Sơn chứng tỏ quá trình cộng cư giữa các dân tộc Việt, Hoa, Khmer đã dẫn tới sự hội nhập tín ngưỡng dân gian của các tộc người Việt ở vùng đất Biên Hoà. Đặc biệt việc thờ thần Vishnu trên ngôi Tam bảo ở chùa Bửu Sơn là dấu ấn về tín ngưỡng của người Khmer trong ngôi chùa Việt.

Khác với chánh điện, giảng đường có kiến trúc nội công ngoại quốc tương tự như kiến trúc chùa người Hoa. Kiến trúc này là kết quả của đợt trùng tu năm 1997.

Còn ngôi nhà Tổ được xây dựng theo kiểu nhà ba gian hai mái lợp ngói vẩy cá, cột kèo đúc. Tại đây có bàn thờ Tổ sư Đạt Ma cùng 12 bài vị của các Tổ sư đã trụ trì tại chùa, bài vị các vong linh, phật tử của chùa đã khuất.

Sự hiện diện của pho tượng thần Vishnu trong ngôi chùa Việt – Bửu Sơn được các nhà nghiên cứu khảo cổ học Thành phố Hồ Chí Minh trong đề tài nghiên cứu Văn hoá khảo cổ học Đồng Nai 10 thế kỷ đầu công nguyên đánh giá như sau: "*... Bản thân phù điêu tượng thần Vishnu ở chùa Bửu Sơn, có thêm một bài văn bia khắc ở mặt lưng, gồm 9 hàng chữ cổ diễn đạt bằng Phạn ngữ (Sankrít) xen lẫn đôi từ Chăm pa cổ. Nội dung cho thấy rõ đạo Hindu bấy giờ gắn bó mật thiết với vương quyền Chăm pa, là chỗ dựa tinh thần của hoàng tộc Chăm pa. Hai môn phái Vishnu, Siva đều được tôn sùng nhưng môn phái Vishnu được tôn lên vị trí hàng đầu. Phù điêu tượng Vishnu – chùa Bửu Sơn do bản thân Hoàng tử Chăm pa là Nauk Klaun Vijaya trực tiếp tạo dựng nhờ vào chiến lợi phẩm mà ông chiếm được từ người Khmer. Ngoài ra, ông còn dâng hiến tất cả chiến lợi phẩm làm tài sản sở hữu vĩnh viễn cho thần Vishnu và các thần khác mà không giữ lại hưởng thụ*".

Việc dựng tượng khắc bia ở chùa Bửu Sơn chính là để tôn vinh vị thần bảo hộ – thần Vishnu, đồng thời để khẳng định vương quyền của Chăm pa trên vùng đất mới chiếm được có tên ghi trên văn bia tượng thần Vishnu – Bửu Sơn là Brah Kăndа, có thể chính là vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai. Bản khắc chữ cổ phía sau tượng Vishnu - chùa Bửu Sơn là một di vật quí hiếm.

Ngoài ra, còn có rất nhiều nhà nghiên cứu khác như A.Tonie Cabaton – Hội viên cũ của Trường Viễn Đông Bác cổ, E.Aymonier, L.Finot, G.Goedos, J.Boisselier... cũng đã có bài nghiên cứu ở các khía cạnh khác nhau của bản minh văn và pho tượng Vishnu này. Song, tất cả đều có chung một khẳng định: tượng thần Vishnu chùa Bửu Sơn là sản phẩm kết hợp hài hoà phong cách tháp Mẫm – Yang Mun. Niên đại khoảng thế kỷ XV. Đây là tượng thần Vishnu sau cùng được biết đến nay của nghệ thuật phù điêu khắc trên đá của Chăm pa. Nó gắn liền với một sự kiện liên quan đến chiến thắng của hoàng tử Nauk Klaun Vijaya thôn tính

xứ Brah Kanđa. Phù điêu tượng thần Vishnu được phát hiện gần chùa Bửu Sơn do đó có giả thiết cho rằng: có thể vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai vào thế kỷ XIV-XV có tên Brah Kanđa thuộc phạm vi quyền lực của Chămpa. Đây là một sản phẩm quí hiếm, một dấu ấn minh chứng lịch sử thuộc giai đoạn muộn của vương quốc Chămpa trên vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai xưa cần được nghiên cứu và bảo tồn.

Chùa Bửu Sơn không chỉ có giá trị về mặt văn hoá, là cơ sở tín ngưỡng tôn giáo gắn bó với đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân Việt ở Biên Hoà - Đồng Nai mà còn là nơi lưu giữ hiện vật quí hiếm, một dấu ấn minh chứng cho giai đoạn lịch sử đã diễn ra trên vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai xưa, trước khi người Việt vào khai phá đất Đàng Trong.

Với lối kiến trúc độc đáo nơi chánh điện, đặc biệt là tượng cổ Vishnu (Phật bốn tay) bằng đá trên ngôi Tam bảo bên cạnh các hệ thống tượng thờ khác như Thích Ca, Bồ Tát, Di Lặc, Địa Tạng, Quan Công... Chùa Bửu Sơn cho thấy vùng đất Biên Hoà là nơi giao thoa hội tụ nhiều luồng văn hoá.

Chùa Bửu Sơn đã được Nhà Bảo tàng Đồng Nai kiểm kê phổ thông đưa vào danh mục di tích cần bảo vệ năm 1997. Lập hồ sơ bước đầu trình Bộ Văn hóa - Thông tin xin lập hồ sơ khoa học cho di tích này vào năm 2001.

Phan Thị Thịnh

THANH LƯƠNG CỔ TỰ

Thanh Lương cổ tự tọa lạc tại K2/73, phường Bửu Hoà, thành phố Biên Hoà, bên cạnh miếu bà Chúa Xứ và đền thờ Nguyễn Tri Phương, mặt tiền quay về hướng đông (gần bờ sông Đồng Nai).

Thanh Lương là một trong những ngôi chùa cổ kính ở Biên Hoà, trước đây có thờ long vị đức ông Trần Thượng Xuyên. Theo lời kể của hoà thượng trụ trì và chư tăng chùa Thanh Lương thì ngôi chùa này có niên đại cách nay khoảng 318 năm (tức xây dựng khoảng năm 1684).

Tương truyền chùa Thanh Lương là một trong những ngôi chùa được bà con người Hoa tạo lập rất sớm sau khi vào định cư trên đất Đồng Nai, đặc biệt đây còn là ngôi cổ tự do tướng Trần Thượng Xuyên là một trong số những người Hoa đứng ra khởi dựng để tịnh tu. Ban đầu chùa có diện tích nhỏ hẹp gần vị trí hiện nay, vật liệu xây dựng chủ yếu bằng tre, gỗ, lá... sau dần dần ngôi chùa được cả người Hoa và người Việt cùng đến thắp nhang niệm Phật và chung tay đóng góp thành ngôi cổ tự khang trang, to lớn. Khoảng cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX thì Thanh Lương cổ tự được dời về vị trí ngày nay và hoàn toàn mang kiến trúc của ngôi chùa Việt hơn là chùa Hoa.

Chùa nằm trong khuôn viên rộng khoảng 800m^2, xung quanh có tường rào xi măng và rào sắt. Trước cổng chùa có hai cây bồ đề đại thụ cao hơn 10m, cành lá sum suê, quanh năm tỏa bóng mát. Dưới gốc cây đại thụ bên trái có bệ thờ Phật chuyển pháp luân giáo hoá cho 5 anh em Kiều Trần Như.

Chùa cổ Thanh Lương trải qua nhiều đời trụ trì và được trùng tu, tôn tạo ngày một kiên cố. Năm 1940, hoà thượng Thích Thiện Khải về trụ trì chùa, tới năm 1954 chùa bị xuống cấp, hư hỏng, dột nát, được phật tử và bá tánh thập phương cúng dường nên hoà thượng đã cho đại trùng tu ngôi chùa có hình dáng kiến trúc như hiện nay.

Chùa Thanh Lương có kiến trúc gồm 3 nếp nhà sắp theo hình chữ tam gồm: chánh điện - hậu Tổ, nhà khách và nhà trù. Chánh điện kiến trúc tứ trụ, mái lợp ngói âm dương, chánh điện chùa lợp mái kiểu bánh ít, kiểu mái truyền thống của các ngôi đình chùa Nam bộ, đỉnh mái gắn biểu tượng nhật - nguyệt. Nội thất chánh điện có 8 cột gỗ tròn lớn (đường kính mỗi cột là 40cm), mặt tiền xây tường thay vách gỗ đã mục nát đỡ lấy các cột gỗ bên trong, nền lát gạch bông. Các vì kèo, đòn tay, xà ngang đều bằng gỗ tốt chắc chắn, nối các cột có các bao lam địa võng bằng gỗ chạm lộng với các đề tài: long, lân, quy, phụng, cúc điểu và dây lá, hoa cúc rất sắc sảo và mỹ thuật. Đặc biệt giữa bao lam điện thờ có khắc "năm 1925". Như vậy đây có thể là một trong những mốc thời gian chùa được tu sửa, tôn tạo ở đầu thế kỷ XX. Kiến trúc của chùa mang nhiều nét kiến trúc dân gian truyền thống với bộ chày cối nằm trên cây trính (điểm giao nhau của vì kèo) biểu hiện tính chất âm dương trong kiến trúc. Hai bên chánh điện trang trí khuôn bông hình cánh én, bức bàn trang trí kiểu chấn song hình con tiện có sự hoà quyện giữa kiến trúc tín

ngưỡng và kiến trúc nhà ở dân gian tạo cho không gian chùa vừa quen thuộc vừa gần gũi. Hai bên tứ trụ có bộ kèo đấm, quyết mở rộng hành lang nội đông tây làm cho diện tích nơi chánh điện được mở rộng.

Trong chùa treo nhiều hoành phi và liễn đối bằng gỗ có tuổi hàng trăm năm được chạm khắc chữ Hán sơn son thếp vàng với các mô típ hoa văn trang trí rất sắc sảo, những hoa văn chìm dây lá và các góc vuông hình kỷ hà. Đặc biệt, những bức hoành phi trang trí chạm nổi ba tầng với các đề tài lưỡng long chầu nhật, hoa cúc, chữ vạn và đường gấp khúc. Nội dung các bức hoành phi trong chùa gồm có: *Thanh Lương tư, Đại Hùng bửu điện, Tây Phương tịnh cảnh, Chính đán công trình, Minh quan thái chuyển, Chí tại xuân thu, Phật pháp quang huy, Khâm thừa phật sắc, Trùng quan bảo trướng*...

Các câu liễn đối:

Vạn pháp trung tứ thất báo Phật hồng tư kỳ lưỡng thuận. Liên hoa phẩm thượng diễn tam thừa chúc hoàng thánh thọ nguyện dân an.

Lương hoàn sinh ngọc Giản Phố đề từ niệm đức hồng hiện gian phong. Thanh chỉnh phát hoằng khai thuyền phổ chiếu giám quang trình quang nhạc (lạc).

Những bức hoành nơi chánh điện được làm từ đời trụ trì Yết Ma Trí Long, đặc biệt bức hoành phi tên chùa "Thanh Lương tự" được làm từ đời Gia Long thập ngũ niên (năm 1814).

Điện thờ ngôi Tam bảo được hoà thượng trụ trì tu tạo bằng xi măng xây tam cấp gắn gạch bông trang trí (năm 1969), thờ rất nhiều tượng như: bộ Tam Thế Phật, Phật Thích Ca, Văn Thù Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Phật đản sinh... Tả, hữu thờ: Địa Tạng Vương Bồ tát và Quan Thánh Đế Quân. Tiền điện thờ Phật Di Lặc, dưới bệ thờ trang trí cảnh chúa sơn lâm nằm nghỉ dưới tán cây xanh. Trong chùa có nhiều cổ vật như đại hồng chung, tiểu hồng chung, chuông, mõ... Hai bên tường từ chánh điện, xuống hậu Tổ và nhà khách treo 10 bức tranh bằng thiếc nội dung về cuộc đời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni như: *Phật đản sinh, Hoàng hậu Ma - Da mẹ thái tử Tất Đạt Đa nằm mộng, Vô rừng xuất gia, Bước chân xuất thế của thái tử Tất Đạt Đa, Thái tử cùng Sa – Nặc đi ra khỏi cung vàng điện ngọc, Phật chuyển pháp luân đầu tiên giáo hoá năm anh em Kiều Trần Như, Ma vương quấy nhiễu Phật thành đạo, Quỷ vương nghe Phật thuyết pháp, Thất long che Phật giáo hoá khi trời mưa* và *Phật nhập niết bàn*.

Hậu tổ thờ Tổ sư Đạt Ma, ông Giám Trai và 14 long vị Tổ. Đặc biệt, thờ long vị và tượng đức ông Trần Thượng Xuyên, nguyên là Tổng binh ba châu: Cao, Lôi, Liêm dưới triều Minh (Trung Hoa). Năm 1679, ông vượt biển đến đất Đại Việt xin thuần phục chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) chấp thuận cho vào khai khẩn xứ Đông Phố (nay là Đồng Nai). Năm 1996, long vị đức ông được gia đình họ Trần rước về thờ tại tộc gia (Thành phố Hồ Chí Minh). Dưới chân tượng đức ông có ghi hàng chữ Việt: *Hộ pháp Tam Bảo Tôn Thần – Trần Thượng Xuyên thần tướng – Quy y ngày 8 - 1 - Canh Thìn (1655 -1700) - Gia đình Lâm Trợ, phụng cúng 1883* (tượng bằng gốm làm theo mẫu tượng đồng có từ

cuối thế kỷ XIX đã bị mất). Dựa vào long vị đức ông từng được tôn thờ ở hậu Tổ và nhiều đồ đồng của họ Trần phụng cúng cho chùa, có thể suy đoán đức ông Trần Thượng Xuyên là một trong những vị Tổ khai sơn chùa Thanh Lương cách nay trên 300 năm.

Nhà khách và nhà trù có hiện trạng tường xây, cột bằng bê tông, mái lợp ngói âm dương, nền lát gạch bông. Hai cột tròn lớn ở cuối nhà khách treo hai tấm liễn đối gỗ hình lòng máng. Trên các đầu cột là xà ngang, vì kèo bằng gỗ, treo các tấm hoành phi chữ Hán với nét bút điêu luyện, chạm trổ tinh xảo.

Nhà khách thờ Phật Chuẩn Đề, đức Long Vương, Bồ Tát Quan Thế Âm, Phật Thích Ca, ba thầy trò Đường Tăng và di ảnh của phật tử quá vãng gởi chùa. Ngoài ra còn trang trí nhiều tranh ảnh lịch Phật giáo, hình ảnh hoà thượng trụ trì. Đây còn là nơi nghỉ ngơi của hoà thượng trụ trì chùa.

Năm 1968, chùa xây cổng và tường rào, trên cổng ghi *Giáo hội Lục Hoà Tăng Việt Nam – Thanh Lương cổ tự - 1968*. Năm 1990, hoà thượng trụ trì cho tu sửa mặt tiền chùa có kiến trúc kiểu cổ ba gian. Giống các ngôi chùa cổ trong tỉnh: hành lang, tiền sảnh chùa Thanh Lương không để thoáng mà được xây kín tường ở giữa và hai vách bên hông, chỉ để lộ hai cửa hai bên (kéo cửa sắt bên trong). Mặt tiền trang trí hồ lô, lân gốm, búp sen và tượng Phật đản sinh. Giữa ô-văng gắn hình tượng nhật - nguyệt bằng gốm cổ Biên Hoà. Mặt tiền chùa có dòng chư *Giáo hội Phật giáo Việt Nam – Thanh Lương cổ tự - tân tạo 1990, Canh Ngọ*.

Năm 1994, được sự trợ duyên của phật tử và bá tánh cúng dường, hoà thượng trụ trì cho xây thêm nhà Thiền đường bên phải chánh điện với diện tích khoảng 80m^2, tường gạch, mái lợp tôn, cửa kiếng, nền lót gạch bông bóng loáng. Nơi đây là nơi học tập, sinh hoạt, tiếp khách của chư tăng chùa Thanh Lương.

Ngoài hai cây bồ đề đại thụ, trong sân chùa trồng nhiều loại cây rừng, mai tứ quý, phát tài, sứ, vạn tuế... Trước chùa có tượng Quan Âm lộ thiên đứng trên tòa sen giữa hồ nước. Kế đến là tháp thờ Bồ Tát Quan Thế Âm chế ngự long thần, tháp có kiến trúc tứ diện (4 mặt), mái cong đổ bê tông, đỉnh tháp có trang trí bình thanh tịnh. Trước cửa chùa còn có tượng Đương Lai hạ sinh Di Lặc Tôn Phật (tượng cao khoảng 2m) đứng trên bục lục giác cao 1,5m.

Chùa Thanh Lương tu học theo hệ phái Phật giáo Bắc tông với các lễ cúng chính vào 4 ngày rằm lớn trong năm và ngày lễ giỗ Tổ vào ngày 8, 9 tháng 5 âm lịch hàng năm.

Chùa Thanh Lương không những đẹp về kiến trúc, trang trí mỹ thuật truyền thống, bộ tượng thờ phong phú và lâu đời, nơi đây còn là một trong những ngôi cổ tự có lịch sử xây dựng vào loại sớm nhất ở Đồng Nai, tương truyền còn là nơi đức ông Trần Thường Xuyên khai sơn tạo lập quy y. Thanh Lương cổ tự xứng đáng được lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia, cùng với di tích đền thờ Nguyễn Tri Phương và miếu thờ bà Chúa Xứ, chùa Thanh Lương nằm trong cụm di tích đình, chùa, miếu các cơ sở tín ngưỡng dân gian lâu đời của người dân Biên Hoà - Đồng Nai.

Nguyễn Thị Nguyệt

CHÙA HÓC ÔNG CHE

Từ trung tâm thành phố Biên Hoà theo Quốc lộ I K qua cầu Hoá An khoảng 200m, tới ngã ba rẽ phải 500m là đến chùa Hóc Ông Che. Chùa Hóc Ông Che nằm trên địa phận xã Hóa An, thành phố Biên Hoà. Chùa tọa lạc trên một ngọn đồi thấp nhìn xuống là cánh đồng lúa xanh ngút ngàn, xa xa về hướng đông là con sông Đồng Nai uốn khúc, cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 2km theo đường chim bay về hướng tây nam.

Đồng Nai là trạm dừng chân đầu tiên của con đường Nam tiến. Sách sử viết năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn cử Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược, ông lấy đất "*Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình dựng dinh Phiên Trấn*".[14]

Năm 1679, một lực lượng người Hoa dưới sự hướng dẫn của Trần Thượng Xuyên đã đến thôn Bàn Lân lập nghiệp. Họ đã cùng phá rừng làm ruộng, phát triển các ngành thủ công và đóng góp tích cực vào việc hình thành "Nông Nại Đại Phố" sầm uất vào thế kỷ XVIII-XIX.[15]

Vào buổi đầu khẩn hoang, đối diện với một vùng đất mới xa lạ, với một trình độ kỹ thuật canh tác và trình độ nhận thức có nhiều hạn chế nên việc cần có một đấng siêu nhiên phù hộ cho bản thân, gia đình và cộng đồng là một điều tất yếu. Do đó, chùa làng, miễu rồi sau đó đình, đền được lập để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người dân. Ngoài những chùa lớn, những ngôi chùa sắc tứ có các bậc cao tăng coi sóc, chùa làng được dân chúng lập nên để thờ Phật với mục đích tín ngưỡng. Họ kỳ vọng ở chư Phật Bồ Tát sự che chở bảo hộ cho họ như thần linh hơn là đến với giáo lý nhà Phật để giác ngộ bản thân mình và chùa là nơi trú sở của cả thần lẫn Phật. Tại đây đối tượng thờ tự bao gồm cả Phật và thần linh. Tượng thờ và đồ tự khí cần thiết tạo tác. Nhưng vấn đề cần lưu ý ở đây là do bàn tay của "người thợ không chuyên nghiệp", họ phải tạo nên như một nhu cầu bức xúc và thế là các tác phẩm độc bản mang nét dân dã và tính không chuyên được hình thành.

Vùng Biên Hoà (Đồng Nai) - Sông Bé (cũ) vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nổi tiếng có ngành sản xuất gốm. Tuy nhiên, đối với nghề làm gốm ở Đồng Nai sự truyền nghề không chính qui và tự phát đã tạo nên một khối lượng tượng gốm đất nung cho nhu cầu thờ tự ở các chùa miếu. Ngoài ra, một tập hợp "tượng mục đồng" - các loại tượng Phật, thần linh được nặn bằng đất sét mà theo tục truyền là do trẻ chăn trâu tạo nên và trở thành linh thiêng nhờ nổi dưới nước. Truyền thuyết về chùa Mục đồng hay tượng mục đồng được hình thành ở các tỉnh Nam bộ mà ngày nay dấu tích ở miền Đông vẫn còn như chùa Mục đồng Phước

[14] Gia Định thành thông chí, tập trung, trang 12, bản dịch của Nguyễn Tạo.

[15] Gia Định thành thông chí, tập hạ, trang 113 – 114 (sđd).

Đông, An Phước, An Linh, chùa Tổ ở Bình Dương; chùa Hóc Ông Che, chùa Tân Quang ở Biên Hoà; chùa Bửu Quang ở Bà Rịa-Vũng Tàu. Tất cả các tượng gốm đất nung, tượng mục đồng đều được tạo tác hết sức dân dã, gần gũi với đời thường, có những nét hồn nhiên biểu hiện cái tâm thức tín ngưỡng chân chất, không có tư thế trang nghiêm, không đúng với các quí tướng được qui định của đồ tượng học Phật giáo; hay có tính chất định hình của tượng thần được giới chuyên nghiệp tạo tác. Nhưng sự chân chất, hồn hậu mực thiệt riêng đó đã làm cho người xem phải sững sờ và thấy ở đó một "thi pháp dân gian". Chính vì lẽ đó mà những chùa chiền ở Nam bộ trong buổi đầu khẩn hoang có một nét độc đáo riêng biệt. Và chùa Hóc Ông Che (Hiển Lâm) tọa lạc ở xã Hoá An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai là một điển hình.

Chùa Hóc Ông Che về sau có tên là Hiển Lâm Sơn tự, cả tên gọi dân gian lẫn tên chữ Hán đều hàm chỉ là một ngôi chùa ở chốn rừng sâu. Chùa do thiền sư Huệ Lâm (tục danh là Bùi Văn Tươi) khai sơn tạo tự khoảng năm 1920. Thiền sư Huệ Lâm (1887 -1945), là con một pháp sư danh tiếng ở vùng Hoá An - Biên Hoà, khi lớn lên thiền sư xuất gia làm đệ tử hoà thượng Khánh Long ở chùa núi Châu Thới (nay thuộc tỉnh Bình Dương). Tục truyền sau một thời gian tu học, Huệ Lâm được thầy rất quí mến truyền hết những bí pháp và bảo Huệ Lâm đi về hóc rừng nọ lập chùa để hoằng hoá chúng sanh. Thoạt đầu, ông che một cái chòi nhỏ để trú nắng mưa, có lẽ vì thế người ta gọi nơi ấy là hóc có ông che chòi. Lại có người cho rằng, do đêm đêm người ta nghe tiếng rừng thiêng lảnh lót như tiếng che ép mía nên gọi nơi đó là Hóc Ông Che. Thiền sư Huệ Lâm lẳng lặng giữa rừng, ngày ngày bốc thuốc chữa bệnh cho dân nghèo, đêm đêm tụng kinh siêu độ, cầu an. Hàng ngày ông đào đất đắp thành gò, lâu dần tạo thành quả đồi chẳng khác thiên tạo. Ngôi chùa cổ kính theo đó dựng lên. Ban đầu chỉ là ngôi chùa nhỏ thấp, cột làm bằng gỗ thường, vách ván, mái lợp lá dừa nước, nền đất sét, dần dà những phật tử đến đây, kẻ góp công người góp của xây dựng lại chùa. Năm 1930, chùa được trùng tu, chánh điện dựng lại bằng gỗ theo kiểu thức nhà tứ trụ, bốn cột cái và bộ xuyên trính có độ dài bằng nhau tạo nên một gian trung tâm vuông vắn. Nhà Tổ cũng được dựng theo kiểu thức này, toàn bộ xà ngang, vì kèo, cột của chùa được làm bằng gỗ tốt, mái lợp bằng ngói vảy cá, nền xây bằng đá xanh - đá được khai thác ở hầm đá Bửu Long mang về. Năm 1975, chùa xây cất thêm nhà giảng, chánh điện và nhà Tổ, vách tường được xây lại bằng gạch và xi măng, nền lót gạch bông, tuy nhiên kiến trúc gỗ và mái ngói vẫn không thay đổi cho đến ngày nay.

Chùa Hóc Ông Che tọa lạc trên ngọn đồi thấp, tạo thành nhờ công sức của những người khẩn hoang ở vùng đất này. Toàn bộ khuôn viên chùa rộng khoảng 7.000^2 được ngăn cách với bên ngoài bởi bức tường gạch cao 2,5m. Toàn bộ được bày trí rất đẹp. Đường từ cổng vào chùa được lót bằng đá xanh, sân chùa khá rộng, xung quanh cũng được kè bằng đá xanh và có gắn thêm những bình gốm lớn. Chùa nằm ở lưng chừng đồi, kiến trúc theo lối chữ đinh gồm chánh điện, nhà Tổ và nhà giảng. Chùa được xây bằng nguyên vật liệu gạch, xi măng, nền lót gạch bông, mái lợp ngói vảy cá, kiểu thức kiến trúc nghệ thuật cổ còn bảo lưu đậm nét với kết cấu dạng nhà tứ trụ. Nội thất chùa trang nghiêm với những cột gỗ cao treo câu đối, bao

lam và hoành phi được chạm trổ tinh tế mang tính nghệ thuật cao. Các đề tài trang trí tượng trưng cho hạnh phúc, phồn vinh... theo phong tục của người phương Đông. Chánh điện giữa có gian thờ Tam Thế Phật, Tứ trụ Thiên Vương. Hai bên tả hữu có gian thờ Quan Thánh Đế Quân, Đạt Ma Tổ sư, Thập bát La Hán. Ngoài gian thờ ở chánh điện còn có gian thờ Đức Linh Bà Ngũ Hành, Phật Chuẩn Đề, cửu cung Thánh Mẫu, đức bà Chúa khai sanh ở hậu điện. Ngăn cách giữa chánh điện và nhà Tổ là hai lầu chuông và lầu trống ở hai bên theo kiểu thức chùa Huế. Nối tiếp với chánh điện là nhà Tổ cũng xây theo kiểu thức nhà tứ trụ - ở khu vực trung tâm là gian thờ đức tổ Huệ Lâm thiền sư và gian thờ Tam Thế Phật.

Nhà giảng được xây song song với nhà Tổ, có diện tích khá rộng dùng để các phật tử nghỉ ngơi.

Am Chư vị, tháp Tổ sư bên phải chùa được xây bằng gạch và xi măng. Am Chư vị thờ các âm binh âm tướng gồm ông ba đầu sáu tay, ông ba mặt, ông ba sừng, ông hai sừng, ông một sừng... và các dạng âm nhơn khác. Tương truyền rằng đây là các âm binh, âm tướng đã từng trợ giúp hai ông thầy võ đánh bại con cọp dữ hoành hành ở khu rừng này và sau khi thiền sư Huệ Lâm về đây nhờ đạo cao đức trọng của mình đã thu phục được và lập am Chư vị để thờ các vị âm nhơn này.

Đảnh thờ bà Linh Sơn Thánh Mẫu, bà Ngũ Hành, bà Nữ Oa tọa lạc trên đỉnh đồi cao được xây toàn bằng đá xanh gồm những phiến đá có kích thước lớn ghép lại với nhau. Đảnh phân bố thành ba gian, gian giữa thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, gian tả và hữu thờ bà Ngũ Hành và bà Nữ Oa. Đường trung tâm từ đảnh đi xuống được ghép bằng các phiến đá xanh gồm 70 bậc, kích thước của các phiến đá chiều dài khoảng 2m đến 2,5m có tấm đến 3m; chiều rộng khoảng 30cm; bề dày khoảng 20cm. Dưới chân đồi là bờ tường xây bằng đá da qui bao bọc, trên gắn những bình gốm có kích thước lớn.

Toàn cảnh chùa nhìn từ trên đỉnh đồi xuống rất đẹp, xa xa về hướng đông là đồng lúa xanh ngút ngàn và dòng sông Đồng Nai uốn khúc, dưới triền đồi là ngôi chùa với mái ngói nhấp nhô xen giữa những tán cây xanh um.

Trải qua thời gian với những tác động khắc nghiệt của thời tiết và chiến tranh, chùa Hóc Ông Che là một trong số ít những ngôi chùa ở Đồng Nai còn bảo lưu kiểu thức kiến trúc nghệ thuật cổ - một ngôi chùa làm theo kiểu nhà tứ trụ với cột, kèo bằng gỗ vững chắc, bao lam, hoành phi, liễn đối chạm trổ có nhiều dụng công và mang tính nghệ thuật cao. Những đề tài được khắc trên bao lam, hoành phi, liễn đối đều ẩn chứa những triết lý về nhân sinh sâu sắc.

Ngoài giá trị là cơ sở tín ngưỡng gắn bó với đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân ở Đồng Nai, chùa Hóc Ông Che là một vật chứng lịch sử phản ánh chặng đường khẩn hoang kỳ vĩ của những người đi mở đất ở xứ Biên Hoà.

Sưu tập tượng gốm đất nung và tượng gỗ ở chùa khá phong phú về số lượng, có giá trị nghệ thuật và giá trị lịch sử sâu sắc. Tượng gốm đất nung Đồng Nai mà đỉnh cao là tượng gốm đất nung ở chùa Hóc Ông Che là thành tựu nghệ thuật chiếm vị trí quan trọng trong lịch sử gốm mỹ thuật Nam bộ, là kết quả giao

lưu giữa gốm Việt và gốm của nhóm di dân người Hoa. Sưu tập tượng gốm ở chùa Hóc Ông Che với 96 tượng được làm thuần tuý bằng phương pháp thủ công, do ông Sư Điền (pháp danh Lệ Hạnh - Thiền viên, sinh năm 1893 mất năm 1972) là tác giả. Tượng được tạo tác với những nét mộc mạc, hồn nhiên gần gũi với đời thường, khác hẳn với những nét tôn nghiêm, chuẩn mực thường gặp ở những bức tượng do giới chuyên nghiệp tạo tác. Các vị tượng được tạo gồm các tượng La Hán, các loại tượng Minh Vương, Ngọc Hoàng, Di Đà Tam Tôn, Giám Trai, Địa Tạng, Táo Quân, Phật Đản, Di Lặc, Phật Chuẩn Đề, Chư mạng Quỉ Vương, Mẫu Công, Sa Tăng, Hộ Pháp, Bát bộ Kim Cang, Tứ đại Thiên Vương, Quan Công... Mỗi tượng đều đạt trình độ nghệ thuật đáng chú ý.

Tượng Địa Tạng ngồi trên con thanh sư có thể nói là một tác phẩm nghệ thuật xuất sắc với tỉ lệ hợp lý, chuẩn mực. Cách thể hiện khuôn mặt, đôi mắt, tất cả tạo nên một thần thái trang trọng và độ lượng. Tượng Di Lặc Lục Tặc đã được sáng tạo trên sự cân nhắc đến từng chi tiết. Sáu thằng giặc tượng trưng cho lục căn (*nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý*) ở đây đã được bố trí hợp lý, không làm rối rắm và hạn chế sự nổi trội của đối tượng chính là Phật Di Lặc như hầu hết các tượng thuộc đề tài này mà chúng ta thường thấy trong các chùa ở Nam bộ. Các tượng Bát bộ Kim Cang đều có diện mạo thanh tú và hiền từ của "võ tướng, tướng văn" ít nhiều phóng túng trong ý tưởng sáng tạo. Điều này khác hẳn với vẻ oai vệ và dữ dội của các tượng Kim Cang khác. Trong hầu hết các chùa ở Nam bộ, các pho tượng lớn đều là tượng gỗ hay tượng làm bằng hợp chất xi măng. Một trường hợp cá biệt duy nhất là pho tượng Bồ Tát Chuẩn Đề ở chùa Hóc Ông Che là tượng gốm đất nung đạt kích cỡ lớn (khoảng 108cm). Đây là một tiến bộ có tính đột xuất.

Nói chung, tập hợp tượng đất ở chùa Hóc Ông Che có thể coi là đỉnh cao của tượng đất nung sơn thếp ở Đồng Nai. Rõ ràng bộ tượng này trở thành chuẩn mực nhờ sự gia công các thể phụ trang trí nhằm nâng loại tượng này lên một mức cao theo hướng dụng công tỉ mỉ. Đó là nét độc đáo hiếm thấy và không có một dị bản thứ hai nào.

Sưu tập tượng gỗ "mục đồng" với 66 tượng gồm ông ba mặt, ông ba sừng, ông hai sừng, ông một sừng và các tượng âm nhơn khác. Tượng được tạo hình bằng phương pháp chặt mảng lớn đôi khi dừng lại ở mức tạo dáng phác thảo, tượng mới chỉ là phôi - tỉ lệ lún, tất cả được sơn vẽ và mặc quần áo.

Nét đặc sắc của sưu tập tượng gỗ ở chùa Hóc Ông Che là tính chất phi thường mà chư tâm của người tạo tác nhằm vượt ra khỏi hiện thực, vượt lên trên hình ảnh của giới dương trần coi sự quái dị phi thực là yêu cầu chính của việc tạo hình lập dáng, của việc sơn vẽ điểm trang râu tóc. "Khác với một số sưu tập tượng ở những nơi khác, các tượng âm binh âm tướng ở đây dường như không chịu ảnh hưởng của mặt tuồng mà có chút ít gần với tượng nhà mồ Tây Nguyên, tượng thần của vùng Mã Lai - Đa Đảo"[16].

[16] Huỳnh Ngọc Trảng – Nguyễn Đại Phúc – *Tượng Mục đồng*, Nxb. Văn Hóa. 1996, trang 89.

So với các chùa khác ở khu vực, chùa Hóc Ông Che mang nặng tính dân dã, là sản phẩm của lớp phật tử nghèo, cấu trúc không hoành tráng phô trương, mà chân chất, mộc mạc khiêm tốn nên hạn chế được tính ngoại lai.

Do vị trí hóc hẻo lánh, chùa là nơi nương náu những hoạt động của những người yêu nước trong kháng chiến chống Mỹ. Ngoài ra, chùa là nơi giao liên mật với Chiến khu Đ trong những năm kháng chiến, góp phần cho cách mạng thắng lợi.

Nguyễn Đăng Hiệp Phố

THIÊN HẬU CỔ MIẾU

Nằm trong khuôn viên khu du lịch Bửu Long thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hoà, Thiên Hậu cổ miếu (hay còn được dân gian quen gọi là chùa Bà) là một trong những cơ sở tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa bang Hẹ ở Biên Hoà - Đồng Nai đến sinh cơ lập nghiệp cách nay hơn 300 năm.

Nguyên thuỷ, chùa bà Thiên Hậu là ngôi miếu nhỏ được những người Hoa bang Hẹ làm nghề đá ở Bửu Long dựng lên để thờ ba vị Tổ nghề đá, mộc và rèn, do vậy miếu có tên gọi ban đầu là miếu Tổ Sư. Theo truyền lại, miếu được xây dựng cách nay trên 200 năm, vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Năm Giáp Ngọ (1894), chùa được đại kiến thiết với vật liệu chính là đá xanh Bửu Long, do những người làm nghề đá đóng góp công của và số huê lợi thu được trong việc cúng tế. Miếu có kiến trúc hình chữ *quốc* hay kiểu cái ấn với hai lớp mái kiểu thiềm trùng điệp ốc, kiến trúc đặc thù của chùa, miếu người Hoa. Sau này, Hội đồng bang Hẹ thỉnh rước bà Thiên Hậu từ miếu Cây Quăn và Quan Thánh Đế Quân để thu hút khách hành hương. Bởi thế tên miếu Tổ Sư dần được đổi thành Thiên Hậu cổ miếu với những nghi lễ tín ngưỡng đặc thù gắn với bà Thiên Hậu cho đến nay.

Miếu Thiên Hậu (hay chùa bà Thiên Hậu) tọa lạc trên một diện tích rộng khoảng hơn 1.000m^2 cạnh khu vực núi đá Bửu Long, sát tỉnh lộ 24 đường đi Vĩnh Cửu. Miếu có kiến trúc gồm một tổ hợp bốn nhà liên kết với nhau tạo thành một mặt bằng giống hình chữ *khẩu* hoặc chữ *quốc*. Diện tích nội điện khoảng 150 m^2 (10m x 15m), hai bên nội điện có hành lang và các dãy nhà phụ dùng làm trụ sở Ban quản trị chùa, nơi tiếp khách, hội họp, thờ hậu Tổ và nhà bếp...

Miếu được xây hoàn toàn bằng đá từ lan can, cột vách, khuôn cửa đến cổng, tường rào. Mặt tiền miếu quay về hướng tây nam (hướng sông Đồng Nai), khuôn viên miếu có hai cổng: cổng tam quan ở ven lộ. Trên các cổng có mái ngói, đầu mái cong vút, trang trí các tượng gốm lưỡng long tranh châu và cá hoá long cùng biển đề bằng chữ Hán và chữ Việt *Thiên Hậu cổ miếu, Chùa bà Bửu Long.*

Cổng miếu trong cũng được xây bằng những viên đá xanh kích thước lớn gấp ba, bốn lần viên gạch nung. Nối hai cột đá là tấm biển tên chùa *Thiên Hậu cổ miếu* được sơn chữ vàng, nền đỏ nổi bật dưới tán cây bồ đề đại thụ.

Sân miếu tương đối rộng, bố trí một sân khấu lớn có mái che là nơi tổ chức lễ hội hoặc diễn các tuồng tích, nơi góc trái sân có một tháp nhỏ dùng để đốt giấy tiền vàng bạc. Phía trước sân khấu là hai am nhỏ thờ Thổ thần và Thiên quan tứ phước.

Nội điện miếu Bà gồm tiền điện, trung điện và chánh điện. Gây ấn tượng khách tham quan khi đến miếu Bà là kiến trúc mặt tiền như một bức tranh sơn thuỷ hùng vĩ. Trên hai lớp mái hàng trăm tượng gốm nhỏ, sắc sảo được gắn chi chít. Đây chính là quần thể tiểu tượng gốm đặc trưng thường được trang trí trên các mái đình chùa Hoa. Các cụm tiểu tượng được bố trí trên dưới gồm: một dãy hậu cảnh là

các lâu đài hai ba tầng, toà ngang dãy dọc, có người đứng ở khung cửa và tiền cảnh là từng nhóm người đang hoạt động theo một điển tích, hoạt cảnh sinh hoạt đời thường, chúng được bố trí xen kẽ những ô trang trí nối tiếp nhau. Những tiểu tượng có nội dung rất phong phú thường là các điển tích Trung Quốc như: lưỡng long tranh châu, kỳ lân, cảnh thiếu nữ gieo cầu, diễn võ đài, cảnh triều bái, rước xách, tiễn đưa, diễn hí-tấu nhạc, cảnh vinh quy bái tổ, cảnh uống rượu đánh cờ, cảnh đề thơ ngâm vịnh, bát tiên cưỡi mây lướt gió, cảnh xét xử tội nhân nơi địa ngục, cảnh thiên đình đang hội triều... Hai bên có hai phù điêu hoa cúc, hoa mai. Màu men ở quần thể tiểu tượng gốm với bốn màu chủ đạo: màu xanh lục đậu, xanh cobalt, trắng ngà và nâu. Có nhiều giả thiết cho rằng đây chính là sản phẩm của gốm Cây Mai (Chợ Lớn) cuối thế kỷ XIX hoặc sản phẩm gốm đưa từ Trung Quốc sang. Ngoài quần thể tiểu tượng trên mái chùa, hai đầu đao còn có các tượng ông Nhật, bà Nguyệt, tiên đồng ngọc nữ, lân hí cầu... Các tượng gốm tạo nên một sắc thái chủ thể gọi chung là "men lưu ly" hoà vào màu thiên thanh của bầu trời, sáng tươi sắc màu dưới nắng trời nhiệt đới. Dưới diềm mái ngói là các bức gỗ chạm nổi các đề tài trang trí như: cúc điểu, điểu sen, bát bửu, nai lân... Gắn nơi các góc cột trước cửa chùa và đà ngang là các mảng phù điêu chạm bằng đá rất khéo léo, sắc sảo như: phù điêu hoa cúc, trái đào tiên, lê lựu... Đặc biệt hai cặp mãnh sư và lân đá đặt hai bên cửa chánh điện được chạm khắc rất tinh xảo, sơn màu sắc tươi sáng, mạnh mẽ làm tăng thêm vẻ uy nghi cho ngôi miếu.

Trên hai bức vách mặt tiền miếu là các bức tranh vẽ cảnh trang trí cúc trĩ, sơn thuỷ, đồng quê, tiên cảnh, tam vị đánh cờ... tạo nên khung cảnh yên bình thể hiện ước mơ khát khao sự may mắn của con người trước điện thờ của thần thánh. Trước cửa miếu treo bức gỗ chạm nổi điển tích Trung Quốc với những hình người ở các lầu gác; đây là tác phẩm nghệ thuật được dòng họ Trương thỉnh từ Trung Quốc về cúng cho miếu đã hơn 200 năm. Các cột đá trước cửa chùa chạm những bức liễn đối, bên trên có hình con dơi biểu hiện sự phúc - tốt lành, may mắn.

Gian đầu tiên trong nội điện có kiến trúc hình chữ nhật. Vách tường bên trái đặt bàn thờ phúc đức chín thần và thần tài. Nối tiền điện là trung điện (sân thiên tỉnh) trước đây đặt lư hương đốt giấy vàng bạc (sau vì khói ngộp trong chùa nên lư được chuyển ra ngoài sân). Hai bên trung điện đặt hai giá đồ bát bửu (mỗi bên 4 món binh khí). Nội thất chánh điện chia làm ba gian, có ba bàn thờ. Tượng tam vị thánh Tổ: Ngũ Đăng tiên sư, Uất Trì tiên sư, Lỗ Ban tiên sư được làm bằng đá xanh, kích thước khá lớn ở bàn thờ chính giữa, bên phải thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu (bằng gỗ) và bên trái thờ Quan Thánh Đế Quân (bằng gốm). Trước ba khám thờ chính còn có ba bàn hương án kiểu cuốn thư dùng để sắp các đồ cúng lễ. Trải qua thời gian xây dựng khá lâu, chùa Bà đã được tu sửa nhỏ vài lần. Năm 1992, trùng tu lại mái miếu, thay mái ngói âm dương cũ, gắn một số tượng gốm như rồng chầu nhật nguyệt, lý ngư hóa rồng, tượng bà Nguyệt (thay tượng cũ bị mất cắp). Năm 2001, Ban quí tế cho lợp lại tôn giả ngói hai dãy nhà khách hai bên thay ngói cũ đã mục nát.

Nội thất chánh điện toàn bộ bằng đá, ngoài 4 cột gỗ tròn nơi bức chắn trước tiền điện và 2 cột nơi gian cuối, còn lại 6 cột vuông ở giữa chùa đều bằng đá, mỗi

cạnh 30cm. Xiên, kèo, đòn tay bằng gỗ sao rất chắc chắn đỡ các rui mè lợp ngói âm dương.

Nối các cột giữa chánh điện là các bao lam bằng gỗ được chạm lộng chi tiết, sắc sảo những đề tài trang trí như hoa điểu, trúc tước, dây hoa lá cách điệu tạo nên sự mềm mại, uyển chuyển có tính mỹ thuật cao.

Trên các đầu cột và xà ngang chùa đều có treo các bức hoành phi và liễn đối chữ Hán bằng gỗ chạm khắc rất khéo léo, công phu. Nội dung các câu đối này phần lớn ca tụng về tài đức của vị Tổ nghề Ngũ Đăng tiên sư, Thiên Hậu Thánh mẫu và nhắc nhở những người làm nghề đá cẩn thận giữ lấy nghề với tâm chính, đức độ. Một số nội dung trong hoành phi và liễn đối như:

- *Thần ân tý hựu*, dịch nghĩa: *Ơn của thần linh che chở và phò hộ cho người dân.*

- *Ba ân tổ đức*, dịch nghĩa: Ơn của bà Thiên Hậu và đức của Tổ sư.

- *Hải quốc trường sinh*, dịch nghĩa: *Hải quốc (Việt Nam) luôn luôn tươi như mùa xuân.*

Câu đối:

- *Sáng bá nghệ nguyên lưu tượng tâm độc vận. Thùy thiên thu thằng mặc sư thị hàm tôn.*

Dịch nghĩa: *Tổ sư đã sáng tạo ra trăm nghề, là cái nguồn cho những người thợ giỏi. Tổ sư là những người dùng dây búng mực, đào tạo những bậc thầy từ ngàn năm qua, chúng ta phải biết tôn trọng.*

- *Tinh công diệu đạc quy củ chí kim vô song sĩ. Mặc thằng xảo tạo tự cổ truyền lưu đệ nhất nhân.*

Dịch nghĩa: *Tổ sư là người làm ra tác phẩm tinh xảo, đo đạc khéo léo, mọi việc đều rất khuôn mẫu, cho đến ngày nay không có người thứ hai (giỏi ngang hàng). Tổ sư là người sử dụng dây mực để tạo ra tác phẩm tinh xảo, từ xưa đến nay, ngài được xem là người giỏi nhất được lưu truyền.*

- *Vạn phái hồi lan y hậu đức. Thiên thu trứ tự tụng từ hàng.*

Dịch nghĩa: *Mọi người nhớ ơn của Thiên Hậu đã chống đỡ làn sóng dữ và nguyện noi theo cái đức của bà. Vì vậy cho nên mọi người cùng xây lên đền thờ để ca tụng chiếc bè từ của bà.*

Hàng năm, chùa bà Thiên Hậu tổ chức các ngày cúng chính như: Vía Thiên Hậu Thánh mẫu (ngày 23 - 3 âm lịch), vía Tổ nghề (13 - 6 âm lịch), vía Quan Thánh Đế Quân (13 - 1, 24 - 6 và 15 - 10 âm lịch). Đặc biệt ngày vía Tổ sư 13 - 6 đáo lệ ba năm một lần, chùa Bà Bửu Long tổ chức lễ hội làm chay rất lớn kéo dài từ ngày 10 đến 13 - 6 âm lịch còn gọi là lễ hội cầu an, cầu siêu cầu cho quốc thái dân an, siêu độ cô hồn thập loại chúng sinh. Lễ hội làm chay chùa bà Bửu Long là một trong những lễ hội lớn của cộng đồng người Hoa ở địa phương kéo dài 3, 4 ngày thu hút rất nhiều bà con, bá tánh, phật tử cả người Hoa và người Việt từ khắp

nơi đến tham gia. Lễ hội với các nghi thức của Tam giáo liên quan đến việc cúng tế Thần, Phật, các vị Thánh tổ cầu an, cầu phúc cho người sống, cầu siêu cho cô hồn thông qua các lễ hội tuần tự do các đạo sĩ của đạo giáo chủ trì như: Thỉnh sắc bà, khai kinh, khai quang điểm nhãn, khai kinh cầu an, khai kim phong bảng, đấu giá đèn lồng, phóng đăng, phóng sanh, bắc cầu, hát bội, lập đàn chay, cúng thí xô giàn... với nhiều lễ thức đặc biệt, độc đáo. Vào dịp lễ cúng Tổ sư đáo lệ làm chay, tất cả những người thợ đá Bửu Long đều nghỉ các công việc liên quan đến nghề trong suốt 3-4 ngày diễn ra lễ hội, mỗi gia đình cử một, hai thành viên đến chùa lo việc cúng tế. Đây còn là dịp hội hè đình đám của người Hoa bang Hẹ làm đá ở thành phố Biên Hoà (tương tự như hội chùa Bà ở Bình Dương). Ngày lễ thỉnh sắc Bà, hàng ngàn người gồm cả cờ xí lân rồng xuất phát từ chùa Bà rước qua các xóm nghề đến các miếu lân cận để thỉnh sắc các chư vị về dự lễ, không khí náo nhiệt lạ thường. Vào những ngày này, mỗi gia đình đều sắp sẵn một mâm cúng chay (thường là tháp giấy vàng bạc hoặc bánh kẹo) hoà theo đoàn rước đưa lên chùa cúng cô hồn và cũng là để tạ ơn các thánh Tổ.

Chùa Bà Bửu Long không những có lịch sử xây dựng lâu đời mà còn là di tích độc đáo về kiến trúc nghệ thuật. Sự lan toả của tín ngưỡng thờ bà Thiên Hậu cùng với những lễ hội tiêu biểu, độc đáo góp phần tạo cho chùa Bà có một vị trí quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của công đồng bà con người Hoa ở địa phương. Có thể nói, lễ hội chùa Bà Bửu Long còn là sản phẩm của quá trình giao lưu văn hoá Hoa - Việt, tạo nên sắc thái văn hoá phong phú của địa phương. Khách đến tham quan chùa Bà không những được thưởng lãm về vẻ đẹp của chùa, thưởng lãm về sản phẩm nghệ thuật tài hoa khéo léo của người thợ đá, thợ gốm mà còn có thể ước vọng những điều may mắn trong cuộc sống nhằm gắn kết tín ngưỡng dân gian trong truyền thống văn hoá của các dân tộc. Khách đã một lần đến đây sẽ không thể bỏ qua địa điểm dừng chân lý thú trong khu du lịch Bửu Long đầy vẻ thơ mộng quyến rũ. Di tích chùa Bà Bửu Long là một trong những di tích kiến trúc nghệ thuật cần được bảo tồn, khai thác và phát huy tác dụng của nó trong hoạt động văn hoá tại Đồng Nai.

Nguyễn Thị Nguyệt

CHÙA THỦ HUỒNG

Trên vùng đất rộng chưa đầy 1 km^2 thuộc thôn Bình Hoành xưa (nay là Bình Kính, xã Hiệp Hoà) có tới bốn ngôi đền, chùa được ghi chép trong sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn. Đó là: đền thờ công thần Nguyễn Hữu Cảnh, đền thờ Quan Công của người Hoa từ lúc mở đại phố Nông Nại, chùa Đại Giác, chùa Chúc Đảo – hay còn gọi nôm là chùa Sau, chùa Thủ Huồng, gần đây đổi tên là Chúc Thọ cổ tự.

Từ chùa Đại Giác, du khách đi theo hẻm nhỏ ngang hông tay mặt thêm lối một trăm mét, sẽ tới chùa Thủ Huồng. Trải qua nhiều đợt trùng tu, hiện nay chùa mang dáng vẻ hiện đại, được xây cất bằng các vật liệu kiên cố... Kiến trúc của chùa theo hình chữ *tam* (≡) truyền thống, bề thế, thâm nghiêm. Chánh điện chùa theo kiến trúc tứ trụ, có hai hàng với bốn cột. Trên mỗi cột đều treo liễn đối sơn son thếp vàng. Trước Phật điện có tấm bao lam gỗ trang trí đề tài lưỡng long triều nhựt, tứ linh được chạm khắc công phu.

Trong chùa hiện tồn khá nhiều sưu tập tượng bằng đất nung có giá trị văn hoá, nghệ thuật như Thập điện Diêm vương, Thập bát La hán. Một số tượng được tạc từ gỗ mít như A di đà, Bổn sư Thích Ca, Thiện Hữu, Bắc Đẩu, Phật Đản sinh, Hộ pháp, Tiêu Diện. Đặc biệt, chùa còn lưu bộ tượng Di đà Tam tôn bằng gỗ giáng hương, tương truyền do vua Đạo Quang (Trung Quốc) tiến cúng. Trong khuôn viên chùa, còn hai ngôi tháp cổ loang lổ đổ nát là mang dấu ấn xưa nhất. Ngay cạnh chùa là nghĩa địa của làng, ngổn ngang lăng mộ lớn nhỏ, càng làm không khí chùa Thủ Huồng thêm u tịch vắng lặng mỗi buổi chiều tà.

Võ Thủ Hoằng (đọc trại thành Huồng), người đứng ra lập chùa, là một nhân vật có thật song mang nhiều nét huyền thoại. Đã nhiều thế hệ người dân Chợ Đồn, Cù Lao Phố... lưu truyền câu chuyện về Thủ Huồng về đại thể thì giống nhau song cũng có đôi nét dị biệt.

Vào đầu thời Nguyễn, cách nay lối hai trăm năm, đất Trấn Biên có một thư lại tên là Võ Thủ Huồng. Bằng nhiều thủ đoạn xảo trá, trong hai mươi năm luồn lọt các ty, các nha, ông ta vơ vét được biết bao tiền của. Cho vay nặng lãi, ông ta chiếm đoạt khá nhiều ruộng đất, mỗi mùa thu hoạch kể mấy ngàn giạ lúa.

Vợ Thủ Huồng chẳng may lâm bệnh chết sớm. Ông ta vô cùng thương tiếc, bỏ tiền làm ma chay linh đình, đàn trai tế lễ trọng thể. Sau đó, ông ta thôi việc quan, về an dưỡng sống cuộc đời trưởng giả. Một hôm có người mách cho Thủ Huồng biết: chợ Mãnh Ma là nơi người sống và người chết có thể gặp nhau, âm dương giao hoà vào lúc nửa đêm mùng một tháng sáu hàng năm. Ông ta quyết tìm đường đến chợ Mãnh Ma. Tại đây, ông được gặp vợ, hai người mừng mừng, tủi tủi. Thủ Huồng muốn theo vợ xuống chơi âm phủ, bà ta đồng ý dắt đi.

Qua nhiều dặm đường tối mịt, hai người tới cõi âm ty địa ngục, ông ta tận mắt chứng kiến bao cảnh hãi hùng ghê rợn: những linh hồn tội lỗi bị tùng xẻo, bị móc mắt, cắt lưỡi, bị ném vào vạc dầu đang sôi sùng sục, xiên bằng dùi nung đỏ

rực... Tiếng kêu khóc của các hồn ma vang dậy chốn Diêm đình. Ông ta bồn chồn trước những cảnh báo oán những tội lỗi của con người chốn dương thế.

Tới kho gông, Thủ Huồng thấy vô số gông, trong đó có một chiếc to và dài hơn các chiếc khác. Ông ta lân la hỏi một tên quỉ sứ mặt xanh nanh vàng canh cửa, hắn cho biết gông đó dành cho tên Võ Thủ Huồng nào đó gian tham khét tiếng, tội lỗi tày trời, nguyên quán nước Đại Nam, phủ Gia Định, huyện Phước Chánh. Vô cùng hoảng sợ, ông ta không ngờ mỗi việc làm sai trái của mình đều bị Diêm vương ghi lại đầy đủ. Ông ta hỏi: Nếu người đó hối cải có được không? Tên quỉ sứ trả lời: Nếu muốn thoát ách gông xiềng thì phải đem của cải bất nhân bố thí cho hết.

Ông ta theo vợ ra về. Trước lúc chia tay, bà khuyên ông nên làm những việc tu nhân tích đức để chuộc lại những lỗi lầm xưa sẽ giảm được tội lỗi, báo oán ở Diêm đình.

Thủ Huồng về đất Trấn Biên ra sức giúp đỡ người nghèo khó, mạnh tay bố thí, cúng ruộng và tiền cho chùa, cho làng, chia cho thôn xóm... Cứ thế trong mấy năm, của cải ruộng nương hồi nào chẳng còn bao nhiêu. Ông ta lại lên đường đi gặp vợ ở chợ Mãnh Ma, nhờ bà ta đưa xuống âm ti lần nữa. Ông ta tới địa ngục, nơi chứa gông, thấy vẫn tên quỉ sứ gác như cũ song số gông đã thay đổi. Nhiều chiếc nguyên hình, một số trước bé nay to ra, riêng chiếc của ông ta đã teo lại nhỏ xíu. Lân la hỏi tên quỉ sứ, ông ta được tên này giải thích là do tên Huồng biết chuộc lỗi, nếu cố làm việc thiện thì sẽ hưởng phước lớn, khỏi cảnh xiềng gông mai sau.

Trở lại trần gian, Thủ Huồng tiếp tục bố thí. Ông ta bán hết gia sản, đến Cù Lao Phố dựng chùa Chúc Đảo cúng Phật.

Thời bấy giờ, từ Đồng Nai đi Gia Định chỉ có đường sông là thuận tiện, vì đường bộ còn lắm cọp beo, rắn rết... Tại ngã ba sông Đồng Nai và sông Sài Gòn lúc đó rất hoang vu, chưa có người ở. Ghe thuyền qua lại gặp lúc ngược nước phải dừng lại chờ, lắm lúc thiếu nước uống và lương thực rất bất tiện. Thủ Huồng quyết định bỏ tiền kết một chiếc bè lớn, trên bè dựng nhà có đủ chỗ nghỉ ngơi, sẵn nồi niêu, củi, gạo, mắm, muối... Những người nghèo khó lỡ độ đường có thể tạm trú đôi ba bữa mà không phải trả một đồng xu cắc bạc. Ngã ba sông có chiếc bè từ thiện đó được gọi là ngã ba Nhà Bè.

Võ Thủ Huồng sống những ngày cuối đời đầy thanh thản và được xa gần ca ngợi.

Sau đó khá lâu, tương truyền vua Đạo Quang nhà Thanh khi sinh ra, giữa lòng bàn tay có hàng chữ: Đại Nam, Biên Hoà, Thủ Huồng. Triều đình nhà Thanh cử sứ giả qua tìm hiểu lai lịch và tiến cúng chùa Chúc Đảo (nay là chùa Chúc Thọ) ba tượng Phật bằng gỗ trầm hương.

Chùa Thủ Huồng còn đó, ngay bên kia sông Đồng Nai cũng có con rạch Thủ Huồng với cây cầu Thủ Huồng bắc ngang (nằm ở phường Bửu Hoà), chốn Nhà Bè nước chảy vẫn chia hai... Câu chuyện Thủ Huồng mang nhiều màu sắc cổ tích dân

gian, chắc chắn sẽ sống lâu dài vì đó là một bài học về lòng nhân ái cho các thế hệ đã qua, cũng như cho hôm nay và mãi mãi về sau. Cái tốt cuối cùng thắng cái xấu để cho phần người cao quý lấn át phần con thấp hèn.

Nguyễn Yên Tri - Phan Đình Dũng

NÚI CHỨA CHAN

Từ Khu Công nghiệp Biên Hoà theo Quốc lộ I ra Hà Nội đến ngã ba Ông Đồn đi theo tỉnh lộ 766 về hướng đông bắc khoảng 2km, rẽ trái theo đường đất đỏ khoảng 3,6km là đến chân núi Chứa Chan.

Núi Chứa Chan thuộc địa phận huyện Xuân Lộc, có độ cao khoảng 837m so với mặt biển; diện tích khoảng 14.000 ha; phía bắc giáp xã Xuân Thành; phía nam giáp xã Suối Cát; phía đông giáp thị trấn Gia Ray; phía tây giáp xã Xuân Thọ. Núi có diện tích khoảng 1.400ha.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*,[17] tập V có đoạn viết: "*Núi Chứa Chan ở cách huyện Phước Chánh 56 dặm về phía bắc, thế núi chót vót, trông xuống khe Dạ Lao, chỗ có nhiều mây song gỗ lạt. Lưng núi có động đá và giếng đá. Ngày trước có vị Hoà thượng là Ngộ Chân dựng chùa Hang ở đấy, sau khi vân du người địa phương tưởng nhớ nhà sư đắc đạo, bèn lấy đá lấp kín cửa động*".

Sách *Biên Hoà sử lược* của tác giả Lương Văn Lựu lại viết "*Hòn Chứa Chan cao 800 thước gồm ba ngọn núi Lai Sơn, Nục Sơn, Liên Sơn, còn trơ trơ như thiên thần khổng lồ đứng canh giữ đất địa Biên Hùng trên con đường thiết lộ thông suốt giang san. Trong chân núi, khe Dạ Lao ngày đêm vẫn tuôn chảy luồn qua bao nhiêu gợp đá, lùm mây sa đằng để trút nước xuống miền Long Khánh, tiếp nối ra sông Xích Lam nước lộn (Long Thành). Sau khi Ngộ Chân thiền sư hóa xác vân du, nay sửa thành Long Cốc, am tự và khu Thạch Tỉn cũng đã cạn rồi. Các trại sách bộ lạc thượng "Châu Mạ" vẫn còn chen chúc đìu hiu trên sườn non, dưới thung lũng, trong cảnh vắng lặng của rừng sâu, dưới ánh nắng mặt trời và trăng sao muôn thuở*".

Núi Chứa Chan là một trong những ngọn núi lớn hiếm hoi của Nam bộ, một thắng cảnh hữu tình ở Đồng Nai. Núi có dáng hình vòng cung gồm ba ngọn nối tiếp nhau giống hình bát úp. Thế núi cao chót vót; vào những sáng hồng núi rực rỡ xanh dưới ánh mặt trời, lúc chiều tà núi sừng sững âm u trên nền trời xám; khi mù sương tháng mười núi mờ ảo với những mảng mây trắng lững lờ men theo các nẻo.

Người ta có thể nhìn thấy vóc dáng hùng vĩ của núi khi di chuyển trên Quốc lộ I (từ ngã ba Dầu Giây đến ngã ba Ông Đồn) hay trên Quốc lộ 20 (từ ngã ba Dầu Giây đi Đà Lạt).

Núi Chứa Chan là nơi phát nguyên của nhiều con suối chảy ra bốn hướng: phía đông có suối Gia Ui; phía tây có suối Gia Miên; phía nam có suối Gia Liêu; phía bắc có suối Gia Lào - nước mát quanh năm. Ở lưng chừng núi có nhiều "giếng tiên" (những vũng nước nhỏ trong hốc đá không bao giờ cạn). Trên dốc núi về phía Gia Ray, trước Cách mạng tháng Tám chính quyền địa phương đã cho đục một hồ

[17] Đại Nam nhất thống chí, tậ V, Nxb. Thuận Hoá – Huế, 1992.

nước lớn trong đá để dẫn nước tới nhà ga Gia Ray. Đỉnh núi là một vùng bằng phẳng nên một nhà nghỉ mát đã được thành lập cho Toàn quyền Decoux và Thống đốc Pages. Người ta kể lại hai giới chức này thường đi cáng lên đỉnh núi nghỉ mát. Năm 1970, công binh Hoa Kỳ xin sử dụng núi để khai thác đá làm đường nhưng chính quyền tỉnh khước từ vì coi núi là một thắng cảnh cần được bảo tồn. Năm 1972, quân đội Mỹ đã cho thiết lập một căn cứ rađa trên đỉnh núi. Và cũng trong năm này, một nhóm công chức trẻ thuộc chế độ cũ đã vận động cho một dự án lớn nhằm cải biến khu vực núi thành một thắng cảnh quốc gia.

Hệ thống động thực vật ở đây thật phong phú và đa dạng với hơn 3.000 loại cây; từ những loài gỗ quí như: Gõ, mật, giáng hương, cẩm lai, bằng lăng, … tới những loại phong lan; cây ăn trái như: chuối, xoài, mít, mận…; dược thảo như: sắn dây... Núi Chứa Chan không chỉ là nơi sản xuất gỗ mà còn là nơi cư ngụ của muông thú. Năm 1930, dân khai thác lâm sản đã từng thấy trong rừng phân voi ngập cả tấc và cọp uống nước bên bờ suối Gia Liêu. Những bầy voi, trâu, heo rừng thường ra phá rẫy của dân. Thế giới động vật ở núi Chứa Chan rất phong phú như: hươu, nai, mang, cà tong, cheo, bò rừng, trăn, chồn, thỏ, nhím, trút…. nhưng ngày nay không còn được như xưa.

Trải qua những biến thiên của lịch sư, trong quá trình mở mang bờ cõi của cha ông ta, núi Chứa Chan có lẽ là một đỉnh điểm trên bước đường Nam tiến. Tương truyền thời chúa Nguyễn, công chúa Ngọc Vạn đã đặt chân đến vùng đất này, thấy phong cảnh hữu tình non xanh thuỷ tú, bà đã dựng doanh trại lập đền chùa miếu mạo thờ phượng Phật tổ, thần linh.

Dân cư quanh vùng đều tin tưởng núi có một uy linh kỳ bí vì thế đường lên dốc núi cheo leo có tới bốn ngôi chùa. Hàng năm, khách hành hương đến viếng chùa ngắm cảnh rất đông. Núi cao, rừng rậm, dốc đá cheo leo, suối chảy róc rách, du khách đến đây là tìm về với sự tĩnh lặng và trong lành của thiên nhiên. Bốn bên là cánh đồng, Chứa Chan vẫn giữ được hệ sinh thái của núi rừng; một bên là núi bị khai thác lâm sản một bên núi được kịp thời bảo tồn với cánh rừng nguyên sinh.

Tô điểm cảnh quan và làm tăng giá trị, ý nghĩa của di tích là ngôi chùa Bửu Quang tọa lạc ở vị trí cao nhất trên núi. Chùa Bửu Quang (hay còn gọi là chùa Gia Lào được thiền sư Bửu Chơn khai sơn tạo tự vào đầu thế kỷ XX). Chùa lúc đầu chỉ là một cốc nhỏ nằm trong hang đá, hang đá có hình dáng uốn cong như miệng một con rồng, bà con quanh vùng gọi đây là Hàm Rồng. Vào năm Thiệu Trị thứ năm (Ất Tỵ 1845), có ba sư tăng là Hải Chánh, Bửu Thanh và Bửu Chơn từ Phú Yên vào Nam tìm chốn thâm sơn dựng chùa hành đạo. Các vị Hải Chánh, Bửu Thanh về Bà Rịa lập chùa Long Bàn. Riêng sư tăng Bửu Chơn đã tìm đến núi Chứa Chan ẩn dật tu hành và ngài đã viên tịch tại đây. Ngay trước hang đá lớn bây giờ còn tồn tại một ngôi tháp được xây bằng đất sét trộn đá gọi là Thiên Bửu tháp; Bên cạnh đó là mộ phần của ngài gọi là tháp Tổ Bửu Chơn cùng nhiều tháp khác.

Năm 1941, cụ Nguyễn Văn Ngọ và cụ Sáu Cao là những nhà Nho đồng thời là những nhà địa chất đã đến khảo sát ở núi Chứa Chan và tìm ra hang đá (khu chánh điện chùa hiện nay). Khi tìm ra hang, cụ Ngọ đã đưa sư tăng Thích Thiện

Minh đến đây dựng am thờ để tu hành. Năm 1943, thầy Thích Thiện Minh giao cho sư thầy Trương Văn Đó tiếp tục trông coi. Năm 1950, thầy Trương Văn Đó viên tịch, sư ông Trần Văn Cát kế vị trụ trì cùng thủ tạ Võ Văn Lắng. Từ đây hai thầy trò cùng một số đệ tử khác như ni cô Nguyễn Thị Tư, sư cô Vũ Thị Lo, Vũ Thị Khoẻ và nhiều tín hữu bổn đạo tiến hành xây dựng chùa bằng bê tông cốt sắt và hiện tồn tại cho đến ngày nay. Năm 1975, thầy Trần Văn Cát viên tịch và thầy Võ Văn Lắng kế vị trụ trì cho đến nay.

Từ chân núi đi theo những bậc cấp chạy vòng theo triền núi, leo lên những dốc đá dựng đứng mới tới chùa. Chùa tọa lạc ở độ cao 660m nằm giữa lưng chừng núi, lưng dựa vào vách núi mặt chính quay về hướng đông. Từ đây nhìn xuống chân núi là thung lũng xanh ngút ngàn cây, xa xa là cánh đồng với những ô ruộng, vườn xanh tươi tựa như bàn cờ và thị trấn Gia Ray rực rỡ ánh đèn vào đêm. Mặc dầu chùa nằm ở vị thế cao nhưng đông đảo phật tử, khách hành hương vẫn tìm lên viếng chùa, lễ Phật. Đường từ chân núi lên chùa với hàng ngàn bậc cấp bằng đá, bằng xi măng, dọc đường đi người ta trồng những giàn dưa tây mát rượi, sum suê trái. Toàn cảnh chùa nhìn từ bên trái rất đẹp. Chùa được kiến tạo dựa theo hình thể của thiên nhiên. Chùa xây dạng mái vòm uốn cong bằng bê tông cốt sắt bên trên hang đá, mở rộng ra phía trước Hàm Rồng và được bảo vệ vững chắc bằng hệ thống trụ bê tông phía dưới. Chùa cấu tạo gồm chánh điện xây nối tiếp với hang đá. Hang đá nằm sâu bên trong, rộng khoảng 7m, cao khoảng 2m. Lòng hang sâu khoảng 6m có những bệ đá gập ghềnh.

Nhà bếp nằm ở phía sau chánh điện luôn sẵn lương thực để khách hành hương tự nấu ăn. Đặc biệt chùa có những bể nước sử dụng quanh năm, nước được chuyển bằng hệ thống đường ống từ trên núi xuống rất mát và sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng cho cả người hành hương, tham quan.

Núi Chứa Chan là một thắng cảnh hữu tình ở Đồng Nai, dáng núi hùng vĩ, thế núi cao chót vót, rừng rậm bạt ngàn với hàng trăm loại cây và muông thú, dốc đá cheo leo và các dòng suối nước tuôn rào rạt quanh năm.

Vẻ đẹp của núi là sự tạo dáng của thiên nhiên kết hợp với bàn tay sáng tạo khéo léo của con người xây dựng. Sự hài hoà của thắng cảnh và đặc biệt có chùa Bửu Quang - tuy không có những nét điêu khắc độc đáo, những kiến trúc tinh xảo nhưng nhìn tổng thể ngôi chùa toát lên vẻ thâm nghiêm kỳ vĩ, một di tích thiên tạo hiếm có ở Đông Nam bộ.

Chứa Chan - một địa danh với nhiều chứng tích lịch sử đã đi vào ký ức bao thế hệ cư dân như một biểu tượng của quê hương "miền Đông gian lao mà anh dũng". Trong kháng chiến chống Pháp, nơi đây là căn cứ của các cơ quan dân, chính, Đảng của huyện Xuân Lộc; và là căn cứ của các đơn vị Chi đội 10 (Biên Hoà). Chùa Chánh Giác - Mật khu Hầm Hinh là trạm quân lương, khu kho hậu cầu, sở chỉ huy của Chi đội. Địa điểm "Mật khu Hầm Hinh" phân bố trên một khu đất ở triền chân núi Chứa Chan khu vực phía bắc, thuộc xã Xuân Trường, diện tích khoảng 500m^2, có độ cao trung bình khoảng 40m so với chân núi, cách suối Gia Lào khoảng 10m về phía đông, cách chùa Bửu Quang khoảng 800m (theo đường

chim bay) về hướng đông bắc, cách tỉnh lộ 766 khoảng 100m (về phía đông). Mật khu Hầm Hinh nguyên là một bãi đá tự nhiên gồm những viên đá Granit có kích thước lớn xếp ken dày với nhau tạo thành một bức tường dày. Âm sâu bên trong là hang đá gồm những tảng đá lớn xếp chênh nhau tạo thành. Lòng hang sâu hun hút, khúc khuỷu với nhiều chỗ rộng hẹp cao thấp khác nhau tạo thuận lợi cho việc thoát hiểm khi cần. Vị thế của "Mật khu Hầm Hinh" rất thuận lợi. Rừng rậm (có thể ém quân), núi cao (có thể quan sát địch ở bên dưới), hang sâu (có thể ẩn nấp) nên Ban Chỉ huy quân sự quận 10 (Xuân Lộc) đã chọn đóng quân và cũng từ địa điểm này, các đồng chí Đinh Quang Ân, Bùi Cát Vũ, Phan Đình Công đã lập sở chỉ huy bộ đội đánh giao thông đường sắt ở Trảng Táo, Gia Huynh, Bảo Chánh. Trên đường công tác vào Nam, đồng chí Lê Duẩn (Bí thư Xứ uỷ Nam bộ) có thời gian lưu lại căn cứ ở Mật khu Hầm Hinh.

Trong kháng chiến chống Mỹ, chùa Bửu Quang là trạm giao liên mật, nơi nương náu hoạt động của các chiến sĩ cách mạng của địa phương. Suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, các sư tăng ở chùa Bửu Quang đã đồng hành với nhân dân một lòng một dạ theo cách mạng ủng hộ kháng chiến, góp phần cho cách mạng thắng lợi.

Cùng với các di tích khác, di tích núi Chứa Chan đã bổ sung vào danh mục những phong cảnh ở Đồng Nai, những địa danh lịch sử quan trọng trong chiến tranh ở Nam bộ trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, góp phần làm nên "hào khí Đồng Nai" rất đỗi tự hào.

Nơi đây là điểm du lịch vô cùng hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, là nơi sinh hoạt truyền thống về nguồn, nhằm giáo dục cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau tinh thần đấu tranh, kiên cường của quân và dân miền Đông trong công cuộc chống kẻ thù xâm lược. Du khách đến nơi này là tìm về với sự tĩnh lặng, trong lành của thiên nhiên, viếng chùa để lòng thanh thản, để hiểu, để tự hào, trân trọng thêm những giá trị truyền thống của nhân dân miền Đông nói riêng và của cả dân tộc Việt Nam.

Nguyễn Đăng Hiệp Phố

ĐÌNH PHÚ MỸ

Từ thị trấn Long Thành theo hướng tỉnh lộ 25 khoảng 9 km, ta đến vùng Phú Hội. Địa danh Phú Hội gắn liền với những vườn cây trái sum suê, tươi tốt, những giếng nước phun trong vắt, ngọt ngào từng đi vào lời ca dao: *Nước mạch bà, trà Phú Hội*. Trong hai cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược, Phú Hội là cái nôi của phong trào cách mạng, nơi có đội du kích anh hùng và những bà mẹ chiến sĩ tận tụy, hết lòng với đàn con thân yêu.

Phú Hội là một địa bàn mà những lưu dân Việt đến khai khẩn sớm. Nơi đây, người Việt trong quá trình khai khẩn đã từng bước ổn định, tạo dựng cuộc sống và xây dựng một thiết chế văn hoá để đáp ứng nhu cầu tinh thần của cộng đồng. Đình Phú Mỹ ở ấp 2, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch là một trong những ngôi đình cổ ở vùng đất miệt hạ sông Đồng Nai. Tương truyền, thuở ban đầu, ngôi đình là ngôi miếu nhỏ được dân dịa phương dựng lên tại mảnh ruộng ông Bồn. Năm 1832, do diện tích canh tác được mở rộng lên khu vực cao, người dân Phú Hội đã chọn một ngọn đồi có địa thế tốt trong vùng để dời ngôi miếu nhỏ lên và xây dựng thêm. Ngôi miếu nhỏ được thay bằng ngôi đình khang trang, nấp bóng những cây cổ thụ trông thâm nghiêm nhưng gần gũi để người dân thờ cúng thần làng, tổ tiên.

Đình Phú Mỹ được dựng theo lối chữ *tam* mà mỗi gian là một kiểu kiến trúc nhà vuông. Trong mỗi gian, bốn cây cột gỗ được dựng làm trung tâm để mở rộng ra bốn phía bằng bộ kèo đâm và bộ kèo quyết đều nhau, vuông vức. Đình có quy mô vừa, bộ khung kiến trúc chung của đình được làm bằng các loại gỗ quí vốn sẵn có trên địa bàn. Nền móng của đình dùng đá ong tôn cao so với mặt phẳng đồi, trên mái lợp ngói âm dương, đợt trùng tu năm 1998 sử dụng thêm loại ngói tây, mới. Trong không gian thờ phụng, chỉ có chánh điện được xây dựng bởi ba bức tường bao bọc đơn giản nhưng tạo nên trang thế thâm nghiêm. Chung quanh đình không có tường bao tạo nên sự hài hoà, gần gũi giữa đình với người dân trong một khung cảnh đẹp của làng quê. Trên ngọn đồi cao, dưới bóng nhiều cây cổ thụ, con người đến đây như được thanh thản hơn sau những phút lo toan cuộc sống hàng ngày. Đồng thời được đến ngôi đình để nhang khói cho thần linh, tổ tiên thể hiện nghĩa cử tốt đẹp của cộng đồng, cá nhân trong truyền thống uống nước nhớ nguồn.

Hệ thống thờ tự tại đình Phú Mỹ rất phong phú nhưng chủ thể là thờ thần Thành hoàng bổn cảnh. Một vị thần của làng xã mà người dân tin tưởng rằng luôn giúp đỡ cả cộng đồng bình yên, ban cho mưa thuận, gió hoà, xua đuổi bệnh dịch trên xứ sở.

Tại đình còn lưu giữ nhiều câu đối, hoành phi có nội dung ca ngợi những bậc tiền nhân có công khai hoang lập làng. Đặc biệt có 3 bức hoành phi đại tự ca ngợi công ơn Bác Hồ. Đó là nghĩa cử thiêng liêng của người dân Phú Hội đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tháng 10 - 1969, một tháng sau khi Bác Hồ mất, miền Nam không còn hy vọng đón Bác vào thăm. Nỗi đau đã biến thành hành động dũng cảm và trí tuệ, các

bô lão - đứng đầu là bác Chín Xuân và bác Tám Liệp bàn nhau rước linh Bác về thờ phượng ở đình làng. Điều khó khăn nhất là làm sao hợp pháp để qua mắt hệ thống tề điệp và cả một tiểu đoàn hỗn hợp đồn trú quanh đình. Bác Chín Phương vốn là một thầy thuốc thông nho cùng các bô lão đã chọn và rút từ Kinh thi ba câu thích hợp, trân trọng khắc lên ba bức hoành phi sơn son thếp vàng :

Hồ nhiên như thiên

Chí vọng thâm ân

Minh hoài hậu đức

Đặc biệt, các chữ đầu của ba bức hoành phi ghép lại thành tên của Người - HỒ CHÍ MINH. Lòng dân Phú Hội hướng về Bác với lòng biết ơn và kính phục. Đối với người dân của xứ sở Phú Hội - Đồng Nai, công ơn của Bác lồng lộng như trời cao, lại sâu thẳm và đức của Người còn lưu mãi muôn đời. Dù trong hoàn cảnh đất nước còn chia cắt, người dân Phú Hội vẫn một lòng tâm niệm, giữ vững niềm tin, chiến đấu kiên cường để đáp lại lòng mong muốn của Bác, góp phần chung trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà. Ngày nay, đến thăm đình, ta thấy ba bức hoành phi treo thành một hàng ngang nơi chánh điện, mà thực ra trước kia, để lừa mắt kẻ địch, các bô lão đã treo ba bức ở ba vị trí khác nhau.

Các cụ bô lão địa phương kể lại lễ cầu siêu Bác cũng hết sức đặc biệt. Trong hoàn cảnh cường độ cuộc chiến bước vào giai đoạn khốc liệt, bộ máy kềm kẹp khống chế nghiệt ngã, thâm độc nhưng kẻ thù không thể biết được đằng sau nghi lễ kỳ yên thông thường ấy là tấm lòng tôn vinh, tiếc thương lãnh tụ của nhân dân Phú Hội.

Ngay sau ngày giải phóng, ảnh Bác được rước vào chánh điện và cũng từ đó lễ vía Bác hàng năm đã trở thành truyền thống. Trải qua bao năm tháng thăng trầm của lịch sử, ngôi đình vẫn hiện diện trên vùng đất Phú Hội như một minh chứng hùng hồn, thiêng liêng về lòng dân Phú Hội vẫn không xao lãng việc thờ phượng lãnh tụ kính yêu và rừng cây vẫn ngày đêm lộng gió rì rào ca mãi về một cuộc đời trọn vẹn vì nước vì dân của Người.

Đỗ Bá Nghiệp - Phan Đình Dũng

ĐỀN HÙNG VƯƠNG Ở BIÊN HOÀ

Dù ai đi gần đi xa
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mồng mười
Dù ai đi ngược về xuôi
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba.

Câu ca lưu truyền từ lâu đời, nhắc nhở mọi người luôn nhớ đến ngày giỗ Tổ thiêng liêng chung của cả nước.

Vì không có điều kiện hành hương về đất Tổ, người dân Biên Hoà tưởng nhớ tổ tiên qua việc lập đền thờ. Đền thờ Quốc tổ Hùng Vương tọa lạc bên Quốc lộ 15, khu phố 3, phường Bình Đa, thành phố Biên Hoà, được khởi công xây dựng năm 1968, hoàn thành năm 1971, do sáng kiến và sự vận động của 14 vị trưởng lão xã Tam Hiệp cũ. Thoạt đầu, 14 vị trưởng lão thống nhất ý kiến, hoạch định kế hoạch xin phép chính quyền địa phương (lúc đó là chính quyền Mỹ-ngụy) được vận động nhân dân trong vùng đóng góp xây dựng đền.

Sự vận động của các vị trưởng lão được hưởng ứng. Bà con gần xa kẻ góp tiền người góp sức, dựng nên ngôi đền tại quê hương. Đền rộng năm gian, mái lợp tôn, tường gạch, vôi trắng, trong điện bày bàn thờ Quốc tổ và tả ban, hữu ban. Năm 1971, đền được hoàn chỉnh, nhân dân trong vùng đến viếng. Ban trị sự tổ chức tế lễ vào ngày 10 - 3 âm lịch hàng năm. Mặc dù chiến tranh khốc liệt, ngôi đền vẫn được nhân dân bảo vệ nguyên vẹn. Đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đền Hùng Vương được tiếp tục duy trì các hình thức hoạt động như cũ.

Từ năm 1991, ngôi đền hư hỏng, xuống cấp, Ban trị sự đền Hùng xét thấy cần sửa chữa, mở rộng qui mô ngôi đền để đáp ứng tín ngưỡng của nhân dân nên lập kế hoạch xin phép chính quyền địa phương được tôn tạo, trùng tu ngôi đền. Được sự cho phép của chính quyền địa phương, Ban trị sự đền Hùng mở đợt vận động trong nhân dân. Ban trị sự nhận được sự đóng góp tự nguyện của nhân dân phường Bình Đa, Tam Hiệp, Tam Hoà, An Bình, của các tổ chức tôn giáo, cơ quan, đơn vị, nhà máy, xí nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Khởi công từ ngày 9 - 9 - 1991, đến ngày 1 - 4 - 1993, công trình trùng tu đền Hùng hoàn thành các hạng mục cơ bản. Từ một ngôi đền nhỏ, đền Hùng Vương ở Bình Đa được tôn tạo, trùng tu khang trang hơn, uy nghi hơn; gồm 5 gian, tổng diện tích 230m^2, với lối kiến trúc vừa truyền thống vừa hiện đại, khiến ngôi đền vững chãi với thời gian; mái sọc hai tầng viền cong hình mũi hài tạo dáng cổ kính đậm màu sắc mỹ thuật Á Đông. Trên đỉnh đền có hình ngọc châu toả sáng như vờn mây chan hoà với bầu trời xanh thẳm. Phía trước là bãi sân rộng sạch sẽ, cánh cổng tường gạch vững chắc mà rộng mở mang biển *Đền Hùng Vương* chữ đỏ

nổi bật trên nền vôi trắng. Phía bên trái ngôi đền là cây cổ thụ bồ đề ngang tuổi với ngôi đền, ngày đêm uy nghi, trầm mặc tỏa bóng mát rượi.

Nội điện gồm 5 gian: Từ ngoài hướng vào chánh điện, gian bên trái để tiếp khách thập phương tọa vị, chuẩn bị tế lễ; gian bên phải là bàn thờ, bảng ghi danh công đức các vị trưởng lão đóng góp lớn cho Hội đền. Việc thờ ghi danh công đức các vị tiền hiền ở các đình, đền, chùa, miếu... là điều bình thường thể hiện truyền thống "Ăn quả nhớ người trồng cây" của dân tộc ta. Gian chánh điện được bày trí theo phong cách Á Đông, giản dị mà trang nghiêm. Hai hàng bát bửu và đôi lọng vàng long trọng mở lối đi vào điện thờ. Bàn thờ Hồ Chủ tịch đặt ở tiền điện để mọi người đều được viếng Bác trước khi vào dâng hương vua Hùng. Việc lập bàn thờ Bác trong điện thờ Hùng Vương là hiện tượng đặc sắc biểu hiện truyền thống *Uống nước nhớ nguồn* của nhân dân ta. Trong tâm niệm của người Biên Hoà, Quốc tổ Hùng Vương có công dựng nước; Bác Hồ là người có công dẫn đường, mở lối, lãnh đạo toàn dân đấu tranh chống ngoại xâm, xây dựng và phát triển đất nước. Công lao và đức độ của Bác Hồ xứng đáng được nhân dân đời đời tưởng nhớ như tưởng nhớ Quốc tổ.

Tại gian chính điện, một bức lam chạm trổ hình *lưỡng long tranh châu* với đường nét tinh xảo làm tăng vẻ thiêng liêng của thần điện. Phía trên là biển đề *Hùng Vương Quốc tổ* bằng chữ Hán nhũ vàng, nổi bật trên nền đỏ có viền vàng tạo cho mọi người ấn tượng thành kính. Hai bên là đôi câu đối thếp vàng bằng nét chữ hoa:

Thập bát thế tương truyền quyết tâm khai thác biên cương triệu bồi Hồng Lạc.

Tứ thiên niên kế nghiệp lịch đại hối minh phong vũ kiến tạo Sơn Hà

Tạm dịch:

Mười tám đời truyền ngôi, quyết lòng mở mang bờ cõi, gầy dựng giống Lạc Hồng.

Bốn nghìn năm kế nghiệp, trải bao tối sáng gió mưa, dày công kiến tạo Sơn Hà.

Điện thờ Hùng Vương đặt cao hơn nền gạch một bậc. Trên điện là tượng thờ vua Hùng Vương thứ 18 (Hùng Duệ Vương) trong tư thế ngồi uy nghi, đĩnh đạc với gương mặt cương nghị và đôi mắt tinh anh như nhìn thấu quá khứ, hiện tại và tương lai. Đây là pho tượng sinh động được chế tác theo phiên bản từ tượng thờ chính ở đền Hùng Vương - Vĩnh Phú. Vật thờ trên thần điện gồm: chiêng đồng, giáo đồng, nậm rượu gỗ và các đồ gốm sứ vốn là đặc sản của Đồng Nai. Đôi ngựa chiến, đĩa bàn thang, bát hương, bình hoa... Các đồ dùng khác trong điện thờ chủ yếu cũng bằng gỗ, gốm sứ, sản vật của địa phương có từ tấm lòng, bàn tay, khối óc của nhân dân.

Ở gian bên trái, trên tường vôi trắng còn được trang điểm bởi bức phù điêu thạch cao với nhan đề *Công đức lưu truyền, Hùng Vương điển tích* thể hiện

chủ đề: *Tổ quốc Việt Nam thống nhất trong truyền thống Lạc Hồng dựng nước và giữ nước*.

Đền thờ Hùng Vương ở Bình Đa tuy hẹp về diện tích tổng thể nhưng rất rộng mở về lòng hiếu khách, có sự kết hợp hài hoà giữa thiên nhiên và con người; giữa cảnh và tình; giữa sự trang nghiêm và vẻ đẹp trữ tình.

Lễ chính của đền được cử hành trong ngày 10 - 3 âm lịch hằng năm, gọi là giỗ Tổ Hùng Vương. Trước ngày này, Ban trị sự cùng các hội viên Hội đền phân công chuẩn bị mọi thứ để lễ hội diễn ra chu tất. Kinh phí lễ hội do nhân dân đóng góp bằng nhiều hình thức.

Trong ngày lễ, khách thập phương về viếng rất đông. Hình thức viếng cúng tuỳ lòng thành tâm của mỗi người. Theo thông lệ, các gia đình ở phường Tam Hoà, Bình Đa, Tam Hiệp, Long Bình thường sửa soạn mâm xôi, hoa quả, bánh trái đến dâng cúng. Người ta quan niệm rằng, lễ cúng được tròn đầy thánh Tổ sẽ ban phước lành.

Ban trị sự đền Hùng chịu trách nhiệm tiến hành các nghi thức tế lễ. Lễ chính có nhạc bát âm dìu dặt; trống đại trống tiểu điểm nhịp nhặt khoan. Các lễ sinh được chọn từ những người có uy tín trong vùng mặc lễ phục cung kính dâng hương, trà, tửu theo tấu nhạc lễ. Trước khi dâng cúng Hùng Vương là lễ Yết trước bàn thờ Hồ Chủ tịch. Lễ Yết mang ý nghĩa xin phép Bác Hồ, cùng với Bác dâng lòng thành lên tổ tiên. Trong ngày này, trẻ già, trai gái gần xa đều chung lòng, gần gũi, chan hoà với nhau, cùng hướng lòng thành về cội nguồn dân tộc và công đức của tiền nhân.

Ngoài ngày giỗ Tổ, đền Hùng Vương còn tế lễ trong ngày 19 - 5, kỷ niệm ngày sinh của Bác Hồ.

Dù chỉ ở vị trí và qui mô khiêm tốn, nhưng từ khi được xây dựng đến nay, đền Hùng Vương đã góp phần không nhỏ trong việc giáo dục truyền thống lịch sử cho thế hệ trẻ và nhắc nhở mọi người luôn nhớ về cội nguồn dân tộc.

Tiến sĩ Huỳnh Tới

MỘ BIA SONG THÂN ÔNG ĐÀO TRÍ PHÚ

Qua thị trấn Long Thành 3 km, rẽ phải theo tỉnh lộ 25B 3 km tới ngã tư Phước Lai tiếp tục rẽ phải theo huyện lộ 19 khoảng 1km, qua Uỷ ban nhân dân xã Hiệp Phước 500m, nằm bên trái đường là ngôi mộ của song thân ông Đào Trí Phú - một Khâm sai đại thần - vị quan triều Nguyễn đầu tiên tiếp xúc với phái đoàn Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ. Nguyên ngôi mộ nằm trong khu đất trống, qua hơn 160 năm tồn tại, dân cư ngày càng phồn thịnh cũng đồng nghĩa với việc xuống cấp trầm trọng. Điều đáng tiếc là con cháu dòng tộc họ Đào thất tán nhiều, thiếu vắng những người trực tiếp lo hương hỏa chu tất cho ngôi mộ, nay chỉ còn hai tấm bia đá khắc chữ Hán đặt trước hai phần mộ là phần nào giữ được nét vẹn nguyên ban đầu. Mặc dù chịu nhiều tác động của thời gian nhưng hai tấm bia vẫn *trơ gan cùng tuế nguyệt*, nét chữ vẫn còn sắc, tinh xảo, chân phương toát lên vẻ nghiêm trang thành kính. Hai tấm bia là nguồn sử liệu quí giá để chúng ta hiểu thêm về tấm lòng của người trực tiếp lập bia - ông Đào Trí Phú; trong vai trò của một *hiếu tử*, một người học cao hiểu rộng thể hiện rõ qua lối hành văn lưu loát, uyên thâm. Điều quan trọng là hai tấm bia đã cung cấp cho chúng ta những thông tin tương đối chuẩn xác về gia đình dòng tộc của ông Đào Trí Phú mà trước đây một số tư liệu khác có đề cập đến nhưng chỉ sơ qua, chưa rõ ràng cụ thể nên độ thuyết phục chưa cao.

Đã bao đời nay, dân trong vùng Hiệp Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai vẫn gọi đây là ngôi mộ của ông Đào Trí Phú; nhưng thực chất đây là ngôi mộ bia của cha mẹ ông. Ngôi mộ có tổng diện tích 54,5m^2; tường bao là những viên đá ong dày kết nối với nhau bằng hợp chất ô dước, có bề dày 45cm. Lối vào ngôi mộ là một cửa rộng 1,2m; với hai trụ cột được gắn hai búp sen; tiếp theo là một bức bình phong (2m x 1,8m) có trang trí họa tiết nay còn lưu lại nhưng không hoàn chỉnh. Riêng hai ngôi mộ được kết cấu bằng hợp chất ô dước theo dạng voi phục, nằm song song nhau, mặt hướng ra bức bình phong và cách nhau khoảng 2m. Từ ngoài nhìn vào theo hướng trái phải tương ứng với ngôi mộ cha và mẹ của ông Đào Trí Phú, đầu của ngôi mộ là hai tấm bia đá được đặt trên chân đế rất trang trọng.

Tấm bia thứ nhất, ông Đào Trí Phú lập cho cha. Đó là một khối đá xanh có kích cỡ (80cm x 100cm) dày 19cm, được đặt trên một chân đế xung quanh có tạc những họa tiết hình học đan xen bên những dây lá; chân đế có kích thước (45cm x 87cm x 25cm) rất chắc chắn. Tấm bia có hình mặt trời chính giữa, diềm bia là dải dây uốn lượn, đan xen mô típ *cá hóa rồng, quyển thư* kết nối với nhau ôm trọn tấm bia. Bia có một mặt được khắc chữ Hán gồm 256 chữ chìm sâu, là loại chữ chân rất đẹp, rõ nét, có thể đọc dễ dàng.

Tấm bia thứ hai có kích cỡ nhỏ hơn được đặt trên một chân đế, xung quanh cũng có những họa tiết hình học và dải dây lá, kích cỡ chân đế (77cm x 57cm x 20cm) đạt đến độ thẩm mỹ cao. Bia có kích cỡ 70cm x 100cm x 20cm, trán bia có hình mặt trời, diềm bia có hình dây lá đan xen những dải mây uốn lượn rất hài hoà vây quanh tấm bia. Bia có một mặt được khắc 262 chữ Hán chìm sâu bằng loại chữ chân rõ nét; tấm bia này ông lập riêng cho mẹ.

Diềm của hai tấm bia đều tạc nổi hoa văn cách điệu rất đặc trưng. Vào thời điểm này, có thể nói, đây là hai tấm bia có giá trị về sử liệu cũng như văn chương còn lại trên đất Đồng Nai. Xét về nội dung ý nghĩa thì đây là một văn bia nằm trong loại hình văn bia ở di tích kiến trúc - lăng mộ. Về bố cục, hai tấm bia cũng chia làm các phần sau: văn bia (kể về lai lịch của người được dựng bia), bài minh (phần tiếp theo, là một loại văn vần có nội dung khen ngợi), phần cuối (ghi niên hiệu khắc bia, người viết bài văn bia). Về hình thức, hai tấm bia cũng tuân thủ theo qui ước chung: đầu bia, thân bia và mặt bia, chân đế bia. Hai tấm bia đều được dựng vào ngày tốt tháng mười năm Tân Sửu, niên hiệu Thiệu Trị nguyên niên (1841). Với lối hành văn lưu loát, tôn kính, có thể xem như lời tự tình của một người con hiếu thảo trước vong linh của song thân. Lời văn như chứa đựng những nỗi day dứt của người con về chữ hiếu chưa báo đáp vẹn toàn. Ngoài vai trò của một người làm quan hết lòng *phò vua giúp chúa*, nội dung hai tấm bia cho chúng ta hiểu thêm những tâm tư tình cảm của Đào Trí Phú qua lời tự thuật của ông về gia đình mình. "Cha: Hiến Tịnh Thị giảng Học sĩ Đoan Kinh làm quan thuộc triều Minh Mạng. Là một người cha gương mẫu hết lòng vì gia đình, là bề tôi trung thành tận tụy, ông là người rất tinh thông Hán học, có tư tưởng của một nhà Nho chân chính thể hiện trong việc giáo dục các con chuyên tâm đèn sách, phụng đạo thánh hiền. Đất nước nguy nan, ông tòng quân và chỉ huy một đội quân tiên phong đánh Nam dẹp Bắc, lập nhiều chiến công vang dội. Người đời xem ông như tấm gương của *Tề gia, trị quốc, bình thiên ha*. Vào tháng 8 năm Minh Mạng thứ 19 (1838), ông được vua ban chức Trung nghị Đại phu Thái bộ Tự khanh; bởi chính tài - đức hội đủ trong ông. Tuổi già, ông cáo quan về nghỉ hưu sống với gia đình nơi quê hương bản quán và qua đời ở tuổi 71. Mẹ của Đào Trí Phú là bà Lê Thị Tiên, lấy chồng từ lúc tuổi còn rất trẻ. Bà là một người phụ nữ hiền thục, nết na, có đầy đủ tiêu chuẩn của *tam tòng, tứ đức*. Ngày chồng tòng quân, ông bà đã có được ba người con. Bà một mình vật lộn với bao khó khăn vất vả, chắt chiu gom góp, thay chồng dưỡng dục đàn con nên người. Cam phận con chim cưu kêu trong đám dâu, một lòng thủy chung chờ chồng chinh chiến trở về. Đức của người mẹ hiền thật sâu thẳm khó trời bể nào sánh kịp. Tháng 8 năm Minh Mạng thứ 19 (1838), bà được vua phong cáo hàm Tam phẩm thục nhân. Bà qua đời năm 45 tuổi để lại sự thương tiếc cho chồng và các con.". Cảm kích tấm lòng của người vợ hiền, thân phụ của ông Đào Trí Phú đã không đi bước nữa, thay vợ dưỡng dục đàn con (khi ấy ông Đào Trí Phú còn rất nhỏ).

Tấm gương của cha và mẹ đã ảnh hưởng rất lớn đến cuộc đời của Đào Trí Phú. Ông chuyên tâm dùi mài đèn sách - đỗ đạt vinh hiển và được làm quan trải qua ba triều vua Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Mỗi một thời, nơi bước đường công danh, ông đều góp công sức rất to lớn, được vua tin yêu. Tuy cuối đời - thời vua Tự Đức, do có những đối kháng vì bất đồng quan điểm, ông mang trong mình tư tưởng thối lui, muốn tìm chốn ẩn dật và chịu kết cục bi thảm.

Thời Minh Mạng, ông làm quan tới chức Thị lang Hộ bộ (giám sát trực tiếp về thuế má đinh điền). Khi làm quan Thương bạc (Hải quan), ông được vua Minh Mạng cử đi đón tiếp và quan hệ với đoàn giao thương đầu tiên của Hoa Kỳ đến

nước ta thiết lập quan hệ ngoại thương buôn bán. Tuy cuộc tiếp kiến không thành nhưng cũng thể hiện được năng lực, uy tín của ông trước triều đình cũng như bá quan văn võ. Thời Thiệu Trị, ông được vua thăng chức Tham tri Binh bộ. Qua thời Tự Đức, ông được vua phong làm Tổng đốc Nam Nghĩa. Cũng thời gian này trong ông xuất hiện tư tưởng bất mãn xuất phát từ những khủng hoảng, mâu thuẫn sâu sắc trong nội bộ triều đình Huế. Từ kinh thành, ông bố trí vợ con thu xếp cải trang thành thường dân xuôi thuyền về phương Nam. Nhưng kế hoạch không thành, Đào Trí Phú bị sát hại tại Diên Khánh (Nha Trang), gia đình thất tán, kết thúc cuộc đời của một bề tôi.

Sử sách không chép về nguyên nhân cái chết của ông cũng như sự lưu lạc của vợ con ông như thế nào. Nhưng mãi mãi ông được người đời nhắc đến như một người con hiếu thảo, một vị quan thanh liêm, một bề tôi trung thành, tài đức vẹn toàn. Phần mộ của ông Đào Trí Phú còn là một ẩn số, tuy nhiên, sự hiện hữu ngôi mộ - bia của cha mẹ ông ở Hiệp Phước như thỏa mãn được nỗi lòng của ông về đấng sinh thành.

Lê Xuân Hậu

HAI LĂNG MỘ CỔ VÀ ĐÌNH TÂN PHONG - BIÊN HOÀ

Nếu có dịp đến thăm đình Tân Phong (thuộc khu phố 1, phường Tân Phong, thành phố Biên Hoà - trước đây là ấp Đồng Tràm, xã Tân Phong), chúng ta không khỏi ngạc nhiên khi thấy hai bên tả hữu tiền đình có hai lăng mộ được xây dựng mang dáng dấp của kiến trúc lăng mộ phong kiến. Lăng mộ được trang trí cặp hổ dữ chầu trên bình phong, còn vòng phía sau là rồng chầu mặt trời, một hình tượng thần phục thiên triều của bậc tôi trung đối với nhà vua - Đây là hai lăng mộ của hai vị tướng thời nhà Nguyễn. Linh vị hai ông đã được đưa vào thờ trong đình cùng với thần hoàng bổn cảnh của đình thôn Tân Phong xưa. Triều đình đã phong sắc thần cho đình và tôn phong hai vị tướng này như những bậc phúc thần của làng xã.

Hai lăng mộ này tục gọi là lăng Ông Anh và lăng Ông Em. Lăng Ông Anh ở vào bên tả tiền đình, còn lăng Ông Em nằm đối xứng bên hữu đình. Kiến trúc hai lăng khá giống nhau: ngôi mộ hình chữ nhật cao khoảng 70cm, xung quanh xây vòng thành cao, hai bên cổng gắn tượng hai con hổ dữ canh môn biểu trưng cho sự dũng mãnh. Vòng thành xây kiểu cổ bề mặt đắp nổi phù điêu *Lưỡng long chầu nhật*, biểu tượng sự thần phục của tôi trung đối với bậc *Thiên tử*, hình ảnh trang trí quen thuộc của mỹ thuật phong kiến Việt Nam. Năm 2001, bia mộ được khắc mới trên phiến đá trắng, nền dán gạch men, sơn phết màu sắc rất rực rỡ. Phía trên vòng thành ở lăng Ông Anh ghi những dòng chữ Hán *Thiên vương Đại thần*, còn tấm bia mộ ghi rõ *Nam Việt – Thiên Vương thống chế thần minh chánh trực*. Trên bia mộ của Ông Em được ghi *Nam Việt – Tiền chi vệ âm binh chánh trực tôn thần*. Như vậy, qua văn bia, có thể xác định cả hai ông đều là những vị tướng tài giỏi, bậc trung thần của triều đình và là những con người ngay thẳng, chánh trực.

Theo tài liệu *Tân Phong, 40 năm đấu tranh và xây dựng 1945-1985* và tư liệu điền dã tại địa phương cho biết: Thời kỳ vùng đất Đồng Nai mới được khai khẩn có một số bộ tộc thiểu số bản địa nổi lên chống đối. Vì vậy, năm 1838, triều đình đã phái Thống chế Lê Huỳnh đem quân vào dẹp loạn. Tới Đồng Nai, chưa kịp ra quân thì chẳng may ông lâm trọng bệnh và qua đời vào tháng Giêng âm lịch... Người em trai là Tiền chi Lê Trác xin được vào Đồng Nai làm tiếp công việc dang dở của anh. Được triều đình đồng ý, Lê Trác đem quân tiến vào. Lê Trác là một tướng giỏi, ra quân thường thắng trận. Một lần trước khi xuất quân, Tiền chi Lê Trác gặp một bà bóng (bà bói) cho biết: *Tướng quân đánh trận này sẽ thắng nhưng lúc về ngài phải theo đường nhỏ chứ đừng đi đường lớn thì mới mong bảo toàn tính mạng*. Lê Trác không nghe và cho điềm gở xui xẻo nên sai quân chém đầu bà bóng. Quả nhiên, trận ấy ông đã đánh thắng, đoàn quân rầm rộ ca khúc khải hoàn trở về trên đường cũ nhưng bất ngờ bị một đám tàn quân giặc mai phục, bắn chết Tiền chi Lê Trác (tháng mười - âm lịch). Tiền chi Lê Trác thọ nạn vì quá chủ quan, nhưng thực sự ông là vị tướng hiên ngang, không sợ gian nan, nguy hiểm.

Mộ của Tiền chi Lê Trác và Thống chế Lê Huỳnh bấy giờ đều được lập tại thôn Tân Phong, huyện Phước Chánh, tỉnh Biên Hoà. Uy danh và chiến công của hai ông gắn liền với sự tồn tại và yên lành của xã tắc, chính vì vậy nhân dân đã thờ cúng linh vị hai ông và tôn thờ như Thần hoàng tại đình. Năm 1853, triều vua Tự Đức thứ 5 đã phong sắc thần cho đình thờ hai ông trong đợt phong tặng sắc lần hai cho các ngôi đình ở Nam bộ (lần một vào năm Tự Đức thứ ba - 1850). Sắc thần ở đình Tân Phong vẫn còn được giữ nguyên vẹn cho đến nay.

Theo tài liệu sưu tầm ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, thì: hai lăng mộ của hai vị tướng nhà Nguyễn trước đây được mai táng ở hai vị trí gần nhau tại xóm giữa (thôn Tân Phong 1) và xóm dưới (thôn Tân Phong 2) gần Bàu Hang với kiến trúc kiểu cổ được xây dựng bằng xi măng, chiều cao 0,70m. Năm 1962, do yêu cầu mở rộng vành đai phi trường Biên Hoà, hai lăng mộ cổ đã được khai quật để di dời giải tỏa khu vực. Ngày 26 - 9 - 1962, Ty Hiến binh Biên Hoà và Hội đồng xã Tân Phong đã tiến hành khai quật lăng Ông Anh trước còn gọi là lăng Ông Soái (không rõ tên). Hiện vật thu được gồm nhiều mảnh vàng chạm rồng có gắn hột đá và ngọc khi ghép lại thành một chiếc mão quan, 1 cái lược bằng sừng kích thước 6cm x 12cm, trên sống lược có chạm đồng, 1 mảnh đai lưng bằng gỗ bọc vải tơ màu xanh lá cây dày 2cm, rộng 6cm, 4 sợi dây vàng dài 105cm, 1 cây hốt[18] bằng gỗ còn nguyên vẹn. Đến khi khai quật tiếp lăng Ông Em người ta chỉ thấy có 5 hột nút áo bằng đồng đã rỉ xanh ngoài xương cốt đã mục. Toàn bộ các hiện vật khai quật được, đều đem về Viện Bảo tàng Sài Gòn bảo quản (nay là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh).

Sau khi khai quật, người ta đã đưa hai bia mộ về để xây hai lăng mới tại khu vực đình Tân Phong hiện nay (theo kiến trúc cũ). Trên mặt tiền bình phong mỗi lăng đều có 4 câu đối khẳng định vai trò, sứ mạng và công trạng của Thống chế (lăng Ông Anh) và Tiền chi (lăng Ông Em) đối với vùng đất mới phương Nam.

Đình làng Tân Phong là một trong những ngôi đình làng có nguồn gốc xây dựng từ đầu thế kỷ 19, vì theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức năm 1820, có ghi rõ: *Thôn Tân Phong thuộc tổng Phước Vĩnh*. Như vậy, sự có mặt của thôn Tân Phong tương đồng với sự ra đời của đình tập trung ở giữa thôn... Đình có kiến trúc ban đầu bằng gỗ ván, mái lợp lá buông, chỉ có một chánh điện rộng ba gian thờ Thần hoàng bổn cảnh. Năm 1945, đình bị cháy do chiến tranh, sau đó được nhân dân ấp Đồng Tràm 1, xã Tân Phong đóng góp tiền của dựng lại tại địa điểm hiện nay. Kiến trúc đình bằng gỗ, qui mô nhỏ, mái lợp ngói vảy cá. Năm 1955, đình Tân Phong được tu sửa lần 2 với kiến trúc tường xây bằng gạch, cột kèo bằng gỗ, mái vẫn lợp ngói. Năm 1962, đình được tu sửa lần 3, xây thêm tiền điện, nóc trang trí cặp *rồng chầu pháp lam*, mái lợp ngói móc. Chánh điện thờ Thần hoàng bổn cảnh và linh vị hai vị tướng họ Lê (thời Nguyễn) có công dẹp loạn giặc Lạp Man ở vùng Đồng Nai thượng. Năm 1970, xây dựng cổng đình và nhà đông lang. Năm 1994, xây thêm nhà võ ca và đài Tổ quốc ghi công ở trước sân đình.

---

[18] Cây hốt: Thẻ (bằng ngà hoặc bằng xương) các quan lại cầm trước ngực khi chầu vua.

Năm 2001, đình được đại trùng tu theo kiến trúc cũ bằng vật liệu kiên cố, chắc chắn, diện tích khoảng trên 200m^2. Chánh điện có kiến trúc kiểu tứ trụ, cột bê tông tròn đắp nổi rồng uốn lượn xung quanh. Chánh điện rộng ba gian, hành lang đông tây được mở rộng với những hàng cột xi măng chắc chắn. Toàn bộ vì kèo được thay bằng sắt, đà bê tông, mái lợp tôn giả ngói, nền lát gạch men. Nối giữa các gian chánh điện là bao lam bằng gỗ chạm lộng các đề tài *tứ linh* được sơn thếp vàng. Bao lam chính giữa chạm khắc đề tài *lưỡng long triều nhật*, bên dưới là cuốn thư với bốn chữ Hán *Bảo an chánh trực*. Bao lam bức bàn trước chánh điện chạm các họa tiết trái lựu, trái đào, con tiện, ở giữa có bốn chữ Hán *Tân Phong cổ miếu*. Hai bên cánh buồm được chạm khắc hoa văn dây lá cúc cách điệu và cuốn thư chữ thọ. Gian tiền điện gắn ba bức hoành phi bằng gỗ được làm từ năm 1955 (năm đình tu sửa lần 2) với các nội dung như: *Phong điều vũ thuận*, *Hộ quốc độ dân* và *Quốc thái dân khang*. Kiến trúc gian tiền sảnh được mở rộng ra hành lang đông tây theo hình chữ nhất (ㅡ), tạo cho kiến trúc tổng thể của đình theo lối hình chữ nhị (ㅡㅡ).

Chánh điện đình Tân Phong thờ Thần hoàng bổn cảnh, bên trong khám thờ có sắc thần và linh vị hai vị tướng họ Lê (thời Nguyễn). Hai bên thờ tả ban và hữu ban. Các bàn thờ được xây trên bệ xi măng dán gạch men, bên dưới trang trí các hình ảnh: lý ngư, điểu, long, hổ, chó sói..., kế đến là bàn thờ Bác Hồ (năm 2001, sau khi đại trùng tu đình, Ban tế tự đình đã đưa Bác Hồ vào thờ phía trước khám thờ Thần). Hai bên hành lang chánh điện còn có hai bàn thờ chư vị, các vị tiền hiền, các hương chức trong làng có công xây dựng đình. Trước chánh điện là ba bàn hương án được xây bằng xi măng, dán gạch men bóng loáng, sạch sẽ, nơi đặt đồ cúng lễ. Bên trái đình còn có gian thờ Tiên sư.

Trước đình có nhà võ ca, hai bên có hai miếu thờ Ngũ Hành và Thổ Thần. Đặc biệt, hai lăng mộ Thống chế và Tiền chi nhà Nguyễn được di dời là bằng chứng lâu đời cho cư dân người Việt ở vùng Tân Phong – Biên Hoà khắc ghi công lao đối với những con người có công với làng, xóm.

Cụm di tích đình Tân Phong và hai lăng mộ huyền táng của hai vị tướng họ Lê thời Nguyễn là một trong những địa điểm di tích lịch sử ở thành phố Biên Hoà. Các di tích này ít nhiều có giá trị lịch sử, mỹ thuật, đặc biệt mang dấu ấn về hành trình khai mở vùng đất mới phương Nam của người lưu dân Việt hơn 300 năm trước rất đáng được du khách đến tham quan.

Nguyễn Thị Nguyệt

NHÀ CỔ - TỪ ĐƯỜNG HỌ ĐÀO

Hơn 100 năm nay, người dân Phú Hội và các vùng lân cận biết tới nhà cổ - từ đường họ Đào không chỉ ở vẻ bề thế của một công trình kiến trúc nghệ thuật cổ mà còn ở nét đẹp văn hoá truyền thống tiềm ẩn được kiểm chứng bởi thời gian. Sự hoà quyện giữa giá trị vật chất và tinh thần tạo cho ngôi nhà cổ nét đặc trưng tôn thêm giá trị vốn có của nó. Ngôi nhà cổ - từ đường họ Đào được chọn là một trong số 401 ngôi nhà cổ tiêu biểu về kiến trúc đại diện cho nền kiến trúc nghệ thuật thế kỷ XIX cũng như minh chứng ghi dấu tiến trình hình thành và phát triển của vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai. Di tích tọa lạc trên phần đất của gia tộc họ Đào thuộc ấp Phú Mỹ II, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai. Đến với di tích, chúng ta có thể theo Quốc lộ 51 hướng Bà Rịa - Vũng Tàu, qua thị trấn Long Thành 1km, rẽ phải theo tỉnh lộ 769 khoảng 8km hoặc từ vị trí sông Nhà Bè, sông Đồng Nai theo tỉnh lộ 769 hướng ra Quốc lộ 51 chúng ta sẽ tiếp cận với di tích một cách dễ dàng.

Phú Hội là mảnh đất được hình thành từ buổi đầu của thời kỳ khai phá. Địa danh Phú Hội cũng xuất phát từ mong ước về một cuộc sống ấm no, niềm khát khao về một tương lai tốt đẹp của những lưu dân Việt đến đây khai khẩn.

Cuối thế kỷ XIX, gia tộc họ Đào đã trở thành một phú gia nơi vùng đất Phú Hội. Họ nức tiếng trong vùng với những vựa lúa đầy ắp, những đồi cây ăn trái sum suê, những cánh đồng lúa thẳng cánh cò bay qua bao đời khai phá. Đấy là thời điểm ông Đào Mỹ Thiền (con trai thứ 4 trong dòng tộc họ Đào) quyết định xây cất ngôi nhà. Ý tưởng về một ngôi nhà khang trang vừa là nơi thờ tự gia tiên, nơi con cháu sum họp, vừa là nơi bảo lưu những giá trị văn hoá truyền thống đã ấp ủ trong nếp nghĩ của dòng tộc. Trải qua 3 năm xây dựng, ngôi nhà cổ - từ đường họ Đào hoàn thành với tổng kinh phí, vật liệu, công thợ vào loại bậc nhất thời bấy giờ. Dân trong vùng ngưỡng vọng thành quả tạo dựng của một dòng tộc với xuất phát điểm bằng hai bàn tay trắng. Ngôi nhà cổ - từ đường họ Đào có tên gọi Đạt Đức đường (ngôi nhà của bậc quân tử. Theo học thuyết của Khổng Tử, người quân tử nếu có 3 điều Nhân - Trí - Dũng thì được gọi là Đạt Đức). Người dân vùng Phú Hội thường gọi từ đường họ Đào bằng tên Nhà hội đồng Liêu.

Nhà cổ - từ đường họ Đào nằm ẩn mình sau hàng quít dại, thấp thoáng dưới những tán cây xanh tươi của vườn cây ăn trái rộng 5.000m^2. Với diện tích 466m^2, ngôi nhà hoà mình vào cảnh sắc hiền hoà của làng quê bình dị.

Từ đường họ Đào là kiểu nhà chữ đinh mở rộng dạng xuyên trính, không gian sinh hoạt được phân bổ theo bố cục truyền thống nhà chữ đinh. Nhà trên là nơi thờ phụng, tiếp khách đồng thời là nơi ngủ của các thành viên nam trong gia đình. Nhà dưới là nơi nghỉ và tiếp khách nữ thân thuộc dành riêng cho các thành viên nữ. Phần mở rộng gồm: nhà bếp - nơi nấu nướng, ăn cơm hàng ngày và kho chứa thóc gạo.

Nhà trên chiếm diện tích 188m^2 gồm 3 gian 2 chái với 48 cột gỗ căm xe Þ 35 đen bóng chia thành 8 hàng. Khung nhà thuộc loại nhà xuyên trính (cây xuyên nối xuyên tâm các hàng cột chạy theo chiều của đòn dông, cây trính uốn cong nối hai cột cái theo chiều của vì kèo). Cây xuyên được chạy chỉ thẳng tắp nối kết 3 gian nhà chính, trính được chạy chỉ uốn cong như cánh én. Đoạn 2 đầu kèo giao nhau là motip chày cối với cánh dơi bao bọc được đẽo tạc công phu mang biểu trưng trời - đất. Các vì kèo đều được chạy gờ uốn cong uyển chuyển, đấy là dạng kèo nối có lá dung cong vươn dài xòe ra như đuôi cá. Mối nối các đoạn kèo được liên kết với nhau tài tình trong nét chạm trổ điêu luyện. Điều đặc biệt là hai bên hông và mặt dưới của vì kèo đều được chạm khắc các motip dân gian: mai điểu, trúc tước, tùng lộc, bút thư... cùng hệ thống dây lá đan xen hài hoà. Đầu kèo hiên được cách điệu 6 đầu rồng hoà lẫn trong nét chạm trổ hoa lá vươn mình đỡ mái hiên. Các bộ phận cấu thành khung nhà như: đòn dông, đòn tay, rui, kèo, cột, xuyên lụi, xuyên mái, trính... đều liên kết chặt chẽ với nhau bằng hệ thống mộng chốt, con nêm trong thế liên hoàn vững chắc.

Nhà trên tương đối thoáng đãng vẫn giữ nguyên không gian nội thất cổ kính của thuở tạo lập, như: bộ trường kỷ, bàn hạt xoài, tủ thờ, phản gỗ, hệ thống bao lam... và tuân thủ chặt chẽ cách bài trí: nội tự (trong thờ cúng) và ngoại khách (ngoài tiếp khách). Phần nội tự được bố trí 3 bàn thờ ở 3 gian chính giữa và nằm gọn trong khoảng không gian của 1/2 mái nhà phía sau. Các bàn thờ, tủ thờ được chạm cẩn xà cừ công phu với những đường nét sắc sảo theo các chủ đề: ngư tiều canh mục, bát tiên quá hải, cúc yến, trúc tước... Ba gian thờ còn đầy đủ các tự khí như: bát nhang, chân đèn, đỉnh đồng, bình hoa, chò tứ quả được bày đúng như cách bày trí truyền thống: đông bình - tây quả. Tất cả đều được duy trì từ thời ông Đào Mỹ Thiền và được các thế hệ con cháu trong dòng tộc bảo quản bằng ý thức tự hào về thân thế và dòng tộc của mình. Với ba bức bao lam ngăn cách không gian tôn nghiêm nơi thờ tự - dành cho người đã khuất và không gian trần tục - nơi tiếp khách đã đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc, những tuyệt tác về chạm lộng này đã tôn thêm vẻ đẹp lộng lẫy trang nghiêm nơi thờ tự. Hệ thống bao lam là tổng hợp của những motip dân gian được lồng ghép vào nhau trong một tổng thể hài hoà tạo thế tĩnh nhưng rất sống động.

Hệ thống cửa trước của ngôi nhà được trang trí rất công phu, cầu kỳ. Đấy là kiểu cửa đà võng có chạm trổ. Mỗi một khung cửa là một mảng kiến trúc độc lập với những cánh én, khuôn bông đối xứng nhau, trổ trên đấy những dây leo, hoa lá, hồi văn, quyển thư, nho sóc, mai điểu... đan xen nhịp nhàng. Mỗi khung cửa đều có 4 cánh độc lập dạng chấn song con tiện tạo nên những khoảng ô đều nhau.

Bên cạnh những tác phẩm điêu khắc hoàn mỹ, nghệ thuật trang trí đã làm nổi bật giá trị của ngôi nhà thể hiện óc thẩm mỹ của gia chủ. Với 11 bức hoành phi, 8 cặp liễn đối bằng chữ Hán đường nét sắc sảo được sơn son thếp vàng xen kẽ nhau như tạo hồn cho ngôi nhà với đầy đủ tính thâm nghiêm hàm ẩn nhiều ý nghĩa sâu xa. Vượt lên tác dụng trang trí, nó là những lời khuyên, lời dạy bảo, những nguyện ước của ông cha làm nền tảng nhắn nhủ con cháu kế tục phát huy truyền

thống hiếu đễ, nghĩa nhân trong dòng tộc. Nổi bật là bức hoành phi ghi chữ Hán: *Thiện tối lạc* (*rất vui sướng khi làm việc thiện*) được khảm xà cừ cách điệu bằng những cành mai, đào vừa có tác dụng trang trí vừa mang tính giáo huấn. Hay, 4 bức liễn đối được khảm xà cừ với những dải dây lá, hoa cỏ chim muông viền xung quanh, nổi bật lên 6 bài thơ chữ Hán viết theo lối thảo thư rất có giá trị. Bên trên 4 bức liễn là 4 chữ phước viết theo lối cách điệu trong *Bách phúc toàn đồ* (100 cách viết chữ phúc). Hoặc một số bức hoành phi khác: *Lạc thiện hảo nghĩa (vui với điều thiện, yêu thích việc nghĩa), Nghiệp quảng duy cần (sự nghiệp mở mang là nhờ vào sự chuyên cần)*... rất có giá trị về hình thức lẫn nội dung biểu đạt.

Nhà dưới có diện tích 159m^2 được kiến trúc theo kiểu nhà tứ trụ (bát dần) gồm 8 đấm và 8 quyết; diện tích được mở rộng ra bốn phía bằng bộ kèo đâm và kèo quyết tạo cho nhà dưới không gian rộng rãi, thoáng như một số ngôi đình, chùa Nam bộ. Với 40 cây cột gỗ căm xe kết hợp cùng các vì kèo, đòn dông, đòn tay đã tạo nên bộ khung vững chãi cho ngôi nhà. Hai buồng gói đặt ở 1/2 lòng nhà phía sau và được trổ 2 cửa ra hành lang nội bao quanh nhà dưới. Không gian nhà dưới được bố trí bàn ghế cẩn xà cừ, bàn hạt xoài, phản gỗ đen nhánh.

Phần mở rộng có diện tích 119m^2 gồm: nhà kho, nhà bếp và sân trong kiến trúc kiểu nhà nọc ngựa (nhà rọi), nằm song song nhau.

Ba khu nhà trên liên kết với nhau bởi các khung cửa dạng chấn song con tiện. Hệ thống vách ngăn và tường ngoài 3 khu nhà đều có kết cấu dạng ván gỗ (bức bàn) và dàn gióng (song gỗ), tất cả tạo nên một chỉnh thể liên hoàn khép kín.

Ngôi nhà cổ là một công trình kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, với sự liên kết hài hoà giữa các hạng mục độc lập tạo nên một tổng thể đa dạng. Nếu được đích thân chiêm ngưỡng công trình kiến trúc cổ với những bao lam, bàn ghế, tủ thờ, khuôn bông, cánh én, cửa, vì kèo... chạm trổ tinh vi, sống động chắc chắn chúng ta sẽ hiểu được khối óc sáng tạo, bàn tay tài hoa của đội ngũ nghệ nhân dân gian xưa cũng như dấu ấn điêu khắc, kiến trúc thế kỷ XIX.

Ngôi nhà tồn tại hơn 100 năm, với 5 thế hệ con cháu họ Đào chung sống nâng niu, gìn giữ tài sản vô giá này. Hàng năm, ngôi nhà đón tiếp rất nhiều đoàn khách trong và ngoài nước tới tham quan, học tập, nghiên cứu kiến trúc cổ của dân tộc. Đặc biệt, ngôi nhà được Trường Đại học Chiêu Hoà - Tokyo - Nhật Bản phối hợp cùng Sở Văn hóa Thông tin Đồng Nai nghiên cứu, khảo sát và chọn là một trong số những ngôi nhà cổ tiêu biểu của Đồng Nai. Bởi nó không chỉ đơn thuần là nơi để ở mà trở thành một tác phẩm sáng giá về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc cổ truyền.

Lê Xuân Hậu

NHÀ CỔ TRẦN NGỌC DU

Đến với vùng đất Tân Vạn, ngoài việc thưởng lãm những vườn trái cây trĩu quả những lò gốm thủ công mỹ nghệ đan xen nhau như mắc cửi, chúng ta còn được chiêm ngưỡng một công trình kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, tiêu biểu cho nền kiến trúc thế kỷ XIX - nhà cổ Trần Ngọc Du.

Nếu chúng ta xuất phát bằng đường bộ và lấy trụ sở Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai làm khởi điểm, theo con đường Cách mạng tháng Tám, vượt qua cầu Rạch Cát, cầu Gành tới ngã tư Chợ Đồn rẽ trái theo tỉnh lộ 16 (hướng Quốc lộ 1) khoảng 1km; đối diện với chùa Vạn Linh bên trái đường là Xí nghiệp Hoàn Thành. Theo con đường hẻm bên hông Xí nghiệp vào 200m, nằm ẩn mình bên dòng sông Đồng Nai là di tích kiến trúc nghệ thuật - dạng kiến trúc dân dụng: nhà cổ Trần Ngọc Du hay còn gọi là nhà cổ Bửu Hiệp, nhà xưa.

Nằm bên hữu ngạn sông Đồng Nai, Tân Vạn là rẻo đất được mở mang trong quá trình di dân khai khẩn vùng đất phương Nam thế kỷ XVII, XVIII.

Địa danh Tân Vạn gắn liền với rất nhiều cách giải thích khác nhau. Có giả thiết cho rằng Tân Vạn là vùng đất mới, của những số phận phiêu tán dừng chân sinh cơ lập nghiệp. Để chế ngự vùng đất hiểm trở, hoang vu, vùng *rừng thiêng nước độc* này rất cần những tầng lớp cư dân mới, dạn dĩ.... Cách giải thích này xuất phát từ nghĩa Hán Việt của hai từ Tân Vạn. Tuy vậy, địa danh này từng gắn liền với những người đầu tiên đến khai phá: bà Lồ, ông Dầu, bà Hượt, bà Tô, bà Luồng... những thành quả mà họ dày công tạo lập thật đáng trân trọng. Vượt lên những khó khăn buổi đầu, Tân Vạn đã tự khẳng định mình và trở thành một trung tâm giao lưu kinh tế khá quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đến các vùng lân cận. Cùng với Cù Lao Phố, Tân Vạn đã hợp thành một khu dân cư đông đúc, phồn thịnh về kinh tế có nét đặc trưng về văn hoá và trở thành một đơn vị hành chính độc lập đặt trong thiết chế chính trị của triều đình nhà Nguyễn. Năm 1808, thời Gia Long, Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hoà, huyện Phước Long nâng thành phủ. Tân Vạn là một thôn thuộc tổng Tân Chánh, phủ Phước Long, trấn Biên Hoà. Đến năm 1832, trấn Biên Hoà đổi thành tỉnh Biên Hoà; tổng Tân Chánh chuyển thành huyện Phước Chánh. Tân Vạn thuộc tổng Chánh Mỹ, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hoà. Năm 1862, Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông, cơ cấu hành chính có sự thay đổi lớn, tổng Chánh Mỹ được chia nhỏ, Tân Vạn trở thành một làng nhỏ.

Di tích được xây dựng vào năm 1900 do ông Trần Ngọc Du đứng ra lo liệu việc xây cất. Các hạng mục của ngôi nhà đều do ông Du cùng nhóm thợ mộc Bình Dương sáng tạo, hoặc mô phỏng lại các dạng thức nhà ở trong vùng. Sau một thời gian dài từ chuẩn bị nguyên vật liệu, xây dựng, trang trí nội thất đến các nghi thức dân gian, ngôi nhà hoàn tất với tổng diện tích là 500m^2, bao gồm: nhà trên, nhà dưới và nhà bếp, được bố trí theo kiểu nhà sắp đọi (nhà trên, nhà dưới nối tiếp nhau hay còn gọi là nhà chữ nhị. Ngôi nhà cổ Trần Ngọc Du tồn tại trong một thời

gian dài là niềm tự hào của toàn thể gia tộc họ Trần về những thành quả mà mình tạo dựng.

Hơn 100 năm qua, chịu nhiều tác động của điều kiện tự nhiên, xã hội, phạm vi sử dụng cũng như tổng các hạng mục công trình bị thu hẹp so với diện mạo ban đầu, di tích chỉ còn lại khu nhà trên với tổng diện tích là 232m^2 được bố trí hài hoà trong khuôn viên 1.200m^2. Tuy nhiên, yếu tố để hình thành một di tích kiến trúc nghệ thuật vẫn hội đủ; đó là những mảng khuôn bông, cánh én, hệ thống cột, kèo... vẫn vững chãi như thuở tạo lập.

Nhà cổ Trần Ngọc Du được thiết kế theo dạng nhà rọi (nhà cột giữa - nhà nọc ngựa) kiểu nhà tương đối phổ biến ở nông thôn Nam bộ với tính ưu việt là tiết kiệm được gỗ, giảm một số cột tạo không gian bên trong thoáng đãng, mát mẻ. Tuy nhiên, tính vững chắc của bộ khung, độ cao của ngôi nhà vẫn được đảm bảo, đó là yếu tố quan trọng để chúng tồn tại cũng như chống chọi với điều kiện thời tiết Việt Nam. Nhà gồm 3 gian 2 chái, mái lợp ngói âm dương, nền gạch tàu, được xây dựng kiên cố trên nền móng cao 60cm so với mặt đất. Ngôi nhà có 36 cây cột gỗ căm xe rắn chắc đen bóng được kê trên chân tảng bằng đá xanh kích cỡ (40x40cm). Số cột chia làm 6 hàng, mỗi hàng 6 cây chạy song song nhau, độ cao hàng cột giảm dần theo chiều xuôi của mái nhà. Hàng cột giữa chia mái nhà thành 2 phần bằng nhau, có 4 cây cao 5m và được nối với nhau bằng 1 cây thượng lương. Hàng cột giữa là điểm giao nhau của các vì kèo mái trước và mái sau.

Toàn bộ cột, kèo, xuyên (nối xuyên tâm các hàng cột), đòn tay, rui... đều nối với nhau bằng hệ thống mộng chốt trong thế liên hoàn tạo bộ khung nhà chắc chắn. Các cây xuyên đều được chạy chỉ thẳng tắp, vì kèo được tạo dáng cong, uyển chuyển hai bên hông và mặt dưới được chạm nổi các đề tài dân gian khá tinh xảo. Đặc biệt, mỗi đoạn kèo đều có lá dung vươn dài làm nhịp cầu nối đỡ đoạn kèo phía sau theo kiểu gối đầu đảm bảo tính liên tục, vững chắc. Riêng 6 đoạn kèo hiên được đẽo tạc mang tính ước lệ với đường nét thanh thoát, sống động, hai bên hông được chạm nổi những motip: trúc tước, mai điểu, cúc kê, tùng lộc... thủ pháp tinh xảo mang tính nghệ thuật cao, tạo cho ngôi nhà dáng vẻ sang trọng, hàm ẩn nhiều ý nghĩa sâu xa.

Là kiểu nhà rọi nhưng ngôi nhà cổ Trần Ngọc Du có kết cấu vì phụ mang kiểu xuyên trính với hệ thống kèo phụ, kèo quyết, kèo đâm giúp cho diện tích ngôi nhà được mở rộng ra hai bên chái và mái trước sau.

Phần bày trí ngôi nhà cũng tuân theo bố cục truyền thống: nội tự (trong thờ tự) kéo dài từ 1/2 lòng nhà về phía sau và ngoại khách (ngoài tiếp khách) khoảng1/2 lòng nhà kéo về phía trước. Hai bên chái là 2 buồng nối thông nhau bằng hành lang nội và điểm chung là có cửa trổ ra hành lang đông tây. Hệ thống vách cùng giàn gióng ngôi nhà đều bằng gỗ. Tương ứng ba gian nhà là 3 bàn thờ gia tiên bày trí khá trang trọng. Gian bên trái đặt bàn thờ cùng di ảnh ông Trần Ngọc Phương. Gian bên phải là bàn thờ và di ảnh ông Trần Ngọc Du và Trần Ngọc Thể. Gian giữa là tủ thờ và khánh thờ Quan Thánh cao 1,2m.

Hệ thống kiến trúc với motip: dơi, trúc tước, mai điểu, cúc bướm, phật thủ, tùng lộc, hồi văn, hạc mây... được trang trí trên khuôn bông, cánh én, khánh thờ với thủ pháp thể hiện điêu luyện, nhuần nhuyễn, tinh xảo về hình thức lẫn nội dung biểu đạt đã tôn thêm giá trị nghệ thuật kiến trúc của di tích. Thật thích thú khi ta được tận mắt ngắm nhìn khánh thờ Quan Thánh được chạm nổi motip rồng chầu trái châu, 2 bên là 2 con kỳ lân hoà lẫn bên những áng mây phiêu bồng. Chính diện khánh thờ là hình tượng rồng cách điệu châu đuôi vào nhau nâng niu bức quyển thư. Thân của rồng là hình tượng gốc mai già với những chú chim sẻ trong tư thế chuyền cành rất sống động được trổ thủng trên nền gỗ cẩm lai. Khánh thờ nổi bật với 2 câu đối nét chữ chân phương được sơn son thếp vàng: *Trung cương huyền nhật nguyệt. Nghĩa khí quán càn khôn* (Tấm lòng (Quan Thánh) trung cương vằng vặc như mặt trăng mặt trời. Nghĩa khí ngùn ngụt bao trùm trời đất).

Ngôi nhà cổ là một công trình kiến trúc đặc sắc, là tổng thể hài hoà giữa các hạng mục, mà ở đó mỗi hạng mục là một công trình kiến trúc độc lập có giá trị về mặt nghệ thuật. Ngôi nhà cổ cũng tuân thủ khắt khe nguyên tắc đối xứng từ số gian, số cột, khuôn bông, cửa... tạo tính cân đối vững chãi. Đặc biệt, ngôi nhà đã vượt lên chức năng vốn có thông thường và trở thành một tác phẩm sáng giá về nghệ thuật điêu khắc đại diện cho kiến trúc thế kỷ XIX. Dấu ấn còn lưu lại rõ nét trên từng nét chạm trổ tinh xảo, uyển chuyển nơi khuôn bông, cánh én... theo mô típ dân gian đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật điêu khắc. Nghệ thuật trang trí ngôi nhà thể hiện được óc thẩm mỹ của gia chủ lẫn đội ngũ thợ lành nghề.

Di tích nhà cổ Trần Ngọc Du đã được Chính phủ Nhật Bản đầu tư kinh phí trùng tu cũng như cử chuyên gia dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực trùng tu phối hợp thực hiện trong năm 2001. Mục đích là bảo lưu một công trình kiến trúc cổ trước sự xâm hại của thời gian; là địa điểm ghi dấu sự hợp tác về lĩnh vực văn hoá giữa hai Chính phủ Việt Nam - Nhật Bản. Tương lai gần di tích sẽ kết hợp cùng các di tích dọc sông Đồng Nai tạo nên một tuyến du lịch lịch sử văn hoá rất có giá trị. Di tích là địa chỉ để du khách tới tham quan, học tập, nghiên cứu về kiến trúc cổ.

Lê Xuân Hậu

NHÀ CỔ ÔNG NGUYỄN VĂN HẢO

Bên cạnh những di tích minh chứng chiều dài lịch sử hơn 300 năm vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai, sự hiện hữu của những ngôi nhà cổ đã góp phần quan trọng phản ánh nét văn hoá đặc thù của các thế hệ cư dân sinh sống trên vùng đất màu mỡ này. Hình thái kiến trúc, cách bày trí, qui ước nề nếp sinh hoạt, tuổi thọ các ngôi nhà cổ… thật sự trở thành vốn di sản văn hoá quí giá. Trong đó có không ít ngôi nhà được xây dựng từ cuối thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX.

Trong số hơn 400 ngôi nhà cổ ở Đồng Nai được Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Nhà Bảo tàng Đồng Nai cùng sự hỗ trợ của các chuyên gia Trường Đại học nữ Chiêu Hoà (Nhật Bản) tiến hành khảo sát đã chọn lọc ra 25 nhà cần được bảo tồn, gìn giữ. Với 25 nhà được chọn lọc, cơ quan chức năng đã lập danh sách 5 nhà tiêu biểu, đặc sắc, tiến hành xây dựng hồ sơ khoa học xếp hạng di tích, trong đó có nhà ông Nguyễn Văn Hảo (thầy giáo Hảo), tọa lạc ở ấp 1, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, cách tỉnh lộ 24 khoảng 700 m về hướng đông nam.

Ngôi nhà cổ của ông Nguyễn Văn Hảo được xây dựng trên khuôn viên đất hơn 2.000m^2. Phần kiến trúc hiện hữu chiếm diện tích gần 250 m^2, được bao bọc bởi vườn cây ăn trái sum suê. Sự bình lặng, yên ả của một vùng đất thuần nông càng làm tăng vẻ cổ kính, bề thế của ngôi nhà được xây dựng cách nay gần thế kỷ.

Theo lời kể của ông Nguyễn Văn Hảo – chủ nhân hiện nay của ngôi nhà và dấu tích còn lưu lại trên cửa buồng thì di tích được ông Nguyễn Văn Bốn (ông nội thầy giáo Hảo) đứng ra xây dựng vào năm 1914. Ông Bốn bấy giờ là Hội đồng địa hạt, gia đình có nhiều điền sản nên chủ trương xây dựng ngôi nhà kiên cố, qui mô vừa để ở nhưng đồng thời cũng là nơi thờ tự, cúng bái tổ tiên và hương hoả cho con cháu về sau. Ông tập trung lực lượng thợ điêu luyện, tài hoa ở Thủ Dầu Một và một số thợ lành nghề trong làng cùng tham gia tạo dựng. Nguyên vật liệu tạo nên bộ khung cùng các mảng chạm khắc trang trí được sử dụng từ những loại gỗ quí khai thác ở rừng miền Đông Nam bộ vốn rất phong phú thời bấy giờ như gõ mật, gõ đỏ, cẩm lai, bằng lăng… Cánh thợ được chủ bao ăn uống, làm việc liên tục, ròng rã trong suốt 2 năm trời mới hoàn tất công việc. Thành quả lao động cần mẫn, miệt mài của họ đã được bù đắp một cách xứng đáng: ngôi nhà không chỉ đơn thuần là nơi trú ngụ mà còn là một kiệt tác kiến trúc nghệ thuật độc đáo, đặc sắc, tồn tại bền vững qua năm tháng, cho đến nay vẫn còn bảo lưu gần như nguyên vẹn sắc màu và đường nét.

Nhà được xây dựng theo dạng sắp đọi (nhà trên, nhà dưới nối tiếp nhau), với kỹ thuật kiến trúc xuyên trính (nhà rường) tạo nên không gian nội thất thoáng đãng, vuông vắn và sự cân xứng mỹ quan cho phần không gian thờ tự. Phần kiến trúc nhà chính (nhà trên) chia thành 3 gian 2 chái đôi, chái ngoài cùng là hàng hiên bao bọc xung quanh nhà. Có tất cả 56 cột gỗ bằng gõ mật, cẩm lai, da đá… được bố trí thành 8 dãy hàng dọc và 7 dãy hàng ngang (trừ cột ở phần hiên chính được

xây dựng bằng gạch, ô dước), đặc biệt là các dãy cột ở ba gian chính lên nước bóng loáng, cao, to cỡ vòng tay người ôm càng làm tăng vẻ bề thế, quyền quí của ngôi nhà. Nhà dựng theo kiểu bát dần (8 kèo đấm, 8 kèo quyết) tạo cho lòng nhà rộng, hoàn chỉnh về mặt kết cấu. Ba gian chính giữa là nơi thờ tự, tiếp khách, gian chái hai bên thụt vào một chút là buồng ngủ được nối thông nhau phía sau vách thờ tạo thành hệ thống buồng kín liên hoàn. Nóc nhà chia thành 4 mái, lợp ngói âm dương hai lớp, vách ván bằng chất liệu gỗ bằng lăng, nền lót gạch tàu càng làm tăng vẻ cổ kính, phù hợp với kết cấu tổng thể và nội thất căn nhà.

Phần nhà phụ (nhà bếp) đến nay không còn bảo lưu kiến trúc xây dựng ban đầu. Năm 1968 đã bị dỡ bỏ một phần và gần đây được xây dựng mới hoàn toàn bằng vật liệu gạch, tole, xi măng… Tuy nhiên, do kiểu thức nhà sắp đọi, các phòng độc lập nhau nên phần nhà phụ không ảnh hưởng mấy đến kết cấu và thẩm mỹ của phần nhà chính.

Đến nay, di tích vẫn còn bảo lưu được nhiều hiện vật quí có từ lúc tạo dựng: cặp liễn đối treo ở hàng cột chính gian giữa; khám thờ khắc 2 đại tự *Càn khôn* bằng chữ Hán; 3 bức hoành phi (từ trái qua phải) có nội dung *Đức duy thinh*, *Hội phủ đường*, *Hoà di quí*. Tất cả được làm bằng chất liệu gỗ tốt, nét chữ sắc sảo, các đường diềm bố cục và tạo tác điêu luyện tinh tế, đạt trình độ thẩm mỹ, kỹ thuật cao, thể hiện sự tài hoa, phóng khoáng của nghệ nhân tạo tác.

Nhà cổ ông Nguyễn Văn Hảo là một trong số các nhà gỗ chạm truyền thống ở Đồng Nai, đặc trưng cho kiến trúc nhà cổ. Di tích mang đặc điểm là bộ khung nhà lớn và hơi dốc, dáng vòm khum thuận theo khum vòm trời thể hiện nhân sinh quan về đại vũ trụ, cốt tìm sự vững chãi ở bề rộng mà không tìm sự đồ sộ ở bề cao, vị trí quyện lẫn vào cảnh quan xung quanh một cách hài hoà. Nhà được kiến trúc toàn gỗ nên chủ nhân dường như ít chú trọng đến sự tiện dụng của ngôi nhà mà quan tâm nhiều hơn đến giá trị mỹ thuật thể hiện ở từng đường cong của cây trính, từng nét chạm ở khung cửa, từng lá dung ở đuôi vì kèo… Đây thực sự là công trình chạm khắc nghệ thuật đặc sắc, điêu luyện, được nghệ nhân gia cố công phu, tinh tế. Nét nổi bật trong kiến trúc nhà cổ của ông giáo Hảo nói riêng, của nhà cổ truyền thống ở Đồng Nai nói chung đó là sự vận dụng, bố cục chặt chẽ các hạng mục chạm khắc đề tài cổ điển và những qui định nơi sinh hoạt, trú ngụ của các thành viên trong gia đình theo thứ bậc, giới tính cùng sự phân chia *nội tự – ngoại khách* phân minh. Ở đó, không gian trang trọng nhất, đẹp nhất dành thờ tổ tiên và tiếp khách, chủ nhân khiêm tốn ở gian sau, gian bên; vừa đáp ứng nhu cầu văn hoá – tín ngưỡng; vừa nối kết hiện tại và quá khứ, người sống và tổ tiên, gia đình với họ hàng thân hữu.

Nét đặc trưng ở phần trang trí nội thất, thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu khoa học là những bức chạm được bảo lưu nguyên trạng. Toàn bộ các hạng mục trong nhà như kèo, cột, hoành phi, liễn đối, các tấm bức bàn, khung cửa, khám thờ, các ô khung ở đầu vách ngăn… dù trổ thủng hay chạm lộng đều được thể hiện khéo léo, đề tài phong phú, kỹ pháp đa dạng. Chủ đề phổ biến là tứ linh, nho sóc, trúc tước, bát bửu, dây lá hoá rồng, tùng lộc, mai lan cúc trúc, hoa điểu, phật thủ… được tạo tác với trình độ khá cao. Dấu ấn kỳ pháp tạo hình ở đây đã phần nào cho

phép đoán định là thuộc phong cách chạm gỗ Thủ Dầu Một (thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay).

Nhà cổ ông Nguyễn Văn Hảo cho đến nay thuộc dạng có một không hai ở Đồng Nai về qui mô và kiểu dáng, là di sản văn hoá quý, rất cần được tu bổ, bảo tồn như một tài sản của quốc gia.

Nguyễn Tuyết Hồng

ĐỊA ĐẠO TAM PHƯỚC

Địa đạo Tam Phước là một trong bốn hệ thống địa đạo liên hoàn hiện hữu ở Đồng Nai được Nhà Bảo tàng lập hồ sơ công nhận di tích lịch sử. Nằm cách thành phố Biên Hoà 30km về phía nam, từ Quốc lộ 51 (hướng Bà Rịa -Vũng Tàu) qua ngã ba Thái Lan 1,5km; rẽ phải theo hướng xí nghiệp bò sữa An Phước, theo con đường đất đỏ vào 1km, rẽ phải, chúng ta có thể đến trung tâm khu di tích địa đạo Tam Phước một cách dễ dàng. Các con đường từ Thành phố Hồ Chí Minh xuống, Bà Rịa - Vũng Tàu lên hoặc từ sông Đồng Nai vào đều tiếp cận với di tích rất thuận lợi. Địa đạo Tam Phước nằm ẩn mình trong lòng của ngọn đồi đá sỏi tương đối bằng phẳng có diện tích hơn 1 hécta dưới độ sâu 3 đến 4m; mặt bằng được che phủ bởi những tàn tre gai thuộc ấp Long Khánh II, xã Tam Phước, huyện Long Thành, Đồng Nai. Đây từng là căn cứ đứng chân chỉ đạo phong trào đấu tranh cách mạng của Huyện uỷ Long Thành khoảng thời gian từ năm 1962 đến 1968.

Địa đạo Tam Phước ra đời vào năm 1962, theo sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam, Khu uỷ - Tỉnh uỷ, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao của Huyện uỷ Long Thành.

Bước vào năm 1962, sau những thất bại trong kế hoạch bình định miền Nam trong vòng 18 tháng, đế quốc Mỹ chuyển sang kế hoạch bình định lập "Ấp chiến lược" (và sau nâng lên thành "quốc sách"). Tình hình chiến sự toàn miền Nam nói chung trở nên căng thẳng và ác liệt hơn. Đế quốc Mỹ liên tiếp thực hiện các kế hoạch quân sự nhằm giành lại địa bàn, cô lập cách mạng và tiến tới làm chủ tình hình. Tại Long Thành, chúng tăng cường dồn dân lập ấp, xây dựng thêm đồn bót, các tua và các trục pháo lớn án ngữ những khu vực trọng yếu. Chúng chọn Long Thành làm nơi rải chất độc hoá học thí điểm cho kế hoạch *2R-63*. Thế trận chiến trường trở nên giằng co quyết liệt, đòi hỏi Huyện uỷ Long Thành phải có đối sách mới để lãnh đạo phong trào cách mạng toàn huyện. Huyện uỷ đã đề ra trọng tâm công tác lúc này là: Củng cố lực lượng, ổn định tổ chức và điều cốt lõi là xây dựng căn cứ vững chắc đảm bảo sự chỉ đạo thông suốt từ trên xuống. Huyện uỷ Long Thành quyết định chọn khu rừng Tam Phước làm căn cứ bám trụ, làm trung tâm điểm để lãnh đạo phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân toàn huyện. Đây là khu căn cứ rất có lợi thế về mặt quân sự: nằm cách Quốc lộ 15 (nay là Quốc lộ 51) không xa, một mặt tiếp giáp với khu rừng BouTy và khu lòng chảo Tam Phước - Tam An - An Lợi; nối với sông Đồng Nai - giáp ranh Thủ Đức. Địa đạo Tam Phước nằm gọn trong căn cứ này do vậy rất an toàn và phát huy cao tác dụng của nó.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam, Khu uỷ, Tỉnh uỷ, Huyện uỷ Long Thành chủ trương đào địa đạo với hệ thống giao thông hào, ô ụ chiến đấu để có thể bám trụ lâu dài, chống càn quét và tiến công địch, đồng thời tạo tâm lý tin tưởng, yên tâm cho cán bộ, chiến sĩ, nhân viên trong cơ quan; Huyện uỷ thành lập một tổ chuyên trách gồm các đồng chí thuộc bộ phận văn phòng và các đồng chí bảo vệ đảm trách công việc quan trọng này để đảm bảo bí mật.

Chúng ta có thể hình dung tổng quát về địa đạo Tam Phước như sau: Đó là một hệ thống đường liên hoàn gấp khúc uốn lượn quanh co trong lòng đất đá sỏi legarit rất rắn chắc; nối liền từ đông sang tây với tổng chiều dài 280m. Lòng địa đạo có chiều cao từ 1m đến 1,8m; bề ngang 0,6m đến 0,7m, cá biệt có đoạn rộng hơn, nên một người có thể di chuyển trong lòng địa đạo một cách dễ dàng. Đỉnh địa đạo có hình vòng cung được gọt tỉa một cách công phu; trên vách địa đạo được bố trí nhiều lỗ đèn cầy. Nguyên mặt bằng địa đạo được bố trí rất nhiều giao thông hào, ô ụ chiến đấu và công sự kết hợp với hệ thống địa đạo tạo nên một chỉnh thể liên hoàn khép kín. Do nhiều yếu tố tác động nên đến nay chỉ còn vỏn vẹn 10 công sự và dấu vết của hệ thống giao thông hào, ô ụ chiến đấu.

Để hoàn thành một đoạn địa đạo, việc đầu tiên là đào các miệng giếng vuông hoặc tròn cách nhau từ 10m đến 15m và có độ sâu từ 4 đến 5m. Khoảng cách và độ sâu của các miệng giếng không nhất thiết đồng nhất với nhau, bởi phụ thuộc vào địa hình và tính chất của từng loại đất. Việc tiếp theo là định hướng moi miệng và trổ ngách vào nhằm nối thông các miệng khác với nhau. Lúc này, một đoạn địa đạo được hình thành, ngách trổ vào được dùng đất sét nện chặt, miệng giếng lấp lại như cũ sau khi đã đặt lỗ thông hơi. Lỗ thông hơi dùng tre đục bỏ mắt đặt xéo trong miệng giếng và dùng cỏ, đất nghi trang phía trên. Hầu hết các miệng giếng đều được thiết kế bên cạnh hoặc giữa bụi tre gai; đây là phương pháp nghi trang tốt nhất. Dụng cụ đào địa đạo tương đối thô sơ là những cây xà beng, cuốc (chiến lợi phẩm thu được) và ky dùng chuyển đất. Để có sự chuyên trách, các cán bộ chiến sĩ đã chia nhau làm ba tổ, mỗi tổ ba người và được bố trí như sau: một người đào đất, một người cào đất ra và một người trên miệng giếng kéo lên, ba thành viên này luân phiên nhau từng công đoạn. Thời gian đào địa đạo chủ yếu vào ban đêm, ánh sáng phục vụ cho việc đào là đèn cầy gởi nhân dân mua giúp. Số đất kéo lên được đổ ra bờ suối hoặc đổ thành ụ mối sau đó dùng lá cây mục nghi trang. Trung bình một tổ một ngày có thể đào sâu được 1m địa đạo.

Điểm khác biệt của địa đạo Tam Phước so với những địa đạo khác là không có ngã ba hoặc ngã rẽ, duy có một số đoạn được bẻ góc vuông, nhìn từ xa giống như những ngõ cụt. Thực chất, đây là phương pháp nghi trang phòng khi địch lọt vào địa đạo. Lòng địa đạo có hai ngách âm vào vách dùng để tránh nhau khi nhiều người cùng di chuyển; bình thường, đây là nơi chứa vật dụng cần thiết cho sinh hoạt cũng như chiến đấu. Bốn ngách buồng trong lòng địa đạo được bố trí theo hình xương cá, kích thước các buồng không đồng nhất; là nơi hội họp, làm việc, trạm y tế tạm thời khi có sự cố.

Nét đặc trưng mang tính sáng tạo của địa đạo Tam Phước là hệ thống hầm âm thoát hiểm và hầm chông ngay trong lòng địa đạo. Khu vực miệng xuống và lên của hầm âm này được thiết kế hai ngõ cụt. Thực chất hai ngõ cụt này dùng đánh lạc hướng địch trường hợp chúng phát hiện và tràn vào lòng địa đạo. Đây là phương pháp nghi trang an toàn độc đáo mang tính sáng tạo chỉ riêng địa đạo Tam Phước. Vượt qua hầm âm này vào chục mét là một hầm chông để phòng ngừa địch tiến sâu trong lòng địa đạo.

Qua hơn một năm (cuối năm 1962 đến hết năm 1963), hệ thống địa đạo Tam Phước, ô ụ chiến đấu, công sự, giao thông hào được hoàn tất. Phát huy thế mạnh, địa đạo đã sát cánh cùng quân dân Tam Phước - Long Thành lập nhiều chiến công vang dội. Điển hình là trận đánh của đội bảo vệ địa đạo đã diệt 25 tên lính dù, bẻ gãy được một cuộc càn quét lớn của địch. Trận đánh thực sự gây được tiếng vang, tạo được niềm tin, uy thế rất lớn trước nhân dân toàn huyện. Đối với địch, chúng xem địa đạo Tam Phước như một pháo đài kiên cố trong lòng đất, đánh phá vào khu căn cứ cũng đồng nghĩa với việc chuốc lấy những thất bại.

Địa đạo Tam Phước là niềm tự hào về truyền thống yêu nước, về những thành quả cách mạng, là bằng chứng sống động hiện hữu trong lòng đất, lấp lánh sức mạnh tập thể, chứa đựng khát vọng độc lập, tự do muôn đời của người dân Long Thành.

Lê Xuân Hậu

VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

Vườn quốc gia Cát Tiên cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 150km, cách thành phố Biên Hoà khoảng 120km đường bộ về phía đông bắc. Với diện tích 74.319ha, vườn nằm trên địa bàn 3 tỉnh: Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng.

Nam Cát Tiên có diện tích 38.100ha, thuộc huyện Tân Phú - tỉnh Đồng Nai.

Tây Cát Tiên có diện tích 5.103ha, thuộc huyện Bù Đăng - tỉnh Bình Phước.

Cát Lộc có diện tích 30.635ha, thuộc huyện Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng.

Nơi đây được coi là một vùng đa dạng sinh học và phong phú của các loài động vật, thực vật hoang dã trong tự nhiên; là địa chỉ du lịch sinh thái, văn hoá đầy hấp dẫn.

Bắt nguồn từ một vùng núi cao thuộc dải Trường Sơn, dòng sông Đa Nhim và Đa Dung khéo léo uốn mình hợp lại thành dòng sông Đa Đưng huyền thoại. Đa Đưng là tiếng Châu Mạ để gọi sông Đồng Nai. Dòng sông lớn như các câu chuyện kể của già làng về một vương quốc hùng dũng, rằng: Một bữa nọ, chàng thợ săn người Mạ giương cung bắn vào khối hình trụ màu trắng lấp lánh, nước ào ra, ầm ầm đuổi theo chàng. Thần nước lồng lên trong cuộc đuổi bắt đầy giận dữ. Chàng thợ săn hoảng loạn chạy miết, chàng chạy nhanh nước thành thác ghềnh, chạy chậm nước thành bàu, dừng lại nước ứ dưới chân thành hồ lớn. Đang đuổi bắt, thần nước và chàng đi săn bỗng giật mình dừng lại trước cảnh trên các bãi cát vàng óng ả, các thiên tiên đang khoả thân đùa nghịch trên bãi cát, họ còn vào rừng hái quả, hái lộc. Bên bờ suối hươu nai đang gặm những cọng cỏ non, bầy công xoè đuôi múa như thi thố sắc đẹp sặc sỡ với nắng sớm. Cả vùng được ướp trong hương của bàu sen trắng. Hàng trăm loài chim ríu rít chao liệng... Vườn quốc gia Cát Tiên ngày nay ra đời từ huyền thoại xa xưa ấy.

Cho đến nay, cổ dân Cát Tiên vẫn là chín buôn người Mạ, hai buôn của người Stiêng: Cát Tiên, buôn Go, buôn Băng, buôn Brun, Bù Ra Giá, Bù Bi Nao, Bù Khiêu... những địa danh thân thương ấy tuy đã lùi sâu vào lịch sử nhưng người Mạ, người Stiêng vẫn giữ các phong tục cà răng căng tai, vẫn rèn sắt và dệt vải. Nếu có dịp một lần ghé thăm chắc chắn bạn sẽ được tận mắt ngắm nhìn những sơn nữ xinh đẹp đang miệt mài dệt nên những tấm thổ cẩm với những đường nét hoa văn độc đáo sắc màu rực rỡ và chắc chắn bạn sẽ không ngần ngại mua cho mình một cái gùi, một cây ná, một con dao côi hay một tấm thổ cẩm, một cái khăn trải bàn, một tấm đắp, một chiếc ba lô du lịch bằng thổ cẩm đầy ấn tượng... Nếu may mắn đúng vào dịp lễ hội đâm trâu, bạn sẽ được tận hưởng những giây phút thú vị, có một chút huyền bí của thời xa xưa, tiếng cồng, tiếng chiêng, tiếng khèn môi, khèn bầu, đàn tre... lúc trầm lúc bổng và những điệu múa đầy ấn tượng. Bên choé rượu cần nồng nàn hương vị của lúa mẹ, bếp lửa bập bùng trong ngôi nhà dài mà huyết thống được tính theo họ mẹ.

Vườn quốc gia Cát Tiên có giá trị bảo tồn không chỉ ở nước ta mà còn có giá trị mang tính chất toàn cầu và được coi là một trong những địa điểm nóng về đa dạng sinh học. Hệ động, thực vật đa dạng phong phú mang tính đặc hữu cao. Về địa hình, là một vùng đất thấp sau cùng của Tây Nguyên với hai dạng địa hình tiêu biểu là bình nguyên có độ cao từ 120 - 150m so với mặt biển, chiếm 1/2 diện tích. Phía bắc là vùng trũng thấp, bằng phẳng, về mùa nước ngập trên một vùng rộng lớn. Phía tây là vùng đồi núi có độ cao trung bình từ 120 - 300m, nhiệt độ trung bình hàng năm là 25, 5^{o}C, sự chênh lệch nhiệt độ trong năm trung bình là 4^{o}C, lượng mưa trung bình hàng năm là 2.500mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (86%). Khí hậu ổn định và sự phong phú của địa hình với các loại đất thích ứng với nhiều loại cây, cùng tài nguyên mặt đất dồi dào, đã cho phép tính tài nguyên đa dạng sinh học phát triển cao.

Đến Vườn quốc gia Cát Tiên bạn sẽ gặp một màu xanh của những thảm thực vật mang tính chất đặc trưng của rừng ẩm nhiệt đới trên vùng đất thấp. Trong đó có các kiểu rừng tiêu biểu: rừng kín thường xanh ưu thế cây họ Sao Dầu (Dipterocapaceae) hỗn giao với cây họ Đậu (Fabaceae). Rừng gần như thuần loại cây bằng lăng thuộc họ Tử Vi (Lythraceae). Rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới trên nền đất phù sa cổ và rừng cây ngập nước không thường xuyên theo mùa. Thảm thực vật Vườn quốc gia Cát Tiên có một vai trò quyết định trong sự điều tiết dòng chảy của sông Đồng Nai.

Vườn là nơi bảo tồn và còn lưu giữ được một phần diện tích rộng, phong phú với thành phần loài cây ưu thế họ Sao Dầu nguyên sinh trên nền đất thấp và kiểu rừng hỗn giao cây bằng lăng - sao dầu còn lại của Việt Nam.

Bước đầu, các nhà khoa học đã thống kê được 653 loại thuộc về 125 họ và 442 chi. Trong thực tế, số lượng loài có thể còn tăng thêm nhiều khi chúng ta có điều kiện nghiên cứu bổ sung thêm. Các loài cây phân bố khá đều, tập trung chủ yếu trong một số họ: họ Lan (Orchidaceae) gần 100 loài, họ Thầu Dầu (Euphorbiaceae) có 42 loài, họ Hoà Thảo (Poaceae) 25 loài, họ Dâu Tằm (Moraceae) 24 loài, họ Đậu (Fabaceae) 18 loài, họ Sao Dầu (Dipterocapaceae) 14 loài.

Những loài thực vật quý hiếm của Vườn quốc gia Cát Tiên là những loài cây gỗ rất nổi tiếng không phải chỉ vì tính chất sử dụng quí giá trong công nghệ gỗ mà trong thực tế cây rừng Cát Tiên còn nổi tiếng bởi kích thước cổ thụ và số cá thể tập trung nhiều trong một quần thể tới mức đáng ngạc nhiên. Đó là loài cây gỗ nổi tiếng thuộc họ Đậu: Cẩm Lai Nam (Trắc) / Dalbergia Eochinehinensis; Gõ Đỏ / Afzelia - Xylocarpa; và các loài cây khác như Aquilariacrassna, loài cây Song Mây / Calamus Poilanei; và đặc biệt trong họ Lan / Orchidaceae rất phong phú về thành phần loài và đẹp rực rỡ với một số loài địa lan thuộc chi Nervilia mà chúng ta chưa tìm thấy nơi nào khác.

Bên cạnh sự nổi tiếng của hệ thực vật, Cát Tiên còn nổi tiếng bởi số lượng 62 loài trong đó 20/62 loài động vật quí hiếm trên tổng số 56 loài động vật quí

hiếm của toàn Đông Dương. Trong 62 loài đó, có 40 loài bò sát, 14 loài lưỡng cư. Một số loài đang có nguy cơ tiệt chủng.

Nhiều nhất và có ý nghĩa sinh học cao nhất của Vườn quốc gia Cát Tiên là khu hệ của các loài chim Cát Tiên với tổng số ban đầu ước tính hơn 300 loài, trong đó phải kể đến 2 - 3 loài chim đặc hữu, 1/10 trong số đó là các loài chim quí hiếm và đang bị đe dọa ở các mức độ khác nhau, 8 loài chim có tính phổ biến toàn cầu, đó là: loài cò quắm cánh xanh là một trong các loài quí hiếm đang bị đe dọa tiệt chủng trên thế giới. Ngoài loài cò quắm xanh ra thì một số loài chim khác trong thời gian dài tưởng chừng như bị biến mất nay lại tìm thấy ở Cát Tiên và đang thu hút sự quan tâm của thế giới như: Gà tiền mặt đỏ (Plylectron Germaini), ngan cánh trắng (Cairinascutulata) và một quần thể lớn của các loài chim công (Pavo muticus Impertor), gà so cổ hung (Arborophila Davidi) của Vườn quốc gia Cát Tiên là một loài chim đặc hữu, hiện nay chỉ có thể tìm thấy ở Vườn quốc gia Cát Tiên mà thôi. Đây là một nguồn gien đa dạng di truyền có ý nghĩa khoa học đang được các nhà nghiên cứu Việt Nam và thế giới quan tâm theo dõi, tìm biện pháp bảo vệ. Và còn nhiều loài chim khác như: Hạc cổ trắng (Cicona Episcoup), gà đồng lớn (Peptoptilos Dubius), gà đồng gia va (Leptoptilos Javanicus), chính trạch má xám (Macronous Kelleyi), gà tiền mặt đỏ (Polylectron Germaini).

Những loài động vật vô cùng quí hiếm của Vườn quốc gia Cát Tiên hiện nay là: Hổ (Panthera Tigric), bò rừng - Banteng (Bosjavanicus), min (Bosgaurus), tê giác Javan một sừng (Rhinoceros Sondaicus Annamensis), chồn bay Malayan(CyncephalusVariegatus),gấuMalayan (Helarctosmamlayanus), voi Châu Á (Elephas Maxium), báo (Pantherapardus), báo gấm (Neofelis Nebolusa), mèo rừng (Feus Temminekii), cầy mực (Artictis Binturrong), chó sói (Cuông Alpinus). Vooc ngũ sắc Duoelangue (Pygathrix Nemaeus), cheo cheo Nam Dương (Trangulusijavanicus), sóc bay bụng đỏ (Petaurista Petuarisa). Trong những loài động vật quí hiếm thì có loài tê giác một sừng được coi là biểu tượng của Vườn quốc gia Cát Tiên ngày nay. Loài tê giác một sừng trước kia có phạm vi phân bố rất rộng từ Belgal về phía đông tới Myanma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam... Nhưng ngày nay, chúng chỉ còn một quần thể rất nhỏ khoảng 45 cá thể tập trung tại phía bắc Vườn quốc gia Cát Tiên.

Bảo tồn tính đa dạng sinh học Vườn quốc gia Cát Tiên như một đặc trưng tiêu biểu của vùng Đông Nam bộ. Đó chính là việc bảo vệ vùng cư trú của các loài động vật, thực vật và đặc biệt là các loài quí hiếm có nguy cơ bị đe dọa, có nguy cơ biến mất trên thế giới. Vườn quốc gia Cát Tiên được giới thiệu và biểu lộ như một vùng bảo vệ mới của Việt Nam về tính đa dạng sinh học. Chương trình bảo tồn làm nâng cao nhận thức ngày càng tăng của người dân địa phương với giá trị của Vườn quốc gia Cát Tiên, với những hoạt động có tính chất bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống chung quanh. Khuyến khích và tạo điều kiện cho việc nghiên cứu hệ sinh thái của khu bảo tồn, trong quá trình bảo tồn như là một nơi quan sát mẫu mực về bảo vệ môi trường của Việt Nam. Các nhà khoa học từ nhiều nước trên thế giới, các du khách nước ngoài, những người yêu thiên nhiên, các nhà tổ chức bảo vệ môi trường của nhiều quốc gia đã có những đóng góp đáng kể cho sự

bảo tồn và phát triển của Vườn quốc gia Cát Tiên. Trong đó, đặc biệt phải kể đến dự án *Bảo tồn Vườn quốc gia Cát Tiên* do chính phủ Hà Lan tài trợ có sự đầu tư của Nhà nước Việt Nam cho thấy tầm quan trọng của Vườn quốc gia Cát Tiên không những đối với Việt Nam mà còn là mối quan tâm của toàn nhân loại.

Vườn quốc gia Cát Tiên được coi là *Bảo tàng thiên nhiên* hoàn mỹ nhất, với bao điều kỳ thú, mới mẻ. Các nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ, nghệ sỹ nhiếp ảnh, các nhà làm phim, du khách trong và ngoài nước, ai yêu thích hãy đến Vườn quốc gia Cát Tiên, bạn sẽ được đón tiếp ân cần và cũng chính là bạn đã đóng góp một phần công sức nhỏ bé của mình để bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên vô giá này.

Nơi đây được coi là một nơi đa dạng sinh học và phong phú của đời sống các loài động vật và thực vật hoang dã trong tự nhiên; là địa chỉ du lịch sinh thái, văn hoá đầy hấp dẫn bởi cùng với bàu Sen, bàu Cá Sấu, bàu Cá Lóc, bàu Cá Trắng, bãi Nai, bãi Min, bãi Chim, hang Hùm, đồi Đất Đỏ, bãi Cát Trắng, núi Thượng, Cát Trời, bến Cự, bàu Beo... Cát Tiên còn quyến rũ bởi sự bao bọc của dòng sông mà tên gọi của nó gắn liền với tên gọi của một nền văn minh: *Văn minh lưu vực sông Đồng Nai* và những cánh rừng trùng điệp, tầng tầng lớp lớp, những cây đại thụ có tới vài chục người ôm mới xuể. Đến với Cát Tiên, du khách, các nhà nghiên cứu khảo cổ còn có dịp tìm hiểu về cội nguồn văn hoá khu vực vương quốc Phù Nam và nền văn hoá Óc Eo bởi các nhà khảo cổ đã chứng minh trong lịch sử Cát Tiên nằm giữa vùng đệm của văn hoá Chămpa và văn hoá Phù Nam. Và Cát Tiên là đô thị tôn giáo của vương quốc Phù Nam được thành lập vào thế kỷ thứ 2. Những dấu ấn của một thời những cư dân cổ còn nằm rải rác trong Vườn quốc gia Cát Tiên. Nơi đây còn tồn tại một thánh địa của các quốc vương Phù Nam với hàng ngàn hiện vật quí hiếm được các nhà khảo cổ khai quật từ trong lòng đất mang dấu ấn tôn giáo nền văn minh Ấn Độ như các tượng thần Siva bằng bạc, Linga - Joni bằng đá hay 113 tấm vàng lá có điêu khắc liên quan đến Bà La Môn giáo... đã và đang gây được sự chú ý của các nhà khoa học trên thế giới.

Lê Trí Dũng

CĂN CỨ TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM (1961 - 1962)

Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (1961 - 1962) thuộc loại hình di tích lịch sử cách mạng, với chức năng là nơi đứng chân của Trung ương Cục - đại diện cho Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng miền Nam trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Di tích tọa lạc tại Phân trường 4 - Lâm trường Vĩnh An, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai. Vào khu di tích có thể theo Quốc lộ 1A đến ngã ba Bùi Chu thuộc xã Hố Nai 4, huyện Thống Nhất, theo đường nhựa rẽ vào Nhà máy Thuỷ điện Trị An khoảng 23 km đến Lâm trường Mã Đà. Từ đây, ta theo đường đất đỏ cấp phối 322 vượt qua Phân trường Bà Hào, Suối Sai (hướng sân bay Rang Rang cũ) khoảng 22 km, rẽ phải theo con đường mòn xuyên rừng khoảng 19 km là đến khu di tích.

Di tích căn cứ Trung ương Cục miền Nam cặp theo suối Mã Đà, suối Nhung, suối Nứa (suối Mum) trên ngọn đồi đất sỏi bằng phẳng, có độ dốc thoai thoải với diện tích khoảng 20 hecta ở độ cao 20m so với mặt suối Mã Đà. Di tích được che phủ bởi rừng cây tạp hỗn giao nhiều tầng với mật độ tương đối dày, dây rừng leo chằng chịt. Đây cũng là nơi cư ngụ của nhiều loại động, thực vật tạo sự phong phú về môi trường sinh thái cũng như cảnh quan. Di tích nằm giữa đại ngàn, bốn phía đều giáp sông suối tạo ưu thế về mặt quân sự cũng như phản ánh tầm nhìn chiến lược trong việc lựa chọn địa bàn đứng chân của Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1961 - 1962.

Tháng 5 - 1951, Trung ương Cục miền Nam được thành lập, thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam bộ. Tháng 9 - 1954, do yêu cầu nhiệm vụ lãnh đạo đấu tranh chính trị, đòi dân sinh dân chủ, đòi thi hành hiệp định Giơnevơ, Trung ương Đảng quyết định giải thể Trung ương Cục, tái lập Xứ uỷ Nam bộ. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đã đề ra nhiệm vụ chiến lược cho hai miền Nam Bắc. Đặc biệt, cách mạng miền Nam phải được tăng cường sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng về chủ trương, đường lối và tổ chức thực hiện. Ngày 23 - 1 - 1961, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra quyết định thành lập Trung ương Cục miền Nam và chỉ định Ban chấp hành gồm 8 đồng chí do đồng chí Nguyễn Văn Linh (Mười Cúc) làm Bí thư Trung ương Cục; đồng chí Võ Chí Công (Võ Toàn) làm Phó bí thư; đồng chí Phan Văn Đáng (Hai Văn) làm Phó bí thư. Các uỷ viên gồm: Phạm Văn Xô (Hai Xô), Phạm Thái Bường, Võ Văn Kiệt, Trần Lương, Trương Công Thuận...

Trung ương Cục miền Nam được giao nhiệm vụ lãnh đạo toàn bộ chiến trường miền Nam từ vĩ tuyến 17 trở vào. Hội nghị Trung ương Cục lần thứ nhất đã đề ra nhiệm vụ cấp bách là xây dựng các cơ quan chuyên môn cấp uỷ, đề ra các chủ trương, đường lối, theo dõi, kiểm tra, chỉ đạo nhiệm vụ cho cấp dưới và đào tạo cán bộ thuộc ngành phụ trách, bao gồm các cơ quan: Văn phòng, Ban Tổ chức

- Tuyên huấn; Ban Cơ yếu; Ban Hậu cần; Ban An ninh; Ban Quân sự miền; Ban Kinh tài.

Để xây dựng căn cứ vững chắc, Trung ương Cục đã thành lập Đảng uỷ căn cứ (C 150); Kho quân giới; Tiểu đoàn chủ lực 800... Trung ương Cục là nơi đón tiếp các đoàn cán bộ chi viện của hậu phương miền Bắc, làm nòng cốt xây dựng các đơn vị chủ lực tập trung của miền Nam, nơi xuất phát các trận tiến công địch giành thắng lợi như chiến thắng Hiếu Liêm, trận Phước Thành (8 - 1961).

Năm 1962, trước yêu cầu mới của tình hình cách mạng, Trung ương Cục miền Nam quyết định chuyển căn cứ về Khu B (Bắc Tây Ninh). Tại đây, Trung ương Cục miền Nam không ngừng củng cố và lớn mạnh, đảm bảo sự chỉ đạo thông suốt, góp phần quan trọng làm nên Chiến thắng mùa Xuân năm 1975.

Trải qua hơn 40 năm tồn tại nơi rừng hoang, chịu nhiều tác động của điều kiện tự nhiên, hệ thống giao thông hào, hầm trú ẩn, nền nhà đều bị sạt lở gây khuất lấp, phá vỡ hình thể ban đầu của các bộ phận cấu thành di tích.

Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có kế hoạch khôi phục lại toàn bộ nguyên trạng diện mạo vốn có của căn cứ Trung ương Cục miền Nam, nhằm bảo tồn, nâng cao và phát huy giá trị văn hoá của di tích. Tương lai khi hoàn thành các hạng mục di tích, sẽ kết hợp cùng Khu di tích căn cứ Khu uỷ miền Đông Nam bộ (1962 - 1967) và địa đạo Suối Linh tạo thành một điểm du lịch lịch sử - văn hoá phục vụ mọi tầng lớp nhân dân, là nơi sinh hoạt truyền thống giáo dục cho các thế hệ hôm nay và mai sau tinh thần đấu tranh bất khuất, lòng yêu nước của quân dân miền Nam nói chung của quân dân miền Đông Nam bộ nói riêng dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam trong công cuộc chống kẻ thù xâm lược.

Lê Xuân Hậu

MỤC LỤC

Trang:

PHẦN I: NHỮNG DI TÍCH ĐÃ ĐƯỢC XẾP HẠNG

Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh
Đền thờ Nguyễn Tri Phương
Đình Tân Lân
Đình An Hoà
Lăng mộ Trịnh Hoài Đức
Mộ và Đền thờ Đoàn Văn Cự
Mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân
Chùa Đại Giác
Chùa Long Thiền
Chùa Ông
Chùa Cô Hồn
Danh thắng Bửu Long
Danh thắng Đá Chồng Định Quán
Đài Kỷ niệm
Nhà hội Bình Trước
"Toà Bố Biên Hoà"
Quảng Trường Sông Phố
Cụm di tích Chiến thắng La Ngà
Nhà lao Tân Hiệp
Nhà Xanh
Cụm di tích Chiến thắng Xuân Lộc
Căn cứ Khu uỷ miền Đông Nam bộ (1962 - 1967)
Địa đạo Suối Linh
Địa đạo Nhơn Trạch
Mộ cự thạch Hàng Gòn

PHẦN II: MỘT SỐ DI TÍCH TIÊU BIỂU

Những di tích khảo cổ học Đồng Nai
Cù Lao Phố - Một thương cảng cổ ở Nam bộ
Thành Biên Hoà
Chùa Bửu Sơn
Thanh Lương cổ tự
Chùa Hóc Ông Che
Thiên Hậu cổ miếu
Chùa Thủ Huồng
Núi Chứa Chan
Đình Phú Mỹ
Đền Hùng Vương ở Biên Hoà
Mộ bia song thân ông Đào Trí Phú
Hai lăng mộ cổ và đình Tân Phong - Biên Hoà
Nhà cổ - từ đường họ Đào
Nhà cổ Trần Ngọc Du
Nhà cổ ông Nguyễn Văn Hảo
Địa đạo Tam Phước
Vườn quốc gia Cát Tiên
Căn cứ Trung ương Cục miền Nam (1961-1962)